

**Tạp chí
Nghiên cứu
TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN**

TỔNG BIÊN TẬP

PGS.TS.NGND NGUYỄN TRỌNG CƠ

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

PGS.TS.NGƯT TRƯƠNG THỊ THÙY

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS.NGND NGÔ THẾ CHI

ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS.NGND VŨ VĂN HÓA

GS.TS.NGƯT NGUYỄN ĐÌNH ĐỖ

GS.TS.NGƯT ĐOÀN XUÂN TIỀN

GS.TS.NGND ĐINH VĂN SƠN

PGS.TS.NGƯT PHẠM NGỌC ÁNH

PGS.TS.NGƯT PHẠM VĂN ĐĂNG

PGS.TS.NGƯT PHẠM VĂN LIÊN

PGS.TS.NGƯT NGUYỄN VŨ VIỆT

PGS.TS.NGND TRẦN XUÂN HẢI

PGS.TS.NGƯT HOÀNG TRẦN HẬU

PGS.TS.NGƯT NGUYỄN THỊ THƯƠNG HUỖN

PGS.TS. NGUYỄN BÁ MINH

PGS.TS. LƯU ĐỨC TUYẾN

PGS.TS. BÙI VĂN VÂN

TS. NGUYỄN VIỆT LỢI

TS. NGUYỄN THỊ LAN

PGS.TS. NGUYỄN MẠNH THIỀU

THƯ KÝ TÒA SOẠN

ThS. NGUYỄN THỊ THANH HUỖN

ĐT: 0904755576

TRỊ SỰ

PGS. TS. NGƯT NGÔ THANH HOÀNG

TÒA SOẠN

SỐ 58 LÊ VĂN HIẾN

QUẬN BẮC TỪ LIÊM - HÀ NỘI

Điện thoại: 024.32191967

E-mail: tapchinctckt@hvtc.edu.vn

Website: <https://tapchinctckt.hvtc.edu.vn>

TÀI CHÍNH VĨ MÔ

- 5 Phát triển khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo giai đoạn 2021-2030, góp phần phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững

GS.TS. Ngô Thế Chi

- 13 Một số giải pháp tự chủ tài chính tại đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn

PGS.TS. Nguyễn Trọng Cơ

- 17 Thuế thu nhập cá nhân - Những bất cập và hướng giải quyết

PGS.TS. Trần Xuân Hải

- 22 Một số vấn đề lý luận cơ bản về quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách

**TS. Bùi Tiến Hanh - TS. Nguyễn Thị Lan
Nguyễn Đình Đức**

- 26 Tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp y tế công lập tỉnh Bắc Kạn - Con đường liệu có khả quan?

PGS.TS. Ngô Thanh Hoàng - TS. Hy Thị Hải Yến

- 32 Tăng cường huy động các nguồn lực thực hiện công tác giảm nghèo đa chiều trên địa bàn huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang

TS. Nguyễn Trọng Tuấn

- 36 Quản lý tài sản công tại các đơn vị sự nghiệp công lập - Thực trạng và một số khuyến nghị

Trần Thị Toàn - Nguyễn Xuân Lâm

NGHIÊN CỨU TRAO ĐỔI

- 40 Xây dựng mô hình đánh giá hiệu quả hệ thống logistics tích hợp Nga - Việt Nam - ASEAN theo cách tiếp cận mạng trung tâm

**TSKH. Nguyễn Quang Thường - TS. Phùng Thế Đông
PGS.TS. Ivan A. Ermakov - GS.TSKH. Oleg B. Anikin**

- 50 Các nhân tố tác động đến tổ chức công tác kế toán tại các trường đại học theo cơ chế tự chủ tài chính trên địa bàn TP.HCM trong thời đại công nghiệp 4.0

PGS.TS. Trần Văn Tùng

56 Tác động của việc sử dụng các công cụ tài chính phái sinh đến hiệu quả kinh doanh của các công ty niêm yết trên TTCK Việt Nam

TS. Bùi Thu Hiền - Trần Thu Hoài

63 Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng dịch vụ trên ví điện tử: Trường hợp khách hàng tại thành phố Hà Nội

TS. Hoàng Thị Hồng Lê

67 Hoàn thiện thể chế thúc đẩy xuất khẩu nông sản của Việt Nam sang EU trong điều kiện thực hiện EVFTA

Ths. Nguyễn Thị Quỳnh Anh

71 Các nhân tố ảnh hưởng đến quản lý nhà nước về đất đai cấp tỉnh

Ths. Huỳnh Châu Mai Sơn

TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

75 Xây dựng thương hiệu du lịch: Thực trạng đối với thị trường khách du lịch Đài Loan

TS. Nguyễn Thị Khánh Chi

79 Tác động của Covid-19 đến giá cổ phiếu của các ngân hàng thương mại Việt Nam

**PGS.TS. Phan Thị Hằng Nga - Trương Xuân Nguyên - Nguyễn Thị Thảo
Hồ Thị Thanh Thúy - Phạm Trần Thanh Tú - Trương Ngọc Minh Thư**

TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

85 Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài của Nhật Bản vào Việt Nam trong bối cảnh mới hiện nay

TS. Nguyễn Văn Hường

89 Giải pháp phát triển kinh tế tư nhân trong nông nghiệp ở tỉnh Viêng Chăn nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào

Bounmixay Vikhamphan

93 Giải pháp thu hút đầu tư của Trung Quốc vào CHDCND Lào trong giai đoạn hiện nay

Syphonexay Thipdala

In tại Nhà xuất bản Thống kê - Giấy phép số: 144/GP-BTTTT ngày 28/3/2016
In xong và nộp lưu chiểu tháng 6 năm 2022.

Journal of FINANCE & ACCOUNTING RESEARCH

EDITOR IN CHIEF

ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN TRONG CO

ASSOCIATE EDITOR

ASSOCIATE PROFESSOR TRUONG THI THUY

CHAIRMAN OF EDITORIAL BOARD

PROFESSOR NGO THE CHI

MEMBERS OF EDITORIAL BOARD

PROFESSOR VU VAN HOA

PROFESSOR NGUYEN DINH DO

PROFESSOR DOAN XUAN TIEN

PROFESSOR DINH VAN SON

ASSOCIATE PROFESSOR PHAM NGOC ANH

ASSOCIATE PROFESSOR PHAM VAN DANG

ASSOCIATE PROFESSOR PHAM VAN LIEN

ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN VU VIET

ASSOCIATE PROFESSOR TRAN XUAN HAI

ASSOCIATE PROFESSOR HOANG TRAN HAU

ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN THI THUONG HUYEN

ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN BA MINH

ASSOCIATE PROFESSOR LUU DUC TUYEN

ASSOCIATE PROFESSOR BUI VAN VAN

DOCTOR NGUYEN VIET LOI

DOCTOR NGUYEN THI LAN

ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN MANH THIEU

SECRETARY:

MA. NGUYEN THI THANH HUYEN

Phone: 0904755576

MANAGER:

ASSOCIATE PROFESSOR NGO THANH HOANG

EDITORIAL OFFICE

No. 58 LE VAN HIEN

BAC TU LIEM DISTRICT - HA NOI

Phone: 024.32191967

Email: tapchinctckt@hvtc.edu.vn

Website: <https://tapchitckt.hvtc.edu.vn>

MACRO FINANCE

- 5 The development of science and technology and the innovation for a period from 2021 to 2030 contribute to the fast and sustainability of the social and economic growth

Prof. Dr. Ngo The Chi

- 13 Some solutions to financial authority in public professional units in Bac Kan province

Assoc. Prof. Dr. Nguyen Trong Co

- 17 Personal income tax - Limitations and recommendations

Assoc. Prof. Dr. Tran Xuan Hai

- 22 A literature review on the off-budget funds

**Dr. Bui Tien Hanh - Dr. Nguyen Thi Lan
Nguyen Dinh Duc**

- 26 Financial authority in public health professional units Bac Kan province - Is the way poor?

**Assoc. Prof. Dr. Ngo Thanh Hoang
Dr. Hy Thi Hai Yen**

- 32 Increase the mobilization of resources to carry out the work multidimensional poverty reduction in Quang Binh district, Ha Giang province

Dr. Nguyen Trong Tuan

- 36 Management of public assets in public non-business units - Current state and recommendations

Tran Thi Toan - Nguyen Xuan Lam

STUDY EXCHANGE

- 40 Building an assessment model to test the effectiveness of the Russia - Vietnam - ASEAN logistics system regarding the central network access

**D.S. Nguyen Quang Thuong - Dr. Phung The Dong
Assoc. Prof. Dr. Ivan A. Ermakov
Prof. D.S. Oleg B. Anikin**

- 50 Influential factors on the organization of accounting works at universities which are already gain the financial autonomy in Ho Chi Minh city in the context of the fourth industrial revolution

Assoc. Prof. Dr. Tran Van Tung

56 The impact of using financial instruments on business performance of companies listed on Vietnam stock exchange

Dr. Bui Thu Hien - Tran Thu Hoai

63 The determinants of customers' intention to use services on e-wallets: Evidence from customers in Hanoi

Dr. Hoang Thi Hong Le

67 Improving policies promoting the export of Vietnamese agriculture to the EU in the context of the implementation of EVFTA

MA. Nguyen Thi Quynh Anh

71 Influential factors on state management of land in province

MA. Huynh Chau Mai Son

CORPORANCE FINANCE

75 Building a tourism brand: the current context regarding travellers from Taiwan

Dr. Nguyen Thi Khanh Chi

79 The impact of the Covid-19 pandemic on stock prices of Vietnamese commercial banks

**Assoc. Prof. Dr. Phan Thi Hang Nga - Truong Xuan Nguyen - Nguyen Thi Thao
Ho Thi Thanh Thuy - Pham Tran Thanh Tu - Truong Ngoc Minh Thu**

INTERNATIONAL FINANCE

85 Attracting Japanese foreign direct investment into Vietnam in the current context

Dr. Nguyen Van Huong

89 Recommendations for the development of the private economic sector regarding agriculture field in Vientiane province, Laos

Bounmixay Vikhamphan

93 Some solutions to attract Chinese investment into Lao PDR in the current period

Syphonexay Thipdala

Printed by Statistical Publishing House - Licence No.: 144/GP-BTTTT dated March 28th, 2016
Prints and deposits completed in June, 2022.

PHÁT TRIỂN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO GIAI ĐOẠN 2021-2030, GÓP PHẦN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NHANH VÀ BỀN VỮNG

GS.TS. Ngô Thế Chi*

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế và Cách mạng Công nghệ 4.0 hiện nay, để phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam nhanh và bền vững cần phải quán triệt sâu sắc vai trò nền tảng của khoa học và công nghệ. Thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm (2021-2030) về “Phát triển mạnh mẽ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo nhằm tạo bước phá nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế”. Bài viết đánh giá khái quát kết quả đạt được và những hạn chế trong phát triển khoa học và công nghệ những năm qua và đề xuất giải pháp phát triển khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo giai đoạn 2021-2030 trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, góp phần phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam nhanh và bền vững.

• Từ khóa: Phát triển khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, thị trường khoa học và công nghệ.

In the context of global integration and the fourth industrial revolution, the role of science and technology in Vietnamese sustainable economic development should be emphasized explicitly. Economic and social development strategies for a 10-year vision from 2021 to 2030 focus on “boosting science, technology and innovation in order to improve the aggregate capacity, quality and competitiveness of the national economy”. This paper will give a brief overview on achievements and limitations of science and technological development in the past few years, then propose several suggestions to improve science, technology and innovation contributing to Vietnamese sustainable economic development for the upcoming years from 2021 to 2030.

• Keywords: Science and technological development, innovation, science and technology market.

1. Những kết quả đạt được

Trong quá trình đổi mới, Đảng và Nhà nước đã nhận thức ngày càng rõ về vai trò, vị trí của khoa học và công nghệ đối với sự phát triển của đất nước; tại cương lĩnh 2011 “Khoa học và công nghệ giữ vai trò then chốt trong việc phát triển lực lượng sản xuất hiện đại... phát triển khoa học và công nghệ nhằm mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, phát triển kinh tế tri thức, vươn lên trình độ tiên tiến của thế giới. Đã ban hành một số Nghị quyết về khoa học và công nghệ như Nghị quyết 37 của Bộ Chính trị (Khóa IV), Nghị quyết số 26 (Khóa VI), Nghị quyết 01 của Bộ Chính trị và Nghị quyết Trung ương 7 (Khóa VII). Tại Đại hội VIII năm 1996 của Đảng Cộng sản Việt Nam đã chỉ rõ “Khoa học công nghệ là quốc sách hàng đầu, là động lực phát triển kinh tế - xã hội... công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước phải bằng và dựa vào khoa học công nghệ...; phát triển khoa học, công nghệ gắn liền với bảo vệ và cải thiện môi trường sinh thái, bảo đảm phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững”. Các Đại hội IX, X, XI và XII tiếp tục khẳng định những nhận thức đúng đắn về vai trò, vị trí của khoa học và công nghệ đối với phát triển đất nước trong

Ngày nhận bài: 15/5/2022

Ngày gửi phân biện: 16/5/2022

Ngày nhận kết quả phân biện: 26/5/2022

Ngày chấp nhận đăng: 02/6/2022

* Học viện Tài chính; email: chi.hvtc@gmail.com

giai đoạn mới. Đặc biệt, Đại hội XII của Đảng đã ban hành một số Nghị quyết quan trọng về phát triển kinh tế - xã hội, trong đó, khẳng định vai trò, vị trí ngày càng quan trọng của khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đối với sự phát triển đất nước trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 đang phát triển mạnh mẽ trên phạm vi toàn cầu. Cụ thể hóa đường lối, chủ trương của Đảng về phát triển khoa học và công nghệ, những năm qua, Nhà nước đã ban hành nhiều văn bản luật và dưới luật, cơ chế, chính sách về khoa học và công nghệ. Ví thể, khoa học và công nghệ đã có những bước phát triển khá toàn diện, góp phần quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội. Đặc biệt là, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm (2021-2030) về “Phát triển mạnh mẽ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo nhằm tạo bứt phá nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế”.

Sau 35 năm đổi mới đất nước, nền kinh tế Việt Nam đã có những bước phát triển đáng kể, đạt được nhiều thành tựu quan trọng, tạo nhiều dấu ấn nổi bật. Cụ thể là:

Thứ nhất, việc thực hiện các Nghị quyết của Đảng và chính sách của Nhà nước về phát triển khoa học và công nghệ cũng như sự đổi mới tư duy về phát triển lĩnh vực này đã thúc đẩy việc nâng cao tiềm lực khoa học và công nghệ, đưa các tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất và đời sống kinh tế - xã hội nước ta, góp phần đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và thực hiện mục tiêu phát triển bền vững.

Thứ hai, các lĩnh vực khoa học tự nhiên, công nghệ sinh học, khoa học xã hội và nhân văn đều phát huy tác dụng tích cực; đã đóng góp tích cực hơn trong việc nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm, bảo vệ môi trường, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo vệ và chăm sóc sức khỏe nhân dân, bảo đảm quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội. Nhiều thành tựu toán học, vật lý cơ học của nước ta được đánh giá tốt ở nước ngoài. Công nghệ thông tin phát triển ứng dụng trong ngành ngân hàng, quản lý hành chính, sản xuất kinh doanh mang lại hiệu quả thiết thực; công nghệ chế tạo vật liệu mới đã tạo ra những loại nguyên vật liệu phù hợp với phát triển lĩnh vực xây dựng hiện nay.

Thứ ba, tốc độ tăng trưởng kinh tế trong các giai đoạn 2012-2019 bình quân khá cao (khoảng 6% năm); nhiều khó khăn, hạn chế, yếu kém từ những năm trước đã được tập trung giải quyết và đạt được những kết quả bước đầu; mặc dù gặp nhiều khó khăn, thách thức của đại dịch Covid-19, làm cho kinh tế toàn cầu bị sụt giảm, song, kinh tế Việt Nam vẫn duy trì tăng trưởng với tốc độ 2,91% (năm 2020); năm 2021, tốc độ tăng trưởng chỉ đạt 2,58%. Đời sống nhân dân được nâng cao một bước và vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế được nâng lên rõ rệt. Năm 2020, trong bối cảnh biến đổi khí hậu, thiên tai, bão lũ và đặc biệt là đại dịch Covid-19 bùng phát trên phạm vi toàn cầu ảnh hưởng mọi mặt đời sống kinh tế - xã hội, hoạt động KHCN và ĐMST của Việt Nam vẫn đạt được những thành tựu vô cùng to lớn, Bộ KH&CN đã công bố 895 tiêu chuẩn quốc gia, tăng 127% so với năm 2019; thẩm định 148 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy chuẩn kỹ thuật địa phương (tăng 60% so với năm 2019). Cơ chế hậu kiểm đã giúp DN tiết kiệm chi phí 892 tỷ đồng. Cùng với đó, đã xử lý 69.971 đơn đăng ký xác nhận quyền sở hữu công nghiệp, tăng 8,3% so với năm 2019; cấp văn bằng bảo hộ cho 47.168 đối tượng sở hữu công nghiệp, tăng 15,6% so với năm 2019.

Thứ tư, khoa học và công nghệ từng bước khẳng định vai trò, động lực trong phát triển kinh tế - xã hội. Tiềm lực khoa học và công nghệ của đất nước được tăng cường. Cụ thể là:

Trong lĩnh vực nông nghiệp, nhờ có ứng dụng khoa học và công nghệ mà nhiều giống cây trồng, vật nuôi mới được tạo ra, cho năng suất cao và chất lượng sản phẩm tốt, được thị trường trong và ngoài nước ưa chuộng; mức độ cơ giới hóa trong khâu làm đất đối với các loại cây hàng năm đạt khoảng 94%; khâu thu hoạch lúa đạt 50%, trong đó, các tỉnh đồng bằng đạt 90%. Kim ngạch xuất khẩu nông sản năm 2018 đạt trên 40 tỷ USD; cả nước đã xuất hiện nhiều mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; giá trị gia tăng trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp tăng 30%, trong sản xuất giống cây trồng, vật nuôi là 38%, góp phần đưa Việt Nam vào nhóm các nước xuất khẩu hàng đầu thế giới về gạo, cà phê, hồ tiêu, cao su, hạt điều... Năm 2020, kim ngạch xuất khẩu của toàn ngành nông, lâm, thủy sản là 41,25

tỷ USD; năm 2021, trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 bùng phát trên phạm vi toàn cầu, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống kinh tế - xã hội, làm đứt gãy các chuỗi cung ứng, ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất và xuất khẩu, tiêu thụ nông, lâm, thủy sản. Tuy nhiên, kim ngạch xuất khẩu của ngành này vẫn lập kỷ lục mới, đạt 48,6 tỷ USD, tăng mạnh so với năm 2020 (tăng 17,96%), trong đó, nông sản chính là 21,49 tỷ USD (tăng 13,50%), lâm sản chính 15,96 tỷ USD (tăng 20,7%), thủy sản trên 8,89 tỷ USD (tăng 5,6%), chăn nuôi 434 triệu USD (tăng 2,1%). 10 nhóm mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD; trong đó, có 6 nhóm mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu trên 3 tỷ USD (gỗ và sản phẩm gỗ, tôm, rau quả, hạt điều, gạo, cao su); sản lượng lúa đạt 43,86 triệu tấn, đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu; tỷ trọng gạo chất lượng cao chiếm trên 89%. Giá trị gia tăng toàn ngành tăng khoảng 2,85-2,90%; trong đó, nông nghiệp tăng trên 3,18%, lâm nghiệp tăng 3,85%, thủy sản tăng 1,85%, tỷ lệ che phủ rừng đạt 42,02%, tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới là 68,20%. Thông qua Chương trình sản phẩm quốc gia, giúp cho việc nhân rộng và phát triển 18 giống lúa chất lượng cao cho các tỉnh phía Nam cùng với các gói kỹ thuật tiên tiến giúp nâng cao hiệu quả kinh tế cho người sản xuất từ 17,5% đến 36,9%; đưa vào sản xuất ở quy mô công nghiệp 12 giống nấm mới; phát triển sản xuất đối với 13 giống cà phê vối, 4 giống cà phê chè chất lượng cao áp dụng gói kỹ thuật GAP/BAP. Nhiều DN nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, trang trại tiên tiến đã và đang làm chủ quy trình công nghệ, giảm giá thành sản phẩm, nhân rộng các quy trình công nghệ chuyên gia cho người sản xuất ở tất cả các lĩnh vực trên các đối tượng cây, con chủ lực, tăng năng suất lao động, tăng hiệu quả kinh tế từ 15-30%, thúc đẩy sản xuất sản phẩm ở quy mô công nghiệp. Đáng chú ý trong lĩnh vực trồng trọt nhờ ứng dụng hiệu quả KHCN đã giúp thúc đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng, cải tạo giống, đồng thời tăng cường áp dụng các quy trình sản xuất tiên tiến và áp dụng biện pháp kỹ thuật phòng trừ sâu bệnh, quản lý tính kháng thuốc, quản lý dịch hại tổng hợp nên sản lượng và chất lượng nhiều loại cây ăn quả đạt giá trị kinh tế cao như cam, quýt, bưởi. Đặc biệt, tỷ lệ sử dụng giống lúa chất

lượng cao ngày càng gia tăng, từng bước nâng cao giá trị thương hiệu gạo Việt Nam.

Trong lĩnh vực công nghiệp, việc áp dụng kỹ thuật hiện đại vào sản xuất đã tạo ra nhiều loại sản phẩm mới với năng suất, chất lượng và hiệu quả tốt như: công nghệ may, công nghệ chế tạo máy công cụ; nhiều sản phẩm của khoa học và công nghệ được ra đời phục vụ cho nhiều ngành, mang lại lợi ích thiết thực như các sản phẩm Robot sử dụng trong y tế, trong công nghiệp, các máy công cụ sử dụng trong nông nghiệp... Sản xuất công nghiệp quý IV/2021 khởi sắc ngay sau khi các địa phương trên cả nước thực hiện Nghị quyết số 128/NQ-CP ngày 11/10/2021 của Chính phủ. Năm 2021, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 4,8% so với năm 2020 (tăng 3,3%). Đây là mức tăng trưởng khá tốt trong bối cảnh đại dịch bùng phát trên phạm vi toàn cầu; trong đó có Việt Nam. Cụ thể là một số ngành công nghệ chế biến trọng điểm có chỉ số sản xuất năm 2021 tăng cao so với cùng kỳ năm trước. Sản xuất kim loại tăng 22,1% (kim ngạch xuất khẩu sắt, thép tăng 123,4%, xuất khẩu các sản phẩm từ sắt tăng 29,4%); sản xuất xe có động cơ tăng 10,2%; khai thác than tăng 9%, sản xuất than cốc và dầu mỏ tăng 8,1%, dệt tăng 8,3%, sản xuất trang phục tăng 7,5%, sản xuất các sản phẩm điện tử, máy tính và linh kiện tăng 13,8%, điện thoại các loại và linh kiện điện thoại tăng 12,2%.

Trong lĩnh vực xây dựng, việc ứng dụng KHCN thúc đẩy năng suất lao động trong sản xuất vật liệu xây dựng và tạo ra nhiều vật liệu xây dựng tính năng cao, thân thiện môi trường. Theo Báo điện tử Đại biểu nhân dân, năm 2018, công suất sản xuất các loại vật liệu xây dựng chính đạt gần 100 triệu tấn xi măng, 706 triệu m² gạch men, 260 triệu m² sản phẩm kính/thủy tinh, 18 tỷ viên gạch đất sét nung, 8 tỷ khối xây xi măng không nung, 200 tấn sản phẩm chịu lửa, 250 triệu lít sơn.

Trong lĩnh vực giao thông vận tải, KHCN đã góp phần quan trọng vào việc nâng cấp, phát triển mạng lưới đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường sông; xây dựng được một số công trình quan trọng bằng việc áp dụng các công nghệ mới: đóng tàu biển trọng tải 3.000 tấn, công trình hạ tầng cất cánh sân bay Tân Sơn Nhất; thắng thầu nhiều công trình giao thông ở Lào, Campuchia...

với việc áp dụng công nghệ mới trong gia cố và thi công mặt đường...

Trong lĩnh vực năng lượng, khoa học công nghệ góp phần quan trọng vào việc quy hoạch, sử dụng hợp lý năng lượng, đặc biệt là năng lượng tái tạo; đổi mới xây dựng và làm chủ công nghệ thiết kế thi công các nhà máy thủy điện lớn, điện gió, điện mặt trời. Nhiều công nghệ cao, công nghệ của cách mạng 4.0 đã được các DN triển khai và ứng dụng thành công, hiệu quả trong vận hành hệ thống điện, quản lý hệ thống điện truyền tải và kinh doanh điện như triển khai và nâng cấp hệ thống SCADA, kết nối 23/23 trạm 500 KV, 101/106 nhà máy điện có công suất trên 30 MW, 91/92 trạm biến áp 110 KV; nhiều sản phẩm được chế tạo từ công nghệ cao mang nhãn hiệu Việt Nam như sản phẩm máy biến áp 220 KV, 500 KV, các thiết bị cho thủy điện...

Trong ngành viễn thông, đã xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng thông tin hiện đại thông qua áp dụng kỹ thuật số, thông tin vệ tinh, công nghệ 4G, 5G...

Trong lĩnh vực y tế, hàng loạt thành tựu khoa học y khoa được ứng dụng trong chăm sóc sức khỏe, phòng chống dịch bệnh, khám và chữa bệnh hiệu quả cao; các kỹ thuật cấy ghép tế bào, ghép nội tạng, tách các cặp song sinh đã mang lại những kết quả nhiều hơn mong muốn trong thời gian qua.

Khoa học xã hội và nhân văn, khoa học lý luận chính trị góp phần tích cực cung cấp luận cứ cho việc xây dựng đường lối, chính sách, bảo vệ phát triển nền tảng tư tưởng của Đảng; xây dựng, phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, con người Việt Nam và bảo vệ tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Hiệu quả hoạt động khoa học và công nghệ được nâng lên, tạo chuyên biến tích cực cho hoạt động đổi mới và khởi nghiệp sáng tạo. Một số cơ chế, chính sách về phát triển, chính sách quản lý nguồn vốn đầu tư, tài chính bước đầu phát huy tác dụng.

Thứ năm, năng lực đổi mới sáng tạo liên tục tăng cao, năm 2019 đạt thứ hạng tốt nhất từ trước đến nay, xếp thứ 42/129 quốc gia, dẫn đầu trong nhóm quốc gia có thu nhập trung bình thấp. Số lượng công bố quốc tế của các nhà khoa học Việt Nam tăng trung bình 26%/năm; lĩnh vực toán học và vật lý luôn đứng top đầu các nước ASEAN. Việc ứng dụng công nghệ cao và phát triển sản phẩm theo chuỗi được đẩy mạnh trong ngành

nông nghiệp và công nghiệp. Nhân tố khoa học và công nghệ đóng góp 30% giá trị gia tăng trong sản xuất nông nghiệp, 38% trong sản xuất cây trồng, vật nuôi...

Theo đánh giá của Báo Điện tử Đảng cộng sản Việt Nam, “Đặc biệt, từ một quốc gia ở thế tiếp nhận và viện trợ bị động, Việt Nam đã dần trở thành đối tác hợp tác bình đẳng cùng có lợi trong quan hệ hợp tác quốc tế song phương và đa phương về khoa học công nghệ. Đến nay, Việt Nam đã có quan hệ hợp tác với 70 quốc gia, vùng lãnh thổ, tổ chức quốc tế và khu vực về khoa học và công nghệ; mạng lưới đại diện khoa học và công nghệ hiện có ở 21 địa bàn trọng điểm ở 12 quốc gia, vùng lãnh thổ”.

2. Hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được của khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo trong những năm qua là rất to lớn, vẫn còn những hạn chế nhất định, thể hiện trên một số điểm cơ bản dưới đây:

Một là, khoa học và công nghệ phát triển chậm, chưa tương xứng với tiềm lực sẵn có, mức độ đáp ứng yêu cầu phát triển trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước chưa đảm bảo, còn thua kém so với nhiều nước trong khu vực; chưa thực hiện được đầy đủ và hiệu quả vai trò “thực sự là quốc sách hàng đầu”, “là động lực quan trọng nhất để phát triển lực lượng sản xuất hiện đại và công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”. Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII đã nêu rõ “Việc thực hiện các chủ trương, chính sách về phát triển và ứng dụng khoa học và công nghệ còn hạn chế, thiếu thể chế về tài chính, chuyên giao, ứng dụng, phát triển khoa học, công nghệ, nhất là công nghệ cao; thiếu giải pháp đồng bộ và sự phối hợp chặt chẽ giữa các bộ, ngành và địa phương. Cơ chế và chính sách cán bộ trong hoạt động khoa học và công nghệ còn nặng về hành chính hóa, chưa tạo thuận lợi để phát huy sáng tạo, thu hút nhân tài. Đầu tư cho khoa học và công nghệ còn thấp, hiệu quả chưa cao, năng lực sáng tạo của các nhà khoa học chưa được phát huy; chưa có chính sách hợp lý về vay vốn, thuế, hỗ trợ phát triển, tạo động lực để doanh nghiệp đầu tư đổi mới công nghệ. Hệ thống thông tin, thống kê khoa học và công nghệ chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu phục vụ việc xây dựng các chiến lược, chính sách. Bảo hộ sở hữu

trí tuệ chưa đạt yêu cầu; chưa gắn kết chặt chẽ giữa khoa học tự nhiên, khoa học xã hội - công nghệ và khoa học xã hội - nhân văn, khoa học lý luận chính trị để phục vụ phát triển nhanh và bền vững. Trên thực tế năm 2020, một số chỉ tiêu lớn về khoa học và công nghệ chưa đạt được mục tiêu mà Đại hội Đảng XII đề ra; tác động của khoa học và công nghệ đối với mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, nâng cao sức cạnh tranh và tham gia chuỗi giá trị toàn cầu còn nhiều bất cập. Những chỉ số phát triển tổng hợp cho thấy nền kinh tế - xã hội chưa có sự phát triển theo chiều sâu, năng suất lao động thấp và tăng chậm, còn có khoảng cách khá xa và có khoảng cách lớn với các nước trên thế giới, với các nước trong khu vực. Tính theo sức mua tương đương năm 2011, năng suất lao động của Việt Nam năm 2016 so với các nước trong khu vực như Singapore, Malaysia, Thái Lan, Indonexia, Philippin và Lào chỉ bằng tương ứng là 7%; 17,6%; 36,5%; 42,3%; 56,7% và 87,4%. Theo PGS, TS Trần Quốc Toàn (HD Lý luận Trung ương), “năng suất các yếu tố tổng hợp TFP (phản ánh trình độ hiện đại của nền sản xuất xã hội) vẫn thuộc loại thấp và chậm được cải thiện, tỷ trọng đóng góp của TFP vào tăng trưởng GDP chưa cao, bình quân giai đoạn 2011-2015 chỉ đạt 25,5% so với 24,48% của giai đoạn 2001-2005 và 23% của giai đoạn 2006-2010 trong kho đóng góp của yếu tố tăng vốn vào tăng trưởng GDP và yếu tố tăng lao động là 23%”.

Chỉ số đổi mới sáng tạo mặc dù đã có sự tăng lên đáng kể, năm 2017 tăng 12 bậc, năm 2018 tăng tiếp 2 bậc... năm 2019 tăng 17 bậc so với năm 2016 nhưng chỉ số kinh tế tri thức (KEI) còn rất hạn chế. Đổi mới sáng tạo của Việt Nam so với các nước trong khu vực còn một khoảng cách khá lớn. “Chỉ số KEI của Việt Nam năm 2019 là 3,51, trong đó chỉ số sáng tạo là 2,72, thấp hơn nhiều so với Singapore (8,44), Malaysia (6,07); Thái Lan (5,52)”.

Hai là, trình độ công nghệ thấp, chậm được đổi mới trong nhiều ngành sản xuất kinh doanh, dịch vụ; sản phẩm khoa học công nghệ mang lại còn rất khiêm tốn; tỷ lệ ứng dụng khoa học công nghệ vào phát triển sản xuất, kinh doanh và đời sống thấp; tình trạng nhập khẩu và sử dụng các máy móc thiết bị và công nghệ của nước ngoài lạc hậu, lỗi thời, không đồng bộ và kém hiệu quả; đại

bộ phận doanh nghiệp đang sử dụng công nghệ lạc hậu nhiều năm so với các nước phát triển, trong đó gần 80% công nghệ nhập từ nước ngoài trong những năm 60-70 của thế kỷ XX. Trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, trình độ công nghệ thấp chiếm đại bộ phận, công nghệ cao chỉ chiếm khoảng trên dưới 6%; các doanh nghiệp này chủ yếu là gia công, lắp ráp, ít kết nối với các doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế khác; xếp hạng các quốc gia về chuyển giao công nghệ từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chỉ ở mức điểm 4,1. Trong khi đó, một số nước trong khu vực có điểm số cao hơn như Singapor, Malaysia, Campuchia; Philippine lần lượt là 5,9; 5,4; 4,7 và 4,5.

Ba là, mức độ đầu tư cho khoa học và công nghệ còn thấp, thể hiện ở chỉ số ICOR còn cao so với nhiều nước trong khu vực. Điều đó thể hiện ở các chính sách đầu tư cho khoa học và công nghệ còn nhiều bất cập do nguồn tài chính còn hạn hẹp và chưa đổi mới mạnh về tư duy; mức độ quan tâm đến đầu tư cho hoạt động nghiên cứu và phát triển còn rất thấp; tỷ lệ chi cho hoạt động này chỉ khoảng 0,44% GDP, trong khi đó mức trung bình của thế giới là 2,23% GDP (thấp hơn 5 lần). Sự liên kết giữa các cơ sở nghiên cứu còn rất nhiều hạn chế, các hoạt động chuyển giao công nghệ từ các tổ chức khoa học và công nghệ đến các doanh nghiệp chỉ đạt dưới 1%; tỷ lệ các doanh nghiệp có các hoạt động đổi mới sáng tạo rất thấp. Theo thống kê của Bộ Khoa học và Công nghệ, năm vừa qua chỉ khoảng trên 30% và số doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo đang hoạt động chỉ khoảng gần 5.000 doanh nghiệp trên tổng số hơn 700 nghìn doanh nghiệp của cả nước hiện nay.

Bốn là, thị trường khoa học, công nghệ chưa phát triển; số doanh nghiệp có đầu tư tham gia vào lĩnh vực nghiên cứu khoa học và công nghệ hiện nay chỉ mới đạt khoảng 10%; so với nhu cầu phát triển của nền kinh tế trong bối cảnh hội nhập quốc tế và cuộc Cách mạng công nghệ 4.0 thì giá trị và lượng hàng hóa khoa học và công nghệ giao dịch còn hạn chế; các tổ chức khoa học và công nghệ trong các doanh nghiệp chưa phát triển; các yếu tố hình thành thị trường khoa học và công nghệ chưa phát triển đồng bộ, năng lực của nhiều chủ thể trên thị trường khoa học và công nghệ còn thấp, chưa có sự gắn kết giữa các

cơ sở nghiên cứu, trường đại học, viện nghiên cứu với doanh nghiệp...

Năm là, đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ tăng về số lượng nhưng chưa tăng được về chất lượng, thiếu nhiều chuyên gia giỏi, cán bộ khoa học đầu ngành; việc phân bố cán bộ khoa học và công nghệ chưa hợp lý giữa các vùng, miền, giữa khu vực nông thôn và thành thị, miền núi và miền xuôi; chưa có giải pháp cụ thể để đào tạo đội ngũ các nhà khoa học và công nghệ kế cận. Bên cạnh đó, chế độ đãi ngộ với các nhà khoa học cũng như những người làm công tác quản lý về khoa học công nghệ còn nhiều bất cập, không khuyến khích được đội ngũ cán bộ này có nhiều cống hiến vì khoa học và công nghệ, nhiều cán bộ khoa học và công nghệ đã phải chuyển sang lĩnh vực công tác khác với mức thu nhập cao hơn.

Sáu là, cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ cho nghiên cứu khoa học còn nghèo nàn, lạc hậu; thông tin khoa học và công nghệ còn rất thiếu và không kịp thời; chưa có sự phối kết hợp chặt chẽ giữa các cơ sở nghiên cứu với các trường đại học và các doanh nghiệp; nhiều công trình nghiên cứu khoa học không ứng dụng được vào thực tiễn, gây tình trạng lãng phí không ít về nguồn lực.

3. Giải pháp phát triển khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo giai đoạn 2021-2030

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế và cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 tạo ra những cơ hội và thách thức không nhỏ, phát triển khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo là đòi hỏi cấp bách, nhằm thúc đẩy phát triển nhanh và bền vững nền kinh tế trong giai đoạn 2021-2030.

Với mục tiêu tổng quát của phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (2021-2025) là “Bảo đảm tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững trên cơ sở ổn định kinh tế vĩ mô, phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; phấn đấu tốc độ tăng trưởng kinh tế cao hơn mức bình quân của 5 năm (2016-2020), đến năm 2025 là nước đang phát triển có công nghiệp theo hướng hiện đại, vượt qua mức thu nhập trung bình thấp”. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm (2021-2030) đã chỉ rõ “Phát triển mạnh mẽ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo nhằm tạo bứt phá nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế”. Để thực hiện hiệu quả tinh thần phát triển

khoa học, công nghệ theo chiến lược phát triển kinh tế xã hội 10 năm tới, cần thực hiện những giải pháp sau đây:

Một là, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức về vai trò nền tảng của khoa học và công nghệ. Thực hiện giải pháp này, các cấp, các ngành, các doanh nghiệp, các nhà khoa học... trong phạm vi chức năng của mình cần nâng cao tinh thần trách nhiệm, nhận thức đúng đắn về vai trò nền tảng của khoa học và công nghệ đối với phát triển kinh tế - xã hội trong bối cảnh hội nhập quốc tế và Cách mạng công nghiệp 4.0; tổ chức quán triệt, đẩy mạnh tuyên truyền cung cấp thông tin về vai trò của khoa học và công nghệ đối với phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao đời sống nhân dân; quán triệt các đột phá chiến lược, trong đó “Phát triển mạnh mẽ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số để bứt phá về năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh”.

Hai là, hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển, ứng dụng khoa học và công nghệ và đổi mới sáng tạo, bao gồm: (1) cơ chế phát triển khoa học và công nghệ hướng vào ứng dụng; (2) cơ chế phát triển kinh tế - xã hội dựa trên đổi mới sáng tạo và (3) cơ chế liên kết phát triển khoa học và công nghệ với phát triển kinh tế - xã hội. Theo đó, cần đổi mới hệ thống quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ theo hướng tinh giản, tập trung cho việc xây dựng chiến lược; rà soát và hoàn thiện chính sách; tăng cường năng lực điều phối liên ngành, liên vùng, giảm đến mức thấp nhất chức năng tác nghiệp cụ thể; củng cố, kiện toàn nâng cao hiệu quả quản lý của các cơ quan có trách nhiệm và thẩm quyền quản lý; tăng cường năng lực của đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ, nhất là đối với cán bộ chuyên trách; tăng cường cơ sở vật chất, ứng dụng khoa học tiên tiến trong quản lý khoa học và công nghệ.

- Về cơ chế quản lý

+ Tiếp tục đổi mới một cách toàn diện và đồng bộ cơ chế quản lý hoạt động khoa học và công nghệ phù hợp với cơ chế thị trường trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu và cuộc Cách mạng công nghệ 4.0;

+ Xây dựng cơ chế tăng cường sự tham gia, đóng góp của các doanh nghiệp trong mọi lĩnh vực thuộc mọi thành phần kinh tế trong việc thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ;

+ Xây dựng các chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm, đảm bảo tính liên ngành, liên vùng, tạo sự đột phá trong ứng dụng các tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào sản xuất và đời sống; đổi mới công nghệ để tạo sản phẩm mới có sức cạnh tranh cao.

- Về cơ chế hoạt động khoa học - công nghệ

+ Gắn kết chặt chẽ giữa hoạt động khoa học và công nghệ với sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp và coi doanh nghiệp là trung tâm ứng dụng khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo;

+ Xác định đổi mới sáng tạo, phát triển và ứng dụng khoa học và công nghệ tiên tiến, đặc biệt là công nghệ cao là nội dung cốt lõi của quá trình công nghiệp hóa theo hướng hiện đại, gắn với xây dựng quốc gia khởi nghiệp, doanh nghiệp khởi nghiệp;

+ Đổi mới mô hình tăng trưởng, đẩy mạnh tăng trưởng theo chiều sâu, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

Ba là, tăng cường đầu tư cho phát triển khoa học và công nghệ, đặc biệt là công nghệ cao. Theo đó, cần giải quyết một số vấn đề sau:

+ Đảm bảo tốc độ tăng tỷ lệ đầu tư từ ngân sách nhà nước cho phát triển khoa học và công nghệ lớn hơn tốc độ chi ngân sách cho hoạt động này; đa dạng hóa nguồn đầu tư cho khoa học và công nghệ từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước;

+ Tập trung đầu tư cho những ngành, những lĩnh vực sản phẩm quan trọng có ảnh hưởng lớn đến phát triển kinh tế - xã hội nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

Bốn là, phát triển nguồn nhân lực khoa học và công nghệ đủ về số lượng và nâng cao về chất lượng. Cụ thể là:

+ Xây dựng, quản lý nhân lực khoa học và công nghệ phù hợp với giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội trong bối cảnh hội nhập quốc tế và công nghệ số;

+ Xây dựng chính sách đào tạo, sử dụng, thu hút, đãi ngộ, tôn vinh đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ, nhất là những chuyên gia hàng đầu có nhiều đóng góp cho sự nghiệp phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

+ Tạo môi trường thuận lợi về tinh thần và vật chất nhằm khuyến khích đội ngũ cán bộ khoa học

và công nghệ phát triển tài năng và cống hiến cho sự nghiệp phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

Năm là, phát triển thông tin khoa học - công nghệ

+ Xây dựng mạng lưới thông tin khoa học và công nghệ trên phạm vi toàn quốc; tập trung xây dựng các trung tâm thông tin trọng điểm của quốc gia có sự kết nối chặt chẽ với các trung tâm thông tin khoa học và công nghệ của các bộ, ngành và địa phương;

+ Xây dựng nguồn lực thông tin và phát triển cơ sở dữ liệu về khoa học và công nghệ phục vụ công tác quản lý, nhất là các cơ sở dữ liệu về nguồn nhân lực khoa học, công nghệ, về các tổ chức khoa học và công nghệ, về các cơ sở nghiên cứu khoa học và công nghệ, về các công trình khoa học và phát triển công nghệ, sở hữu trí tuệ và trình độ khoa học, công nghệ. Qua đó, tạo điều kiện cho việc khai thác và sử dụng nguồn thông tin về khoa học và công nghệ một cách thuận lợi và hiệu quả;

+ Phát triển dịch vụ cung cấp, tổng hợp, phân tích thông tin, các dữ liệu thống kê khoa học và công nghệ đảm bảo tin cậy và chất lượng cao phục vụ cho công tác quản lý, công tác dự báo và hoạch định chiến lược phát triển khoa học và công nghệ;

+ Đa dạng hóa các hình thức cung cấp thông tin về khoa học và công nghệ; phát triển các cuộc hội thảo quốc gia và quốc tế về khoa học và công nghệ, nhất là công nghệ cao, tiên tiến, hiện đại. Thông qua đó, đúc rút kinh nghiệm phát triển khoa học và công nghệ của các nước phát triển để ứng dụng vào điều kiện thực tế của Việt Nam;

Sáu là, phát triển thị trường khoa học và công nghệ: Để phát triển được thị trường khoa học và công nghệ, cần giải quyết tốt các vấn đề sau:

+ Tăng cường năng lực và phát triển các tổ chức khoa học và công nghệ;

+ Rà soát lại để sắp xếp các tổ chức khoa học và công nghệ theo hướng mỗi ngành, mỗi lĩnh vực có những tổ chức khoa học và công nghệ trọng điểm, đủ năng lực giải quyết những nhiệm vụ khoa học và công nghệ của ngành, của lĩnh vực; đảm bảo chức năng không trùng chéo và hợp lý về mạng lưới nhằm phát huy sức mạnh; phát triển và

tăng cường năng lực các trung tâm ứng dụng khoa học và công nghệ tiên tiến, hiện đại;

+ Hỗ trợ doanh nghiệp trong việc đổi mới và nâng cao trình độ công nghệ; xây dựng và thực hiện lộ trình đổi mới công nghệ làm công cụ đặc lực liên kết giữa sản phẩm, công nghệ và thị trường;

+ Hỗ trợ doanh nghiệp khai thác cơ sở dữ liệu thông tin về khoa học và công nghệ, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp tham gia vào các cuộc triển lãm, hội chợ về khoa học và công nghệ để tìm kiếm các công nghệ mới phù hợp với doanh nghiệp trong bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay;

+ Hỗ trợ, khuyến khích các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia chương trình đổi mới công nghệ; chương trình nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm chủ lực và các chương trình phát triển tài sản trí tuệ của quốc gia;

+ Hỗ trợ phát triển hàng hóa là các sản phẩm khoa học và công nghệ, phát triển tài sản trí tuệ; hỗ trợ các hoạt động xúc tiến thị trường, tìm kiếm công nghệ cao, trước mắt ưu tiên ở một số lĩnh vực, ngành trọng điểm;

+ Khuyến khích các cơ sở nghiên cứu, các tổ chức khoa học và công nghệ, các trường đại học, viện nghiên cứu tổ chức nghiên cứu, giới thiệu các sản phẩm khoa học và công nghệ cũng như các công nghệ mới;

+ Tạo lập và phát triển tài sản trí tuệ đối với các sản phẩm mang tính đặc thù, sản phẩm có ưu thế nhằm nâng cao sức cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài nước; có chính sách hợp lý nhằm khuyến khích thương mại hóa các sản phẩm khoa học, công nghệ, các sáng chế và các đối tượng sở hữu công nghiệp;

+ Nâng cao hiệu quả và đi vào thực chất của phong trào khởi nghiệp đổi mới, sáng tạo với sự tham gia của mọi đối tượng trên toàn quốc.

Bấy là, đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến, tư vấn, môi giới chuyên giao công nghệ. Theo đó, thực hiện tốt các vấn đề sau:

+ Rà soát, bổ sung sửa đổi và triển khai các chính sách, cơ chế, các quy định của nhà nước, thể chế hóa các giao dịch trong thị trường khoa học và công nghệ;

+ Tăng cường tổ chức các hội chợ, triển lãm quốc tế về khoa học, công nghệ; xúc tiến mua, bán công nghệ mới và sản phẩm khoa học, công nghệ;

+ Tăng cường cơ sở vật chất, đào tạo nhân lực, tìm kiếm đối tác, nâng cao hiệu quả của sàn giao dịch công nghệ; kết nối các sàn giao dịch công nghệ trong nước và quốc tế.

Tóm lại, mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế thông qua xây dựng các dự án đi tắt, đón đầu để thu hút nguồn đầu tư từ các nước cho phát triển khoa học và công nghệ. Để thực hiện điều này, nhà nước cần ban hành và thực hiện chính sách thu hút chuyên gia, cán bộ khoa học, công nghệ, nhà nghiên cứu có năng lực và trình độ cao làm việc tại các trung tâm, cơ sở nghiên cứu, viện nghiên cứu, trường đại học hoặc trực tiếp tham gia các chương trình, dự án quan trọng về phát triển khoa học và công nghệ của quốc gia; chủ động tham gia vào các chương trình nghiên cứu quốc tế như chương trình phát triển và ứng dụng công nghệ sạch, năng lượng tái tạo, nhiên liệu sinh học, ứng phó với biến đổi khí hậu...; tăng cường mở rộng và phát triển các quan hệ trao đổi, hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ để đúc rút kinh nghiệm quý báu trong phát triển khoa học và công nghệ của Việt Nam.

Tài liệu tham khảo:

Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), "Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII", NXB Chính trị Quốc gia Sự thật.

Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), "Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII", NXB Chính trị Quốc gia Sự thật.

Cổng thông tin điện tử, "Chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển khoa học công nghệ trong lĩnh vực tài chính", số ra ngày 15/5/2020.

Nghị quyết Hội nghị Trung ương 2, khóa VIII ngày 24 tháng 12 năm 1996 về định hướng chiến lược phát triển khoa học và công nghệ trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và nhiệm vụ đến năm 2000".

PGS.TS Trần Quốc Toàn (2020), "Đẩy mạnh phát triển khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo - một đột phá chiến lược trong giai đoạn mới", Tạp chí Cộng sản;

Nhandan.com.vn/khoahoc-congnghe/giai-phap-phat-trien-thi-truong-khoa-hoc-va-cong-nghe-642350/

Lê phương (2020), "Báo điện tử, Đảng cộng sản Việt Nam", Chủ nhật 30 tháng 5 năm 2021.

The American Heritage Dictionary-Defini of Science.

MỘT SỐ GIẢI PHÁP TỰ CHỦ TÀI CHÍNH TẠI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC KẠN

PGS.TS. Nguyễn Trọng Cơ*

Bắc Kạn là một tỉnh miền núi còn nhiều khó khăn trong việc phát triển kinh tế, chính trị và xã hội. Với đặc thù này, việc thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh còn có nhiều hạn chế, xuất phát từ nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan. Trên cơ sở phân tích thực trạng thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh, bài viết đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả trong việc thực hiện quá trình này.

• Từ khóa: Tự chủ tài chính, đơn vị sự nghiệp công lập, tỉnh Bắc Kạn.

Bac Kan is a mountainous province with many economic, political, and social development difficulties. Implementing the financial autonomy mechanism in public non-business units in the area still has many limitations, stemming from many objective and subjective reasons. Based on analyzing the actual situation of implementing the financial autonomy mechanism in public non-business units in the province, the article proposes some solutions to improve the efficiency of implementing this process.

• Keywords: Financial autonomy, public non-business units, Bac Kan province.

Ngày nhận bài: 15/5/2022

Ngày gửi phân biện: 16/5/2022

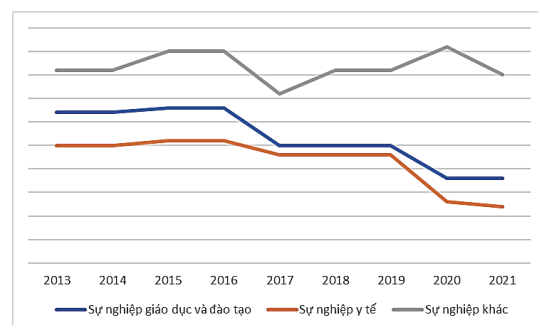
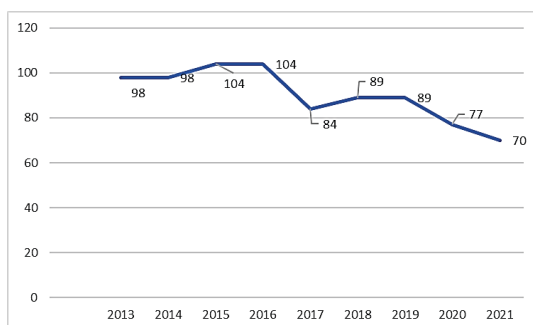
Ngày nhận kết quả phân biện: 26/5/2022

Ngày chấp nhận đăng: 02/6/2022

Khái quát chung về hệ thống đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn

Kết quả từ việc thực hiện Đề án số 03-ĐA/TU ngày 10-5-2017 về sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy và tinh giản biên chế nâng cao hiệu quả hoạt động công vụ trong hệ thống chính trị giai đoạn 2016-2021 và Kế hoạch số 91-KH/TU ngày 31-1-2018 về thực hiện Nghị quyết, hệ thống các đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn trong giai đoạn 2013 đến nay có sự biến động tương đối lớn về số lượng các đơn vị, theo hướng tinh giản, sắp xếp, tổ chức lại các đơn vị SNCL. Bởi vậy, tính đến nay, số lượng đơn vị SNCL cấp tỉnh giảm từ 95 xuống còn 70 đơn vị, trong đó, bao gồm: 18 đơn vị sự nghiệp giáo dục và đào tạo, 12 đơn vị sự nghiệp y tế và 40 đơn vị thuộc các lĩnh vực khác.

Biểu đồ 1: Biến động số lượng đơn vị SNCL cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2013 - 2021



Nguồn: Báo cáo tự chủ giai đoạn 2013 - 2021 của UBND tỉnh Bắc Kạn

* Học viện Tài chính; email:

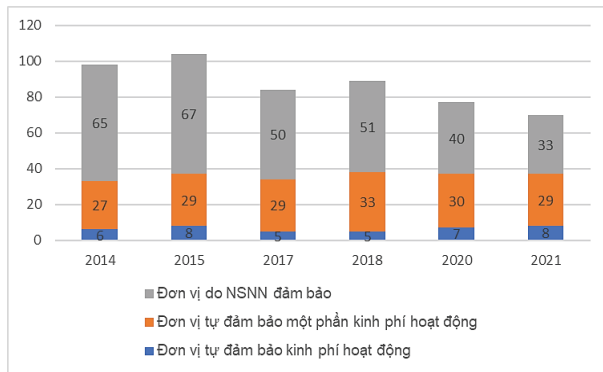
Theo đó, sự biến động lớn nhất là hai lĩnh vực y tế và giáo dục, với số lượng đơn vị sự nghiệp giáo dục giảm từ 33 đơn vị giai đoạn năm 2013 - 2015 xuống còn 18 đơn vị năm 2021; lĩnh vực y tế giảm từ 26 đơn vị xuống còn 12 đơn vị năm 2021.

Thực trạng triển khai thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn

• Về phân loại đơn vị theo mức độ tự chủ

Trong giai đoạn 2018 - 2020, UBND tỉnh đã ban hành hệ thống các văn bản giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính đối với các đơn vị SNCL. Trong mỗi quyết định này đều thực hiện phân loại rất rõ ràng loại hình giao tự chủ đối với từng đơn vị SNCL trên địa bàn tỉnh. Việc ban hành các quyết định này dựa trên tình hình tài chính, tình hình hoạt động thực tế của từng đơn vị và đề xuất cơ quan chủ quản sau khi có sự trao đổi với đơn vị.

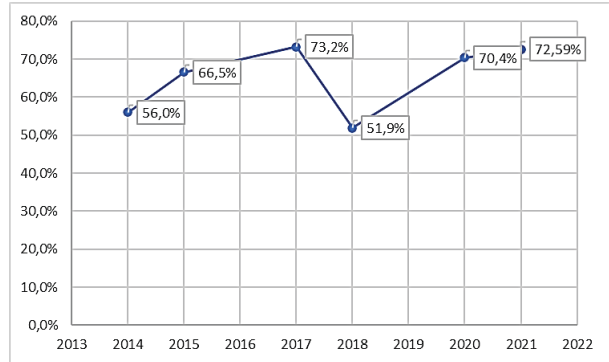
Biểu đồ 2: Biến động loại hình đơn vị tự chủ các đơn vị SNCL cấp tỉnh giai đoạn 2014 - 2021



Nguồn: Báo cáo tự chủ giai đoạn 2014 - 2021 của UBND tỉnh Bắc Kạn

Có thể thấy, trong giai đoạn từ 2014 - 2021, cùng với sự biến động về số lượng các đơn vị là kết quả của quá trình sắp xếp, tổ chức lại mạng lưới các đơn vị SNCL trên địa bàn, tỉnh Bắc Kạn đã tăng dần số lượng các đơn vị SNCL tự đảm bảo một phần kinh phí hoạt động và giảm dần số lượng các đơn vị do NSNN đảm bảo toàn bộ. Theo đó, số đơn vị SNCL do NSNN đảm bảo toàn bộ giảm gần một nửa, từ 65 đơn vị năm 2014 xuống còn 33 đơn vị năm 2021.

Biểu đồ 3: Biến động mức độ tự chủ các đơn vị SNCL tự đảm bảo một phần kinh phí NSNN giai đoạn 2014 - 2021



Nguồn: Báo cáo tự chủ giai đoạn 2014 - 2021 của UBND tỉnh Bắc Kạn

Cùng với kết quả này, xét riêng về mức độ tự chủ tài chính của các đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo một phần kinh phí hoạt động, cũng đều có sự gia tăng tương đối trong xu hướng biến động mức độ tự chủ, mà đặc trưng đó là tỷ trọng nguồn thu sự nghiệp chiếm tỷ trọng trên dưới 70% so với tổng nguồn lực tài chính phục vụ nhu cầu hoạt động của các đơn vị. Có thể nói đây cũng là một trong những kết quả nổi bật trong quá trình thực hiện cơ chế tự chủ của tỉnh.

• Về danh mục dịch vụ SNC và quá trình cung ứng dịch vụ sự nghiệp công

UBND tỉnh Bắc Kạn đã ban hành danh mục dịch vụ SNC của hầu hết các lĩnh vực sau: giao thông vận tải, công thương, nông nghiệp và phát triển nông thôn, y tế - dân số, thông tin và truyền thông, lao động - thương binh và xã hội, lưu trữ... Đặc biệt, thực hiện Nghị quyết số 95/2021/NQ-HĐND về ban hành danh mục dịch vụ SNC sử dụng NSNN, UBND tỉnh Bắc Kạn đã ban hành Quyết định số 167/QĐ-UBND ngày 08/02/2022 về việc ban hành danh mục và phương thức thực hiện dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn căn cứ để cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc tổ chức đấu thầu cung cấp dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước.

Bên cạnh đó, trong quá trình thực hiện cung ứng dịch vụ sự nghiệp công, mặc dù nhiều đơn vị đã có những giải pháp mở rộng và khai thác thêm nguồn thu cho đơn vị, song với điều kiện đặc thù của tỉnh, nguồn thu sự nghiệp ngoài NSNN vẫn chiếm tỷ trọng rất nhỏ so với nhu cầu tài chính của đơn vị.

• **Về ĐMKTKT cho danh mục dịch vụ SNC sử dụng ngân sách**

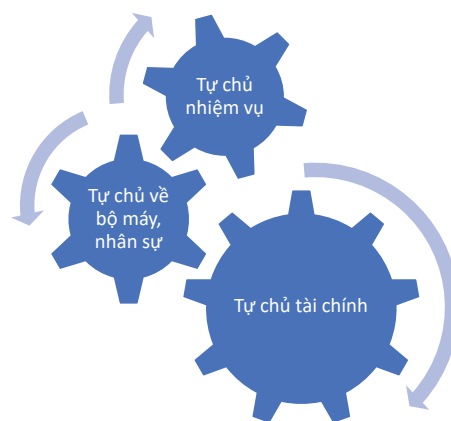
Từ năm 2017, thực hiện các Quyết định ban hành danh mục dịch vụ công sử dụng NSNN thuộc lĩnh vực quản lý của một số ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh, một số Sở, ngành đã xây dựng Quy định tạm thời về định mức kinh tế kỹ thuật áp dụng trong các lĩnh vực dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN thuộc lĩnh vực quản lý của mình, có thể kể đến như Sở Công Thương, Sở Lao động thương binh và xã hội. Ở thời điểm hiện tại, mặc dù đã có văn bản hướng dẫn xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật của UBND tỉnh Bắc Kạn, song, tính đến thời điểm hiện tại tại tỉnh Bắc Kạn chưa ban hành định mức KTKT cho bất kỳ một dịch vụ SNC nào.

• **Về việc sắp xếp, đổi mới đơn vị SNCL và chuyển đổi đơn vị SNCL sang loại hình công ty cổ phần**

UBND tỉnh đã ban hành quy hoạch mạng lưới các đơn vị SNCL trong các lĩnh vực khác nhau như: TN&MT, quản lý và khai thác DVHTKKT, giao thông vận tải, công thương, lao động thương binh và xã hội, văn hóa thể thao và du lịch, xây dựng, thông tin và truyền thông. Trên cơ sở đó tỉnh Bắc Kạn đã thực hiện sáp nhập các đơn vị trong cùng lĩnh vực, giảm đầu mối, tinh giản bộ máy gọn nhẹ hoạt động hiệu quả và tiết kiệm kinh phí cho ngân sách. Cùng với đó, hiện tại, tỉnh Bắc Kạn đã hoàn thành một số nội dung như phê duyệt phương án sử dụng đất, thẩm định chi phí cổ phần hoá, xác định giá trị doanh nghiệp và tư vấn xây dựng phương án cổ phần hoá tại một số đơn vị sự nghiệp kinh tế. Song, tính đến nay, nội dung này vẫn chưa được hoàn tất.

Đánh giá thực trạng thực hiện cơ chế tự chủ tài chính các đơn vị SNCL cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn

Thứ nhất, mức độ tự chủ tài chính của các đơn vị SNCL cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn còn thấp, chủ yếu vẫn là các đơn vị tự đảm bảo một phần chi thường xuyên hoặc do NSNN đảm bảo toàn bộ. Cũng vì mức độ tự chủ tài chính thấp nên việc tự chủ về chuyên môn nhiệm vụ và tự chủ về tổ chức bộ máy, nhân sự mới chỉ dừng lại ở mức phân loại này, dẫn đến vòng xoáy luẩn quẩn của ba nội dung tự chủ này.



Thứ hai, nguồn thu sự nghiệp của các đơn vị còn chiếm tỷ trọng nhỏ, nhiều đơn vị chưa có điều kiện khai thác được lợi thế và tiềm năng từ việc cung ứng dịch vụ công không sử dụng NSNN. Bên cạnh đó, sự hạn chế về nguồn lực như nguồn nhân lực, nguồn lực cơ sở vật chất và năng lực, tư duy quản trị của các đơn vị cũng là yếu tố cản trở trong việc tăng nguồn thu tại các đơn vị.

Thứ ba, mặc dù đã xây dựng và ban hành được danh mục dịch vụ công sử dụng NSNN, song bởi chưa xây dựng được định mức kinh tế kỹ thuật, làm cơ sở xác định đơn giá dịch vụ sự nghiệp công, nên việc triển khai giao nhiệm vụ, đặt hàng hay đấu thầu dịch vụ sự nghiệp công trên địa bàn Tỉnh còn gặp khó khăn. Điều này là nút thắt lớn cần được tháo gỡ không chỉ đối với cơ quan quản lý, mà còn đối với bản thân các đơn vị SNCL. Và đây cũng là những mối quan tâm chung của tất cả các địa phương, không chỉ của riêng tỉnh Bắc Kạn.

Một số giải pháp tự chủ Tài chính tại đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn Tỉnh Bắc Kạn

Định hướng kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội 5 năm 2021 - 2025 của UBND tỉnh Bắc Kạn đã nhấn mạnh: “Đẩy mạnh đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập bảo đảm tinh gọn, có cơ cấu hợp lý, có năng lực tự chủ, quản trị tiên tiến, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Thực hiện giảm số lượng đơn vị sự nghiệp công lập và biên chế sự nghiệp hưởng lương ngân sách nhà nước theo lộ trình của Trung ương. Đẩy mạnh xã hội hóa, nhất là trong các ngành, lĩnh vực, địa bàn mà khu vực ngoài công lập làm được và làm tốt.”. Để đạt được mục tiêu này, từ việc phân tích rõ nét những hạn chế từ thực trạng, tỉnh Bắc Kạn cần thực hiện một số giải pháp sau:

• **Về phía các cơ quan quản lý:**

Một là, rà soát lại danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN và hướng dẫn ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng NSNN. Đồng thời, cần rút ngắn quy trình thẩm định và phê duyệt các đề án phát triển dịch vụ công không sử dụng NSNN của các đơn vị, nhằm khuyến khích các đơn vị SNCL mở rộng, tăng cường và tối ưu hoá nguồn thu, tạo tiền đề để mở rộng và nâng cao tự chủ tài chính. Trên cơ sở đó, xây dựng tiêu chí đánh giá chất lượng dịch vụ sự nghiệp công, tạo cơ sở để đổi mới chi NSNN theo kết quả đầu ra. Việc đổi mới phương thức cấp phát từ NSNN chính là minh chứng giải thích rõ nét cho việc “Tự chủ đơn vị SNCL không có nghĩa là NSNN “ngừng” chi NSNN cho các đơn vị”.

Hai là, cần nâng cao nhận thức về vai trò của định mức KTKT trong việc thực hiện cung ứng dịch vụ công của các đơn vị SNCL. Đồng thời, hoàn thiện quy trình xây dựng định mức KTKT phù hợp với đặc thù của tỉnh Bắc Kạn, đặc biệt là yếu tố về dân số, thu nhập và điều kiện nguồn lực của đơn vị. Cùng với đó, Tỉnh cần xây dựng, hoàn thiện bộ tài liệu hướng dẫn xây dựng ĐMKTKT chung cho toàn tỉnh, trong đó bao gồm các nội dung trên và các mẫu hướng dẫn cụ thể, làm căn cứ, cơ sở để các cơ quan chủ trì xây dựng thực hiện.

Ba là, Tỉnh cần có cơ chế để hỗ trợ các đơn vị SNCL đáp ứng cơ bản những điều kiện để thực hiện cơ chế tự chủ, cụ thể:

+ Ưu tiên đầu tư cơ sở vật chất theo hướng xây mới, hiện đại hoá trang thiết bị chuyên môn thay vì chỉ dừng lại ở những đề án cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất cho các đơn vị.

+ Có chính sách đặc thù trong việc thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao làm việc trong các đơn vị SNCL trên địa bàn Tỉnh, cùng với việc bố trí kinh phí NSNN nhằm hỗ trợ các đơn vị trong việc đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực chung của toàn tỉnh.

• **Về phía các đơn vị SNCL tỉnh Bắc Kạn:**

Đối với bản thân các đơn vị SNCL tỉnh Bắc Kạn, cần xoá bỏ tư duy bao cấp, trông chờ vào sự bao cấp từ NSNN dẫn đến “ngại tự chủ”. Thay vào đó, các đơn vị cần xác định: Thực hiện cơ chế tự chủ đã là động lệnh và là xu thế chuyên dịch tất yếu trong quá trình phát triển của các đơn vị. Từ

đây, các đơn vị cần chuẩn bị những điều kiện cần và đủ để sẵn sàng “tự chủ”, bao gồm:

- Hoàn thiện và nâng cao hệ thống cơ sở vật chất, hạ tầng của đơn vị từ nhiều nguồn, đặc biệt là tận dụng tối đa sự hỗ trợ từ NSNN thông qua kế hoạch đầu tư công của Tỉnh.

- Chủ động và thực hiện nhiều giải pháp nhằm thu hút, khuyến khích, động viên và giữ chân nguồn nhân lực chất lượng cao tại đơn vị.

- Đổi mới và nâng cao năng lực quản trị nói chung và quản trị tài chính nói riêng nhằm thích ứng với sự phát triển theo hướng đa dạng hoá hoạt động, đổi mới và nâng cao chất lượng hoạt động của đơn vị.

Kết luận

Thực hiện cơ chế tự chủ các đơn vị sự nghiệp công lập là xu thế tất yếu, ngay cả đối với những địa phương được xem là rất đặc thù như tỉnh Bắc Kạn. Với những giải pháp được khuyến nghị đề xuất trong bài viết, nhóm tác giả hy vọng sẽ góp phần đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả thực hiện cơ chế tự chủ các đơn vị SNCL trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn nói riêng, và các đơn vị SNCL cả nước nói chung.

Tài liệu tham khảo:

Đề án số 03-ĐA/TU ngày 10/5/2017 của Tỉnh ủy Bắc Kạn về sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy và tinh giản biên chế.

Chương trình hành động số 11-CTr/TU ngày 23/01/2018 về việc thực hiện Nghị quyết hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh.

Kế hoạch số 140/KH-UBND ngày 10/4/2018 về việc thực hiện việc tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 24/01/2018 của Chính phủ.

Chương trình hành động số 11-CTr/TU ngày 23/01/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Bắc Kạn về việc thực hiện Nghị quyết hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII).

Kế hoạch số 91-KH/TU ngày 31/01/2018 về việc thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) “Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả” (sau đây gọi tắt là Kế hoạch số 91-KH/TU ngày 31/01/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy).

Kế hoạch số 147/KH-UBND ngày 17/4/2018 về thực hiện Nghị quyết số 10/NQ-CP ngày 03/02/2018 của Chính phủ.

Kế hoạch số 91-KH/TU ngày 31/01/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII).

Báo Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện cơ chế tự chủ của Sở Tài chính tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2013 - 2021.

THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN - NHỮNG BẤT CẬP VÀ HƯỚNG GIẢI QUYẾT

PGS.TS. Trần Xuân Hải*

Sự ra đời của Luật Thuế thu nhập cá nhân (TNCN) số 04/2007/QH12 có hiệu lực từ 01/01/2009 đã đánh dấu sự tiến bộ vượt bậc và tạo bước ngoặt trong lịch sử phát triển hệ thống thuế Việt Nam. Với mục tiêu, yêu cầu đặt ra khi xây dựng Luật là đảm bảo công bằng trong điều tiết thu nhập, động viên hợp lý thu nhập dân cư, phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội và thông lệ quốc tế, huy động nguồn thu NSNN... Qua hơn 10 năm thực hiện đã được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 26/2012/QH13, Luật số 71/2014/QH13 và đã đạt được những kết quả rất đáng khích lệ. Song, cũng đã bộc lộ những bất cập cần được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với điều kiện thực tế.

• Từ khóa: Thuế thu nhập cá nhân, giảm trừ gia cảnh, ngưỡng chịu thuế.

The introduction of the Law on Personal Income Tax (PIT) No. 04/2007/QH12, (valid from January 1, 2009) which had marked a great progress and created a turning point in the development history of Vietnam's tax system. The goals and requirements of the Law are to ensure fairness in income regulation, reasonable mobilization of population income, in line with the socio-economic situation and international practices, to mobilize state budget revenue... Over 10 years of implementation, it has been amended and supplemented in Laws No. 26/2012/QH13, Law No. 71/2014/QH13 and has achieved encouraging results. However, it has revealed inadequacies that need to be amended and supplemented to suit actual conditions.

• Keywords: Personal income tax, family deduction, taxable threshold.

1. Những kết quả đạt được

- Thứ nhất, đảm bảo công bằng trong điều tiết thu nhập, góp phần hạn chế khoảng cách về thu nhập giữa các tầng lớp dân cư trong xã hội

Công bằng về nghĩa vụ thuế thể hiện ở việc số thuế phải nộp của một người được tính toán theo thu nhập và hoàn cảnh; mọi người đều được tạo điều kiện thuận lợi như nhau để thực hiện tốt nghĩa vụ thuế. Thực tế thì người dân Việt Nam nói chung chưa có thói quen nộp thuế. Vì vậy, nếu thấy sự công bằng trong nghĩa vụ nộp thuế, nhận thức được tiền thuế quay lại phục vụ chính mình trong việc nâng cao chất lượng giao thông, chất lượng quản lý vệ sinh thực phẩm, chăm sóc y tế, nâng cao hạ tầng cuộc sống thì sẽ rất ít người trốn thuế và đóng thuế sẽ thành nếp.

Luật thuế TNCN, ngay từ khi ra đời đã là văn bản luật được soạn thảo hết sức công phu, có nhiều điểm tiến bộ so với Pháp lệnh Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao. Sau hơn 10 năm thực hiện, Luật thuế TNCN đã góp phần đảm bảo công bằng trong điều tiết thu nhập của các tầng lớp dân cư và không còn là trách nhiệm chỉ của những người có thu nhập cao mà về nguyên tắc, mọi cá nhân có thu nhập đều phải thực hiện nghĩa vụ thuế.

Ngày nhận bài: 15/5/2022

Ngày gửi phân biện: 16/5/2022

Ngày nhận kết quả phân biện: 26/5/2022

Ngày chấp nhận đăng: 02/6/2022

* Học viện Tài chính; email: txh@hvtc.edu.vn

Trong quá trình xây dựng Luật, Nhà nước ta luôn hướng vào đảm bảo yêu cầu công bằng để tạo động lực cho quá trình phát triển kinh tế và khuyến khích làm giàu hợp pháp theo chủ trương của Đảng và Nhà nước. Trong đó, có các quy định pháp lý công bằng, hợp lý về nghĩa vụ thuế giữa các đối tượng, các loại hình thu nhập, ngành nghề kinh doanh để giảm thiểu những ảnh hưởng tiêu cực của thuế đến phân phối thu nhập, các tỷ lệ tiết kiệm - đầu tư - tiêu dùng. Qua đó, khuyến khích các cá nhân thuộc mọi khu vực kinh tế và mọi tầng lớp dân cư làm giàu hợp pháp, góp phần thúc đẩy nền sản xuất - xã hội phát triển.

- Thứ hai, đảm bảo động viên một cách hợp lý thu nhập dân cư, khuyến khích mọi cá nhân ra sức lao động, sản xuất kinh doanh, gia tăng thu nhập làm giàu chính đáng

Mức động viên thuế TNCN hợp lý với khả năng thu nhập của mỗi người thể hiện ở việc không thu thuế đối với những người có thu nhập thấp; chỉ huy động một phần thu nhập của những người có thu nhập trên mức trung bình xã hội. Việc miễn thuế một số khoản thu nhập cũng thể hiện sự ưu đãi của nhà nước đối với một số đối tượng được hưởng thu nhập trong những trường hợp gặp khó khăn... góp phần khuyến khích các tầng lớp dân cư làm giàu chính đáng, tăng tích lũy, đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh để giải phóng mọi nguồn lực của đất nước.

Thuế TNCN là thuế đánh trực tiếp vào thu nhập của dân cư. Nó có ảnh hưởng rất lớn đến đời sống và việc duy trì động lực lao động, sản xuất, kinh doanh của cá nhân. Một mức thuế hợp lý đủ để nhắc nhở ý thức, trách nhiệm của cá nhân đối với cộng đồng, đối với xã hội sẽ khơi dậy niềm tự hào về quyền lợi và nghĩa vụ công dân của một cá nhân. Nhưng một khi mức thuế quá cao, sẽ trở thành gánh nặng đối với cá nhân và tâm lý trốn thuế sẽ xuất hiện. Khi đó, mục tiêu thu ngân sách không những không đạt được mà lại còn làm thui chột động lực lao động, sản xuất, kinh doanh của cá nhân và có tác động tiêu cực đến sự phát triển kinh tế - xã hội.

- Thứ ba, phù hợp với tình hình trong nước và thông lệ quốc tế; kế thừa có chọn lọc những quy định trong chính sách thuế hiện hành

Trong điều kiện hội nhập và ngày càng mở rộng với nền kinh tế khu vực và thế giới, việc sửa đổi, xây dựng Luật thuế TNCN đã có những bước đi thích hợp, kế thừa có chọn lọc những quy định trong chính sách thuế hiện hành, đảm bảo phù hợp với phong tục, tập quán của nước ta và thông lệ quốc tế.

Ở nhiều nước, người dân cứ có thu nhập là bị đánh thuế và mức trừ thuế đối với người có thu nhập thấp nhiều khi mang tính chất tượng trưng, để cho công dân có ý thức trong việc nộp thuế. Việt Nam là một nước nghèo và quan niệm của người dân phải đủ sống rồi mới nộp thuế. Để vừa phù hợp với tình hình kinh tế của đất nước, vừa phù hợp với thông lệ quốc tế, việc sửa đổi Luật thuế TNCN ở Việt Nam trong những năm qua từng bước được hoàn thiện. Thể hiện:

+ Đối tượng nộp thuế TNCN được phân biệt theo tiêu thức người cư trú và không cư trú. Đây vừa là thông lệ chung của quốc tế, vừa thể hiện quyền đánh thuế của nước ta đối với công dân của nước khác đến làm việc hoặc sinh sống tại Việt Nam.

+ Các quy định về thu nhập chịu thuế, giảm trừ gia cảnh, thu nhập tính thuế, biểu thuế tương đối phù hợp và tương thích với hệ thống chính sách thuế của các nước đang áp dụng hiện nay.

- Thứ tư, đảm bảo huy động nguồn lực để Nhà nước giải quyết tốt hơn các vấn đề xã hội

Cùng với việc đẩy mạnh sản xuất kinh doanh, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả ngân sách, nâng cao vai trò, hiệu lực quản lý của Nhà nước, tăng cường chống thất thu thuế, việc thực hiện thuế TNCN đã góp phần huy động thêm nguồn lực, đảm bảo ổn định, tăng trưởng nguồn thu ngân sách để giải quyết tốt hơn các mục tiêu kinh tế - xã hội của đất nước.

Trong những năm qua, việc sửa đổi Luật thuế TNCN đã góp phần tăng cường công tác kiểm soát, phân phối thu nhập và điều tiết vĩ mô nền kinh tế. Hơn nữa, số người dân có thu nhập cao ngày càng tăng lên, nhất là số người nước ngoài đầu tư và

kinh doanh vào Việt Nam ngày càng nhiều, việc thi hành tốt thuế TNCN đã góp phần tăng nguồn thu cho NSNN và khẳng định chủ quyền quốc gia trong lĩnh vực kinh tế. Đối tượng nộp thuế theo Luật thuế TNCN được mở rộng hơn. Cụ thể:

+ Cá nhân, hộ kinh doanh có thu nhập từ hoạt động sản xuất - kinh doanh, cá nhân hành nghề độc lập, cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng vốn chuyên từ nộp thuế TNDN theo quy định của Luật thuế TNDN sang nộp thuế TNCN.

+ Cá nhân có thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất chuyển từ nộp thuế chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của Luật Thuế chuyển quyền sử dụng đất sang nộp thuế TNCN.

+ Cá nhân có thu nhập từ đầu tư vốn, chuyển nhượng bất động sản, nhượng quyền thương mại, thu nhập thừa kế, quà tặng trước đây chưa có chính sách động viên hoặc được miễn nộp thuế theo Pháp lệnh Thuế thu nhập cao được bổ sung vào đối tượng nộp thuế TNCN.

- Thứ năm, kết quả thu thuế TNCN

+ Nguồn thu từ thuế TNCN có đóng góp lớn cho ngân sách hàng năm. Theo con số do cơ quan thuế cung cấp, tổng thu ngân sách năm 2019 do cơ quan thuế quản lý đạt 1.276.219 tỷ đồng, bằng 109,3% so với dự toán, tăng 11,2% so với cùng kỳ. Trong đó, riêng thuế TNCN đạt trên 98.000 tỷ đồng, chiếm khoảng 8% ngân sách, cao gấp đôi so với thu từ dầu thô. Điều đáng nói, trong vòng 10 năm trở lại đây, thu từ thuế TNCN tăng mạnh. Nếu năm 2010 thu được khoảng 26.000 tỷ đồng thì năm 2019 đã đạt gần 100.000 tỷ đồng, tức là đã tăng 4 lần.

+ Năm 2021, dù dịch Covid-19 tác động tiêu cực đến thu nhập cũng như đời sống kinh tế - xã hội nhưng số thu từ thuế TNCN vẫn đạt khoảng 123.000 tỷ đồng, vượt 14% dự toán và tăng 6,6% so với cùng kỳ năm 2020. Kết quả này thực sự gây bất ngờ cho nhiều người, khi năm qua nền kinh tế và người dân gặp nhiều khó khăn do dịch Covid-19, tỷ lệ lao động mất việc làm, giảm thu nhập gia tăng. Bộ Tài chính cũng tiếp tục khẳng định, thuế TNCN mức giảm trừ gia cảnh được điều chỉnh tăng từ năm 2020 đã phù

hợp, đã giảm trừ các khoản bảo hiểm xã hội, y tế, từ thiện, trợ cấp... Còn người lao động bị ảnh hưởng dịch Covid-19 mất việc làm, không có thu nhập nên không phải nộp thuế.

+ Quý I/2022, tổng thu NSNN do cơ quan thuế quản lý ước đạt 389.320 tỷ đồng, bằng 33,1% dự toán cả năm và tăng 5,3% so với cùng kỳ năm trước. Có 16/19 khoản thu, sắc thuế đạt khá (trên 25%) so với dự toán. Trong đó, thu từ khu vực DNNN ước đạt 27,5%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 30%; khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh ước đạt 34%; thuế bảo vệ môi trường đạt 25,9%; lệ phí trước bạ ước đạt 30,3% và thu phí, lệ phí đạt khoảng 27,3%... Đáng chú ý, hai khoản thu từ tiền sử dụng đất và thuế TNCN có tỷ lệ đạt cao so với dự toán, lần lượt ở mức 38% và 43,3% dù mới đi hết 1/4 năm tài chính.

2. Những bất cập và nguyên nhân

2.1. Những bất cập

Một là, bất cập về giảm trừ gia cảnh

- Mức giảm trừ gia cảnh, giảm trừ cho bản thân người đóng thuế là 11 triệu đồng/tháng, người phụ thuộc là 4,4 triệu đồng/tháng hiện tại là thấp, nhất là trong bối cảnh đại dịch, giá cả hàng hóa tăng cao và người lao động phải trang trải thêm nhiều chi phí. Đó là chưa kể mức chi tiêu ở các vùng khác nhau, ví dụ ở TP. Hà Nội và TP. HCM có mức chi tiêu cao hơn hẳn khu vực nông thôn nhưng mức giảm trừ gia cảnh như nhau khiến cho người có thu nhập tại các thành phố lớn bị sức ép từ giá cả cao hơn.

- Số lượng các khoản chi được giảm trừ vào thu nhập chịu thuế quá ít. Các khoản giảm trừ theo quy định Luật thuế TNCN hiện hành là các khoản được trừ vào thu nhập chịu thuế của cá nhân trước khi xác định thu nhập tính thuế từ tiền lương, tiền công, từ kinh doanh; bao gồm: giảm trừ gia cảnh, giảm trừ đối với các khoản đóng bảo hiểm, quỹ hưu trí tự nguyện và giảm trừ đối với các khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo, khuyến học. Trong đó, giảm trừ gia cảnh là khoản giảm trừ thường xuyên có số lượng lớn và mức độ ảnh hưởng lớn nhất đến người nộp thuế.

+ Nếu so sánh với khoản chi tương tự của người lao động nước ngoài tại Việt Nam, có thể thấy sự không tương đồng trong việc khấu trừ thuế. Theo đó, “khoản chi về tiền học cho con của người nước ngoài học tại Việt Nam theo bậc học từ mầm non đến trung học phổ thông được doanh nghiệp trả có tính chất tiền lương, tiền công và có đầy đủ hóa đơn, chứng từ theo quy định thì được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp”, trong khi đó, các khoản chi tương tự của người lao động Việt Nam không được khấu trừ. Hoặc nếu so sánh với pháp luật các nước như: Nhật Bản, Singapore đều áp dụng quy định khấu trừ thu nhập tính thuế TNCN đối với chi tiêu cho giáo dục, y tế và bảo hiểm tự nguyện.

+ Việc quy định giảm trừ gia cảnh của Luật thuế TNCN hiện hành mới chỉ áp dụng đối với cá nhân có thu nhập từ kinh doanh và thu nhập từ tiền lương, tiền công, còn cá nhân có các loại thu nhập khác không được áp dụng mức giảm trừ gia cảnh. Điều này làm nảy sinh sự bất bình đẳng khi có thu nhập chịu thuế được giảm trừ gia cảnh, có thu nhập chịu thuế không được giảm trừ gia cảnh.

+ Có một số khoản trợ cấp phát sinh không thuộc phạm vi tiền lương, tiền công như: trợ cấp tinh thần giảm biên chế, trợ cấp một lần khi đăng ký nghỉ hưu sớm... (ngoài ý muốn của cá nhân), nếu không cho trừ khi xác định thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công là không hợp lý.

Hai là, bất cập về bậc thuế, ngưỡng chịu thuế với nguồn thu vãng lai

- Hệ thống thuế TNCN hiện hành với biểu thuế lũy tiến từng phần quá dày với 7 bậc thuế, từ 5 - 35%, khoảng cách giữa các bậc thuế quá thấp và mức thu nhập khởi điểm chịu thuế rất thấp. Vì vậy, dẫn đến tình trạng đối xử không công bằng giữa các cá nhân nộp thuế. Người có mức thu nhập cao phải chịu mức thuế quá cao, không khuyến khích được những người có trình độ kỹ thuật cao, năng lực điều hành tốt...

- Với ngưỡng chịu thuế vãng lai, việc nhận thù lao, phí hoa hồng từ 2 triệu đồng trở lên sẽ bị nộp thuế 10% cũng là ngưỡng lạc hậu. Từ năm

2017, Bộ Tài chính đã đề nghị tăng mức khấu trừ với thu nhập vãng lai từ mức 2 triệu đồng lên 5 triệu đồng mới khấu trừ thuế 10% nhưng đến nay vẫn chưa được thay đổi. Điều này khiến số lượng người lao động dù chưa đến thu nhập chịu thuế vẫn phải đóng thuế.

- Trong khi doanh nghiệp ngày càng được ưu đãi về thuế và được giảm từ 25% thời điểm 2010 xuống còn 20% năm 2022 thì thuế TNCN vẫn giữ nguyên về bậc thuế và thuế suất khiến tương quan giữa thuế TNCN và thuế TNDN bị chênh lệch.

2.2. Nguyên nhân của những bất cập

- *Thứ nhất*, thống kê về chỉ số giá tiêu dùng (CPI) chưa phản ánh hết được sự tăng giá hàng hóa, dịch vụ thiết yếu trong cuộc sống hằng ngày mà người dân phải chi trả. Song, theo quy định phải khi CPI tăng 20% thì mới trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét điều chỉnh nên thời gian qua việc điều chỉnh mức giảm trừ cho người lao động chưa được kịp thời. Bởi lẽ, lạm phát của Việt Nam thường chỉ có tăng và trong 5 - 7 năm gần đây mức tăng khoảng 3 - 4%/năm. Nếu để cộng dồn CPI tăng 20% thì phải mất khoảng 5 năm mới điều chỉnh mức giảm trừ gia cảnh. Trong khi đó, mức tăng CPI hằng năm đã ảnh hưởng đến thu nhập và đời sống của người nộp thuế. Hơn nữa, việc thay đổi mức giảm trừ theo chỉ số CPI cũng có thể chưa phản ánh hết mức độ lạm phát của nền kinh tế và không thể hiện đúng nhu cầu chi tiêu của người nộp thuế trên mọi vùng miền.

- *Thứ hai*, trong khi lạm phát, tiền đồng mất giá tính theo hàng năm thì thu nhập đạt ngưỡng chịu thuế lại ấn định trong nhiều năm, làm thu nhập thực tế của người lao động ngày càng ít hơn.

- *Thứ ba*, ý thức của người dân về thuế TNCN còn chưa cao. Nhiều người còn chưa nhận thức đúng về vai trò của thuế TNCN dẫn đến chưa tự giác chấp hành hoặc hiểu sai về chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước. Mặt khác, việc sử dụng tiền mặt trong chi tiêu của người dân vẫn là chủ yếu, chưa có ý thức sử dụng hóa đơn khi thực hiện thanh toán.

- Thứ tư, đối với người phụ thuộc, lâu nay chúng ta đều xây dựng mức giảm trừ bằng gần 1/3 so với người nộp thuế. Thực tế cho thấy người phụ thuộc (nhất là con cái) có mức chi tiêu cho việc học hành, ăn uống, sinh hoạt không thua kém cha mẹ.

3. Một vài đề xuất, kiến nghị

- Một là, vấn đề cần sửa đổi ngay là về bậc thuế lũy tiến từng phần. Cụ thể, nên bỏ bớt 3 bậc thuế trong biểu thuế lũy tiến từng phần áp dụng cho tiền lương, tiền công là 15 - 25% và 35%, rút số bậc thuế từ 7 xuống còn 4 bậc là 5%, 10%, 20% và 30%. Đồng thời, khoảng cách giữa các bậc thuế cũng nên giãn ra, như mức thuế suất 5% nên áp dụng cho phần thu nhập chịu thuế từ 5 - 10 triệu đồng, 10% áp dụng cho phần thu nhập từ 10 - 30 triệu đồng, còn 20% áp dụng cho thu nhập từ trên 30 - 60 triệu đồng, thu nhập từ 60 triệu đồng trở lên mới áp dụng mức 30%.

- Hai là, cơ quan thống kê có thể khảo sát cuộc sống thực tế của người dân và phân chia mức giảm trừ gia cảnh theo khu vực, không nên cào bằng mức giảm trừ trong cả nước bởi ở những thành phố lớn chi phí sinh hoạt chênh lệch rất lớn so với các vùng còn lại. Giá thuê nhà đến việc ăn uống, vui chơi... ở thành phố lớn sẽ đắt đỏ hơn nhiều so với nông thôn. Do đó, cơ quan soạn thảo Luật thuế TNCN sửa đổi, bổ sung mức giảm trừ gia cảnh theo mức tiền lương tối thiểu vùng. Bởi lẽ, tiền lương tối thiểu vùng là một chỉ số được nhà nước công bố hằng năm và người lao động, người sử dụng lao động thống nhất thực hiện. Khi sử dụng chỉ số này sẽ bảo đảm công bằng giữa chi phí cuộc sống từng vùng và có cơ sở pháp lý chặt chẽ hơn. Khi đó, chúng ta có thể xây dựng mức giảm trừ gia cảnh ở mức 4-5 lần mức tiền lương tối thiểu vùng cho người nộp thuế. Đối với người phụ thuộc, đề xuất mức giảm trừ của người phụ thuộc phải tối thiểu là 50% so với người nộp thuế.

- Ba là, đề xuất bổ sung chi tiêu dành cho y tế, giáo dục và bảo hiểm tự nguyện cho bản thân người đóng thuế và người phụ thuộc là khoản giảm trừ khi tính thu nhập chịu thuế và để có thể áp dụng được, cơ quan thuế cần phải xây dựng

cơ chế hạch toán chi phí đầu vào cho cá nhân khi kê khai và quyết toán thuế TNCN. Theo đó, sẽ khuyến khích người dân tăng chi tiêu dùng và có thói quen lũy hóa đơn... khi đó, các đơn vị kinh doanh cũng không thể gian dối doanh thu.

- Bốn là, luật thuế TNCN nên quy định ngưỡng khởi điểm tính thuế theo một tỷ lệ phần trăm nhất định so với mức tiền lương, tiền công tối thiểu. Có như vậy, khi Nhà nước điều chỉnh tiền lương, tiền công tối thiểu sẽ không ảnh hưởng đến Luật thuế TNCN. Đây chính là một trong những căn cứ quan trọng để tạo ra sức sống lâu bền cho Luật thuế TNCN.

- Năm là, tăng cường công tác tuyên truyền Luật thuế TNCN trên các phương tiện truyền thông để mọi người trong xã hội hiểu rõ được ý nghĩa, vai trò của hệ thống thuế nói chung, thuế TNCN nói riêng đối với sự phát triển của xã hội, giúp cho họ có nhận thức đúng đắn và coi nộp thuế là trách nhiệm, là nghĩa vụ của người dân yêu nước.

Tóm lại, thuế TNCN là nguồn thu lớn của ngân sách, đồng thời ảnh hưởng trực tiếp đến cuộc sống của mỗi cá nhân và có tác động lớn đến môi trường đầu tư kinh doanh cũng như chi tiêu xã hội. Với việc sửa đổi lần này, hy vọng Luật thuế TNCN sẽ ngày càng hoàn chỉnh, ổn định, tiên tiến, đáp ứng mong đợi của cộng đồng người nộp thuế.

Tài liệu tham khảo:

Báo cáo của Tổng cục Thuế, Bộ Tài chính - Tháng 4/2022.

Luật thuế TNCN số 04/2007/QH12 ngày 21/11/2007 của Quốc hội khóa XII có hiệu lực từ 01/01/2009; Luật số 26/2012/QH13 ngày 22/11/2012 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế TNCN; Luật số 71/2014/QH13 ngày 26/11/2014 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế.

Nghị quyết số 954/2020/UBTVQH14 về điều chỉnh mức giảm trừ gia cảnh của thuế TNCN và áp dụng từ kỳ tính thuế năm 2020.

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH

TS. Bùi Tiên Hanh* - TS. Nguyễn Thị Lan* - Nguyễn Đình Đức**

Ngân sách nhà nước là cấu thành quan trọng nhất của tài chính công. Các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách là bộ phận cấu thành của tài chính công. Các vấn đề về các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách phải được giải quyết phù hợp với tiến trình cải cách ngân sách nhà nước nhằm bảo đảm tính toàn diện, tin cậy, minh bạch, hiệu quả của ngân sách nhà nước và chính sách tài khoá lành mạnh. Trong tiến trình rà soát, sắp xếp lại các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách ở Việt Nam hiện nay cần thiết phải làm rõ thêm một số vấn đề lý luận về quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách. Với ý nghĩa đó, bài viết tập trung bàn luận góp phần làm rõ thêm khái niệm, đặc điểm, phân loại và yêu cầu quản lý các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách hướng tới một hệ thống quản lý tài chính công toàn diện, tin cậy, minh bạch và hiệu quả.

• Từ khóa: Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách.

The state budget is the most important component of public finance. Non-budget state financial funds are an integral part of public finance. Issues of off-budget state financial funds must be resolved in line with the state budget reform process in order to ensure the comprehensiveness, reliability, transparency and efficiency of the state budget and policy, sound fiscal books. In the process of reviewing and rearranging non-budget state financial funds in Vietnam, it is necessary to clarify some theoretical issues about non-budget state financial funds. With that in mind, the article focuses on discussing and contributing to clarifying the concept, characteristics, classification and management requirements of non-budget state financial funds towards a comprehensive public financial management system, reliable, transparent and efficient.

• Keywords: State financial fund off-budget.

Ngày nhận bài: 25/4/2022

Ngày gửi phản biện: 26/4/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 26/5/2022

Ngày chấp nhận đăng: 28/5/2022

1. Khái niệm và đặc điểm quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách

1.1. Khái niệm quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách

Hiện nay, còn có nhiều ý kiến bất đồng trong các tài liệu nghiên cứu về quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách. Một luồng ý kiến cho rằng các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách gây tổn hại đến độ tin cậy và thống nhất của ngân sách nên cần phải loại bỏ. Luồng ý kiến khác lại cho rằng các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách đem lại những lợi ích kinh tế tiềm năng, cần cho phép tồn tại song song với ngân sách, nhưng phải được kiểm soát chặt chẽ. Thực tế ở hầu hết các quốc gia trên thế giới, ngoài quỹ ngân sách nhà nước luôn tồn tại các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách. Ở Việt Nam, sự tồn tại của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách và Nhà nước thống nhất quản lý các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách đã được khẳng định trong Hiến pháp năm 2013: “Ngân sách nhà nước, dự trữ quốc gia, quỹ tài chính nhà nước và các nguồn tài chính công khác do Nhà nước thống nhất quản lý và phải được sử dụng hiệu quả, công bằng, công khai, minh bạch, đúng pháp luật”.

Trên cả phương diện nghiên cứu học thuật và phương diện quy định pháp lý, hiện nay có những

* Học viện Tài chính; email: buitienhanh@hvtc.edu.vn ** Mặt Trận tổ quốc huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam

quan niệm khác nhau về quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách.

Các quỹ tài chính ngoài ngân sách là hoạt động của chính phủ được thiết lập bên ngoài quy trình lập dự toán ngân sách hằng năm; hoặc các quỹ ngoài ngân sách là các hoạt động tài chính của chính phủ được thực hiện nằm ngoài quy trình ngân sách hằng năm và do đó không chịu sự điều chỉnh của quy trình phê duyệt của cơ quan lập pháp như đối với ngân sách; hoặc các quỹ ngoài ngân sách là các quỹ có các giao dịch tài chính đại diện cho khu vực chính phủ trong nền kinh tế nhưng không được đưa vào dự toán ngân sách thường niên của nhà nước hoặc ngân sách của các cấp chính quyền địa phương. Cả ba quan niệm này đều khẳng định các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách phản ánh các hoạt động tài chính của chính phủ, nhưng các hoạt động tài chính này nằm ngoài quy trình ngân sách hằng năm hay không bắt buộc phải tuân thủ theo quy trình ngân sách hằng năm; thu và chi hằng năm không bắt buộc phải thông qua sự phê duyệt hay quyết định của cơ quan lập pháp như đối với ngân sách.

Các quỹ tài chính ngoài ngân sách nhà nước bao gồm các quỹ có nguồn ngân sách nhà nước, các khoản đóng góp của nhân dân và các cá nhân, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật. Nhằm cung cấp nguồn lực tài chính cho việc xử lý những biến động bất thường trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, để hỗ trợ thêm cho ngân sách nhà nước trong trường hợp khó khăn về nguồn tài chính, hoặc phục vụ các mục đích hỗ trợ khuyến khích phát triển văn hóa, giáo dục, y tế và các mục đích phát triển cộng đồng khác. Quan niệm này chỉ rõ nguồn tài chính hình thành quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách có thể từ nguồn ngân sách nhà nước và từ các nguồn tài chính ngoài ngân sách nhà nước như đóng góp của các tổ chức, cá nhân...; mục đích hoạt động của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách nhằm hỗ trợ ngân sách nhà nước, hỗ trợ thực hiện các mục tiêu cụ thể về phát triển kinh tế - xã hội và giải quyết các vấn đề an sinh xã hội, phát triển cộng đồng... thuộc chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước thích ứng với từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội.

Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách là quỹ do cơ quan có thẩm quyền quyết định thành

lập, hoạt động độc lập với ngân sách nhà nước, nguồn thu, nhiệm vụ chi của quỹ để thực hiện các nhiệm vụ theo quy định của pháp luật. Quan niệm này khẳng định tính pháp lý của quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách là quỹ tài chính do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thành lập; quỹ hoạt động độc lập với ngân sách nhà nước, có nguồn thu và nhiệm vụ chi cụ thể để thực hiện các nhiệm vụ theo quy định.

Từ những phân tích trên có thể rút ra khái niệm: *Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách phản ánh các hoạt động tài chính độc lập với ngân sách nhà nước thích ứng với từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội, do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thành lập, có nguồn thu và nhiệm vụ chi để thực hiện các nhiệm vụ được giao thuộc chức năng của Nhà nước.*

Khái niệm quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách nêu trên khẳng định rõ chủ thể thành lập quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách là cơ quan nhà nước có thẩm quyền; quỹ có nguồn thu, nhiệm vụ chi và hoạt động độc lập với ngân sách nhà nước; quỹ có các nhiệm vụ cụ thể, được thành lập và tồn tại tùy thuộc vào từng giai đoạn của quá trình phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, địa phương.

1.2. Đặc điểm các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách

Thứ nhất, Nhà nước là chủ thể của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách. Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách phải do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập theo quy định của pháp luật và phải được quản lý, sử dụng theo quy định của Nhà nước. Nhận thức đặc điểm này có ý nghĩa quan trọng để phân biệt quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách với các quỹ tài chính khác như các quỹ xã hội, quỹ từ thiện... do các cơ quan, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương và địa phương thành lập nhằm mục đích hỗ trợ và khuyến khích phát triển văn hóa, giáo dục, y tế, thể dục, thể thao, khuyến học, từ thiện, nhân đạo, phát triển cộng đồng, hoạt động không vì mục đích lợi nhuận; đồng thời khẳng định yêu cầu cấp thiết phải xây dựng và hoàn thiện cơ sở pháp lý để thống nhất quản lý các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách.

Thứ hai, mục tiêu của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách nhằm tập trung nguồn lực tài chính thực hiện hiệu quả một số nhiệm vụ

chính trị, kinh tế - xã hội quan trọng thuộc chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước có tính cấp bách, chuyên biệt phát sinh trong từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội. Đặc điểm này khẳng định mỗi quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách được thành lập nhằm mục tiêu tập trung nguồn lực tài chính thực hiện hiệu quả một hoặc một số nhiệm vụ quan trọng của Nhà nước có tính cấp bách, chuyên biệt; mục tiêu đó khó có thể đạt được nếu phải thực hiện đúng theo quy trình quản lý ngân sách nhà nước hằng năm và do đó cần có cơ chế, quy trình quản lý riêng, hoạt động độc lập với ngân sách nhà nước. Nhận thức đặc điểm này cần thiết phải có quy định pháp lý rõ ràng, minh bạch về các điều kiện cần và đủ để tạo lập quỹ ngoài ngân sách; *quản lý quỹ phải bảo đảm yêu cầu việc trao quyền thu chi nhằm đảm bảo các mục tiêu cụ thể và tuân thủ các tiêu chí rõ ràng, cơ chế và quy trình quản lý phải thỏa đáng và rõ ràng, các thông tin minh bạch về hoạt động tài chính của quỹ phải được đưa vào văn kiện ngân sách hằng năm cho dù nó không thuộc diện được phê duyệt theo quy trình ngân sách nhà nước hằng năm*; thường xuyên rà soát các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách đang tồn tại để sắp xếp lại, giải thể các quỹ đã hoàn thành mục tiêu đề ra, không còn đủ điều kiện cần và đủ để tồn tại, hoạt động không hiệu quả.

Thứ ba, các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách độc lập với ngân sách nhà nước. Nguồn tài chính của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách có thể được hình thành từ ngân sách nhà nước và các nguồn tài chính khác như các khoản thu của Nhà nước dành riêng, các khoản đóng góp của các tổ chức, cá nhân... Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách độc lập với ngân sách nhà nước về khả năng tài chính, nguồn thu và nhiệm vụ chi, cơ chế và quy trình quản lý. Nếu quỹ tài chính nhà nước không có khả năng tài chính độc lập với ngân sách nhà nước, có nguồn thu và nhiệm vụ chi trùng với nguồn thu và nhiệm vụ chi của ngân sách nhà nước thì không thể có cơ chế, quy trình quản lý độc lập với cơ chế, quy trình quản lý ngân sách nhà nước và do đó, các hoạt động tài chính này thuộc về ngân sách nhà nước, không thể tạo lập quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách. Nhận thức đặc điểm này có ý nghĩa quan trọng trong việc rà soát, sắp xếp lại, loại bỏ các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách không có khả năng tài chính độc lập mà phụ

thuộc vào ngân sách nhà nước, có nguồn thu và nhiệm vụ chi trùng với nguồn thu và nhiệm vụ chi của ngân sách nhà nước nhằm tránh phân tán ngân sách nhà nước, bảo đảm hiệu lực và hiệu quả giám sát của Quốc hội, Hội đồng nhân dân và người dân đối với ngân sách nhà nước.

2. Phân loại quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách

Phân loại quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách là việc sắp xếp các quỹ tài chính ngoài ngân sách theo những tiêu thức nhất định nhằm đáp ứng mục tiêu, yêu cầu thống nhất quản lý các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách minh bạch và hiệu quả. Gắn với mục tiêu và yêu cầu quản lý, các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách có thể phân loại theo mục tiêu và theo thiết chế, thể chế thành lập, quản lý quỹ.

Theo mục tiêu, các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách có thể được phân loại thành 03 nhóm: Các quỹ dự trữ, dự phòng; các quỹ an sinh xã hội; các quỹ đầu tư và hỗ trợ phát triển.

Nhóm các quỹ dự trữ, dự phòng thực hiện một số nhiệm vụ có tính cấp bách khi nền kinh tế có những biến động, rủi ro bất thường như thiên tai, dịch bệnh, thị trường... nhằm ổn định kinh tế - xã hội. Các quỹ này chủ yếu được hình thành từ ngân sách nhà nước và các khoản thu dành riêng của Nhà nước. Ở Việt Nam hiện nay, thuộc nhóm các quỹ dự trữ, dự phòng có các quỹ như: Quỹ phòng, chống thiên tai; quỹ dự trữ ngoại hối; quỹ bình ổn tỷ giá và quản lý thị trường vàng; quỹ tích lũy trả nợ; quỹ bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu...

Nhóm các quỹ an sinh xã hội thực hiện một số nhiệm vụ có tính chuyên biệt bảo đảm an sinh cho người dân khi họ bị ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, thất nghiệp, thương tật, tuổi già và chết... nhằm thực hiện mục tiêu công bằng xã hội. Các quỹ này hoạt động chủ yếu theo nguyên tắc san sẻ trách nhiệm và thực hiện công bằng xã hội, lấy số đông bù số ít, tự bảo đảm cân đối thu chi. Ở Việt Nam hiện nay, thuộc nhóm các quỹ an sinh xã hội có các quỹ như: Quỹ bảo hiểm xã hội; quỹ bảo hiểm y tế; quỹ bảo hiểm thất nghiệp...

Nhóm các quỹ đầu tư và hỗ trợ phát triển thực hiện một số nhiệm vụ có tính chuyên biệt nhằm thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội. Các quỹ hoạt động chủ yếu theo nguyên tắc tự chủ về tài chính, không vì mục tiêu lợi nhuận, bảo toàn và phát triển vốn, độc lập với ngân sách

nhà nước. Ở Việt Nam hiện nay, thuộc nhóm các quỹ đầu tư và hỗ trợ phát triển có các quỹ như: Quỹ đầu tư phát triển địa phương; quỹ bảo vệ và phát triển rừng; quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa; quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã; quỹ phát triển nhà ở xã hội...

Theo thiết kế thể chế thành lập và quản lý, các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách có thể chia thành 02 nhóm: các quỹ tài chính trung ương ngoài ngân sách và các quỹ tài chính địa phương ngoài ngân sách.

Nhóm các quỹ tài chính trung ương ngoài ngân sách là các quỹ theo quy định của pháp luật do các cơ quan trung ương quyết định thành lập và quản lý, thực hiện một số nhiệm vụ có tính chất vĩ mô toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Ở Việt Nam hiện nay, các quỹ tài chính trung ương ngoài ngân sách được Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập theo quy định của pháp luật và giao cho các Bộ, cơ quan trung ương quản lý, sử dụng như: Quỹ dự trữ ngoại hối; quỹ bình ổn tỷ giá và quản lý thị trường vàng; quỹ tích lũy trả nợ; quỹ bảo hiểm xã hội; quỹ bảo hiểm y tế; quỹ bảo hiểm thất nghiệp...

Nhóm các quỹ tài chính địa phương ngoài ngân sách là các quỹ theo quy định của pháp luật do địa phương quyết định thành lập và quản lý, thực hiện một số nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương. Ở Việt Nam hiện nay, các quỹ tài chính địa phương ngoài ngân sách được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định thành lập, quản lý và sử dụng theo quy định của pháp luật như: Quỹ phòng, chống thiên tai địa phương; quỹ đền ơn đáp nghĩa và bảo trợ trẻ em địa phương; quỹ đầu tư địa phương; quỹ bảo vệ và phát triển rừng địa phương...

3. Yêu cầu quản lý các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách

Các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách thuộc về tài chính công, do Nhà nước thống nhất quản lý theo quy định của pháp luật. Quản lý tài chính công nói chung và ngân sách nhà nước nói riêng toàn diện, tin cậy, minh bạch và hiệu quả đòi hỏi quản lý các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách cần phải quán triệt một số yêu cầu cơ bản sau:

Một là, khuôn khổ pháp lý về thành lập, quản lý và sử dụng các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách phải rõ ràng, minh bạch và hiệu quả.

Xây dựng các tiêu chí rõ ràng bảo đảm điều kiện cần và đủ tối thiểu cho việc thành lập và tồn tại của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách. Xác định rõ mục tiêu của từng quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách và thiết lập cơ chế tạo lập, sử dụng, quản lý phù hợp với mục tiêu, tính chất hoạt động của từng quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách.

Hai là, dữ liệu của tất cả các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách phải được hợp nhất với các thông tin ngân sách nhà nước để phục vụ phân tích tài khoá và trình bày thông tin trong các báo cáo tài khoá nhằm bảo đảm tính toàn diện, minh bạch trong quản lý tài chính công và tính minh bạch, đúng đắn trong phân tích kinh tế vĩ mô.

Ba là, thông tin của tất cả các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách được tổng hợp vào các tài liệu ngân sách; tuân thủ các yêu cầu chung về phân loại thu chi, báo cáo và kế toán, kiểm soát và kiểm toán nội bộ.

Bốn là, tăng cường phân cấp thẩm quyền thiết lập các cơ chế điều hành nội bộ và chịu trách nhiệm giải trình về kết quả, hiệu quả hoạt động của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách phù hợp với tiến trình cải cách quản lý tài chính công.

Năm là, thường xuyên rà soát các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách đang tồn tại để sắp xếp lại, giải thể các quỹ đã hoàn thành mục tiêu đề ra, không còn đủ điều kiện cần và đủ để tồn tại, hoạt động không hiệu quả.

Tài liệu tham khảo:

Bộ Tài chính (2013), Quyết định số 72/QĐ-BTC về việc ban hành quy trình thanh tra các quỹ tài chính ngoài NSNN của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Quốc hội (2013), Hiến pháp Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Quốc hội (2015), Luật Ngân sách nhà nước.

Richard Allen Richard Hemming Barry H. Potter (2013), Sổ tay về quản lý tài chính công, chương 18.

Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội (2011), Lập ngân sách và các thiết chế ngân sách, chủ biên Anwar Shah, sách dịch.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội (2019), Nghị quyết số 792/NQ-UBTVQH14 về một số nhiệm vụ và giải pháp đẩy mạnh việc thực hiện chính sách, pháp luật về quản lý, sử dụng các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách nhà nước.

TỰ CHỦ TÀI CHÍNH TẠI CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP Y TẾ CÔNG LẬP TỈNH BẮC KẠN - CON ĐƯỜNG LIỆU CÓ KHẢ QUAN?

PGS.TS. Ngô Thanh Hoàng* - TS. Hy Thị Hải Yên*

Việc thực hiện cơ chế tự chủ, đặc biệt là tự chủ tài chính trong lĩnh vực y tế là thách thức không nhỏ đối với tất cả các địa phương ở Việt Nam, đặc biệt, với những địa phương có xuất phát điểm và đặc thù còn nhiều hạn chế như tỉnh Bắc Kạn. Thông qua phân tích quá trình phát triển ngành y tế địa phương và thực trạng thực hiện tự chủ tài chính tại các đơn vị SNYTCL tỉnh Bắc Kạn, bài viết này nhằm chỉ ra những kết quả đạt được, phân tích những tín hiệu khả quan trong quá trình xây dựng, triển khai, thực hiện và đẩy mạnh cơ chế tự chủ tài chính tại địa phương này.

• Từ khóa: Tự chủ tài chính, sự nghiệp y tế công lập, tỉnh Bắc Kạn.

Implementing the self-reliance mechanism, especially financial autonomy in the public health sector, is a big challenge for all localities in Vietnam, especially Bac Kan province, with different starting points and limitations. By analyzing the development of the local public health sector and the actual situation of implementing financial autonomy in Bac Kan province's public health care units, this article aims to show the achieved results and analyze their positive signals.

• Keywords: Financial autonomy, public health cause, Bac Kan province.

Ngày nhận bài: 15/5/2022

Ngày gửi phân biên: 16/5/2022

Ngày nhận kết quả phân biên: 26/5/2022

Ngày chấp nhận đăng: 02/6/2022

Khái quát chung về hệ thống đơn vị sự nghiệp y tế công lập của tỉnh Bắc Kạn

Sau gần 6 năm thực hiện Quyết định số 2348/QĐ-TTg ngày 05/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ về Đề án xây dựng và phát triển mạng lưới y tế cơ sở trong tình hình mới, mạng lưới y tế cơ sở trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn đã được củng cố, hoàn thiện, chất lượng chăm sóc sức khỏe ban

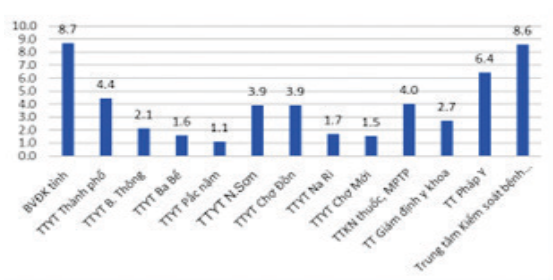
đầu cho Nhân dân được nâng cao. Theo chỉ đạo của Trung ương, Bộ Y tế, nhằm củng cố mạng lưới y tế cơ sở, đồng thời đảm bảo tinh gọn cơ cấu tổ chức bộ máy, khai thác hiệu quả nguồn nhân lực, cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế, tỉnh Bắc Kạn đã chỉ đạo sáp nhập Trung tâm Dân số - Kế hoạch hóa gia đình cấp huyện (thuộc Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình tỉnh) vào Trung tâm Y tế các huyện, thành phố trực thuộc Sở Y tế. Theo đó, Trung tâm Y tế các huyện, thành phố trực thuộc tỉnh thực hiện đầy đủ các chức năng về y tế dự phòng, khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng; trạm y tế xã là đơn vị chuyên môn thuộc Trung tâm Y tế huyện, thành phố, tăng cường được tính chủ động, nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe cho Nhân dân trên địa bàn. Hiện nay, nếu xét ở tuyến tỉnh trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn có 01 bệnh viện Đa khoa tỉnh; 08 Trung tâm Y tế tuyến huyện, thành phố và 03 trung tâm chức năng như Trung tâm kiểm soát bệnh tật, Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm; Trung tâm Pháp y và Giám định y khoa.

Bên cạnh đó, Tỉnh đã tập trung nguồn lực để đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, bổ sung trang thiết bị cho y tế các tuyến trên địa bàn tỉnh. Minh chứng rõ nét cho nhận định này qua biểu đồ dưới đây.

* Học viện Tài chính; email:

Biểu đồ 1: Biến động TSCĐ tại các đơn vị SNYTCL cấp tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2014 - 2019

Tỷ lệ tăng nguyên giá TSCĐ giai đoạn 2013 - 2019



Tỷ lệ giá trị còn lại/ nguyên giá TSCĐ

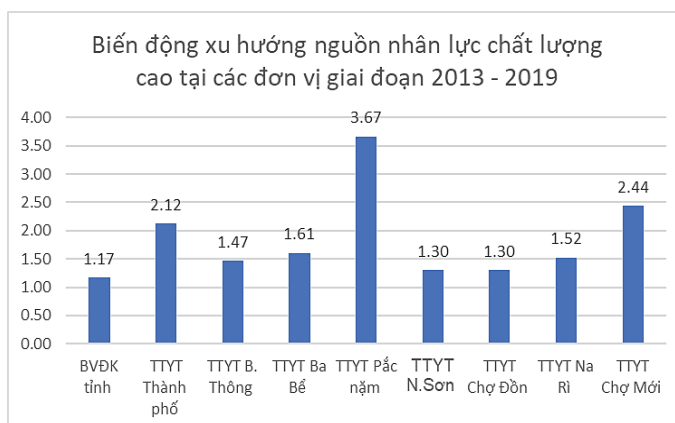
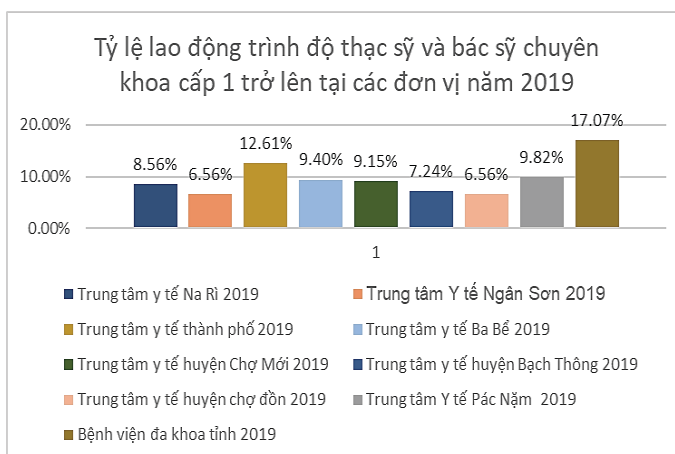


Nguồn: Tổng hợp số liệu báo cáo từ các đơn vị

Nguyên giá TSCĐ tại các đơn vị SNYTCL cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn năm 2019 đều tăng gấp nhiều lần so với năm 2014, đặc biệt đối với Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bắc Kạn - tổng nguyên giá TSCĐ năm 2019 tăng cao gấp 8,7 lần, Trung tâm Y tế Thành phố tăng gấp 4,4 lần, và đối với những huyện với tỷ lệ trên 80% dân số nông thôn như TTYT huyện Chợ Đồn và Ngân Sơn, con số này cũng tăng gấp 3,9 lần; khối Trung tâm chức năng khác cũng có tỷ lệ tăng đáng kể với mức tăng cao nhất 8,6 lần tại CDC Bắc Kạn. Bên cạnh đó, khi xem xét giá trị còn lại của TSCĐ trong các đơn vị này, cũng có thể thấy ngoại trừ Trung tâm Y tế Thành phố với mức độ hao mòn TSCĐ tương đối lớn, dẫn đến GTCL của TSCĐ chỉ còn khoảng 18,8%, những đơn vị còn lại GTCL của TSCĐ đều đạt mức từ trên 40%, đặc biệt tại Trung tâm Y tế huyện Chợ Đồn và huyện Ngân Sơn - tỷ lệ này đạt 95%, riêng Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bắc Kạn - Đơn vị SNYTCL tuyển đầu trên địa bàn cũng đạt tỷ lệ 71,7% - Một con số rất cao đối với tiềm lực về tài sản nói chung và trang thiết bị y tế nói riêng của các bệnh viện.

Cùng với việc đầu tư cơ sở vật chất, công tác đào tạo, nâng cao chất lượng chuyên môn và trình độ quản lý cho đội ngũ viên chức quản lý trạm y tế được thường xuyên quan tâm. Biểu đồ dưới đây cho thấy, trong giai đoạn từ 2013 - 2019, tất cả 9/9 đơn vị khối khám, chữa bệnh đều có sự tăng tích cực về chất lượng trình độ chuyên môn của

đội ngũ y, bác sỹ, đặt biệt đối với TTYT huyện Pắc Nặm và TTYT huyện Chợ Mới, tỷ lệ tăng đội ngũ lao động có trình độ từ thạc sỹ và bác sỹ chuyên khoa cấp 1 trở lên tăng 3,67 lần (TTYT Pắc Nặm) và 2,44 lần đối với TTYT Chợ Mới.

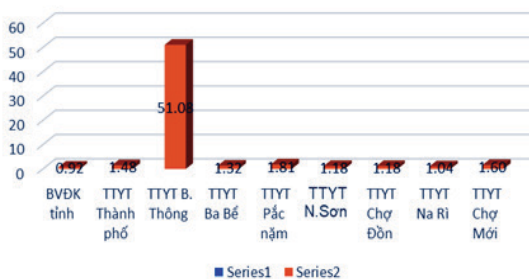
Biểu đồ 2: Biến động nguồn nhân lực chất lượng cao các đơn vị SNYTCL cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2013 - 2019

Nguồn: Tổng hợp số liệu báo cáo từ các đơn vị

Trong số 9 đơn vị SNYTCL khối khám, chữa bệnh, tỷ lệ lao động có trình độ thạc sỹ và bác sỹ chuyên khoa cấp 1 trở lên dao động từ 6,5% - 17%, cao nhất là tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh, thấp nhất là tại TTYT Ngân Sơn và TTYT Chợ Đồn.

Về năng lực cung ứng dịch vụ khám, chữa bệnh tại các đơn vị SNYTCL trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn, hiện nay, 100% số trạm y tế xã có đủ điều kiện khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế; 55% trạm y tế xã thực hiện được tối thiểu 70% danh mục dịch vụ kỹ thuật của tuyến xã; 8/8 Trung tâm Y tế huyện, thành phố thực hiện được 60-79% danh mục dịch vụ kỹ thuật của tuyến huyện và tại bệnh viện Đa khoa tỉnh Bắc Kạn cũng đã thực hiện được trên 70% danh mục dịch vụ kỹ thuật của tuyến tỉnh. Mặc dù một số Trung tâm Y tế huyện năm 2013 chưa có dịch vụ phẫu thuật, song trong giai đoạn từ 2013 - 2019, số lượng dịch vụ phẫu thuật của các đơn vị đều tăng trên 1 lần. Đặc biệt đối với Trung tâm Y tế huyện Bạch Thông, số cuộc phẫu thuật tại đơn vị này năm 2019 là 664 cuộc, gấp 51 lần so với 13 cuộc ở năm 2013, và đây cũng là con số cao nhất so với 7 trung tâm y tế các huyện còn lại trong năm 2019. Riêng số lượng phẫu thuật tại bệnh viện Đa khoa tỉnh Bắc Kạn, số cuộc phẫu thuật dao động trên dưới 5000 cuộc qua các năm trong giai đoạn 2013 - 2019, cũng cho thấy một khoảng cách tương đối lớn giữa hai tuyến cơ sở y tế này.

Biểu đồ 3: Tỷ lệ tăng số lượng dịch vụ phẫu thuật tại các đơn vị giai đoạn 2013 - 2019

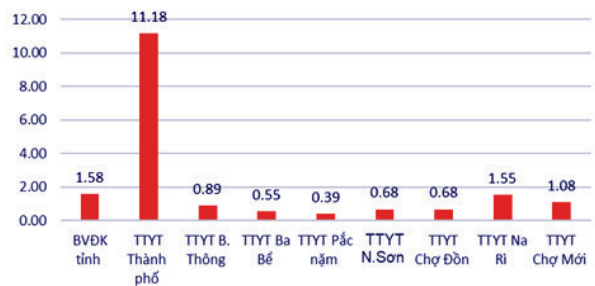


Nguồn: Tổng hợp số liệu báo cáo từ các đơn vị

Tỷ lệ chuyển tuyến tại các đơn vị tương đối khác nhau, có thể chia thành 03 nhóm: (1) Nhóm có tỷ lệ trên dưới 15% (Bệnh viện Đa khoa tỉnh, TTYT Chợ Mới, TTYT Na Rì), (2) Nhóm có tỷ lệ trên dưới 3% (TTYT Ngân Sơn, TTYT Chợ Đồn, TTYT Pắc Nặm, TTYT Ba Bể), (3) Nhóm có tỷ lệ

trên 30% (TTYT Bạch Thông, TTYT Thành phố), tuy nhiên biểu đồ dưới đây cho thấy, trong giai đoạn từ 2013 - 2019, tỷ lệ chuyển tuyến tại các bệnh viện này có xu hướng giảm rõ rệt (5/8 đơn vị có xu hướng giảm từ 20% trở lên, riêng TTYT Pắc Nặm, tỷ lệ này giảm còn 40% so với trước. Đây cũng là một điểm cho thấy sự tiến bộ vượt bậc về chất lượng khám, chữa bệnh của các TTYT.

Biểu đồ 4: Xu hướng biến động tỷ lệ bệnh nhân chuyển tuyến tại các đơn vị giai đoạn 2013 - 2019

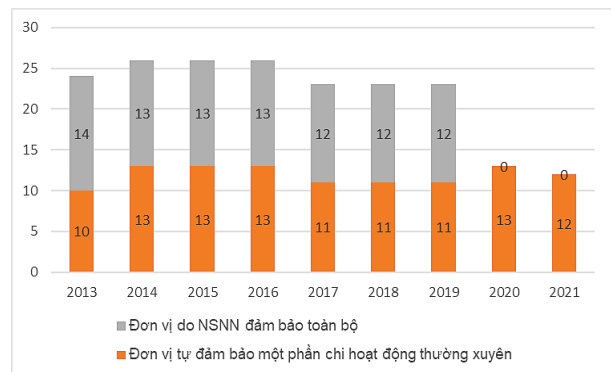


Nguồn: Tổng hợp số liệu báo cáo từ các đơn vị

Thực trạng thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp y tế cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn

Trong giai đoạn từ 2013 - 2019, mặc dù cũng đã có sự sắp xếp, tổ chức lại theo hướng giảm số lượng đơn vị, song sự điều chỉnh này mới chỉ giảm từ 26 đơn vị ở năm 2013 xuống còn 23 đơn vị vào năm 2019. Đến năm 2021, với sự sát nhập của các trung tâm dân số ở các huyện vào các TTYT huyện, để trở thành TTYT đa chức năng, số lượng đơn vị đã giảm đáng kể xuống còn 12 đơn vị (giảm 11 đơn vị).

Biểu đồ 5: Tình hình phân loại loại hình đơn vị SNYTCL theo mức độ tự chủ tài chính giai đoạn 2013 - 2021

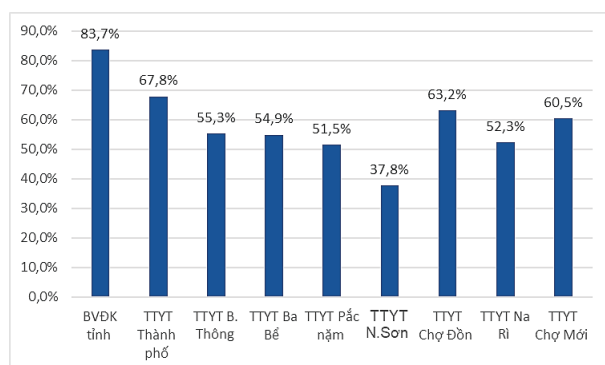


Nguồn: Tổng hợp số liệu báo cáo từ các đơn vị

Biểu đồ trên cho thấy, trong giai đoạn từ 2013 - 2019, các đơn vị SNYTCL trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn được phân loại loại hình đơn vị tự chủ theo giai đoạn từ 2011 - 2013, 2014 - 2016, 2017 - 2019 với số lượng đơn vị do NSNN đảm bảo toàn bộ có xu hướng giảm dần, Bệnh viện Đa khoa tỉnh và các TTYT huyện trong suốt giai đoạn đều được phân loại là đơn vị SNCL tự đảm bảo một phần kinh phí hoạt động thường xuyên. Đến năm 2020 - 2021, kết quả của việc sát nhập các đơn vị đã giúp 100% số lượng đơn vị SNYTCL cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn được xếp vào loại hình đơn vị tự đảm bảo một phần kinh phí hoạt động.

So sánh mức độ tự chủ tài chính dựa trên công thức tính Tổng thu sự nghiệp/ tổng chi hoạt động thường xuyên của đơn vị (Nhóm nghiên cứu lấy mẫu số chung là bệnh viện Đa khoa tỉnh và 8 TTYT huyện), có thể thấy rõ hơn sự biến động về quá trình thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị này như sau:

Biểu đồ 6: Mức độ tự chủ tài chính bình quân các đơn vị SNYTCL giai đoạn 2013 - 2021

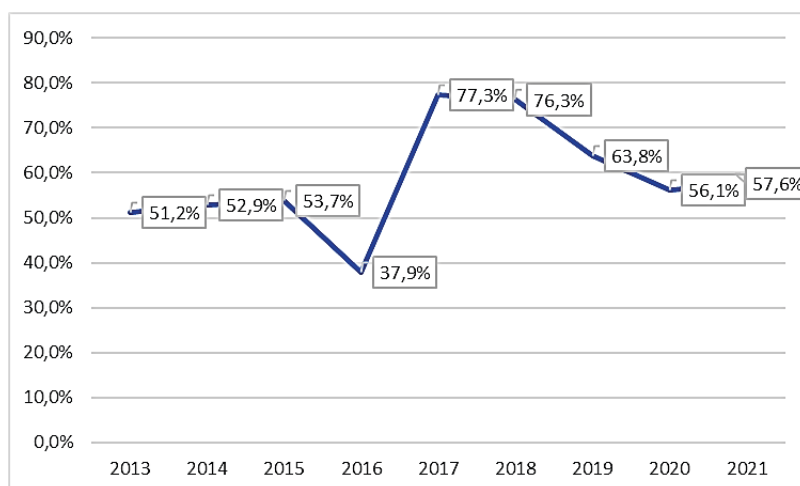


Nguồn: Tổng hợp số liệu báo cáo từ các đơn vị

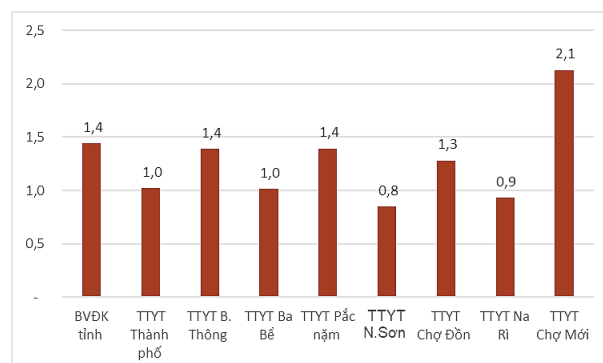
Khi xét mức độ tự chủ tài chính bình quân các đơn vị trong giai đoạn 2013 - 2021, ở khối khám, chữa bệnh, bệnh viện Đa khoa tỉnh vẫn là đơn vị có mức độ tự đảm bảo chi hoạt động thường xuyên cao nhất (83,7%), các Trung tâm Y tế huyện với mức độ tự chủ tương đối đồng đều từ

50% trở lên (trừ TTYT huyện Ngân Sơn). Số liệu này cho thấy đây cũng là một trong những kết quả đáng mừng trong quá trình tự chủ tại các đơn vị.

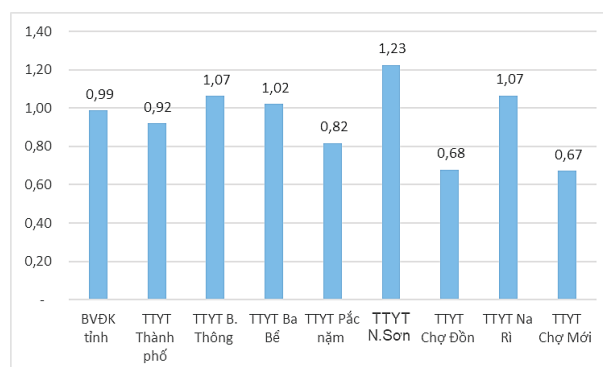
Biểu đồ 7: Xu hướng biến động mức độ tự chủ tài chính các đơn vị SNYTCL giai đoạn 2013 - 2021



Biểu đồ 8: Biến động mức độ tự chủ tài chính các đơn vị SNYTCL giai đoạn 2013 - 2019



Biểu đồ 9: Biến động mức độ tự chủ tài chính các đơn vị SNYTCL giai đoạn 2019 - 2021



Nguồn: Tổng hợp số liệu báo cáo từ các đơn vị

Qua 03 biểu đồ trên, xu hướng biến động chung trong cả giai đoạn 2013 - 2021 là gia tăng mức độ tự chủ tài chính tại các đơn vị (51% - 56%), song từ 2018 - 2021 có sự sụt giảm nhẹ do nhiều nguyên nhân khách quan mà một trong những nguyên nhân đó là sự thay đổi lớn từ việc sát nhập. Điều này được minh chứng rõ nét hơn với 2 biểu đồ so sánh tỷ lệ gia tăng mức độ tự chủ tài chính ở giai đoạn 2013 - 2019 và 2019 - 2020 (trước và sau khi sát nhập), xu hướng chung ở giai đoạn 2013 - 2019 là tăng hơn 1 lần, riêng TTYT Chợ Mới tăng 2,13 lần so với 2013. Tới năm 2020 - 2021, sau khi sát nhập, mức độ tự chủ có giảm xuống so với 2019 song không nhiều, riêng TTYT huyện Chợ Đồn và Chợ Mới, giảm xuống trên 30%.

Một số kết quả đạt được và những tín hiệu khả quan

Thứ nhất, từ thực trạng phát triển ngành y tế tỉnh Bắc Kạn, có thể thấy rõ nét nhiều tín hiệu khả quan xuất phát từ nội lực bản thân các đơn vị SNYTCL trên địa bàn, làm tiền đề nền tảng cho việc xây dựng, thực hiện và đẩy mạnh việc triển khai cơ chế tự chủ tài chính.

Thứ hai, mặc dù là một tỉnh miền núi với mức thu nhập bình quân đầu người xếp gần cuối cả nước, song nếu xét xu hướng biến động trong cả giai đoạn từ 2013 đến nay, mức thu nhập bình quân đã tăng gần 2 lần, tỷ lệ hộ nghèo giảm xuống 26%. Đây là một trong những điều kiện cơ bản để có thể phát triển thị trường dịch vụ công ở Bắc Kạn. Và thực tế đã cho thấy, trong những năm trở lại đây, đã có dấu hiệu rất rõ nét của sự phát triển thị trường dịch vụ công tại địa phương này.

Thứ ba, việc triển khai và thực hiện cơ chế tự chủ tài chính bước đầu đã làm thay đổi tư duy và nhận thức của người quản lý và người lao động làm việc tại các đơn vị SNYTCL trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn. Điều này, đã thúc đẩy một số đơn vị vươn lên tự đứng vững bằng chính thực lực của

mình, từng bước mở rộng các hoạt động dịch vụ không sử dụng NSNN. Tất cả các đơn vị được giao tự chủ đều đã xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ tại đơn vị. Việc xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ đã góp phần giúp các đơn vị quản lý chặt chẽ hơn nguồn thu tránh việc thất thoát và đây là căn cứ quan trọng để các đơn vị và các cơ quan quản lý nhà nước thực hiện kiểm soát các khoản chi và chi phí tại các đơn vị. Việc xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ cũng giúp cho đơn vị có điều kiện để tiết kiệm chi, thực hiện cân đối thu - chi, điều chỉnh các khoản chi cho phù hợp đảm bảo hoàn thành các nhiệm vụ được giao. Bên cạnh đó, nhờ thực hiện cơ chế tự chủ tài chính mà một số đơn vị đã có khoản kinh phí tiết kiệm từ nguồn NSNN cấp hay nguồn thu sự nghiệp. Đây chính là cơ sở để giúp các đơn vị có thể cải thiện thu nhập cho người lao động qua thu nhập tăng thêm. Bước đầu việc phân phối thu nhập tăng thêm tại một số đơn vị đã dựa trên cơ sở năng suất, hiệu quả làm việc của người lao động.

Những hạn chế cần khắc phục

Thứ nhất, từ phân tích thực trạng phát triển kinh tế - chính trị - xã hội trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn cũng như kết quả từ xử lý dữ liệu thông tin trả lời phiếu khảo sát, có thể thấy rõ nét một trong những hạn chế lớn làm cản trở quá trình triển khai cơ chế tự chủ các đơn vị SNCL đó là sự phát triển của thị trường dịch vụ công trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn. Cung - cầu và tính cân đối trong quan hệ cung - cầu dịch vụ công trên thị trường dịch vụ công ở các khu vực trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn mặc dù đã có những tín hiệu tích cực, song thực sự vẫn còn nhiều hạn chế. Với đặc thù của địa phương có thu nhập bình quân đầu người mặc dù đã được cải thiện nhiều nhưng so với mức bình quân cả nước còn rất thấp, đồng thời mật độ dân số thưa thớt - điều này đã là nguyên nhân dẫn đến hạn chế trong việc phát triển thị trường dịch vụ công ở Bắc Kạn. Trong lĩnh vực y tế, với những

huyện vùng sâu, vùng xa, phần lớn người dân chỉ khi có bệnh nặng mới có nhu cầu đi khám bệnh, song cũng có một bộ phận dân cư sử dụng dịch vụ của cơ sở tư nhân trên địa bàn, và cũng không “ngại” đường xa xuống khám ở những cơ sở y tế tại Hà Nội.

Thứ hai, rõ ràng môi trường pháp lý là kim chỉ nam để các đơn vị, các tổ chức và cá nhân trong khu vực công dựa trên những căn cứ đó để thực hiện. Đặc biệt tính tuân thủ pháp luật được đánh giá tương đối cao đối với những địa phương như Bắc Kạn. Bởi vậy, trong bối cảnh đẩy mạnh quá trình thực hiện cơ chế tự chủ, song những văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến quá trình này chưa hoàn thiện cả từ Trung ương lẫn địa phương.

Thứ ba, khi phân tích thực trạng phát triển các đơn vị SNYTCL trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn, có thể thấy không chỉ có những vấn đề xuất phát từ “cơ chế” hay đặc thù của địa phương, mà ở ngay tại chính các đơn vị này, mặc dù đã được cải thiện, song việc hạn chế về các nguồn lực, trong đó bao gồm cả chất lượng nguồn nhân lực, nguồn tài lực (tỷ trọng nguồn thu sự nghiệp/ tổng nguồn thu) và nguồn lực cơ sở vật chất, máy móc thiết bị phục vụ hoạt động của đơn vị cũng là rào cản lớn cho việc triển khai thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị. Đồng thời, tâm lý mong chờ, phụ thuộc vào NSNN, tâm lý “ngại thay đổi và sợ sai” vẫn còn tồn tại cả ở bộ máy lãnh đạo lẫn các bộ phận, cá nhân làm việc trong các đơn vị.

Kết luận

Từ những dữ liệu và thông tin mà bài viết đưa ra, có thể thấy trong giai đoạn vừa qua, ngành Y tế tỉnh Bắc Kạn nói chung và các đơn vị SNYTCL cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn nói riêng đã có nhiều thành quả quan trọng. Tuy vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế xuất phát từ những yếu tố khách quan và chủ quan. Song, những thành tựu này cho thấy đã có nhiều tín hiệu rất khả quan trong quá trình xây dựng, triển khai, thực hiện và đẩy

mạnh cơ chế tự chủ tài chính trong lĩnh vực sự nghiệp y tế tại các đơn vị ở địa phương này.

Tài liệu tham khảo:

Quyết định số 2348/QĐ-TTg ngày 05/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ về Đề án xây dựng và phát triển mạng lưới y tế cơ sở trong tình hình mới.

Đề án số 03-ĐA/TU ngày 10-5-2017 về sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy và tinh giản biên chế nâng cao hiệu quả hoạt động công vụ trong hệ thống chính trị giai đoạn 2016-2021.

Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện cơ chế tự chủ của Sở Y tế tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2013 - 2021.

Niên giám thống kê tỉnh Bắc Kạn 2013 - 2020.

TĂNG CƯỜNG HUY ĐỘNG CÁC NGUỒN LỰC THỰC HIỆN CÔNG TÁC GIẢM NGHÈO ĐA CHIỀU TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN QUANG BÌNH, TỈNH HÀ GIANG

TS. Nguyễn Trọng Tuấn*

Huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang là một huyện nghèo theo tiêu chí đa chiều. Trong thời gian qua, cấp ủy và chính quyền huyện đã có nhiều biện pháp để giảm nghèo đa chiều. Tuy nhiên, bên cạnh một số kết quả tích cực, nghèo đa chiều vẫn là một thực tế trên địa bàn huyện. Trên cơ sở nội dung nghèo đa chiều, bài viết đã đưa ra một số giải pháp nhằm giảm nghèo đa chiều trên địa bàn huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang trong thời gian tới.

• Từ khóa: Huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang; nghèo đa chiều; giảm nghèo đa chiều; giảm nghèo đa chiều trên địa bàn huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang.

Ngày nhận bài: 25/4/2022

Ngày gửi phản biện: 26/4/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 26/5/2022

Ngày chấp nhận đăng: 28/5/2022

• Keywords:

Quang Bình là huyện miền núi, phía Tây Nam tỉnh Hà Giang. Với xuất phát điểm về kinh tế thấp, huyện Quang Bình có tỷ lệ hộ nghèo ở mức cao của cả nước, đời sống người dân gặp nhiều khó khăn. Hiện nay, toàn huyện có hơn 4.500 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ hơn 33% tổng số hộ toàn huyện; trên 1.700 hộ cận nghèo, chiếm tỷ

lệ khoảng 13% tổng số hộ toàn huyện. Tiếp cận theo hướng nghèo đa chiều, huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang cũng là huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao trong toàn tỉnh Hà Giang. Số đơn vị cấp xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở, mức độ 1: 3/15 xã (đạt tỷ lệ 20%). Việc tiếp cận các dịch vụ y tế của hộ nghèo còn rất hạn chế và cơ bản dựa vào bảo hiểm y tế. Tỷ lệ thiếu hụt về chất lượng nhà ở cũng ở mức độ cao (13% năm 2021). Số hộ gia đình không sử dụng thuê bao điện thoại và internet năm 2020 là 147 hộ.

Để thực hiện giảm nghèo đa chiều trên địa bàn huyện, trong thời gian qua, cấp ủy và chính quyền huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang đã triển khai nhiều biện pháp tích cực.

Đối với lĩnh vực giáo dục - đào tạo, cấp ủy và chính quyền huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang đã chỉ đạo thực hiện hỗ trợ cho các em học sinh có hoàn cảnh khó khăn cả về vật chất và tinh thần, cụ thể là: Giai đoạn 2016-2020, thực hiện

* Học viện Cảnh sát nhân dân

miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho 79.549 lượt học sinh nghèo, cận nghèo; trợ cấp tiền ăn trưa cho 20.277 lượt học sinh mầm non; trợ cấp tiền ăn trưa, tiền trợ học cho 32.996 lượt học sinh bán trú; tiếp nhận và cấp phát 1.924 tấn gạo hỗ trợ của Chính phủ cho 28.534 lượt học sinh bán trú; hỗ trợ học tập cho 9.238 lượt học sinh dân tộc thiểu số rất ít người.

Đối với lĩnh vực y tế, toàn huyện đã thực hiện rà soát, mua và cấp thẻ bảo hiểm cho 45.637 người nghèo, người dân tộc thiểu số sinh sống ở vùng kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn; 1.977 đối tượng cận nghèo; thực hiện khám chữa bệnh miễn phí cho 2.794 lượt người nghèo với tổng nguồn kinh phí hơn 3 tỷ đồng. Hỗ trợ kinh phí điều trị nội trú tại tuyến huyện trở lên cho gần 2.000 lượt bệnh nhân với kinh phí gần 400 triệu đồng. Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt 99%.

Đối với lĩnh vực nhà ở, tính đến năm 2021 đã có gần 100 hộ vay vốn để sửa chữa và làm nhà mới với nguồn kinh phí trên 2 tỷ đồng. Nguồn vốn ủng hộ xây nhà Đại đoàn kết trên địa bàn huyện đạt 1.800 triệu đồng, hỗ trợ cho hơn 70 hộ gia đình diện nghèo để làm nhà ở, nhiều hội viên phụ nữ, chủ thập đồ được hỗ trợ để sửa chữa, nâng cấp và xây mới nhà ở, góp phần cải thiện chất lượng cuộc sống.

Đối với lĩnh vực tiếp cận thông tin, cấp ủy và chính quyền huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang đã tổ chức nhiều buổi tuyên truyền, tập huấn về Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững với nhiều hình thức khác nhau. Thông qua các đợt tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức cho cán bộ và nhân dân trên địa bàn huyện về nội dung, mục đích của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững. Thông qua việc tăng cường tiếp cận thông tin cho các hộ nghèo, bằng nhiều hình thức khác nhau, huyện Quang Bình đã cải thiện tốt hơn tiêu chí tiếp cận thông tin cho người nghèo. Năm 2019, số hộ gia đình nghèo không có ti vi và không nghe được hệ thống loa đài truyền thanh xã là 1.204 hộ, năm 2020 con số này đã giảm xuống chỉ còn 683 hộ.

Như vậy, với sự cố gắng nỗ lực của các cấp ủy, chính quyền và nhân dân huyện Quang Bình,

trong thời gian qua tỷ lệ nghèo đa chiều trên địa bàn huyện đã đạt được một số kết quả đáng khích lệ. Cụ thể là: Số hộ nghèo và tỷ lệ hộ nghèo đã giảm xuống, số hộ thoát nghèo tăng lên, số hộ nghèo phát sinh cũng giảm từ mức 240 hộ năm 2016 xuống còn 190 hộ năm 2020.

Bên cạnh những ưu điểm đạt được, công tác giảm nghèo theo tiếp cận đa chiều của huyện Quang Bình còn những hạn chế nhất định theo các chiều tiếp cận về y tế, nhà ở, điều kiện sống và tiếp cận thông tin.

Việc tiếp cận các dịch vụ y tế của hộ nghèo còn rất hạn chế, còn tồn tại số hộ gia đình có người bị ốm đau nhưng không đi khám chữa bệnh, tỷ lệ thiếu hụt của tiêu chí dịch vụ y tế về bảo hiểm y tế trong tổng số nghèo xu hướng tăng lên.

Tỷ lệ thiếu hụt về chất lượng nhà ở cũng tăng lên với mức độ cao, gia tăng từ 12% năm 2019 lên mức 13% năm 2020. Điều này cho thấy việc cải thiện chất lượng cuộc sống thông qua tiêu chí chất lượng nhà ở còn gặp nhiều khó khăn. Tỷ lệ thiếu hụt về diện tích bình quân đầu người trên tổng số hộ nghèo cũng tăng lên từ mức 6% năm 2019 lên mức 8% năm 2020. Như vậy, theo các tiêu chí nghèo đa chiều về nhà ở cho thấy các hộ nghèo về nhà ở tại huyện Quang Bình đã tăng lên.

Tỷ lệ hộ gia đình không có thành viên nào sử dụng thuê bao điện thoại và internet tuy có tăng lên nhưng còn ở mức thấp.

Có thể nhận định, kết quả giảm nghèo đa chiều trong thời gian qua trên địa bàn huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang tuy đạt được mục tiêu đề ra về số hộ nghèo giảm nhưng chất lượng chưa thật sự bền vững.

Trong thời gian tới, để thực hiện mục tiêu giảm nghèo đa chiều trên địa bàn huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang, theo chúng tôi cần thực hiện tốt một số biện pháp sau đây:

Thứ nhất, cần nâng cao nhận thức đối với cán bộ, đảng viên và toàn thể nhân dân trong huyện về giảm nghèo đa chiều. Đây là công việc cần thiết nhưng rất khó khăn, do trình độ mặt bằng dân trí còn thấp nên nhận thức nói chung và về giảm nghèo đa chiều nói riêng của người dân huyện Quang Bình còn hạn chế. Cần thực hiện

tổng thể nhiều biện pháp nhằm nâng cao nhận thức của nhân dân về giảm nghèo đa chiều, cụ thể là: đẩy mạnh công tác tuyên truyền về các biện pháp giảm nghèo đến các tầng lớp nhân dân trong huyện; triển khai các mô hình giảm nghèo điển hình; triển khai các lớp tập huấn về các biện pháp kỹ thuật trong sản xuất kinh doanh nhằm giảm nghèo.

Cần tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo và nâng cao ý thức trách nhiệm của cấp ủy, chính quyền các cấp về công tác giảm nghèo đa chiều, tăng cường sự phối hợp chặt chẽ giữa hệ thống chính trị các cấp trong huyện trong thực hiện giảm nghèo đa chiều. Thực hiện tốt công tác xây dựng nghị quyết, kế hoạch để chỉ đạo và tổ chức thực hiện, trong đó đề ra mục tiêu giảm nghèo phù hợp với tình hình thực tế ở địa phương. Bên cạnh đó, huyện cần chỉ đạo các xã thực hiện tốt chương trình giảm nghèo đa chiều, tạo sinh kế, phát triển sản xuất, tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo đa chiều.

Thứ hai, cần đẩy mạnh công tác tuyên truyền về công tác giảm nghèo đa chiều trên địa bàn huyện.

Công tác tuyên truyền có ý nghĩa rất lớn trong nâng cao nhận thức cho các cấp, các ngành, các hộ gia đình về ý thức giảm nghèo, thoát nghèo đa chiều. Tuyên truyền phổ biến tới các hộ gia đình về chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về công tác an sinh xã hội, giải quyết việc làm, dạy nghề cho lao động nông thôn. Trong tuyên truyền cần chú ý đến các mô hình hay, cách làm hiệu quả trong giảm nghèo đa chiều, từ đó nhân rộng điển hình thoát nghèo trong địa bàn huyện. Đặc biệt, trong quá trình tuyên truyền cần lưu ý những kinh nghiệm của các địa phương có đặc điểm tương đồng với huyện Quang Bình, những kinh nghiệm liên quan tới huy động vốn, áp dụng tiến bộ kỹ thuật công nghệ, kinh nghiệm trong lãnh đạo, chỉ đạo, kinh nghiệm trong liên kết, phối hợp giữa các đơn vị, liên kết các địa phương với nhau, kinh nghiệm trong sử dụng chính sách, đãi ngộ... Tuyên truyền để vận động các tổ chức doanh nghiệp, các nhà hảo tâm, các tầng lớp nhân dân cùng tham gia vào công tác giảm nghèo đa chiều, hướng đến giải quyết các vấn đề như: lao động việc làm, phát

triển giáo dục, đào tạo nghề, cải thiện điều kiện sống ở nông thôn, xây dựng nông thôn mới...

Thứ ba, tăng cường huy động các nguồn lực thực hiện công tác giảm nghèo đa chiều.

Việc huy động các nguồn lực có vai trò quan trọng trong thực hiện mục tiêu giảm nghèo đa chiều trên địa bàn huyện. Những nguồn lực cơ bản cần huy động như, nguồn vốn, nguồn lao động, nguồn tài nguyên, nguồn lực khoa học công nghệ. Trong quá trình huy động các nguồn lực thực hiện giảm nghèo cần phát huy cả nguồn từ ngân sách nhà nước và các nguồn từ xã hội hóa, nhất là nguồn vốn. Các nguồn lực huy động cần được sử dụng một cách hiệu quả nhất, góp phần thực hiện mục tiêu giảm nghèo một cách tối đa. Quá trình sử dụng, phân bổ các nguồn lực huy động được cần ưu tiên cho các địa phương có nhiều khó khăn hơn, địa phương chưa đạt chuẩn nông thôn mới, các xã có tỷ lệ hộ nghèo cao hơn.

Thứ tư, hoàn thiện cơ chế chính sách của Nhà nước và địa phương về giảm nghèo đa chiều.

Thời gian qua, Đảng và Nhà nước có nhiều chủ trương, chính sách nhằm xóa đói giảm nghèo nói chung và giảm nghèo đa chiều nói riêng. Những chính sách này đã góp phần tạo cơ hội cho nhiều hộ gia đình thoát nghèo, tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh chóng. Các địa phương đã chủ động triển khai thực hiện các chính sách giảm nghèo của Đảng và Nhà nước và tạo những điều kiện tốt góp phần thực hiện công tác giảm nghèo theo hướng đa chiều. Trong thời gian tới, hướng hoàn thiện cơ chế, chính sách cần khắc phục kịp thời những hạn chế, đảm bảo chính sách an sinh xã hội gắn liền với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, đúng đối tượng theo quy định được tiếp cận và hưởng thụ đầy đủ các chính sách giảm nghèo đa chiều.

Tiếp tục duy trì và đẩy mạnh thực hiện chính sách về hỗ trợ tạo việc làm, tìm kiếm việc làm, về sản xuất, dạy nghề, tiếp cận thụ hưởng các dịch vụ xã hội cơ bản. Các chính sách nhằm phát triển các làng nghề truyền thống ở nông thôn, thực hiện chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn; khuyến khích và nhân rộng các mô hình kinh tế làm ăn hiệu quả như kinh tế trang trại, kinh tế hộ phục

vụ cho sản xuất và chế biến nông sản, thủy sản và chăn nuôi để thu hút và giải quyết lao động tại chỗ, tăng thu nhập cho người dân.

Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Quyết định số 2099/QĐ-UBND ngày 23/10/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang về phê duyệt Đề án hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo đã đăng ký vay vốn làm nhà trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

Thứ năm, tiếp tục hỗ trợ người nghèo tiếp cận các dịch vụ cơ bản nhằm thực hiện mục tiêu giảm nghèo đa chiều

Đối với chính sách hỗ trợ giáo dục cho người nghèo, cấp ủy, chính quyền huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang cần tiếp tục thực hiện công tác hỗ trợ cho các gia đình diện nghèo và cận nghèo tiếp cận một cách tốt nhất các dịch vụ cơ bản như: giáo dục, y tế, việc làm, nhà ở, nước sạch...

Cần tăng cường đầu tư cơ sở vật chất cho hệ thống giáo dục, tạo cơ hội đến trường cho trẻ em, đào tạo nghề cho các lao động hộ nghèo, thực hiện phổ cập giáo dục cao trên địa bàn huyện. Tiếp tục thực hiện chính sách ưu đãi, thu hút đối với cán bộ, giáo viên công tác tại địa bàn huyện và tại các xã có điều kiện khó khăn, đặc biệt khó khăn.

Đối với chính sách hỗ trợ y tế cho người nghèo, cần đảm bảo cho toàn bộ người nghèo được khám chữa bệnh miễn phí, thông qua thực hiện cấp thẻ bảo hiểm y tế cho người nghèo; từng bước nâng cao chất lượng hiệu quả khám chữa bệnh, đặc biệt tại các tuyến cơ sở và ưu tiên đầu tư để đạt chuẩn y tế theo quy định; tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế cho các trạm y tế xã đi đôi với tăng cường tập huấn nâng cao năng lực cán bộ y tế cấp xã, thôn để người nghèo tiếp cận với các dịch vụ y tế thuận lợi có chất lượng.

Đối với chính sách hỗ trợ người nghèo về nhà ở, tiếp tục thực hiện Đề án hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo đã đăng ký vay vốn làm nhà trên địa bàn tỉnh Hà Giang theo Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg ngày 10/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ nhằm hỗ trợ người nghèo trong vấn đề nhà ở theo đúng quy định.

Tuyên truyền vận động cộng đồng chung tay góp sức, huy động tiền vốn từ các nguồn các tổ chức, các nhà hảo tâm để tiếp tục thực hiện xóa nhà tạm cho hộ nghèo.

Đối với vấn đề nước sạch và vệ sinh môi trường, đẩy mạnh xây dựng mới, bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ các công trình nước sinh hoạt trên địa bàn huyện, đảm bảo cung cấp nước sạch cho cộng đồng, nhất là các gia đình diện nghèo, các xã vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn.

Đối với vấn đề tiếp cận thông tin và truyền thông, đẩy mạnh đầu tư xây dựng công trình, trang thiết bị phục vụ công tác thông tin truyền thông tại các xã trên địa bàn huyện, nhất là các xã vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn. Hiện nay, trong bối cảnh tác động của cách mạng công nghiệp lần thứ tư, nhu cầu về thông tin và tiếp cận truyền thông của người dân mang tính thiết yếu. Đối với các gia đình diện nghèo và cận nghèo, khả năng tiếp cận thông tin, truyền thông hiện đại là rất khó khăn. Điều này ảnh hưởng đến cơ hội thoát nghèo và vươn lên phát triển của các gia đình diện nghèo. Vì vậy, trong thời gian tới, cấp ủy và chính quyền huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang cần có những biện pháp hỗ trợ các hộ nghèo tiếp cận thông tin, truyền thông có hiệu quả, góp phần giảm nghèo đa chiều trên địa bàn huyện một cách bền vững./.

Tài liệu tham khảo:

Quyết định số 1614/QĐ-TTg ngày 15/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tổng thể “Chuyển đổi phương pháp tiếp cận đo lường nghèo từ đơn chiều sang đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020”.

Nghị quyết 76/2014/QH13, Đẩy mạnh thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững đến năm 2020.

Chính phủ, Nghị định số 07/2021/NĐ-CP, ngày 27/01/2021, quy định về chuẩn nghèo đa chiều, giai đoạn 2021-2025.

Quyết định số 2099/QĐ-UBND ngày 23/10/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang.

<http://hdl.vn/vi/nghien-cuu---trao-doi/chuong-trinh-giam-ngheo-ben-vung-o-viet-nam-thuc-trang-va-giai-phap.html> (truy cập ngày 15/4/2022)

QUẢN LÝ TÀI SẢN CÔNG TẠI CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP - THỰC TRẠNG VÀ MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ

Trần Thị Toàn* - Nguyễn Xuân Lâm*

Tài sản công là nguồn lực quan trọng, có phạm vi rộng, chiếm giữ tỷ trọng lớn trong tổng tài sản của mỗi quốc gia; đây là nguồn lực nội sinh, tài chính để phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của mỗi quốc gia. Nhà nước là chủ sở hữu (hoặc đại diện chủ sở hữu) và thống nhất quản lý đối với tài sản công. Kể từ khi Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước được ban hành và có hiệu lực thi hành (từ năm 2009) đến nay, việc thực thi quy định pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công đã đạt được những kết quả quan trọng, song cũng có những hạn chế, tồn tại cần tiếp tục hoàn thiện. Bài viết sẽ làm rõ hơn về vấn đề này.

• Từ khóa: Tài sản công, quản lý tài sản công, tổ chức chính trị xã hội, quản lý tài sản công của tổ chức chính trị xã hội.

Public property is an important resource with a wide scope, accounting for a large proportion of the total assets of each country; this is an endogenous and financial resource for socio-economic development, ensuring national defense and security of each country. The State is the owner (or representative of the owner) and uniformly manages public property. Since the Law on Management and Use of State Property was promulgated and took effect (since 2009), the enforcement of legal provisions on management and use of public property has achieved remarkable results. important results, but there are limitations and shortcomings that need to be further improved. This article will shed more light on this issue.

• Keywords: Public property, public property management, socio-political organizations, public property management of socio-political organizations.

Ngày nhận bài: 05/4/2022

Ngày gửi phản biện: 08/4/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 15/4/2022

Ngày chấp nhận đăng: 20/4/2022

1. Hành lang pháp lý sử dụng tài sản công tại các đơn vị sự nghiệp công lập

Tại khoản 1 Điều 3 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017 quy định: Tài sản công (TSC) là tài sản thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước là đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý, bao gồm: TSC phục vụ hoạt động quản lý, cung cấp dịch vụ công, bảo đảm quốc phòng, an ninh tại cơ quan, tổ chức, đơn vị; tài sản kết cấu hạ tầng phục vụ lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng; tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân; TSC tại doanh nghiệp; tiền thuộc ngân sách nhà nước, các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, dự trữ ngoại hối nhà nước; đất đai và các loại tài nguyên khác. Theo đó, TSC tại đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) quản lý, sử dụng là cơ sở vật chất quan trọng để thực hiện nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công cho xã hội, đồng thời là nguồn lực to lớn, góp phần bảo đảm và nâng cao tự chủ tài chính của các đơn vị.

2. Nguyên tắc quản lý tài sản công

Luật Quản lý, sử dụng TSC năm 2017 cũng quy định phải tuân thủ 7 nguyên tắc trong quản lý, sử dụng TSC:

* Học viện Tài chính

Một là, mọi TSC đều phải được Nhà nước giao quyền quản lý, quyền sử dụng và các hình thức trao quyền khác cho cơ quan, tổ chức, đơn vị và đối tượng khác theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

Hai là, TSC do Nhà nước đầu tư phải được quản lý, khai thác, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, được thống kê, kế toán đầy đủ về hiện vật và giá trị, những tài sản có nguy cơ chịu rủi ro cao do thiên tai, hỏa hoạn và nguyên nhân bất khả kháng khác được quản lý rủi ro về tài chính thông qua bảo hiểm hoặc công cụ khác theo quy định của pháp luật.

Ba là, TSC là tài nguyên phải được kiểm kê, thống kê về hiện vật, ghi nhận thông tin phù hợp với tính chất, đặc điểm của tài sản; được quản lý, bảo vệ, khai thác theo quy hoạch, kế hoạch, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, đúng pháp luật.

Bốn là, TSC phục vụ công tác quản lý, cung cấp dịch vụ công, bảo đảm quốc phòng, an ninh của cơ quan, tổ chức, đơn vị phải được sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, đúng mục đích, công năng, đối tượng, tiêu chuẩn, định mức, chế độ theo quy định của pháp luật.

Năm là, việc khai thác nguồn lực tài chính từ TSC phải tuân theo cơ chế thị trường, có hiệu quả, công khai, minh bạch, đúng pháp luật.

Sáu là, việc quản lý, sử dụng TSC phải được thực hiện công khai, minh bạch, bảo đảm thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, phòng, chống tham nhũng.

Bảy là, việc quản lý, sử dụng TSC được giám sát, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán; mọi hành vi vi phạm pháp luật về quản lý, sử dụng TSC phải được xử lý kịp thời, nghiêm minh theo quy định của pháp luật.

3. Những kết quả đạt được

Trong thời gian qua, công tác quản lý, sử dụng tài sản nhà nước (TSNN) ở nước ta đã đạt được một số kết quả quan trọng, như sau:

Một là, đã hình thành được hệ thống pháp luật tương đối đầy đủ và đồng bộ để thực hiện công tác quản lý, sử dụng tài sản công. Pháp luật về

quản lý, sử dụng tài sản công đã xác lập rõ đối tượng được giao quản lý, sử dụng đối với mỗi loại tài sản công gắn với quyền và nghĩa vụ của tập thể và cá nhân, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị trong quản lý, sử dụng tài sản công; xây dựng hệ thống tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công đồng bộ gắn với trách nhiệm kiểm tra việc tuân thủ tiêu chuẩn định mức trong toàn bộ quá trình quản lý tài sản công; thiết lập cơ chế thanh tra, giám sát, kiểm tra, kiểm toán đối với tài sản công; nâng cao tính công khai trong quản lý, sử dụng tài sản công; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu để từng bước nắm chắc, nắm đầy đủ hiện trạng và tình hình biến động của tài sản công...

Hai là, đã tạo ra cơ chế phân cấp quản lý, sử dụng tài sản công phù hợp trình độ phát triển kinh tế xã hội, tính chất quản lý, sử dụng tài sản công, năng lực quản lý của các cấp, các ngành, địa phương, đơn vị. Việc phân định thẩm quyền quyết định cụ thể trong nội bộ Bộ, ngành, địa phương do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân và UBND cấp tỉnh quyết định. Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính quyết định các nội dung liên quan đến nhiều bộ, ngành, địa phương.

Ba là, công tác quản lý, sử dụng tài sản công từ khi có Luật Quản lý, sử dụng tài sản công đã được các cấp, các ngành, cấp ủy, chính quyền địa phương quan tâm triển khai thực hiện; nhận thức và thực tiễn thực hiện có những chuyển biến tích cực, góp phần thực hiện mục tiêu phòng, chống tham nhũng, lãng phí, nâng cao hiệu quả trong quản lý, sử dụng tài sản công, cụ thể:

- Trong đầu tư xây dựng và mua sắm: Các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trực thuộc thực hiện đầu tư xây dựng và mua sắm tài sản theo tiêu chuẩn, định mức; từng bước triển khai thực hiện mua sắm tài sản công theo phương thức tập trung. Việc tổ chức lựa chọn nhà thầu xây dựng, cung cấp hàng hóa, dịch vụ được thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

- Trong việc sắp xếp lại, xử lý cơ sở nhà, đất: Bên cạnh việc tạo nguồn tài chính, thông qua sắp

xếp nhà, đất đã góp phần chỉnh trang đô thị, đưa nhà đất vào sản xuất kinh doanh, đóng góp nguồn thu lâu dài cho ngân sách nhà nước, nhiều bộ, ngành, địa phương đã thực hiện tốt việc rà soát, sắp xếp và bố trí lại hệ thống trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp của các cơ quan, tổ chức, đơn vị phù hợp với tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản và phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của các địa phương; hoàn thiện hồ sơ pháp lý về nhà, đất; khai thác các diện tích dôi dư hoặc chuyển mục đích sử dụng đất để có hiệu quả cao hơn; đồng thời cũng đã thu hồi được một phần nhà, đất dôi dư, giao lại cho chính quyền địa phương để xây dựng nhà trẻ, trường học, công viên... phục vụ lợi ích công cộng. Đến nay, các bộ, ngành, địa phương trong cả nước đã báo cáo kê khai và đề xuất phương án xử lý đối với 170.976 cơ sở nhà, đất với khoảng 120.046,9 triệu m² đất và 246 triệu m² nhà. Các cấp có thẩm quyền đã phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý đối với 150.763 cơ sở, với tổng diện tích 3.123,86 triệu m² đất, 223 triệu m² nhà.

- Trong việc quản lý tài sản công là cơ sở hạ tầng: Bộ Tài chính đã phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương tổ chức triển khai việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản hạ tầng: cấp nước sạch, thủy lợi, đường bộ, đường sắt, hàng không, hàng hải, đường thủy nội địa; tập trung vào thực hiện kiểm kê, phân loại để xác định đối tượng kế toán tài sản hạ tầng đường bộ, áp giá và hạch toán tài sản theo quy định trên phạm vi cả nước; thực hiện rà soát, thống kê, đánh giá chất lượng công trình hạ tầng đường bộ và công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung, xác định giá trị công trình, thiết lập hồ sơ quản lý và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định giao công trình cho từng đơn vị quản lý, vận hành và khai thác.

- Trong việc hình thành Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công: Hiện nay, ngoài 04 loại tài sản công tại khu vực hành chính sự nghiệp, gồm: (i) đất thuộc trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp; (ii) nhà thuộc trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp; (iii) xe ô tô các loại; (iv) tài sản khác có nguyên giá từ 500 triệu đồng trở lên/1 đơn vị tài sản, Cơ sở dữ liệu quốc gia hiện hành

còn theo dõi, quản lý thông tin của 02 loại tài sản: công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung và tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ. Thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công đã hỗ trợ đắc lực cho công tác quản lý, sử dụng tài sản thời gian vừa qua góp phần kiểm soát chặt chẽ việc quản lý, sử dụng tài sản công.

Bốn là, tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước (tổng số thu từ nhà, đất hàng năm chiếm khoảng 12% tổng thu ngân sách nhà nước), góp phần thực hiện nhiệm vụ tài chính ngân sách của Nhà nước, đặc biệt là đảm bảo cân đối ngân sách của các cấp chính quyền địa phương, thông qua các nguồn thu từ khai thác, xử lý tài sản công, nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, sử dụng đất.

4. Một số hạn chế và những khuyến nghị nhằm quản lý TSC tại các đơn vị SNCL hiệu quả hơn

Một số hạn chế, bất cập

(1) Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng TSC tại ĐVSNCL chưa đáp ứng yêu cầu trong tình hình mới về đổi mới hoạt động của ĐVSNCL, khai thác nguồn lực, thực hành tiết kiệm, chống thất thoát, lãng phí, tham nhũng. Cách phân loại ĐVSNCL với cơ chế tự chủ của ĐVSNCL còn chưa quy định rõ, dẫn tới quá trình tổ chức thực hiện còn có cách hiểu và cách áp dụng pháp luật khác nhau.

(2) Hệ thống tiêu chuẩn, định mức được xây dựng thống nhất cho các cơ quan nhà nước, ĐVSNCL trong cả nước vẫn còn hạn chế trong tính linh hoạt, chủ động.

(3) Việc thực hiện chính sách khuyến khích xã hội hóa giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa... chưa được quan tâm đúng mức. Từ đó, vừa hạn chế việc khai thác nguồn lực hiện có từ tài sản, vừa hạn chế việc thu hút các nguồn lực của xã hội đầu tư cho các lĩnh vực này, để mở rộng độ bao phủ và nâng cao chất lượng dịch vụ sự nghiệp công.

(4) Quỹ nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước do các cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng có số lượng và giá trị rất lớn. Các cơ sở nhà, đất thường ở các vị trí có giá trị thương mại cao nhưng việc

sử dụng còn phân tán, có nơi lãng phí, hiệu suất thấp và chưa được khai thác hiệu quả.

(5) Việc xử lý TSC còn có tính chất nhỏ lẻ, manh mún do nhiều chủ thể cùng thực hiện. Việc xử lý bán, thanh lý tài sản theo hình thức đấu giá, các đơn vị phải thuê các trung tâm hoặc doanh nghiệp thực hiện nhưng chưa thật sự đúng quy định ràng buộc trách nhiệm giám sát của các đơn vị có quyền bán tài sản cũng như việc kiểm soát của các cơ quan chức năng còn chưa chặt chẽ.

Một số giải pháp

Một là, sắp xếp, tổ chức lại các ĐVSNCL, trong đó cần tập trung hoàn thiện các quy định của pháp luật về tiêu chí phân loại, điều kiện thành lập, sáp nhập, hợp nhất, giải thể các ĐVSNCL theo từng ngành, lĩnh vực.

Hai là, cần tăng quyền tự chủ các ĐVSNCL trong sử dụng tài sản, nguồn lực tài chính, nhân lực trong cung cấp dịch vụ công, tạo điều kiện sử dụng các thế mạnh về tài sản, nguồn lực tài chính, nhân lực để cung cấp dịch vụ công theo cơ chế thị trường. Đồng thời, quy định phân cấp quản lý TSC cần được phân cấp mạnh hơn nữa, tạo điều kiện cho các bộ, ngành, địa phương có thẩm quyền quyết định phương án xử lý, sắp xếp xử lý TSC ở đơn vị, địa phương mình.

Ba là, thực hiện cập nhật, chuẩn hóa dữ liệu về TSC trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về TSC trong các đơn vị sự nghiệp giáo dục - đào tạo để bảo đảm hệ thống dữ liệu đáp ứng yêu cầu quản lý. Tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý TSC tại đơn vị và tình hình sử dụng tài sản vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết theo chuẩn quốc tế.

Bốn là, các ĐVSNCL cần xây dựng danh mục cụ thể TSC thuộc phạm vi quản lý được sử dụng vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết theo quy định của pháp luật; tránh sử dụng TSC sai mục đích. Các đơn vị ban hành Quy chế quản lý, sử dụng TSC phải phù hợp, khoa học, chặt chẽ, tuân thủ nguyên tắc phân quyền, bất kiêm nhiệm, quy trách nhiệm rõ ràng cho từng cá nhân, bộ phận tham gia quy trình quản lý, sử dụng, khai thác tài sản.

Năm là, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy định về sử dụng tài sản vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết. Thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở thông qua việc công khai, minh bạch tình hình quản lý, sử dụng, khai thác TSC tại các ĐVSNCL theo quy định hiện hành.

Tài liệu tham khảo:

Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017.

Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập.

Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 Hội nghị Trung ương 6 (khóa XII) về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017.

Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017.

Bộ Tài chính (2014), Thông tư số 159/2014/TT-BTC ngày 27/10/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 29/2014/NĐ-CP ngày 10/4/2014 của Chính phủ về thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu của Nhà nước về tài sản và quản lý, xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước.

Bộ Tài chính (2018), Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và TSCĐ do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn tại doanh nghiệp.

Bộ Tài chính (2016), Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/03/2016 quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, Hà Nội.

Bộ Tài chính (2020), Thông tư số 29/2020/TT-BTC ngày 17/04/2020 hướng dẫn thực hiện việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công, Hà Nội.

XÂY DỰNG MÔ HÌNH ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HỆ THỐNG LOGISTICS TÍCH HỢP NGA - VIỆT NAM - ASEAN THEO CÁCH TIẾP CẬN MẠNG TRUNG TÂM⁽¹⁾

TSKH. Nguyễn Quang Thường* - TS. Phùng Thế Đông**
PGS.TS. Ivan A. Ermakov* - GS.TSKH. Oleg B. Anikin*

Bài viết trình bày sự cần thiết xây dựng hệ thống logistics tích hợp Nga - Việt Nam - ASEAN; các thành phần chính của hệ thống logistics tích hợp Nga - Việt Nam - ASEAN; phân tích và đề xuất cách tiếp cận mạng tập trung cho xây dựng hệ thống logistics tích hợp với các phương tiện vận tải đa phương thức. Trên cơ sở đó, đề xuất xây dựng mô hình đánh giá hiệu quả hệ thống logistics tích hợp Nga - Việt Nam - ASEAN theo cách tiếp cận mạng trung tâm với phương pháp tổng hợp thống kê. Mô hình đánh giá hiệu quả hệ thống logistics tích hợp Nga - Việt Nam - ASEAN theo cách tiếp cận mạng trung tâm với phương pháp tổng hợp thống kê là cơ sở để tính toán, xây dựng (thiết kế) và mở rộng cơ sở hạ tầng logistics (các cảng biển, sân bay, các tuyến đường cao tốc, mạng lưới đường sắt, đường ống dẫn dầu, khí đốt) các nước ASEAN trong hợp tác logistics với vùng Viễn Đông của Nga.

* Từ khóa: Hệ thống logistics tích hợp, vận tải đa phương thức, hạ tầng cơ sở, mạng tập trung, tổng hợp cấu trúc - tham số.

The article presents the necessity of building an integrated logistics system of Russia - Vietnam - ASEAN; the main components of the integrated logistics system of Russia - Vietnam - ASEAN; analyze and propose a network-centric approach for building an integrated logistics system with multimodal transport. On that basis, it is proposed to build a model to evaluate the effectiveness of the integrated logistics system of Russia - Vietnam - ASEAN with the network-centric approach with statistical synthesis method. Model to evaluate the effectiveness of the integrated logistics system of Russia - Vietnam - ASEAN according to the network-centric approach with statistical synthesis method as the basis for calculating, building (designing) and expanding the infrastructure. logistics layer (seaports, airports, highways, railway networks, oil and gas pipelines) ASEAN countries in logistics cooperation with Russia's Far East.

* Keywords: Integrated logistics system, multimodal transport, infrastructure, network-centric approach, structure-reference synthesis numbers.

Ngày nhận bài: 25/4/2022

Ngày gửi phản biện: 26/4/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 26/5/2022

Ngày chấp nhận đăng: 28/5/2022

1. Mở đầu

Hiện nay, do tình hình căng thẳng giữa Nga và phương Tây, liên quan đến chiến dịch quân sự đặc biệt của Nga ở Ukraine và Nga bị cấm vận về mọi mặt với các biện pháp trừng phạt ngặt nghèo đối với xuất khẩu và nhập khẩu, cũng như các vấn đề chính trị, ngoại giao khác, v.v... Do vậy, Nga ngày càng hướng tới hợp tác với các quốc gia phía đông. Đối với Nga, khu vực ASEAN không trực tiếp liên hệ với lãnh thổ của mình, nhưng với một cấp độ địa lý và chiến lược, Nga cần mở rộng hợp tác với các nước ASEAN nhằm đảm bảo các lợi ích kinh tế và an ninh ở vùng châu Á - Thái Bình Dương. Nga cần tăng cường sử dụng các cảng vùng Viễn Đông và tuyến đường biển ở Thái Bình Dương. Trong số đó, có các tuyến đường biển qua khu vực ASEAN đến Ấn Độ Dương để

* Đại học Tổng hợp Quốc gia về Quản lý, TP. Matxcova, LB Nga ** Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia; email: pthedong@gmail.com

⁽¹⁾ Bài viết trong khuôn khổ đề tài giữa RFBR và VASS, số 20-510-920051 (The reported study was funded by RFBR and VASS, project number 20-510-920051)

trở về cảng ở phía Tây Nam và Tây Bắc nước Nga và ngược lại (Thuong & cộng sự, 2000).

Vùng Viễn Đông Nga có tiềm năng về tài nguyên thiên nhiên, song còn hạn chế phát triển do thiếu vốn đầu tư và công nghệ hiện đại. Do đó, Nga có nhu cầu lớn trong mở rộng hợp tác với các quốc gia Đông Á. Ngoài ra, mức độ phát triển của vùng Viễn Đông phần lớn tương tự như các quốc gia về phía Đông và Đông - Nam Á (ASEAN-Russia, 2017). Đây là điều kiện thúc đẩy hợp tác song phương với các dự án quy mô lớn hơn. Nga và các nước ASEAN có tiềm năng lớn về nhiều lĩnh vực, đặc biệt trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế và trao đổi quan điểm về tình hình khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Bên cạnh đó, việc mở rộng xuất khẩu dầu khí từ Nga là một trong những triển vọng chính trong việc tăng các chỉ số thương mại lẫn nhau với các quốc gia ASEAN, tăng nguồn cung năng lượng từ Nga sau khi hoàn thành việc xây dựng đường ống Đông Siberia - Thái Bình Dương.

2. Hợp tác ASEAN trong lĩnh vực giao thông vận tải

Với chương trình hành động giao thông vận tải ASEAN (ATAP2005-2010), các nước ASEAN tăng cường và thúc đẩy kết nối vận tải đa phương thức, các dịch vụ vận tải hàng không và vận tải biển. ATAP 2005-2010 gồm 48 dự án và hành động. Trong đó, 10 hành động về vận tải hàng không, 13 hành động về vận tải trên bộ, 14 hành động về vận tải biển và 11 hành động về tạo thuận lợi vận tải nhằm cải tiến cơ sở hạ tầng mạng lưới vận tải đường bộ để kết nối tốt hơn với các cửa ngõ hàng hải và hàng không quốc gia, khu vực và quốc tế, cũng như xây dựng chính sách vận tải biển khu vực, tăng tính hiệu quả và năng suất trong các cảng ASEAN, hợp lý hoá dịch vụ vận tải biển và dịch vụ vận tải đa phương thức.

Các nước thành viên ASEAN đã tham gia chặt chẽ vào các hoạt động hợp tác khu vực dưới một hoặc kết hợp các hình thức sau: (i) Xây dựng cơ sở hạ tầng, trong đó phải kể đến dự án kết nối đường sắt (mạng đường sắt Singapore - Côn Minh (SKRL) từ Singapore, qua Malaysia, Myanmar, Thái Lan, Lào, Campuchia, Việt Nam và kết thúc

tại Côn Minh (Trung Quốc) và đường bộ (mạng đường bộ ASEAN) có chiều dài hơn 38.400 km, bao gồm 23 tuyến đường khác; (ii) Sáng kiến tự do hoá trong các lĩnh vực dịch vụ vận tải hàng không, tạo thuận lợi vận tải quá cảnh và vận tải đa phương thức; (iii) Xây dựng và điều phối chính sách vận tải đường bộ, đường hàng không, đường biển và vận tải đa phương thức.

Để đẩy nhanh quá trình hội nhập quốc tế trong điều kiện cạnh tranh gay gắt của thương mại quốc tế trên các nền tảng công nghệ mới hiện đại nhằm tạo lợi thế cạnh tranh, tiết kiệm thời gian, tối ưu hóa chi phí, trách nhiệm, linh hoạt và giảm rủi ro, Việt Nam đang tham khảo và áp dụng “Thành phố chuỗi cung ứng (Supply Chain City)” như một Trung tâm Silicon thu nhỏ phục vụ hậu cần của Singapore và triển khai xây dựng Trung tâm Logistics ICD Vĩnh Phúc (SuperPort) với vốn đầu tư gần 200 triệu USD, quy mô 83ha, công suất thiết kế hàng hóa thông qua khoảng 530.000 TEU, gồm chức năng tích hợp của Trung tâm phân phối (Distribution Center - DC) và Cảng cạn (Inland Clearance Depot - ICD) để phục vụ cho hoạt động cung cấp các dịch vụ logistics theo nhu cầu của thị trường.

Chính phủ đặt kế hoạch hành động nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển dịch vụ logistics Việt Nam đến năm 2025 với mục tiêu đến năm 2025, tỷ trọng đóng góp của dịch vụ logistics vào GDP đạt 5 - 6%, tốc độ tăng trưởng dịch vụ logistics đạt 15 - 20%, tỷ lệ thuê ngoài dịch vụ logistics đạt 50 - 60%, chi phí logistics giảm xuống tương đương 16 - 20% GDP, xếp hạng theo chỉ số LPI trên thế giới đạt thứ 50 trở lên.

Theo báo cáo Chỉ số Logistics các thị trường mới nổi của Agility xếp hạng 50 quốc gia dựa trên các yếu tố đánh giá khả năng hấp dẫn đối với các nhà cung cấp dịch vụ logistics, giao nhận hàng hóa, hãng tàu, hãng hàng không và nhà phân phối, trong số các nước ASEAN, Việt Nam đứng ở vị trí thứ 8, tăng 3 bậc so với xếp hạng năm trước; trong khi Indonesia (xếp ở vị trí thứ 3), Malaysia (xếp ở vị trí thứ 5), Thái Lan (xếp ở vị trí thứ 11); Philippines tăng một bậc lên vị trí thứ 21.

Bảng 1. Xếp hạng về chỉ số hiệu quả hoạt động dịch vụ logistics các nước ASEAN

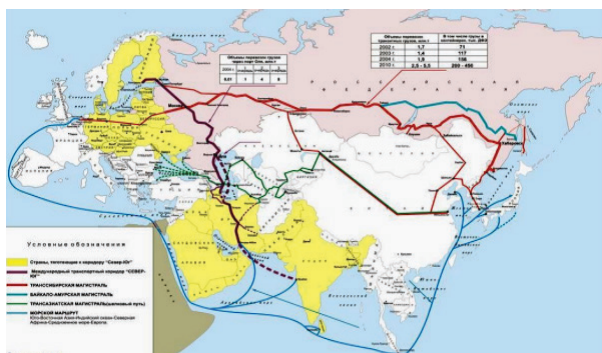
Quốc gia	Thế giới	Khu vực	Số điểm
Singapore	1	1	4,19
Malaysia	21	2	3,48
Thailand	31	3	3,31
Indonesia	43	4	3,01
Viet Nam	53	5	2,69
Philippines	65	6	2,69
Campuchia	81	7	2,5
Lao	117	8	2,25
Myanmar	147	9	1,86

Nguồn: *Connecting to compete - Trade Logistics in the Global Economy, Logistics Performance Index Report, The World Bank, 2007*

Về lợi thế địa lý, Việt Nam có hơn 3.200 km đường bờ biển với nhiều cảng, cùng với đường biên giới với Trung Quốc, trung tâm sản xuất lớn nhất thế giới. Cơ sở hạ tầng logistics của Việt Nam được xây dựng và ngày càng cải thiện, như hai cảng nước sâu Cái Mép (miền Nam) và Lạch Huyện (miền Bắc), thu hút tốt dòng vốn FDI tạo điều kiện cho chuỗi cung ứng của các tập đoàn đa quốc gia khổng lồ (Samsung, LG Electronics, Apple, Microsoft, Intel...) tới Việt Nam và xuất khẩu của Việt Nam tăng trưởng mạnh.

Về địa lý, Nga là nước rộng nhất thế giới với 1/6 diện tích toàn cầu, trải rộng từ Âu sang Á với nhiều nguồn tài nguyên giàu có (dầu lửa, khí đốt, khoáng sản, ...) và giữ vị trí quan trọng trong các hành lang giao thông quốc tế (hình 1) (Prokofieva, 2009).

Hình 1. Các hướng chính các hành lang giao thông Á-Âu



ASEAN có trữ lượng nhiên liệu ước tính khoảng 22 tỷ thùng dầu, 227.000 tỷ feet khối khí đốt tự nhiên, 46 tỷ tấn than, và tổng công suất điện năng gồm 234 GW thủy điện và 20 GW địa nhiệt điện nhưng khu vực này vẫn thiếu hụt năng lượng do nhu cầu tiêu thụ cao.

Hình 2. Các tuyến đường chuyên trở dầu tới khu vực ASEAN và qua biển Đông



Hạ tầng logistics khu vực ASEAN bao gồm cơ sở hạ tầng vận tải đường biển, đường bộ, đường sắt, đường hàng không, đường ống dẫn dầu-khí đốt và cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin. Cụ thể:

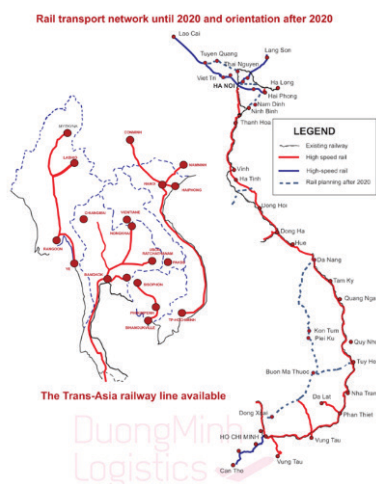
- *Hạ tầng vận tải đường biển.* ASEAN có mạng lưới cảng biển gồm 47 cảng lớn phân bố rải rác ở các nước thành viên (Wordportsource 2015). Đa số các cảng là các cảng nước nông, trang thiết bị đủ năng lực phục vụ các tàu container có trọng tải 10000 DWT hoặc tàu 700 TEU trở lên. Số lượng phương tiện vận tải đường biển gồm: tàu container: 338 chiếc; tàu chở hàng, hành khách: 3954 chiếc; tàu chở hàng lỏng: 1655 chiếc; tàu chở hàng trọng tải lớn: 439 chiếc.

- *Hạ tầng vận tải đường sắt.* Tổng chiều dài mạng lưới đường sắt trong khu vực Đông Nam Á trên lãnh thổ các quốc gia là hơn 40000 km, trong đó khoảng 23000 km nằm trong lực địa phục vụ đặc lực lưu thông khu vực. Về đặc tính kỹ thuật, 95% các tuyến đường ray là tuyến đường đơn và hẹp (1000mm), ngoại trừ Indonesia và Philippine sử dụng tuyến đường ray 1067mm.

Hình 3. Đường sắt Côn Minh - Lào - Thái Lan - Singapore



Hình 4. Đường sắt Việt Nam, Campuchia, Thái Lan



Tuyến đường sắt với chiều dài hơn 1.000 km nối thành phố Côn Minh, thủ phủ tỉnh Vân Nam, Trung Quốc với thủ đô Vientiane của Lào. Đoạn chạy trên đất Lào dài 414 km, nối Vientiane với thị trấn biên giới Boten. Tuyến đường sắt này là một phần trong Sáng kiến Vành đai và Con đường của Trung Quốc, với tham vọng kết nối Côn Minh tới Bangkok và cảng Laem Chabang của Thái Lan, sau đó nối với Singapore trên tuyến đường sắt xuyên Á dài 5.500 km.

- *Hạ tầng vận tải đường bộ.* Hệ thống đường quốc lộ khu vực ASEAN bao gồm 23 tuyến đường cao tốc với tổng 38.400 km chiều dài với hầu hết các tuyến đều có 2 làn đường song song. Số lượng đường cao tốc còn hạn chế và tập trung chủ yếu ở Malaysia và Thái Lan. Việc vận tải đường bộ khi đi qua địa phận một số quốc gia vẫn

thường xuyên xảy ra gián đoạn. Việc chuyển tải đã làm tăng chi phí vận tải từ 100 đến 300 USD/TEU, trong khi phí quá cảnh rơi vào khoảng từ 150 đến 200 USD/TEU.

- *Hệ thống vận tải đường hàng không.* Hiện nay, trong khu vực ASEAN bao gồm 51 sân bay chính. Bên cạnh các sân bay chuyên chở nội địa, các quốc gia đều có sân bay đạt tiêu chuẩn quốc tế tham gia vào mạng lưới khu vực. Mạng lưới dịch vụ hàng không liên tục hoạt động và tương đối dày đặc. Hiện nay, mạng lưới giao thông hàng không gồm 31 tuyến bay trực tiếp giữa các quốc gia trong khối và 45 liên kết với các quốc gia ngoài khu vực.

- *Các tuyến giao thông đường hàng không.* Singapore có tổng cộng chính thức 8 sân bay, trong đó có 2 sân bay sử dụng cho mục đích thương mại, 6 sân bay là căn cứ không quân, trước đó có 1 sân bay cũ Old Kallang đã ngừng hoạt động. Sân bay quốc tế Changgi. Malaysia vận hành 62 sân bay, bao gồm 54 sân bay dân dụng nội địa và 8 sân bay phục vụ các hành trình bay quốc tế, được chia theo 2 vùng Đông Malaysia có 38 sân bay và vùng bán đảo Malaysia có 24 sân bay. Thái Lan có 5 sân bay quốc tế. Sân bay quốc tế Suvarnabhumi - sân bay lớn nhất Thái Lan và xếp thứ 18 trong danh sách những sân bay bận rộn nhất trên thế giới; các sân bay quốc tế Don Mueang, Phuket, Chiang Mai, Koh Samui. Indonesia, quốc đảo này hiện tại sở hữu 683 sân bay, lọt top 10 quốc gia có số lượng sân bay nhiều nhất trên thế giới, trong đó có 29 sân bay quốc tế, và rất nhiều sân bay nội địa phân bố tại các đảo lớn ở quốc gia này. Philippines có tổng cộng 74 sân bay, bao gồm các loại, trong đó, hiện có đến 11 sân bay quốc tế, 33 sân bay nội địa chính thức và trên 30 sân bay công cộng khác nhau đang vận hành và ngưng vận hành. Campuchia sở hữu 3 sân bay quốc tế chuyên khai thác các chuyến bay thương mại, 14 sân bay nội địa: sân bay quốc tế Phnôm Pênh, sân bay quốc tế Angkor, sân bay quốc tế Sihanoukville. Lào sở hữu 4 sân bay quốc tế, 23 sân bay nội địa đang hoạt động. Sân bay quốc tế Wattay. Myanmar có 26 sân bay: sân bay Yangon (RGN) với các chuyến bay tới các điểm đến 44 trong 15 quốc gia.

- Dự án đường ống dẫn khí xuyên ASEAN dự kiến được xây dựng với tổng chi phí lên tới 7 tỉ USD. Đến năm 2020, khoảng 4.500 km đường ống dẫn khí sẽ được xây dựng dưới lòng biển và trên đất liền. Những đường ống này sẽ được chấp nối với 5.600 km đã được xây dựng nhằm hình thành một hệ thống đường ống xuyên ASEAN. Đường ống dẫn khí dài 4.200 km với 7 hệ thống đầu nối với các mỏ dầu khí của Việt Nam, Philippines, Indonesia, Malaysia và Thái Lan trên các vùng biển: Biển Đông, Andaman, Kalimantan, Sumatra và vịnh Thái Lan.

Malaysia sẽ liên kết với Indonesia thiết lập một hệ thống dự trữ dầu thô. Tám nước ASEAN còn lại có thể sử dụng hệ thống dự trữ này. Malaysia lên kế hoạch xây dựng một hệ thống đường ống dẫn khí đốt tự nhiên đầu tiên kết nối ASEAN-Trung Quốc, được gọi là Dự án Dầu khí xuyên Á (TAOG). Dự án trị giá 100 tỷ USD này sẽ được thực hiện trong vòng 10 năm với việc lắp đặt một hệ thống đường ống dẫn dầu và khí đốt kéo dài hơn 7.000km trên Biển Đông nối liền Indonesia, Malaysia, Việt Nam và Trung Quốc. Việc xây dựng TAOG sẽ bắt đầu từ bang Johor của Malaysia, sau đó sẽ được kết nối với các giàn khoan ngoài khơi đảo Natuna của Indonesia trước khi được chuyển tiếp đến TP. Hồ Chí Minh và Hà Nội của Việt Nam và cuối cùng là Quảng Châu và Hong Kong của Trung Quốc.

Dự án đường ống kép dẫn khí và dẫn dầu từ Myanmar đến Trung Quốc được khởi công từ 3 năm trước do 6 doanh nghiệp của 4 nước Trung Quốc, Myanmar, Hàn Quốc, Ấn Độ đầu tư với số vốn 2,5 tỷ USD. Đường ống dẫn khí vừa khánh thành có công suất vận chuyển thiết kế lên tới 12 tỉ m³ khí/năm - khoảng 25% tổng lượng khí đốt Trung Quốc nhập khẩu hàng năm. Đường ống này dài 793 km, với 6 trạm xử lý, bắt đầu từ cảng Kyaukpyu trên bờ biển phía Tây Myanmar, băng qua bang Rakhine, Magway, Mandalay và Shan rồi nhập vào lãnh thổ Trung Quốc tại Thụy Lệ, tỉnh Vân Nam. Đường ống dẫn dầu Myanmar - Trung Quốc dài 771km, với công suất vận tải thiết kế 22 triệu tấn dầu thô/năm, được dự kiến hoàn tất vào tháng 9 tới. Đường ống này dùng để vận chuyển dầu thô từ Trung Đông qua Ấn Độ Dương.

- Xây dựng tuyến đường ống dẫn khí đốt xuyên qua các nước ASEAN. ASEAN đã xem xét dự án xây dựng đường ống dẫn khí đốt thứ 8 nối Indonesia, nước có trữ lượng khí đốt tự nhiên lớn nhất châu Á (khoảng 92.500 tỷ feet khối) với Malaysia và Philippines. Đường ống này nằm trong hệ thống đường ống dẫn khí đốt khu vực trị giá 6 tỷ USD, nhằm kết nối các trung tâm cung và cầu trong ASEAN.

Kết nối đường ống dẫn khí dài hơn 3.600km qua 6 nước ASEAN. Đường ống dẫn khí đạt chiều dài 3.631km qua 6 quốc gia Myanmar, Thái Lan, Malaysia, Indonesia, Singapore và Việt Nam đã được kết nối, hình thành 9 trung tâm khí hóa lỏng LNG với tổng công suất 38,75 triệu tấn/năm.

Hợp tác Tiểu vùng sông Mekong mở rộng (Greater Mekong Subregion: GMS) bao gồm 5 nước (Campuchia, Lào, Myanmar, Thái Lan, Việt Nam) và hai tỉnh Vân Nam và Quảng Tây, Trung quốc; với ba hành lang kinh tế là: Hành lang Kinh tế Đông - Tây, hành lang Kinh tế Bắc - Nam và hành lang Kinh tế phía Nam (Thu Hương, 2010). Hành lang kinh tế phía Nam (South Economic Corridor: SEC) bao gồm các tiểu hành lang và liên hành lang kết nối các thị xã chính và thành phố ở phía nam của GMS (Hình 5,6).

Hình 5. Những hành lang kinh tế của GMS



Hình 6. Hành lang Kinh tế Đông - Tây



3. Cách tiếp cận mạng tập trung xây dựng hệ thống logistics tích hợp

Để mô phỏng một hệ thống logistics cần thiết xác định các dữ liệu ban đầu như: các tham số của các nguồn tài nguyên; các tham số của các dòng đầu vào; các tham số bố trí không gian; các tham số điều khiển; các tham số chu kỳ quan sát.

Hệ thống các chỉ tiêu thống kê logistics bao gồm: (1) *Kết cấu hạ tầng*. Chiều dài các tuyến đường bộ, đường sắt, các cảng biển, cảng hàng không, mạng lưới giao thông đường ống; các trung tâm logistics, các cảng biển, sân bay, cảng cạn; kho hàng (kho CFS, kho bảo thuế, kho ngoại quan, kho lạnh bảo quản nông sản, thủy sản, ...); vốn đầu tư vào hạ tầng giao thông; (2) *Phương tiện vận tải*. Số lượng tàu biển; số lượng phương tiện thủy nội địa; số lượng tàu bay; số lượng đầu máy, toa xe đường sắt; số lượng container; số lượng xe cơ giới trong các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể tham gia vào hoạt động logistics; (3) *Đào tạo nguồn nhân lực*. Số cơ sở giáo dục đại học có đào tạo về ngành logistics và quản lý chuỗi cung ứng; số cơ sở giáo dục nghề nghiệp có đào tạo về ngành logistics và quản lý chuỗi cung ứng; số giảng viên giảng dạy về ngành logistics và quản lý chuỗi cung ứng tại các cơ sở giáo dục đại học; số giảng viên giảng dạy

về ngành logistics và quản lý chuỗi cung ứng tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp; số sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh tốt nghiệp ngành logistics và quản lý chuỗi cung ứng trong các cơ sở giáo dục đại học; số học viên, sinh viên tốt nghiệp ngành logistics và quản lý chuỗi cung ứng trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp; (4) *Thời gian, chi phí logistics*. Thời gian trung bình thực hiện thủ tục thông quan hàng xuất/nhập khẩu; thời gian trung bình thực hiện đơn hàng; chi phí logistics so với tổng sản phẩm trong nước; tỷ lệ chi phí logistics trên doanh thu của doanh nghiệp; tỷ lệ chi phí vận tải trên tổng chi phí logistics; (5) *Các chỉ tiêu khác*, như: Doanh nghiệp, lao động logistics; năng lực và chất lượng dịch vụ logistics; chỉ số hiệu quả logistics (LPI).

Kết quả mô phỏng được xác định qua các chỉ tiêu: hiệu suất và khả năng thông quan; hiệu quả sử dụng các tài nguyên; chất lượng phục vụ khách hàng; kinh tế. Các mô hình và phương pháp logistics được phân thành ba loại: Xác định các công đoạn và (hay) chức năng logistics tách biệt; xác định hai hay nhiều hơn các công đoạn và (hay) chức năng logistics; xác định toàn bộ hệ thống logistics (các chuỗi, kênh). Cụ thể: (1) *Mô hình vận tải đường bộ kết hợp đường sắt (Road - Rail)*: kết hợp giữa tính cơ động của vận tải đường bộ (sử dụng các phương tiện xe tải, container, xe bồn,...) với tốc độ, sự an toàn và tải trọng lớn của vận tải đường sắt; (2) *Mô hình vận tải đường biển kết hợp đường hàng không (Sea - Air)*: kết hợp tính kinh tế với tốc độ, phù hợp với những hàng hóa có giá trị cao (đồ điện tử) và hàng hóa có tính thời vụ (quần áo, giày dép). Mô hình này được cho là rẻ hơn đường hàng không và nhanh hơn đường biển; (3) *Mô hình vận tải đường bộ kết hợp đường hàng không (Road - Air)*: kết hợp tính cơ động và tốc độ. Phương tiện vận tải đường bộ được dùng để tập trung hàng từ nơi gửi về các cảng hàng không, hoặc từ các cảng hàng không vận chuyển đến nơi giao hàng; (4) *Mô hình vận tải hỗn hợp (Rail - Road - Inland water way - Sea)*: hàng hóa được vận chuyển bằng đường bộ, đường sắt hoặc đường nội thủy đến cảng biển của nước xuất khẩu, sau đó được chở bằng đường biển tới

cảng biển của nước nhập khẩu để từ đó vận chuyển đến nơi nhận sâu trong lục địa bằng đường bộ, đường sắt hoặc đường nội thủy; (5) *Mô hình cầu lục địa (Land bridge)*: hàng hóa được vận chuyển bằng đường biển vượt qua các đại dương đến các cảng ở một lục địa nào đó, sau đó hàng được vận chuyển trên đất liền để đi tiếp bằng đường biển đến châu lục khác. Đối với mô hình vận tải này, phân đoạn vận tải trên đất liền được ví như chiếc cầu liên kết hai đại dương lại với nhau.

Hệ thống logistics tích hợp có tính đến các yếu tố, như: Quá trình đánh giá tình hình tiến hành liên tục và được liên kết với một phân tích thông tin đến sự hình thành của một hình ảnh chung và dự báo các lựa chọn có thể để phát triển tình huống trong tương lai (Rakhmanov, 2011). Trong mô hình này, một trong những nhiệm vụ khó khăn nhất đòi hỏi giải pháp của nó trong hệ thống nhận thức tình huống là nhiệm vụ tích hợp và tổng hợp không đồng nhất đến từ nhiều nguồn thông tin khác nhau, tăng độ tin cậy và chất lượng của nó. Giải pháp cho nhiệm vụ này được nhìn thấy trong việc phát triển các phương thức và thuật toán ứng dụng thực hiện các chức năng của việc chia tỷ lệ, tích hợp, phân tích, tương quan và hiển thị tình huống trong thời gian thực.

Nguyên tắc mạng trung tâm là lý thuyết và thực hành tạo ra các mạng trung tâm (trung ương/cấu trúc) theo một nguyên tắc cụ thể để duy trì quân sự (chiến đấu) và các hành động khác để đạt được bất kỳ mục tiêu nào, ở người, xã hội, tiểu bang, v.v... Trong đó, hệ thống điều khiển (quản lý) mạng trung tâm là sự kết hợp của bộ sưu tập điện tử tự động và xử lý thông tin chính thức được triển khai, các trang web lưu trữ và phân tích thông tin cũng như các mạch kiểm soát và ra quyết định, những nỗ lực tích lũy tạo ra một thông tin thống nhất và không gian quản lý bao gồm toàn bộ không gian quản lý.

Vùng thông tin là khu vực được tạo, thông tin được xử lý và thông tin được phân phối. Khu vực này bao gồm một hệ thống để thu thập và truyền các mô hình lưu trữ, lưu trữ và xử lý thông tin, v.v... Trường thông tin bao gồm hai

lớp: lớp ngữ nghĩa, chứa giá trị ngữ nghĩa của thông tin; lớp cú pháp có chứa các giao thức, định dạng và quy tắc để hình thành, truyền, lưu trữ và xử lý thông tin (Boev & cộng sự, 2009; Tikhonov & cộng sự, 2010).

4. Xây dựng mô hình

Một trong những vấn đề quan trọng khi xây dựng hệ thống logistics tích hợp với sử dụng các phương tiện vận tải đa phương thức (đường bộ, đường sắt, đường biển, đường hàng không, đường ống) là đánh giá hiệu quả của hệ thống trên cơ sở tiêu chuẩn cực tiểu hóa chi phí (giá thành) có tính đến các đặc trưng tổng thể và các tham số thiết kế của các phương tiện vận tải ứng với các phương thức khác nhau. Điều đó dẫn đến lớp các bài toán tối ưu đa tiêu chuẩn với sử dụng tiêu chuẩn cực tiểu hóa chi phí (giá thành) các phương tiện vận tải với hiệu quả đã định. Bài toán này được giải theo hai giai đoạn: (1) Lập luận việc lựa chọn các tham số thiết kế hệ thống logistics tích hợp với sử dụng các phương tiện vận tải đa phương thức áp dụng các hàm mục tiêu ngược theo các mẫu thống kê, cho phép giải bài toán tối ưu hóa cấu trúc-tham số đa tiêu chuẩn; (2) Theo phương pháp “cô đặc động” được chọn ra một cấu trúc điển hình nào đó, là tập các tham số phân hoạch các lớp (bài toán tối ưu phân hoạch tập các module đồng nhất thành một số lượng tối ưu các clusters), tức là tạo thành một hàm kiểm tra nào đó, cho phép theo các khoảng cách giữa các tham số thiết kế của hệ thống logistics tích hợp với độ đo đã cho xây dựng phân bố cuối cùng các bài toán mục tiêu giữa các loại phương tiện vận tải với các phương thức vận tải tương ứng. Phương pháp “cô đặc động học suy rộng” là sử dụng tổ hợp các khả năng của phương pháp tối ưu trong không gian các hàm mục tiêu ngược và phương pháp “cô đặc động học”.

Bài toán lập luận lựa chọn các đặc trưng và tham số thiết kế hệ thống logistics tích hợp với sử dụng các phương tiện vận tải đa phương thức (Thuong & Long, 2016):

Xác định

$$C \left[W, \tilde{D}, \tilde{E}(\vec{\omega}) \right] = \min_{a \in D} \min_{E(x)} C \left[W, D, E(\vec{\omega}) \right], \quad (1)$$

Trong đó: $C[W, \vec{D}, \vec{E}(\vec{\omega})]$ là chi phí logistics của hệ thống logistics tích hợp;

W : tập mục tiêu ngoài các nhiệm vụ logistics, được xác định bởi các vector $\vec{\omega} = \{m_{vt}, \varphi, \lambda, H\} \in W$;

m_{vt} : khối lượng vận tải chuyển đi, vĩ độ φ , kinh độ λ và độ cao (ở vận tải đường không) H tại điểm không gian xác định;

$E(\vec{\omega})$: hàm phân phối các nhiệm vụ logistics mục tiêu (theo 5 phương thức vận tải), được xác định bởi các hàm phân phối sơ cấp $e_{ij} : e_{ij} = 1$, nếu nhiệm vụ logistics thứ i được thực hiện bởi phương tiện vận tải loại j của hệ thống logistics tích hợp và $e_{ij} = 0$, trong trường hợp ngược lại.

$$E(\vec{\omega}) = \{e(1,1), e(1,2), \dots, e(i,j), \dots, e(n,m)\};$$

$$i = \overline{1;n}, j = \overline{1;m},$$

với n là số lượng các nhiệm vụ logistics mục tiêu đã cho, m là số lượng các loại phương tiện vận tải đa phương thức của hệ logistics tích hợp; D là tập các phương án (chiến lược) xây dựng và lựa chọn các phương tiện vận tải đa phương thức của hệ logistics tích hợp (miền Dirichle).

Trong bài toán trên được lựa chọn không chỉ phân phối tối ưu các nhiệm vụ logistics mục tiêu theo các loại phương tiện vận tải đa phương thức của hệ logistics tích hợp, mà cả các quyết định (lời giải) thiết kế tương ứng, được đặc trưng bởi vector \vec{a} theo từng loại phương tiện vận tải đa phương thức của hệ logistics tích hợp.

Bài toán (1) được giải với các ràng buộc tham số đối với các quyết định thiết kế lựa chọn loại phương tiện vận tải đa phương thức của hệ logistics tích hợp:

$$\begin{cases} P_{0\min} \leq P_0 \leq P_{0\max} \\ \mu_{dc.\min} \leq \mu_{dc} \leq \mu_{dc.\max} \\ V_{dc.\min} \leq V_{dc} \leq V_{dc.\max} \\ M_{0\min} \leq M_0 \leq M_{0\max} \end{cases} \quad (2)$$

Ở đây vector các đặc trưng và tham số thiết kế \vec{a} xác định các đặc trưng tổng thể chính của

phương tiện vận tải đa phương thức của hệ logistics tích hợp và bao gồm các thành phần: $\vec{a} = (P_0, \mu_{dc}, V_{dc}, M_0)$, với P_0 - công suất của phương tiện vận tải đa phương thức; μ_{dc} - khối lượng tương đối hệ động lực (động cơ); V_{dc} - tốc độ di chuyển (đường biển, đường bộ, đường sắt, đường ống, tốc độ bay); M_0 - khối lượng vận tải cần chuyển đi.

Các ràng buộc chức năng có dạng:

$$g_1 = D_i \cap D_j = \emptyset; \quad g_2 = \bigcup_{j=1}^m D_j = W \quad (3)$$

với $D_j = \{\omega \in W | E(\omega) = j\}$, $j = \overline{1,m}$, miền Dirichle.

Ràng buộc chức năng g_1 có nghĩa là tập các nhiệm vụ logistics mục tiêu được thực hiện bởi loại phương tiện vận tải đa phương thức thứ i của hệ logistics tích hợp không giao nhau với tập các nhiệm vụ logistics mục tiêu được thực hiện bởi loại phương tiện vận tải đa phương thức thứ j .

Như vậy, bài toán (1) thuộc về lớp các bài toán nhận dạng đa yếu tố, đa tham số, đa chỉ tiêu và đặc trưng các hệ thống tổ chức-kỹ thuật phức tạp và tối ưu hóa cấu trúc-tham số chúng.

Để giải bài toán trên cho hệ thống logistics tích hợp được áp dụng phương pháp xây dựng hệ thống đa mục tiêu các phương tiện vận tải đa phương thức trong điều kiện tập không đồng nhất đa chiều các nhiệm vụ logistics mục tiêu có tính đến các đặc trưng và tham số thiết kế được lựa chọn các loại phương tiện vận tải đa phương thức trên cơ sở tổng hợp tối ưu cấu trúc-tham số với sử dụng các quy trình giải tích trong không gian các hàm mục tiêu ngược và các quy trình của phương pháp “cô động động học” với hàm kiểm tra theo khoảng cách với độ đo đã cho giữa các đặc trưng và tham số thiết kế của các phương tiện vận tải đa phương thức.

Bài toán lập luận lựa chọn các đặc trưng và tham số thiết kế hệ thống logistics tích hợp với sử dụng các phương tiện vận tải đa phương thức là tìm các phương án (kịch bản) giám sát quỹ đạo di chuyển theo các tuyến vận tải đa phương thức của 1 trong N đơn hàng logistics với sử dụng các phương tiện vận tải đa phương thức các chủng loại khác nhau để nhận được thông tin logistics

linh hoạt, khi đó chi phí (giá thành) logistics của hệ logistics tích hợp các phương tiện vận tải đa phương thức là cực tiểu.

Các hàm phân phối sơ cấp $e(i, j), i = \overline{1, n}, j = \overline{1, m}$ được xác định qua các đặc trưng và tham số thiết kế được thay đổi của các phương tiện vận tải đa phương thức:

$$\begin{aligned} e(1,1) &= x(1); e(1,2) = x(2); \dots e(i, j) = x(i, j); \dots \\ e(n, m) &= x(n, m) \end{aligned} \quad (4)$$

Các đặc trưng và tham số thiết kế được thay đổi theo các phương tiện vận tải đa phương thức $x_j, j = \overline{1, n \cdot m}$ được xác định dưới dạng các hàm ngược, được biểu diễn qua các đa thức lượng giác:

$$x_j = \frac{a_0}{2} + a_j \cos\left(\frac{2\pi J}{\omega_j}\right) + b_j \sin\left(\frac{2\pi J}{\omega_j}\right), j = \overline{1, n \cdot m} \quad (5)$$

trong đó, a_0 là giá trị trung bình của các dữ liệu thống kê, a_j và b_j là các hệ số Fourier, ω_j là tần số các dao động riêng, J là đặc trưng các tham số thiết kế của hệ logistics tích hợp, được xác định bởi dãy các hàm dạng:

$$J = f(x_1, x_2, \dots, x_n) \Rightarrow x_1 = \varphi_1(J), \dots, x_n = \varphi_n(J) \quad (6)$$

Các hàm ngược $\varphi_i(J), i = \overline{1, n}$ được xây dựng dưới dạng chuỗi điều hòa:

$$\begin{aligned} \varphi_i(J) &= \frac{a_0}{2} + \sum_{j=1}^m \left[a_j^{(i)} \cos(\omega_j^{(i)} \cdot J) \right. \\ &\left. + b_j^{(i)} \sin(\omega_j^{(i)} \cdot J) \right], i = \overline{1, n} \end{aligned} \quad (7)$$

với:

$$\begin{aligned} a_0 &= \frac{1}{N} \sum_{j=1}^N \varphi(x_j); a_j^{(i)} = \frac{2}{N} \sum_{i=1}^{N-1} \varphi(J_i) \cos(\omega_j^{(i)} \cdot J); \\ b_j^{(i)} &= \frac{2}{N} \sum_{i=1}^{N-1} \varphi(J_i) \sin(\omega_j^{(i)} \cdot J). \end{aligned}$$

Phương pháp tổng hợp cấu trúc-tham số gồm 2 giai đoạn (Thuong, Long & Dong, 2019):

Giai đoạn 1, lựa chọn sơ bộ cấu trúc phương án của hệ logistics tích hợp đa phương thức theo các kết quả tính toán của hàm phân bố tối ưu $E^{opt}(x)$ dạng:

$$\begin{aligned} E^{opt}(x) &= \{e^*(1,1), e^*(1,2), \dots, e^*(i, j), \dots, e^*(n, m); \\ & i = \overline{1, n}, j = \overline{1, m}\} \end{aligned} \quad (8)$$

Giai đoạn 2, lập luận cấu trúc các phương án xây dựng hệ logistics tích hợp đa phương thức và ở mỗi một bước lựa chọn cấu trúc được thực hiện tối ưu hóa tham số:

$$J_i^{opt} = \min_{a_j \in A} [\overline{a_j}, \overline{\omega_i}(e(i, j))] \quad (9)$$

với J_i^{opt} là chỉ tiêu tối ưu của bài toán mục tiêu thứ i ; $\overline{\omega_i}(e(i, j))$ là vector các đặc trưng của bài toán mục tiêu thứ i ; $\overline{a_j}$ là vector các tham số thiết kế, đặc trưng cho loại phương tiện vận tải đa phương thức thứ j .

Trường hợp riêng xây dựng hệ logistics tích hợp đa phương thức là phương án, khi bài toán mục tiêu thứ j được đặc trưng bởi khối lượng vận chuyển logistics m_{vj} , với tần suất vận chuyển của các phương tiện vận tải đa phương thức $n_j, j = \overline{1, n}$. Khi đó, tiêu chuẩn tối ưu được lấy là chi phí (giá thành) logistics C_Σ của hệ logistics tích hợp đa phương thức. Giả thiết là, ứng với công suất vận chuyển của phương tiện vận tải đa phương thức $P(m_{vj})$ đã cho, quyết đoán (lời giải) thiết kế cho phép vận chuyển tới điểm định trước khối lượng vận chuyển m_{vj} , thì loại phương tiện vận tải đa phương thức đó có thể vận chuyển các khối lượng nhỏ hơn $m_{vj-1}, m_{vj-2}, \dots, m_{v1}$ tới chính điểm đó.

Chi phí (giá thành) logistics của hệ logistics tích hợp đa phương thức được xác định bằng tổng các chi phí cấu trúc thứ i các phương tiện vận tải đa phương thức, cần thiết cho phương án đã cho của hệ logistics tích hợp với chi phí C_j cho sử dụng các loại phương tiện vận tải đang khai thác, và chi phí cho nghiên cứu thiết kế thử nghiệm các loại phương tiện vận tải đa phương thức tương ứng. Các chi phí cho nghiên cứu thiết kế thử nghiệm loại phương tiện vận tải đa phương thức thứ i được xác định dưới dạng:

$$C_{ires} = C_{r0} \cdot M_{0i} \quad (10)$$

trong đó, C_{r0} là chi phí riêng cho nghiên cứu thiết kế thử nghiệm; M_{0i} là khối lượng vận tải của phương tiện vận tải đa phương thức thứ i .

Chi phí (giá thành) tổng cộng của hệ logistics tích hợp đa phương thức:

$$C_\Sigma = \sum_{j=1}^n C_j + \sum_{j=1}^n C_{ires} \quad (11)$$

Theo Prokofieva & Rozdobudko (1986), hiệu ứng tổng thể phát triển logistics tích hợp đa phương thức của các ngành sản xuất chủ yếu trong khu vực được xác định bởi hiệu gia tăng tích lũy hiệu ứng hữu hiệu cuối, nhận được từ kết quả phát triển hạ tầng logistics khu vực và các tổng đầu tư, tạo ra các gia tăng đó trong thời hạn được đánh giá.

$$I_{\Sigma} = \sum_{t=1}^T \sum_{j \in M} \Delta E_{jt} - \sum_{t=1-L}^{T-L} \sum_{j \in M} K_{jt} \quad (12)$$

$$I_{\Sigma} = \sum_{t=1}^T \sum_{j \in M} \Delta P_{jt} - \sum_{t=1-L}^{T-L} \sum_{j \in M} K_{jt} \quad (13)$$

trong đó, $\sum_{j \in M} \Delta P_{jt}$: gia tăng lợi nhuận từ phát triển hạ tầng logistics khu vực trong năm thứ t ; $j \in M$: các lĩnh vực cho phát triển hạ tầng logistics; T : chu kỳ đánh giá hiệu ứng; L : độ trễ (lag) các đầu tư vốn; $\sum_{j \in M} K_{jt}$: các đầu tư vốn tổng cộng cho phát triển hạ tầng logistics trong năm thứ t .

5. Kết luận

Trên cơ sở phân tích tính cần thiết xây dựng hệ thống logistics tích hợp Nga - Việt Nam - ASEAN với các thành phần chính của hệ thống logistics tích hợp Nga - Việt Nam - ASEAN được đề xuất cách tiếp cận mạng tập trung cho việc xây dựng một hệ thống logistics tích hợp vận tải đa phương thức. Cách tiếp cận này được tạo ra bởi các quyết đoạn mạng và công nghệ thông tin để phân tích, xử lý các dữ liệu tình huống, trao đổi thông tin và điều khiển các quá trình logistics theo thời gian thực. Mô hình đánh giá hiệu quả hệ thống logistics tích hợp Nga - Việt Nam - ASEAN theo cách tiếp cận mạng trung tâm với phương pháp tổng hợp thống kê là cơ sở để tính toán, xây dựng (thiết kế) và mở rộng cơ sở hạ tầng logistics (các cảng biển, sân bay, các tuyến đường cao tốc, mạng lưới đường sắt, đường ống dẫn dầu, khí đốt) các nước ASEAN trong hợp tác logistics với vùng Viễn Đông của Nga.

Tài liệu tham khảo:

Agility. Báo cáo Chỉ số Logistics các thị trường mới nổi của Agility. URL: <https://www.agility.com/en/>

ASEAN-Russia (2017). Trade and Economic Relations "Prospects and Pathways": Report of ERIA-RFTA Joint Seminar. Moscow, Dec. 19, 2017.

Báo cáo logistics Việt Nam (2019). Logistics nâng cao giá trị nông sản, NXB Công thương, 154p.

Boev S. F., Rakhmanov A. A., Sloka V. K. (2009). Network-centric systems of the regional level of real time scale. *Mechatronics, automation, control*, 3, 64-68.

Charles V. Trappey, Gilbert Y.P. Lin, Amy J.C. Trappey, C.S. Liu, W.T. Lee (2011). Deriving industrial logistics hub reference models for manufacturing based economies, *Expert Systems with Applications*, 38(2): 1223-1232.

Kap Hwan Kim (2007). Issues for logistics design and operation of modern container terminal, *E- Proceedings of the conference on Global maritime and Intermodal logistics 2007, Singapore*.

Nguyen Quang Thuong, Banar K.M., Potapova Y.S. (2000). Trends in the development of trade relations between Russia and the ASEAN countries. *University Bulletin*, 5, 152-159.

Nguyen Quang Thuong, Nguyen Thanh Long (2016). The problem of the optimal type of unmanned aerial vehicles by the generalized method of dynamic thickening, *Science-intensive technologies*, 2, 15-20.

Nguyễn Thị Thu Hà (2015). Quá trình hợp tác vận tải giữa Việt Nam với các nước ASEAN hiện nay. *Tạp chí Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương*, số 456, tháng 11/2015, tr. 65 - 70.

Nguyễn Thị Thu Hà (2017). Thực trạng ngành vận tải biển Việt Nam và tương lai của vận tải biển Hải Phòng. *Tạp chí Khoa học và Kinh tế*, ISN 1859-4478, số 174, tháng 4/2017, tr. 21 - 28.

Prokofieva T.A. (2009). Design and organization of regional transport and logistics systems. M.: Publishing house of the RAGS under the President of the Russian Federation, 412p.

Prokofieva T.A., Rozdobudko N.K. (1986). Efficiency of transport development in areas of new development. - M.: Transport, 208p.

Prokofieva T.A., Klimenko V.V. (2016). Regional transport and logistics systems: strategic planning and management of operation and development. - M.: JSC "ITKOR", 630p.

Prokofieva T.A. (1025). Logistics infrastructure of international transport corridors: Cluster approach to management of functioning and development, *Competitor: Supplement to the magazine "World of Transport"*, 01(09): 50-57.

Rakhmanov A.A. (2010). Principles and approaches to the conceptual design of network-centric systems. *Izvestiya YUFU, Technical science*, 113(12): 125-134

Rakhmanov A. A. (2011). Network-centric control systems: regular trends, problematic issues and ways to solve them. *Military thought*, 3, 41-50.

Rezer S.M., Prokofieva T.A., Goncharenko S.S. (2010). International transport corridors: problems of formation and development. - M.: VINITI RAN, 312p.

Shy Bansan (2007). Evaluating seaport operation and capacity analysis - preliminary methodology, *Maritime Policy & Management*, Vol. 34, No. 1, pp. 3-19.

Tikhonov A.N., Ivannikov A.D., Solovyov I.V., Tsvetkov V.Ya., Kudzh S.A. (2010). The concept of network: Centric management of a complex organizational and technical system. - M.: MaksPress, 136p.

Trịnh Thị Thu Hương (2010). Phát triển hệ thống logistics trên hành lang kinh tế Đông-Tây, Đề tài NCKH Bộ Giáo dục và Đào tạo - Mã số B2009-08-58.

Trần Sĩ Lâm (2012). Kinh nghiệm phát triển trung tâm logistics tại một số nước trên thế giới và bài học cho Việt Nam, Đề tài NCKH cấp bộ, Mã số B2010-08-68.

VITRANS 2 (2010). Nghiên cứu Toàn diện về Phát triển Bền vững Hệ thống Giao thông Vận tải Việt Nam. Báo cáo Tóm tắt 4, Chiến lược vận tải, 38tr. URL: https://openjicareport.jica.go.jp/pdf/12000055_01.pdf

Viện chiến lược và phát triển GTVT. Đề án Quy hoạch chi tiết phát triển Hệ thống cảng cạn Việt Nam giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (Báo cáo tóm tắt), Hà Nội, 7/2016, 135.

CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC THEO CƠ CHẾ TỰ CHỦ TÀI CHÍNH TRÊN ĐỊA BÀN TP.HCM TRONG THỜI ĐẠI CÔNG NGHIỆP 4.0

PGS.TS. Trần Văn Tùng*

Mục đích của nghiên cứu này là xác định các nhân tố tác động đến tổ chức công tác kế toán tại các trường đại học theo cơ chế tự chủ tài chính trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM) trong thời đại công nghiệp 4.0. Để thực hiện đề tài, tác giả đã sử dụng kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng trên cơ sở sử dụng việc kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha, kiểm định nhân tố khám phá (EFA) và phân tích hồi quy. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, có 5 nhân tố ảnh hưởng đến tổ chức công tác kế toán tại các trường, bao gồm: đặc điểm ngành giáo dục; chế độ kế toán; đội ngũ nhân viên kế toán; tổ chức ứng dụng công nghệ thông tin tại các trường và cơ sở vật chất tổ chức kế toán.

• Từ khóa: Tổ chức công tác kế toán, trường đại học, tự chủ tài chính, công nghiệp 4.0.

The purpose of this study is to determine the factors influencing the organization of accounting work at universities under the financial autonomy mechanism in Ho Chi Minh City (HCMC) in the industrial era 4.0. To carry out the research, the author used a combination of qualitative and quantitative research methods on the basis of using Cronbach's Alpha reliability test, exploratory factor test (EFA) and regression analysis. Research results show that there are 5 factors affecting the organization of accounting work at schools, including: characteristics of the education sector; accounting system; accounting staff; organize the application of information technology in accounting schools and facilities.

• Keywords: Organization of accounting work, university, financial autonomy, industry 4.0.

Ngày nhận bài: 15/5/2022

Ngày gửi phản biện: 16/5/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 26/5/2022

Ngày chấp nhận đăng: 02/6/2022

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh hoạt động hiện tại, các trường đại học nói chung và trường đại học tự chủ tài chính trên địa bàn TP.HCM nói riêng phải tìm cho mình một hướng đi hợp lý nhằm nâng cao chất lượng quản lý và đào tạo của nhà trường.

Theo đó để tồn tại và phát triển bền vững đòi hỏi các trường phải tổ chức bộ máy kế toán một cách khoa học, phù hợp với cơ chế đổi mới, quy mô hoạt động của trường. Xác định được vai trò và tầm quan trọng trong chiến lược phát triển, các trường cần chủ động nâng cao tổ chức công tác kế toán tại đơn vị mình. Kế toán là công cụ quan trọng trong hệ thống công cụ quản lý của nhà trường cần phải được đổi mới một cách toàn diện nhằm cung cấp thông tin về hoạt động sản xuất kinh doanh phục vụ quá trình điều hành hoạt động cho các cấp lãnh đạo của nhà trường. Thực tế cho thấy, các trường đại học công lập theo cơ chế tự chủ tài chính trên địa bàn TP.HCM đang gặp rất nhiều khó khăn trong việc tuyển sinh do cơ chế, do có sự cạnh tranh quyết liệt giữa các trường, dẫn đến nguồn doanh thu giảm sút nghiêm trọng và mục tiêu nâng cao chất lượng giáo dục rất khó thực hiện, đòi hỏi về vật chất và tinh thần của cán bộ, nhân viên, giáo viên vì thế cũng trở nên khó khăn hơn bao giờ hết. Thông tin kế toán mang lại chủ yếu chỉ mang tính chất báo cáo hành chính, chưa có tác dụng thiết thực trong việc phân tích tình hình tài chính cũng như tình hình tiếp nhận và sử dụng kinh phí được cấp của đơn vị. Đặc biệt, việc tổ chức công tác kế toán của các trường cũng chưa thật sự chú trọng đến việc áp dụng những thành tựu của khoa học công nghệ

* Trường Đại học Công nghệ TP.HCM (HUTECH)

trong thời đại công nghiệp 4.0 nhằm góp phần nâng cao hiệu quả tổ chức của các đơn vị.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Khái quát về kế toán trong các đơn vị sự nghiệp giáo dục

Khái niệm về tổ chức công tác kế toán

Theo Syaifulla (2014), tổ chức công tác kế toán phải giải quyết cả hai phương diện: Tổ chức thực hiện các phương pháp kế toán, các nguyên tắc kế toán và các phương tiện tính toán nhằm đạt được mục đích nghiên cứu của khoa học kế toán và tổ chức bộ máy kế toán nhằm liên kết các cán bộ, nhân viên kế toán ở đơn vị để thực hiện tốt công tác kế toán. Quan điểm này nhấn mạnh đến nhiệm vụ của việc tổ chức công tác kế toán nhưng chú trọng đến việc xem xét kế toán như là một khoa học nghiên cứu hơn là một công cụ quản lý trong hoạt động thực tế của đơn vị.

Nội dung của tổ chức công tác kế toán

Theo quy định của Luật Kế toán 2015 và hướng dẫn của Thông tư 107/2017/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Bộ Tài chính thì việc tổ chức kế toán trong một đơn vị hành chính sự nghiệp bao gồm các nội dung sau:

Tổ chức chứng từ kế toán: Cơ sở để xây dựng hệ thống chứng từ là các văn bản pháp lý về chứng từ, đặc điểm vận động của các đối tượng kế toán, đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh và yêu cầu quản lý của đơn vị. Hệ thống các văn bản pháp lý có liên quan đến chứng từ chủ yếu là chế độ kế toán và một số văn bản pháp qui khác. Đặc điểm vận động của các đối tượng kế toán tác động đến nội dung chứng từ, thời điểm lập chứng từ, nơi lập và nơi nhận chứng từ. Tùy theo đặc điểm hoạt động mà hệ thống chứng từ cần xây dựng cho phù hợp với đặc điểm đó.

Tổ chức hệ thống tài khoản kế toán: Mỗi đơn vị cần tổ chức hệ thống tài khoản kế toán ở đơn vị mình phục vụ cho việc hệ thống hóa thông tin, đảm bảo tính khoa học và hiệu quả của công tác kế toán.

Lựa chọn hình thức sổ kế toán: Để tổ chức hệ thống hóa và xử lý thông tin kế toán, các đơn vị kế toán phải tổ chức hệ thống sổ kế toán.

Tổ chức hệ thống báo cáo kế toán: Việc tổ chức hệ thống báo cáo tài chính được xây dựng

trên cơ sở những qui định, hướng dẫn cụ thể trong Chế độ kế toán áp dụng cho các đơn vị công lập theo từng lĩnh vực, cụ thể việc lập và trình bày của các đơn vị hành chính, sự nghiệp được thực hiện theo quy định của Chế độ kế toán hành chính sự nghiệp theo Thông tư 107/2017/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Theo quy định, các BCTC của các đơn vị hành chính, sự nghiệp hiện đang chia thành hai nhóm bao gồm:

- Báo cáo tài chính các đơn vị kế toán cấp cơ sở: Bảng cân đối tài khoản; báo cáo tổng hợp tình hình kinh phí và quyết toán kinh phí đã sử dụng (và các phụ biểu); báo cáo thu, chi hoạt động sự nghiệp và hoạt động sản xuất, kinh doanh; báo cáo tình hình tăng, giảm tài sản cố định; báo cáo số kinh phí chưa sử dụng đã quyết toán năm trước chuyển sang và thuyết minh BCTC.

- Báo cáo tài chính các đơn vị cấp trên: Báo cáo tổng hợp tình hình kinh phí và quyết toán kinh phí đã sử dụng; báo cáo tổng hợp thu, chi hoạt động sự nghiệp và hoạt động sản xuất, kinh doanh; báo cáo tổng hợp quyết toán ngân sách và nguồn khác của đơn vị.

Tổ chức kiểm tra kế toán: Theo Luật Kế toán (2015) thì kiểm tra kế toán là việc xem xét, đánh giá việc tuân thủ pháp luật về kế toán, sự trung thực, chính xác của thông tin, số liệu kế toán. Đơn vị kế toán phải chịu sự kiểm tra kế toán của cơ quan có thẩm quyền và không quá một lần kiểm tra cùng một nội dung trong một năm. Việc kiểm tra kế toán chỉ được thực hiện khi có quyết định của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Tổ chức trang bị các phương tiện, thiết bị tính toán: Ứng dụng công nghệ thông tin có ảnh hưởng rất lớn đối với công tác kế toán trong một tổ chức, nếu biết ứng dụng công nghệ thông tin thì tổ chức sẽ thu được những lợi ích tích cực. Tuy nhiên, đội ngũ nhân sự phải có trình độ chuyên môn nhất định mới có thể sử dụng máy móc thiết bị hiện đại và điều khiển chúng phục vụ hiệu quả, do vậy đơn vị phải lập kế hoạch cho từng giai đoạn mua, nâng cấp và thanh lý máy móc thiết bị cũng như phần mềm kế toán.

Tổ chức bộ máy kế toán: Trong các đơn vị, việc tổ chức hợp lý và khoa học bộ máy kế toán nhằm thực hiện đầy đủ chức năng của kế toán, đảm bảo cung cấp kịp thời, đầy đủ và trung thực

các thông tin về tài sản và sự vận động của tài sản phục vụ cho công tác quản lý là cần thiết.

2.2. Các lý thuyết nền vận dụng cho nghiên cứu

Lý thuyết về hành vi: Lý thuyết hành vi là một phân hệ của ngành tâm lý học, lý thuyết này ra đời khoảng đầu thế kỷ XX (Robert et al, 1982). Lý thuyết này cũng đo lường phản ứng của cá nhân đối với môi trường thay đổi, và những tính toán của cá nhân để đối phó với những hành vi được cho là bất lợi hay nhận thức sẽ đạt được lợi ích. Căn cứ vào nội dung của lý thuyết này, tác giả vận dụng lý thuyết này nhằm làm cơ sở xác định nhân tố đặc điểm của ngành giáo dục, đội ngũ nhân viên kế toán tại các trường trong mô hình nghiên cứu của tác giả.

Lý thuyết về hệ thống thông tin:

Theo Leo (1998) lý thuyết này bắt đầu từ giữa những năm 1960 với vai trò chính bản về các kỹ năng lựa chọn đúng dữ liệu và các giải pháp kỹ thuật xử lý dữ liệu. Căn cứ vào nội dung của lý thuyết này, tác giả vận dụng lý thuyết này nhằm làm cơ sở xác định nhân tố đặc điểm ngành giáo dục, các quy định về chế độ kế toán, về việc tổ chức ứng dụng công nghệ thông tin tại các trường trong mô hình nghiên cứu của tác giả.

Lý thuyết về lợi ích và chi phí:

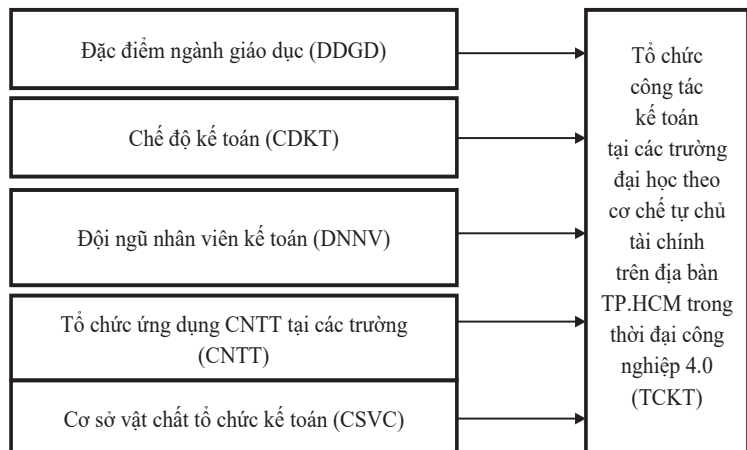
Theo Nick and Clive (1993), lý thuyết lợi ích và chi phí khởi đầu vào năm 1808 do Albert Gallantin đề cập trong một dự án thủy lợi khi so sánh lợi ích và chi phí. Bản chất của lý thuyết này nghiên cứu hành vi ra quyết định dựa trên các lợi ích mang lại trừ đi những chi phí có liên quan của một dự án, nếu lợi ích vượt xa các chi phí bỏ ra thì dự án đó sẽ được lựa chọn (Stuart, 2010). Vận dụng lý thuyết chi phí và lợi ích vào trong nghiên cứu của tác giả nhằm xác định và giải thích về sự cân nhắc giữa chi phí bỏ ra và lợi ích mang lại của việc đầu tư, xây dựng cơ sở vật chất phục vụ cho tổ chức công tác kế toán, việc ứng dụng công nghệ tác động đến tổ chức công tác kế toán tại các trường đại học theo cơ chế tự chủ tài chính trên địa bàn TP.HCM.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

Căn cứ vào kết quả ở phương pháp nghiên cứu định tính về các nhân tố tác động đến tổ chức công tác kế toán tại các trường đại học theo cơ chế tự chủ tài chính trên địa bàn TP.HCM trong thời đại công nghiệp 4.0, tác giả đưa ra mô hình nghiên cứu chính thức. Trong đó, biến phụ thuộc là tổ chức kế toán tại các trường đại học theo cơ chế tự chủ tài chính trên địa bàn TP.HCM trong thời đại công nghiệp 4.0 và 5 biến độc lập bao gồm: đặc điểm ngành giáo dục, các quy định pháp lý về kế toán, trình độ chuyên môn nhân viên kế toán, yêu cầu về ứng dụng công nghệ thông tin tại các trường, cơ sở vật chất tổ chức kế toán.

Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất



(Nguồn: tác giả xây dựng, 2021)

+ Giả thiết H1: Đặc điểm hoạt động giáo dục có tác động cùng chiều (+) đến tổ chức công tác kế toán tại các trường đại học theo cơ chế tự chủ tài chính trên địa bàn TP.HCM trong thời đại công nghiệp 4.0.

+ Giả thiết H2: Chế độ kế toán có tác động cùng chiều (+) đến tổ chức công tác kế toán tại các trường đại học theo cơ chế tự chủ tài chính trên địa bàn TP.HCM trong thời đại công nghiệp 4.0.

+ Giả thiết H3: Đội ngũ nhân viên kế toán có tác động cùng chiều (+) đến tổ chức công tác kế toán tại các trường đại học theo cơ chế tự chủ tài chính trên địa bàn TP.HCM trong thời đại công nghiệp 4.0.

+ Giả thiết H4: Tổ chức ứng dụng công nghệ thông tin tại các trường có tác động cùng chiều (+) đến tổ chức công tác kế toán tại các trường đại học theo cơ chế tự chủ tài chính trên địa bàn TP.HCM trong thời đại công nghiệp 4.0.

+ Giả thiết H5: Cơ sở vật chất tổ chức kế toán có tác động cùng chiều (+) đến tổ chức công tác kế toán tại các trường đại học theo cơ chế tự chủ tài chính trên địa bàn TP.HCM trong thời đại công nghiệp 4.0.

3.2. Thiết kế mẫu và thu thập dữ liệu

Theo Tabachnick và cộng sự (1996) thì quy mô mẫu có thể xác định theo công thức: $n \geq 50 + 8k$, với k là số biến độc lập của mô hình. Trong nghiên cứu này, số lượng biến độc lập đưa vào phân tích là 5 biến. Như vậy, cỡ mẫu tối thiểu phải là: $n = 50 + (8 \times 5) = 90$. Tác giả tiến hành khảo sát với 120 phiếu, có tất cả 108 bảng câu hỏi được thu về từ các đối tượng khảo sát trong nghiên cứu. Kết quả thu về có 7 bảng câu hỏi đã bị loại do bỏ trống nhiều câu, hoặc không trả lời, trả lời không phù hợp. Sau khi kiểm tra và loại bỏ, số lượng bảng câu hỏi phù hợp chính thức được sử dụng để tiến hành nhập liệu nhằm phân tích còn lại 101 bảng (lớn hơn mẫu tối thiểu 90), đạt tỷ lệ 84,2% so với tổng số bảng câu hỏi gửi đi. Thời gian thực hiện khảo sát, thu thập dữ liệu sơ cấp phục vụ nghiên cứu từ tháng 8/2021 đến tháng 12/2021.

3.3. Phương pháp phân tích dữ liệu

Căn cứ số liệu khảo sát, bài viết sử dụng phần mềm SPSS Statistics 22.0 để phân tích độ tin cậy của các nhân tố cũng như các tiêu chí đo lường nhân tố, đồng thời, áp dụng phương pháp thống kê để tổng hợp, so sánh nhằm lượng hóa mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến tổ chức công tác kế toán tại các trường đại học theo cơ chế tự chủ tài chính trên địa bàn TP.HCM trong thời đại công nghiệp 4.0.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kết quả thang đo Cronbach's alpha

Kết quả Cronbach's alpha của thang đo các nhân tố ảnh hưởng đến tổ chức công tác kế toán tại các trường đại học theo cơ chế tự chủ tài chính trên địa bàn TP.HCM trong thời đại công nghiệp 4.0 cho thấy tất cả các thành phần: đặc điểm ngành giáo dục (DDGD); chế độ kế toán (CDKT);

đội ngũ nhân viên kế toán (DNNV); tổ chức ứng dụng công nghệ thông tin tại các trường (CNTT) và cơ sở vật chất tổ chức kế toán (CSVC) đều có hệ số tin cậy Cronbach's Alpha đạt chuẩn cho phép phân tích nhân tố khám phá (> 0.6). Tổng hợp kết quả thang đo các nhân tố ảnh hưởng đến việc chọn nghề kế toán như trình bày ở Bảng 1 sau đây:

Bảng 1: Kết quả kiểm định thang đo

STT	Nhóm biến	Số biến quan sát	Cronbach's Alpha
1	Đặc điểm ngành giáo dục - DDGD	5	0.926
2	Chế độ kế toán - CDKT	4	0.849
3	Đội ngũ nhân viên kế toán - DNNV	5	0.970
4	Tổ chức ứng dụng công nghệ thông tin tại các trường - CNTT	4	0.926
5	Cơ sở vật chất tổ chức kế toán - CSVC	3	0.930
6	Tổ chức công tác kế toán - TCKT	4	0.887

4.2. Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Phân tích EFA biến độc lập: Kết quả phân tích khám phá đúng như mong đợi, có 5 nhân tố được rút ra ở ngay lần phân tích khám phá đầu tiên đó là: Đặc điểm ngành giáo dục, chế độ kế toán, đội ngũ nhân viên kế toán, tổ chức công nghệ thông tin tại các trường, cơ sở vật chất tổ chức kế toán. Tất cả các điều kiện về phân tích nhân tố khám phá đều đáp ứng, hệ số KMO = 0.769 $>$ 0.5; Sig. = 0,000 $<$ 0.05, chứng tỏ phân tích nhân tố để nhóm các biến lại với nhau là thích hợp và dữ liệu phù hợp cho việc phân tích nhân tố. Ngoài ra, các nhân tố đều có giá trị Eigenvalues = 1.699 $>$ 1. Phương sai trích là 83,406% $>$ 50% là đạt yêu cầu. Với phương pháp rút trích Principal components và phép quay Varimax, có 5 nhân tố được rút trích ra từ biến quan sát. Điều này cho chúng ta thấy 5 nhân tố rút trích ra thể hiện được khả năng giải thích được 83,406% sự thay đổi của biến phụ thuộc trong tổng thể.

Phân tích EFA biến phụ thuộc: Trong bài nghiên cứu có 1 biến phụ thuộc "Tổ chức công tác kế toán tại các trường đại học công lập theo cơ chế tự chủ tài chính trên địa bàn TP.HCM" với 4 biến quan sát, kết quả phân tích EFA cho thấy tất cả các điều kiện về phân tích nhân tố khám phá

đều đáp ứng, hệ số KMO = 0.692 > 0.5; Sig. = 0.000 < 0.05; hệ số tải nhân tố > 0,5; giá trị trích Eigenvalue = 2.411 (yêu cầu lớn hơn 1) và tổng phương sai trích đạt 60,271%.

4.3. Phân tích hồi quy tuyến tính bội (MRA)

Ta có kết quả kiểm định tương quan từng phần của hệ số hồi quy:

Bảng 2: Kết quả các hệ số hồi quy

Mô hình	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy chuẩn hóa	T	Sig.	Collinearity Statistics		
	B	Sai số chuẩn	Beta			Tolerance	VIF	
1	(Constant)	0.304	0.345		.881	0.381		
	CDKT	0.170	0.071	0.190	2.404	0.018	0.752	1.329
	DDGD	0.247	0.075	0.251	3.310	0.001	0.816	1.226
	DNNV	0.148	0.066	0.201	2.242	0.017	0.581	1.721
	CNTT	0.153	0.077	0.175	2.984	0.000	0.605	1.654
	CSVC	0.192	0.068	0.252	2.810	0.006	0.582	1.719

Dựa vào bảng trên ta thấy: Cả 5 nhân tố đều có ý nghĩa thống kê; các chỉ tiêu nhân tử phóng đại phương sai (VIF) của các biến độc lập đều <2 nên hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình không đáng kể.

Phương trình hồi quy đa bội được thể hiện dưới dạng sau:

$$TCKT = 0.252xCSVC + 0.251xDDGD + 0.201xDNNV + 0.190xCDKT + 0.175xCNTT$$

4.4. Kiểm định độ phù hợp của mô hình

Kết quả kiểm định ANOVA với mức ý nghĩa sig = 0.000 cho thấy mô hình hồi quy tuyến tính bội đã xây dựng phù hợp với dữ liệu đã thu thập.

Kiểm định độ phù hợp của mô hình, bài viết phân tích mức ý nghĩa sig. của giá trị F, mô hình đạt độ phù hợp khi sig. < 0.05. Bảng 3, cho thấy

Bảng 3: Bảng tóm tắt kiểm định sự phù hợp của mô hình hồi quy

Mô hình	Hệ số R	Hệ số R Square	Hệ số R Square hiệu chỉnh	Sai số chuẩn của ước lượng	Change Statistics					Durbin-Watson
					Hệ số R Square sau thay đổi	Hệ số F khi đổi	Bậc tự do 1	Bậc tự do 2	Sig. F Change	
1	0.745 ^a	0.555	0.531	0.42448	0.555	23.654	5	95	0.000	1.861

hệ số R2 điều chỉnh = 0.531. Với R2 = 0.531 có nghĩa là các biến độc lập trên giải thích được 53,1% cho biến phụ thuộc. Như vậy, mô hình hồi quy với biến phụ thuộc là tổ chức công tác kế toán tại các trường đại học theo cơ chế tự chủ tài chính trên địa bàn TP.HCM trong thời đại công nghiệp 4.0 và biến độc lập gồm 05 nhân tố liên quan đến các nhân tố đặc điểm giáo dục, chế độ kế toán, đội ngũ nhân viên, tổ chức ứng dụng công nghệ thông tin tại các trường và cơ sở vật chất tổ chức kế toán là cơ sở để kiểm định 5 giả thuyết ở trên. Đại lượng thống kê Durbin - Watson (d) của hàm hồi quy 1 có giá trị là 1.861 < 3, cho thấy: không có hiện tượng tự tương quan chuỗi bậc 1, hay nói cách khác: các phần dư ước lượng của mô hình độc lập, không có mối quan hệ tuyến tính với nhau.

5. Kết luận và hàm ý quản trị

Kết quả nghiên cứu cho thấy phân tích EFA có 24 biến quan sát được gom thành 5 nhóm nhân tố và đưa vào phân tích hồi quy. Kết quả hồi quy khẳng định mô hình nghiên cứu là phù hợp với dữ liệu thực tế và mức độ giải thích của mô hình là 53,1% (R bình phương hiệu chỉnh là 0.531) bởi 5 nhân tố, đó là “Đặc điểm ngành giáo dục”, “Chế độ kế toán”, “Đội ngũ nhân viên kế toán”, “Tổ chức ứng dụng CNTT tại các trường” và “Cơ sở vật chất tổ chức kế toán”, trong đó nhân tố “Cơ sở vật chất tổ chức kế toán” có sự ảnh hưởng mạnh nhất đến tổ chức công tác kế toán tại các trường.

- Đối với Cơ sở vật chất tổ chức kế toán: Hoàn thiện, nâng cấp hệ thống, bộ máy, cơ sở vật chất, mua thêm các trang thiết bị hiện đại, lắp đặt ở các trường đại học theo cơ chế tự chủ tài chính trên địa bàn TP.HCM trong thời đại cách mạng 4.0 nhằm phục vụ cho hoạt động

tổ chức kế toán tại các trường. Nâng cấp máy tính, đường truyền, phần mềm, cập nhật thông tin đầy đủ, chính xác cho hệ thống dữ liệu. Tập trung nguồn lực để hoàn thiện cơ sở dữ liệu cho đơn vị. Trang bị máy móc, thiết bị, phương tiện kỹ thuật hiện đại thích nghi được với sự thay đổi và phát triển không ngừng ở thành phố.

- *Đối với Đặc điểm ngành giáo dục:* Nhà trường cần phân công nhiệm vụ rõ ràng bằng văn bản từ đó quy định rõ mức độ chịu trách nhiệm, chế độ thưởng phạt cho các nhân viên trong bộ máy kế toán. Tránh tình trạng không phân công cụ thể khi phát sinh nghiệp vụ làm tổn hại đến lợi ích đơn vị thì không cá nhân nào chịu trách nhiệm. Nhà trường cần lựa chọn phần mềm kế toán cho phù hợp bộ máy kế toán tại đơn vị, mức độ phức tạp của các nghiệp vụ cũng như số lượng các nghiệp vụ kinh tế khi phát sinh liên quan đến hoạt động của nhà trường.

- *Đối với Đội ngũ nhân viên kế toán tại các trường:* Thực hiện chương trình đào tạo kế toán viên, trong đó kết hợp các kiến thức kế toán tài chính, thuế, kế toán quản trị và ứng dụng công nghệ thông tin - tổ chức nghề nghiệp thực hiện nâng cao và đồng bộ. Hỗ trợ các nhân viên kế toán nhà trường trong việc xây dựng các phần mềm kế toán trong đó tích hợp các chức năng kế toán tài chính, kế toán quản trị, khai báo thuế và phân tích hoạt động của các trường.

- *Đối với Chế độ kế toán:* Quá trình hoàn thiện pháp luật về tài chính, thuế và các quy định có liên quan đến tổ chức công tác kế toán trong các tổ chức, trong đó phải đặt ra yêu cầu phải có hướng dẫn kế toán kịp thời để đảm bảo tuân thủ. Hoàn thiện các nội dung thuộc môi trường pháp lý về kế toán, chế độ kế toán.

- *Đối với Tổ chức ứng dụng CNTT tại các trường:* Một trong những yêu cầu đầu tiên để việc ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác kế toán thành công là con người. Các trường cần nâng cao, quan tâm hơn việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ làm việc trực tiếp và phải lập kế hoạch dài hạn cho việc đào tạo nguồn nhân lực có khả

năng kế thừa và phát huy việc ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý nói chung và kế toán nói riêng. Tận dụng công nghệ thông tin qua các phần mềm tính toán tiện dụng (ví dụ phần mềm bảng tính Excel), các phần mềm kế toán dành cho các đơn vị sự nghiệp công lập mà đặc biệt là dành cho trường học.

Tài liệu tham khảo:

- Ahmad Al-Hiyari, Mohammed Hamood, Nik Kamariah Nik Mat, Jamal Mohammed Esmail Alekam (2013), "Factor that Affect Accounting Information System Implementation and Accounting Information Quality: A Survey in University Utara Malaysia".
- Earl, R. W., Leo, E. H., Susan C. K., (2006). *Accounting for Governmental and Nonprofit Entities*. McGraw-Hill, Irwin.
- Fitriasari nurhidayati, dana indra sensuse, handrie noprisson(2017), "Factors Influencing Accounting Information System Implementation".
- Gary E. Marchant and Rachel A. Lindor, *The Coming Collision Between Autonomous Vehicles and the Liability System*, 52 Santa Clara L. Rev. 1321 (2012). Available at: <https://digitalcommons.law.scu.edu/lawreview/vol52/iss4/6>
- Leo (1998), *Information systems: What sort of science is it?*, Omega 28(5):567-579
DOI:10.1016/S0305-0483(99)00072-9, Source RePEc
- Luật Kế toán số 88/2015/QH13, ngày 20/11/2015.
- Nick and Clive (1993), *Cost-benefit Analysis and the Environment*, E. Elgar, ISBN: 1852789476, 9781852789473
- Stuart (2010), *Matching Methods for Causal Inference: A Review and a Look Forward*, published by the Institute of Mathematical Statistics in Statistical Science, 2010, Vol. 25, No. 1, 1-21.
- Sudhashini Nair, Yee Soon Nean (2017), "Factors Affecting Management Accounting Practices in Malaysia".
- Syaifula (2014), "Influence Organizational Commitment on the Quality of Accounting Information System".
- Robert et al (1982), *Rational cooperation in the finitely repeated prisoners' dilemma*, *Journal of Economic Theory*, Volume 27, Issue 2, August 1982, Pages 245-252
- Thông tư số 107/2017/TT-BTC, ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán hành chính sự nghiệp áp dụng từ ngày 01/01/2018.
- Xu & ctg, 2003. "Key Issues Accounting Information Quality Management: Australian Case Studies". *Accounting in Emerging Economies*. 9.169

TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC SỬ DỤNG CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH ĐẾN HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA CÁC CÔNG TY NIÊM YẾT TRÊN TTCK VIỆT NAM

TS. Bùi Thu Hiền* - Trần Thu Hoài*

Công cụ tài chính phái sinh là những công cụ được phát hành trên cơ sở những công cụ tài chính cơ sở nhằm phòng ngừa rủi ro, bảo vệ và tạo ra lợi nhuận cho các bên tham gia. Bài viết nghiên cứu về ảnh hưởng của việc sử dụng các công cụ tài chính phái sinh đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các Công ty niêm yết trên TTCK Việt Nam. Sử dụng dữ liệu 150 quan sát của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam với các mô hình Pooled OLS, REM (Random Effect Model) và FEM (Fix Effect Model), kết quả cho thấy việc sử dụng các công cụ tài chính phái sinh có tác động tích cực đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Từ đó, bài viết đề xuất một số giải pháp và khuyến nghị cụ thể.

• Từ khóa: Công cụ tài chính phái sinh, thị trường phái sinh, hiệu quả kinh doanh, công ty niêm yết.

Financial derivatives are instruments that are issued on the basis of the underlying financial instruments to hedge risks, protect and create profits for the stakeholders. This paper investigates the influence of the use of financial derivatives on the business performance of companies listed on the Vietnam stock market. Using data of 150 observations of listed firms on Vietnam stock market with Pool OLS model, REM (Random Effect Model) and FEM (Fix Effect Model), the results show that the use of financial derivatives have a positive impact on business performance. Therefore, some specific solutions and recommendations have been proposed.

• Keywords: Derivative financial instruments, derivatives market, business performance, listed firms.

Ngày nhận bài: 25/4/2022

Ngày gửi phản biện: 26/4/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 26/5/2022

Ngày chấp nhận đăng: 28/5/2022

(CCTCPS) ra đời nhằm hạn chế thấp nhất những rủi ro có thể xảy ra. Công cụ tài chính phái sinh được hiểu là những công cụ được phát hành trên cơ sở những công cụ tài chính cơ sở đã có nhằm các mục tiêu khác nhau. Có thể thấy rằng, công cụ tài chính phái sinh là một loại hình bảo hiểm rủi ro tài chính khi thực hiện các hợp đồng kinh tế mà bản chất là phân tán rủi ro tiềm ẩn, bảo vệ hoặc tạo ra lợi nhuận cho các bên cùng tham gia.

Các công cụ tài chính phái sinh đóng vai trò quan trọng đối với thị trường tài chính như giúp các doanh nghiệp và các nhà đầu tư phòng ngừa rủi ro, cung cấp chỉ báo giá, tạo điều kiện thuận lợi trong điều hành doanh nghiệp. Bên cạnh đó, thị trường tài chính phái sinh giúp các tín hiệu thị trường khó bị bóp méo, khiến các nhà đầu cơ với ý định thao túng thị trường cũng có những khó khăn nhất định. Việc phát triển thị trường tài chính phái sinh là xu hướng tất yếu của mọi thị trường tài chính trên thế giới và Việt Nam cũng không

1. Giới thiệu chung

Với sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế thị trường, các hoạt động của nền kinh tế diễn ra đa dạng dưới nhiều hình thức và cách thức khác nhau. Đầu tư đi kèm với rủi ro là điều không thể tránh khỏi, lợi nhuận tăng cao đồng nghĩa với việc rủi ro đối với nhà đầu tư cũng ngày một gia tăng. Do đó, các công cụ tài chính phái sinh

* Trường Đại học Ngoại thương; email: hienbt@ftu.edu.vn

nằm ngoài xu hướng đó. Tuy nhiên, để đưa các CCTCPS vào triển khai thực tiễn và khuyến khích các đối tượng khách hàng sử dụng hiệu quả là điều không dễ dàng trong điều kiện Việt Nam hiện nay do thị trường tài chính tiền tệ của Việt Nam vẫn còn non trẻ. Bài viết nhằm mục đích nghiên cứu tác động của việc sử dụng các công cụ tài chính phái sinh đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các công ty niêm yết trên TTCK Việt Nam dựa trên dữ liệu 150 mẫu quan sát trong giai đoạn 2017-2019. Từ đó, bài viết đưa ra một số giải pháp và khuyến nghị nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của các công ty niêm yết thông qua việc sử dụng công cụ tài chính phái sinh.

2. Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu

Lý thuyết về cơ cấu vốn (Capital Structure Theory)

Theo mô hình của lý thuyết cấu trúc vốn cổ điển của Modigliani và Miller (1958), trong một thị trường vốn hoàn hảo, các cổ đông có thể tự quản trị rủi ro bằng cách đa dạng hóa các khoản đầu tư của họ khi cần thiết. Tuy nhiên, trong thế giới thực nơi thị trường vốn không hoàn hảo, việc quản trị rủi ro doanh nghiệp có thể mang lại lợi ích giá trị doanh nghiệp khi chi phí đại lý và thuế doanh nghiệp được xem xét (Aretz và Bartram, 2010). Trên thực tế, các công cụ tài chính phái sinh đang phát triển nhanh chóng trên toàn cầu và các hợp đồng phái sinh đã trở thành công cụ phòng ngừa rủi ro quan trọng và nổi bật trong việc quản lý rủi ro giữa các công ty (Perez-Gonzalez và Yun, 2013).

Lý thuyết các bên liên quan (Stakeholder Theory)

Lý thuyết các bên liên quan lần đầu tiên được đề cập trong nghiên cứu của Freeman (1984). Theo đó, lý thuyết cho rằng sự thành công của một tổ chức phụ thuộc vào mối quan hệ giữa nhà quản lý với các đối tượng liên quan như nhân viên, nhà cung cấp, Nhà nước, khách hàng và các đối tượng khác. Chính vì vậy, các hoạt động của doanh nghiệp được thực hiện dựa trên quan điểm, nhu cầu và lợi ích của các đối tượng có liên quan. Do đó, nhà quản trị sẽ phải cân nhắc đến lợi ích của các bên liên quan trước khi ra quyết định cũng như cần phải cân bằng lợi ích giữa các bên.

Cassano và cộng sự (2015) lập luận rằng để cải thiện mối quan hệ với các bên liên quan, cần có sự công bố thông tin về hoạt động quản trị rủi ro của doanh nghiệp và hoạt động này là rất cần thiết.

Tổng quan nghiên cứu

Không có nhiều nghiên cứu khẳng định về hiệu quả kinh tế của việc sử dụng các công cụ tài chính phái sinh trong việc phòng ngừa rủi ro cho công ty, và đặc biệt là liệu việc sử dụng các công cụ phái sinh có thể làm tăng giá trị và hiệu quả kinh doanh của công ty hay không. Ở Mỹ, Allayannis và Weston (2001) đã kiểm định việc sử dụng các công cụ phái sinh ngoại tệ và giá trị thị trường của các công ty phi tài chính của Hoa Kỳ. Họ nhận thấy rằng, phí bảo hiểm rủi ro có tác động đến giá trị của các doanh nghiệp có sử dụng công cụ phòng ngừa rủi ro tỷ giá hối đoái. Jin và Jorion (2006) đã nghiên cứu hoạt động của các công ty dầu khí Hoa Kỳ và nhận thấy rằng, trong khi bảo hiểm rủi ro bằng các công cụ phái sinh có thể làm giảm độ nhạy cảm của giá cổ phiếu của công ty đối với biến động giá dầu khí; không có bằng chứng rõ ràng về mối quan hệ giữa giá trị thị trường và bảo hiểm rủi ro trong ngành này. Huang Yujuan (2009) đã phân tích ảnh hưởng của việc vận dụng công cụ tài chính phái sinh đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các công ty sản xuất kim loại màu và ngân hàng niêm yết trên thị trường chứng khoán của Trung Quốc. Theo đó, nghiên cứu thu được kết quả là công cụ tài chính phái sinh có tác động làm tăng hệ số q của Tobin các công ty kim loại màu, tuy nhiên không có tác động rõ ràng đến ROA, EPS và CPS. Hon (2012) phát hiện ra rằng hoán đổi lãi suất được sử dụng nhiều hơn để phòng ngừa rủi ro lãi suất bởi 59% công ty trong chỉ số Hang Seng của Hồng Kông, Chernenko và Faulkender (2011) kết luận rằng, tỷ lệ sử dụng các công cụ tài chính phái sinh lãi suất để phòng ngừa rủi ro và đầu cơ bởi 1.854 công ty xấp xỉ như nhau. Tương tự, nghiên cứu của Allayannis, Lel và Miller (2011) cho biết rằng, việc sử dụng các công cụ phái sinh ngoại tệ để phòng ngừa rủi ro tỷ giá hối đoái làm tăng tỷ lệ giá trị doanh nghiệp Tobin's Q cho 370 công ty từ 39 quốc gia khác nhau. Ngoài ra, Singh (2004) và Varangis, Larson và Anderson (2002) đều cho

rằng, việc sử dụng các hợp đồng phái sinh quyền chọn để quản lý rủi ro giá hàng hóa có lợi trong việc tăng lợi nhuận của các công ty. Nghiên cứu của Lau (2016) sử dụng ba mô hình đánh giá hiệu quả kinh doanh (giá trị thị trường của công ty, ROA và ROE) và hồi quy hai giai đoạn để kết luận rằng tại các thị trường đang phát triển, việc sử dụng công cụ tài chính phái sinh góp phần cải thiện ROA và ROE, là động lực chính thúc đẩy giá trị thị trường của công ty. Nghiên cứu của Lenee & Oki (2017) chỉ ra rằng, việc phòng ngừa rủi ro lãi suất của 10 công ty tài chính và phi tài chính với sự kết hợp của các công cụ phái sinh kỳ hạn và tương lai làm tăng hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty được đo lường bằng tỷ suất sinh lời trên tài sản trong khi nếu chỉ sử dụng hoán đổi lãi suất thì sẽ cho kết quả ngược lại.

Ở Việt Nam hiện nay, có rất ít nghiên cứu về các công cụ tài chính phái sinh. Một số các nghiên cứu có thể nhắc đến như Bùi Thanh Nga (2008) nghiên cứu về khung pháp lý đối với chứng khoán phái sinh một số nước và đề xuất nội dung pháp lý cho Việt Nam; Nguyễn Thị Quỳnh Hoa (2015) đưa ra cơ sở lý luận về công cụ phái sinh và thị trường công cụ phái sinh ngoại hối, đánh giá thực trạng các công cụ phái sinh ngoại hối tại Việt Nam và đề xuất các giải pháp nhằm phát triển thị trường công cụ phái sinh ngoại hối tại Việt Nam. Nghiên cứu gần đây nhất của Nguyễn Thu Thủy (2021) phân tích các nhân tố tác động đến việc trình bày và công bố kế toán công cụ tài chính phái sinh tại các doanh nghiệp Việt Nam đưa ra kết quả bao gồm các nhân tố pháp lý; thị trường; người làm kế toán; nhà quản lý; công nghệ thông tin, truyền thông tác động nhất định đến trình bày và công bố thông tin công cụ tài chính phái sinh.

Như vậy, tổng quan tình hình nghiên cứu cho thấy, hiện nay trên thế giới và Việt Nam có rất ít các nghiên cứu về mối quan hệ giữa việc sử dụng các CCTCPS với hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, các nghiên cứu cũng chưa thống nhất liệu hiệu quả hoạt động kinh doanh có thể bị tác động bởi việc sử dụng công cụ tài chính phái sinh hay không. Đây chính là khoảng trống nghiên cứu dẫn đến việc xem xét tác động của công cụ tài chính phái sinh đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các công ty niêm yết trên thị trường Việt Nam là điều vô cùng cần thiết.

3. Mô hình và phương pháp nghiên cứu

Các mô hình nghiên cứu như sau:

$$ROA_{it} = \beta_0 + \beta_1 \log qm_{it} + \beta_2 ccv_{it} + \beta_3 dttscd_{it} + \beta_4 ttdtdt_{it} + \beta_5 tlcdl_{it} + \beta_6 ps_{it} + uit \quad (1)$$

$$EPS_{it} = \beta_0 + \beta_1 \log qm_{it} + \beta_2 ccv_{it} + \beta_3 dttscd_{it} + \beta_4 ttdtdt_{it} + \beta_5 tlcdl_{it} + \beta_6 ps_{it} + uit \quad (2)$$

Bảng 1: Tóm tắt các biến

Tên biến	Giải thích biến	Công thức tính
ROA	Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản	$\frac{\text{Tỷ suất sinh lời}}{\text{Tổng tài sản}}$
EPS	Thu nhập trên mỗi cổ phiếu	$\frac{\text{Thu nhập ròng} - \text{Cổ tức ưu đãi}}{\text{Tổng tài sản}}$
logqm	Quy mô doanh nghiệp	$= \ln(\text{Tổng tài sản})$
ccv	Cơ cấu vốn	$= \frac{\text{Nợ}}{\text{Tổng tài sản}}$
dttscd	Đầu tư tài sản cố định	$= \frac{\text{Tài sản cố định}}{\text{Tổng tài sản}}$
ttdtdt	Tốc độ tăng doanh thu	$= \frac{\text{Doanh thu}_t - \text{Doanh thu}_{t-1}}{\text{Doanh thu}_{t-1}}$
tlcdl	Tỷ lệ cổ đông lớn	$= \% \text{ cổ phần của cổ đông lớn nhất}$ 1 nếu sử dụng công cụ tài chính phái sinh
ps	Sử dụng công cụ tài chính phái sinh	0 nếu không sử dụng công cụ tài chính phái sinh

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp

Giả thuyết H1: Việc công ty sử dụng các công cụ tài chính phái sinh có thể làm tăng lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA).

Chỉ số tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản cho biết đầy đủ về khả năng sinh lời của các công ty niêm yết, việc sử dụng tổng tài sản và tình hình của công ty trong việc tăng thu nhập và tiết kiệm quỹ. Doanh nghiệp sử dụng các công cụ phái sinh để tự bảo vệ giá trị của mình. Trên thực tế, các doanh nghiệp thường kết hợp tài sản trên thị trường giao ngay và thị trường kỳ hạn, và được kỳ vọng sẽ bù đắp toàn bộ hoặc một phần giá trị hợp lý hoặc những thay đổi về dòng tiền của khoản mục được phòng hộ, cuối cùng đạt được mục tiêu bảo toàn tài sản và ổn định hoạt động của doanh nghiệp (Lau, 2016; Lenee & Oki, 2017).

Giả thuyết H2: Các công ty sử dụng công cụ tài chính phái sinh có thể tăng thu nhập trên mỗi cổ phiếu (EPS).

Thu nhập trên mỗi cổ phiếu phản ánh mức độ sinh lời của cổ phiếu phổ thông, các nhà đầu tư thường sử dụng mức thu nhập trên cổ phiếu như một thước đo chất lượng của cổ phiếu. Do tồn tại mối quan hệ đại lý nên giữa cổ đông và chủ nợ vẫn tồn tại những mâu thuẫn. Việc sử dụng các công cụ phái sinh để quản lý rủi ro có thể làm giảm các xung đột như vậy bằng cách giảm khả năng phá sản công ty, từ đó giảm lãi nợ và tăng giá trị vốn chủ sở hữu.

Số liệu nghiên cứu dựa vào số liệu từ báo cáo tài chính đã được kiểm toán của các doanh nghiệp niêm yết được công bố hàng năm của 50 công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam từ năm 2017 - 2019, tổng cộng có 150 quan sát. Trong đó, tác giả đã tiến hành thu thập dữ liệu từ các thuyết minh báo cáo tài chính đã được kiểm toán hoặc báo cáo thường niên của các công ty này để có dữ liệu về việc các công ty có sử dụng công cụ tài chính phái sinh hay không.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Thống kê mô tả các biến nghiên cứu

Phân tích thống kê mô tả được thực hiện nhằm mục đích tóm tắt đặc điểm của dữ liệu. Thống kê mô tả phân tích các chỉ tiêu phổ biến như giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, giá trị nhỏ nhất, giá trị lớn nhất. Kết quả thống kê mô tả được trình bày như bảng 2.

Bảng 2: Kết quả thống kê mô tả

Tên biến	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Hệ số biến thiên	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
ROA	150	7,19	6,30	0,88	-5,00	32,15
EPS	150	3,78	3,59	0,95	-2,32	21,49
logqm	150	16,54	1,61	0,10	12,77	19,82
ccv	150	51,83	21,15	0,41	10,12	154,21
dttscd	150	38,15	14,33	0,38	2,98	72,61
tdtdt	150	9,83	19,62	2,00	-47,82	63,30
tlcdl	150	39,50	27,61	0,70	5,00	99,03
ps	150	0,26	0,44	1,69	0,00	1,00

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu từ phần mềm Stata 14.0

Kết quả bảng 2 cho thấy các biến được chọn từ mẫu 50 công ty có sự biến thiên khá lớn, chỉ trừ có biến logqm (logarit quy mô) là có sự biến thiên không quá đáng kể khi hệ số biến thiên chỉ có 0,38. Hệ số biến thiên cho biết biến tdttdt (tốc độ tăng doanh thu) có sự biến thiên nhiều nhất so với các biến khác khi có hệ số bằng 2. Tỷ suất sinh lợi trên tài sản ROA trung bình là 7,19% với độ lệch chuẩn là 6,3%. ROA cao nhất là 32,15%, thấp nhất là -5%. Kết quả này cho thấy các công ty trong mẫu có mức sinh lời trên báo cáo tài chính tương đối thấp (trong giai đoạn 2017-2019). Kết quả thống kê còn cho thấy mức trung bình sử dụng công cụ tài chính phái sinh là 0,26 cho thấy số lượng doanh nghiệp sử dụng công cụ tài chính phái sinh vẫn còn rất hạn chế.

4.2. Ma trận tương quan giữa các biến trong mô hình

Bảng 3: Tương quan giữa các biến trong mô hình nghiên cứu

	ROA	EPS	logqm	ccv	dttscd	tdtdt	tlcdl	ps
ROA	1,000							
EPS		1,000						
logqm	-0,494	-0,416	1,000					
ccv	-0,347	-0,159	0,306	1,000				
dttscd	-0,534	-0,421	0,502	0,170	1,000			
tdtdt	0,448	0,383	-0,266	-0,084	-0,385	1,000		
tlcdl	-0,058	-0,114	0,028	0,066	0,226	-0,119	1,000	
ps	0,674	0,524	-0,309	-0,227	-0,375	0,310	-0,041	1,000

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu từ phần mềm Stata 14.0

Kết quả bảng 3 có thể cho thấy được trị tuyệt đối hệ tương quan giữa biến phụ thuộc ROA và các biến độc lập khá cao và rất có khả năng chạy được hồi quy cho biến phụ thuộc là ROA, chỉ có biến tlcdl (tỷ lệ cổ đông lớn nắm giữ cổ phần) là khá thấp, chỉ 0,058. Điều này khiến cho khi chạy ra kết quả hồi quy thì tác giả cần chú trọng vào kiểm định sự phù hợp của biến tlcdl. Tương quan giữa biến dttscd và biến logqm cũng khá cao, có trị tuyệt đối là 0,502.

So với kết quả tương quan của biến phụ thuộc ROA, với biến EPS có vẻ thấp hơn khá nhiều, cao nhất là biến ps (sử dụng công cụ phái sinh) với trị tuyệt đối là 0,524, trong khi có đến 2 biến là ccv (cơ cấu vốn) và tlcdl (tỷ lệ cổ đông lớn nắm giữ cổ phần) có trị tuyệt đối lần lượt là 0,159 và 0,114. Kết quả trên khiến cho tác giả cần chú ý vào các

Kiểm định để xem mô hình hồi quy của biến phụ thuộc EPS có phù hợp và có ý nghĩa hay không. Ở trên, biến dttsd và biến logqm cũng có hệ số tương quan khá lớn là 0,502, dẫn đến việc phải chú trọng vào kiểm định khuyết tật đa cộng tuyến của mô hình hồi quy.

4.3. Kết quả ước lượng và kiểm định mô hình

Bảng 4: Kết quả ước lượng POLS, REM, FEM cho biến phụ thuộc ROA (mô hình 1)

Tên biến độc lập	Mô hình POLS	Mô hình REM	Mô hình FEM
Logqm	-0,63***	-0,61**	-0,50
Ccv	-0,04***	-0,02	-0,01
Dttsd	-0,09***	-0,16***	-0,25***
Tdtdt	0,06***	0,05***	0,04***
Tlcdl	0,01	0,02	0,02
Ps	6,64***	5,86***	5,52***
Hệ số chặn	20,55***	21,61***	22,56***
Số quan sát	150	150	150
Hệ số điều chỉnh R2	0,61	0,604	0,508
Kiểm định sự phù hợp của mô hình	P-value=0.000*	P-value=0.000*	P-value=0.000*

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu từ phần mềm Stata 14.0

Ghi chú: (***) có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 1%, (**) có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 5%, (*) có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 10%.

Bảng 5: Kết quả ước lượng POLS, REM, FEM cho biến phụ thuộc EPS (Mô hình 2)

Tên biến độc lập	Mô hình POLS	Mô hình REM	Mô hình FEM
Logqm	-0,4716***	-0,5954***	-0,6781***
Ccv	0,0043	-0,0032	-0,0070
Dttsd	-0,0263	-0,0615***	-0,0870***
Tdtdt	0,0306**	0,0177**	0,0126
Tlcdl	-0,0067	-0,0028	0,0015
Ps	3,0336***	2,1120***	1,9088
Hệ số chặn	11,5309***	15,5264***	17,9963***
Số quan sát	150	150	150
Hệ số điều chỉnh R2	0,3673	0,3647	0,3384
Kiểm định sự phù hợp của mô hình	P-value=0,000*	P-value=0,000*	P-value=0,000*

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu từ phần mềm Stata 14.0

Ghi chú: (***) có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 1%, (**) có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 5%, (*) có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 10%.

Kiểm định để lựa chọn giữa mô hình POLS với mô hình FEM, REM, nghiên cứu dùng kiểm định Breusch and Pagan Lagrangian cho thấy p-value = 0.0000, nhỏ hơn 5%. Do đó mô hình FEM hoặc mô hình REM được chọn. Sau đó, nghiên cứu tiếp tục kiểm định để lựa chọn giữa mô hình REM hoặc mô hình FEM. Kết quả Hausman test cho thấy P-value = 0.1057, lớn hơn 10%. Do đó, kết quả cuối cùng được lựa chọn theo mô hình REM.

Kiểm định Breusch and Pagan Lagrangian cho thấy kết quả P-value = 0.0000, nhỏ hơn 5% nên mô hình FEM hoặc REM được lựa chọn. Tiếp đó, nghiên cứu sử dụng Hausman test có kết quả P-value = 0.5383, lớn hơn 10%. Vì thế, mô hình được lựa chọn là mô hình REM.

4.4. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu cho thấy, việc sử dụng công cụ tài chính phái sinh để quản lý rủi ro đã giúp các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam có tác động tích cực làm tăng ROA và EPS. Cụ thể, kết quả nghiên cứu trong mô hình 1 cho thấy = 5,86 và mô hình 2 cho thấy = 2,1120 với p- value = 0.000 (ý nghĩa thống kê ở mức 1%). Như vậy, có thể thấy rằng các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam tuy số lượng công ty sử dụng công cụ tài chính phái sinh còn hạn chế song vẫn cho thấy tác động tích cực đến hiệu quả kinh doanh do các công ty sử dụng công cụ tài chính phái sinh với mục đích phòng ngừa rủi ro. Kết quả nghiên cứu đã khẳng định giả thuyết H1 và H2 và cũng thống nhất với các kết quả nghiên cứu trước đây của Treanor và cộng sự (2014), Lau (2016), Lenee và Oki (2017).

Trong giai đoạn 2017-2019, quy mô (logqm) có tác động ngược chiều và có ý nghĩa thống kê với các chỉ số ROA, EPS cho thấy khi quy mô càng tăng thì hiệu

quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp càng giảm, chứng tỏ các doanh nghiệp niêm yết trên TTCK Việt Nam hiện nay chưa vận dụng được hiệu quả lợi thế về quy mô. Đầu tư tài sản cố định (dttscđ) có tác động ngược chiều và có ý nghĩa thống kê 1% với tất cả 2 mô hình nghiên cứu. Qua kết quả này cho thấy, trong giai đoạn 2017-2019, các công ty chưa sử dụng được tài sản cố định một cách hiệu quả để làm tăng hiệu quả hoạt động. Điều này phù hợp với các lý thuyết của Zeitun và Tian (2007), Onaolapo và Kajola (2010), Marian Siminica, Daniel Circiumaru, Dalia Simion (2011); Fozia Memon, Niaz Ahmed Bhutto và Ghulam Abbas (2012) trước đây đã nghiên cứu: tỷ lệ tài sản cố định trên tổng tài sản có tác động ngược chiều đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy tốc độ tăng trưởng doanh thu (tdtdt) có tác động cùng chiều và có ý nghĩa thống kê với hiệu quả kinh doanh trong cả 2 mô hình.

5. Một số khuyến nghị nâng cao hiệu quả việc sử dụng các công cụ tài chính phái sinh

5.1. Các doanh nghiệp sử dụng cần chủ động và tích cực tìm hiểu về các công cụ phái sinh

Hầu hết các doanh nghiệp Việt Nam chưa có hiểu biết hoặc mức độ hiểu biết quá khiêm tốn về các công cụ tài chính phái sinh. Điều này là một trong những nguyên nhân chủ yếu khiến các doanh nghiệp hạn chế trong việc tiếp cận và sử dụng các công cụ tài chính phái sinh. Do vậy, các doanh nghiệp phải thực sự chủ động và tích cực trong việc tìm hiểu và cập nhật các kiến thức về công cụ tài chính phái sinh cũng như quy trình thực hiện công cụ này tại Việt Nam, nhằm phòng vệ rủi ro cho chính doanh nghiệp của mình; làm đa dạng các chủ thể tham gia thị trường, tăng tính thanh khoản cho thị trường; đồng thời góp phần thúc đẩy thị trường phái sinh của Việt Nam phát triển.

5.2. Khuyến nghị với các cơ quan quản lý

Một là, quy định về giới hạn và giá mua. Quy định này nhằm để không chế các nhà đầu tư đưa

ra những mức giá cao hay quá thấp làm cho thị trường bị xáo trộn hay bị bóp méo. Hai là, yêu cầu về vốn và thế chấp trong giao dịch công cụ phái sinh. Việc thế chấp tài sản trên các hợp đồng phái sinh là rất cần thiết. Điều này để đảm bảo việc các công ty sẽ tuân thủ hợp đồng mỗi khi có những biến động cao trong giá cho dù đó là công ty đang gặp khó khăn về tài chính hay công ty đang hoạt động rất tốt. Ba là, yêu cầu bắt buộc về tài phòng ngừa rủi ro trên các thị trường quốc tế. Yêu cầu này đưa ra nhằm không chế và bắt buộc hệ thống NHTM trong nước không được gánh chịu những rủi ro từ người mua các hợp đồng quyền chọn hoặc kỳ hạn. Bốn là, yêu cầu về đăng ký và lập các báo cáo tài chính. Đây là một chuẩn mực bắt buộc nhằm làm tăng tính minh bạch cho tất cả các thành viên tham gia thị trường. Tất cả các thành viên tham gia TTPS đều phải hiểu biết về nhau trước khi tiến hành các giao dịch với nhau. Năm là, hoàn thiện những quy định tài chính kế toán liên quan, nâng cao tính thanh khoản của sản phẩm phái sinh. Bên cạnh đó, Nhà nước nên hoàn chỉnh khung pháp lý xác định rõ ràng nghiệp vụ giao dịch công cụ phái sinh là một nghiệp vụ kinh doanh tài chính mang tính chất phòng ngừa rủi ro hồi đoái của các doanh nghiệp không thuộc các tổ chức tài chính tín dụng, bảo hiểm, kinh doanh.

6. Kết luận

Thực tiễn phát triển của TTCKPS trên thế giới đã khẳng định rằng công cụ phái sinh là một sản phẩm tài chính tất yếu trong tiến trình phát triển của thị trường tài chính. Với Việt Nam, một TTCK đang ở giai đoạn đầu phát triển với những biến động tương đối mạnh thì nhu cầu sử dụng các công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro trở thành một nhu cầu cấp thiết. Bằng phương pháp nghiên cứu định lượng POLS, REM và FEM dựa trên dữ liệu 150 mẫu quan sát, nghiên cứu đã khẳng định việc sử dụng công cụ phái sinh sẽ nâng cao hiệu quả kinh doanh của một số doanh nghiệp niêm yết trên TTCK Việt Nam. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng chỉ rõ tác động có ý nghĩa thống kê giữa quy mô doanh nghiệp, tỷ lệ đầu

tư vào tài sản cố định, tốc độ tăng trưởng doanh thu tới hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Tuy nhiên, bài viết cũng còn một số hạn chế nhất định như chưa nghiên cứu được toàn bộ các công ty niêm yết cũng như thời gian nghiên cứu còn khá ngắn, chỉ mới hạn chế trong giai đoạn 2017-2019. Đây cũng sẽ là định hướng để các tác giả triển khai các nghiên cứu tiếp theo.

Tài liệu tham khảo:

Bùi Thanh Ngà (2008), "Xây dựng khung pháp lý điều chỉnh hoạt động của TTCKPS ở Việt Nam", Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

FIA (2019), "Số lượng giao dịch công cụ phái sinh", <https://www.fia.org/resources/etd-volume-july-2019>, truy cập ngày 16/12/2020.

Nguyễn Thị Quỳnh Hoa (2015), "Thị trường các công cụ phái sinh trên thế giới và giải pháp phát triển tại Việt Nam", Luận án Tiến sĩ, Đại học Ngoại thương, TP. Hồ Chí Minh.

Nguyễn Thu Thủy (2021), "Nhân tố tác động đến trình bày và công bố kế toán công cụ tài chính phái sinh tại các doanh nghiệp Việt Nam", Tạp chí Tài chính, tháng 4/2021.

Allayannis G., Lel U., Miller D.P., (2011), "The use of foreign currency derivatives, corporate governance and firm value around the world". *Journal of International Economics*, 81(1), pp. 65-67.

Allayannis, George, and Eli Ofek. (2001), "Exchange rate exposure, hedging, and the use of foreign currency derivatives." *Journal of international money and finance* 20.2, pp.273-296.

Allayannis, George, and James P. Weston, (2001), "The use of foreign currency derivatives and firm market value." *The review of financial studies* 14.1, pp.243-276.

Aretz, Kevin, and Söhnke M. Bartram, (2010), "Corporate hedging and shareholder value." *Journal of Financial Research* 33.4, pp.317-371.

Arnold, Matthias M., Andreas W. Rathgeber, and Stefan Stöckl., (2014), "Determinants of corporate hedging: A (statistical) meta-analysis." *The Quarterly Review of Economics and Finance*, 54.4, pp. 443-458.

Bartram, Söhnke M., Gregory W. Brown, and Frank R. Fehle., (2009), "International evidence on financial derivatives usage." *Financial management* 38.1, pp. 185-206.

Bodnar, G.M., Marston, R.C., Hayt, G., (1998), Wharton survey of financial risk management by US non-financial firms. *Financial Management*, 27, pp.70-91.

Carter, D.A., Rogers, D.A., Simkins, B.J., (2006), "Does hedging affect firm value? Evidence from the US airline industry". *Financial Management*, 35, pp.53-86.

Chang, C., (2000), "Does corporate hedging aggravate or alleviate agency problems? A managerial theory of risk management". Working Paper, University of Minnesota.

Chaddad, F.R. & Mondelli, M.P. (2013), "Sources of firm performance differences in the US Food Economy", *Journal of Agricultural Economics*, Vol. 64 No. 2, pp. 382 - 404.

Chernenko S., Faulkender M. (2011), "The two sides of derivatives usage: Hedging and speculating with interest rates swaps", *Journal of Financial and Quantitative Analysis*, 46(6), pp. 1727-1754.

Hon T., (2012), "Managing financial risk by using derivatives: A study of Hong Kong Listed Companies", Hong Kong Shue Yan University Working Paper Series.

Huang Yujuan, (2009), "A study on the impact of the usage of Derivatives on Listed company's performance", Master Thesis, Southwest University.

Fauver, L., Naranjo, A., (2010), "Derivative usage and firm value: the influence of agency costs and monitoring problems". *Journal of Corporate Finance*, 16, pp.719-735.

Gay, G.D., Lin, C.M., Smith, S.D., (2011), "Corporate derivatives use and the cost of equity". *Journal of Banking and Finance*, 35, pp.1491-1506.

Jin, Y., Jorion, P., (2006), "Firm value and hedging: evidence from US oil and gas producers". *Journal of Finance*, 61, pp. 893-919.

Modigliani, Franco, and Merton H. Miller, (1958), "The cost of capital, corporation finance and the theory of investment." *The American economic review* 48.3, pp.261-297.

Lau, C. K. (2016), "How corporate derivatives use impact firm performance?", *Pacific-Basin Finance Journal*, 40, pp.102-114.

Lenee, T., & Oki, J., (2017), "Financial Derivatives and Firm Performance: Empirical Evidence from Financial and Non-Financial Firms", *Journal of Economics, Management and Trade*, 16(4), pp. 1-36.

Modigliani, F. & Miller, M.H. (1958), "The cost of capital, corporation finance and the theory of investment", *The American economic review*, 48 (3), pp. 261-297.

Singh K. (2004), "Risk management hedging commodity exposure", *Wharton Research Scholars Journal*, 4:1.

Perez-Gonzalez, F., Yun, H., (2013), "Risk Management and Firm Value: Evidence from Weather Derivatives", 68, pp. 2143-2176.

Treanor S.D., Simkins B.J., Rogers D.A. (2014), "Does operational and financial hedging reduce exposure? Evidence from the U.S. Airline Industry", *The Financial Review*, 49(1), pp. 149-172.

Smith, C.W., (1995), "Corporate risk management: theory and practice". *Journal of Derivatives*, 2, pp.21-30.

Varangis P., Larson D., Anderson J.R. (2002), "Agricultural markets and risks: Management of the latter, not the former". U.S.A., Washington, D.C., World Bank.

Yang, J., Davis, G.C., Leatham, D.J., (2001), "Impact of interest rate swaps on corporate capital structure: an empirical investigation". *Applied Financial Economics*, 11, pp75-81.

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN Ý ĐỊNH SỬ DỤNG DỊCH VỤ TRÊN VÍ ĐIỆN TỬ: TRƯỜNG HỢP KHÁCH HÀNG TẠI THÀNH PHỐ HÀ NỘI

TS. Hoàng Thị Hồng Lê*

Bài viết phân tích tác động của các yếu tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng dịch vụ trên ví điện tử: trường hợp khách hàng tại thành phố Hà Nội. Phương pháp nghiên cứu sử dụng điều tra qua bảng hỏi khách hàng tại thành phố Hà Nội, kết quả khảo sát thu về 390 bản câu hỏi, sau khi loại các bản câu hỏi không hợp lệ do có nhiều ô trống, tác giả chọn để sử dụng là 356 bản câu hỏi. Nghiên cứu định lượng được thực hiện với phần mềm SPSS 25. Kết quả nghiên cứu cho thấy 4 yếu tố đều ảnh hưởng tích cực đến ý định sử dụng dịch vụ trên ví điện tử gồm: nhận thức sự hữu ích, nhận thức tính dễ sử dụng, nhận thức tín nhiệm, ảnh hưởng xã hội; yếu tố nhận thức chi phí và nhận thức rủi ro có tác động tiêu cực đến ý định sử dụng dịch vụ trên ví điện tử. Dựa trên kết quả nghiên cứu, tác giả đã đề xuất các khuyến nghị nhằm nâng cao ý định sử dụng dịch vụ trên ví điện tử của người tiêu dùng.

• Từ khóa: Ý định sử dụng, ví điện tử, Hà Nội.

The article analyzes the impact of factors affecting the intention to use services on e-wallets: the case of customers in Hanoi. The research used a survey of customers in Hanoi city. With 390 collected questionnaires, after eliminating the invalid questionnaires due to many blank cells, we used 356 questionnaires. The quantitative research was conducted by SPSS 25 software. The results show that four factors positively affect the intention to use services on e-wallets, including perceived usefulness, perceived ease of use, perception of trust, and social influence; perceived costs and perceived risks negatively impact the intention to use services on e-wallets. Based on the research results, we proposed recommendations to improve consumers' intention to use services on e-wallets.

• Keywords: *Intention to use, e-wallet, perceived factor, cost.*

Ngày nhận bài: 25/4/2022

Ngày gửi phản biện: 26/4/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 26/5/2022

Ngày chấp nhận đăng: 28/5/2022

57% người tiêu dùng có tới ba ứng dụng ví điện tử trên điện thoại, 55% người tiêu dùng ưa thích ứng dụng có thể thực hiện tất cả các giao dịch. Thống kê của Ngân hàng Nhà nước cho thấy, hiện thị trường Việt Nam có khoảng 43 ví điện tử và tổ chức trung gian thanh toán không phải ngân hàng được chính thức cấp phép hoạt động. Con số này đã tăng gấp 7 lần so với năm 2015. Như vậy, bên cạnh các thương hiệu “quen mặt” với người tiêu dùng nhiều năm nay như: MoMo, VNPAY, ShopeePay (trước đây là Airpay), ViettelPay, ZaloPay, Moca (GrabPay), Payoo, thị trường ví điện tử đang ngày một sôi động hơn với sự góp mặt của hàng loạt Fintech Việt tài năng và cả các tập đoàn lớn có hệ sinh thái đa dạng.

Nghiên cứu này thực hiện nhằm mục đích xem xét sự ảnh hưởng của các yếu tố đến ý định sử dụng dịch vụ trên ví điện tử: trường hợp khách hàng tại thành phố Hà Nội, từ đó đưa ra một số khuyến nghị nhằm nâng cao ý định sử dụng dịch vụ trên ví điện tử của người tiêu dùng.

2. Tổng quan nghiên cứu

Ví điện tử là ví kỹ thuật số, cho phép người dùng giữ và rút tiền để thanh toán hàng hóa hoặc

1. Giới thiệu

Ví điện tử (e-wallet) là ví tiền kỹ thuật số có thể hỗ trợ thanh toán không cần tiền mặt và không tiếp xúc, do đó cho phép người tiêu dùng đáp ứng các hạn chế tiếp xúc được áp dụng để ngăn chặn sự lây lan của Covid-19. Những năm gần đây, ví điện tử là một trong những ứng dụng được nhiều người quan tâm bởi tính tiện lợi, nhanh chóng và nhiều ưu đãi. Ở Việt Nam, theo khảo sát của Visa, trong bối cảnh dịch Covid-19,

* Trường Đại học Công nghệ GTVT; email: lehth@utt.edu.vn

dịch vụ tại các trung tâm thương mại, siêu thị, các điểm bán hàng hoặc chuyển tiền cho người dùng khác. Ví điện tử chủ yếu được triển khai dưới dạng ứng dụng trên điện thoại thông minh và được tài trợ thích hợp để làm phương tiện thanh toán. Do đó, người tiêu dùng có thể nạp trước một số tiền nhất định thông qua các kênh khác nhau như ngân hàng trực tuyến hoặc thẻ trên ví điện tử và sau đó thực hiện thanh toán trực tuyến hoặc ngoại tuyến (Chawla & Joshi, 2019). Sự gia tăng của điện thoại thông minh và công nghệ mạng đã góp phần vào sự phát triển của ví điện tử như một giải pháp thanh toán di động tiện lợi và hiệu quả (Teng & Khong, 2021). Teng và Khong (2021) sử dụng dữ liệu thực tế của ví điện tử được thu thập từ các nền tảng truyền thông xã hội để làm rõ các yếu tố chấp nhận. Các phát hiện cho rằng, việc sử dụng ví điện tử thấp do giao diện không thân thiện và sự phức tạp của việc truy cập các ưu đãi như hoàn tiền và khuyến mại. Về cơ bản, người dùng cần phải nỗ lực nhiều hơn để điều hướng giao diện không thân thiện và phức tạp.

Các nghiên cứu trước đây đã khảo sát ý định sử dụng từ mức độ dễ sử dụng được cảm nhận, tiêu chuẩn chủ quan, nhận thức tính an toàn, nhận thức tính hữu ích, ảnh hưởng xã hội, sự hài lòng, hiệu quả bản thân, sự tin tưởng được nhận thức (Soodan & Rana, 2020; Yang và cộng sự, 2021). Nghiên cứu của Safeena và cộng sự (2012), Fonchamnyo (2013) sử dụng mô hình chấp nhận công nghệ mở rộng TAM, cho rằng nhận thức tính hữu ích là một trong những yếu tố quan trọng có ảnh hưởng tích cực đến việc sử dụng Mobile banking tại Ấn Độ và Cameroon. Yang và cộng sự (2015) đã chỉ ra ba khía cạnh của nhận thức rủi ro tác động đến ý định chấp nhận sử dụng thanh toán điện tử là rủi ro tài chính, rủi ro hiệu quả và rủi ro riêng tư. Kassim và Ramayah (2015) đã khẳng định rủi ro là một trong những yếu tố chính ảnh hưởng đến ý định sử dụng dịch vụ internet banking của người dân Malaysia.

3. Phương pháp và mô hình nghiên cứu

3.1. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu sử dụng điều tra qua bảng hỏi khách hàng để đánh giá ý định sử dụng dịch vụ trên ví điện tử. Nhận thức sự hữu ích, nhận thức tính dễ sử dụng, nhận thức chi phí, nhận thức rủi ro, nhận thức tín nhiệm, ảnh hưởng xã hội, ý định sử dụng ví điện tử được đo theo thang đo Likert năm cấp độ: Rất tốt, tốt, trung bình, chưa tốt, yếu kém. Thang đo Likert 5 cấp độ

được sử dụng quen thuộc trong nhiều nghiên cứu nên tác giả cũng lượng hoá từng yếu tố theo năm cấp độ. Nghiên cứu định lượng được thực hiện với phần mềm SPSS 25.

Phạm vi nghiên cứu là khách hàng tại thành phố Hà Nội. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập dưới hình thức phỏng vấn trực tiếp, thư điện tử, google biểu mẫu các khách hàng tại thành phố Hà Nội. Kết quả khảo sát thu về 390 bản câu hỏi. Sau khi loại các bản câu hỏi không hợp lệ do có nhiều ô trống, tác giả chọn để sử dụng là 356 bản câu hỏi.

3.2. Mô hình nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

Từ tổng quan nghiên cứu, mô hình nghiên cứu được đề xuất như sau:

$$IU = \beta_1 + \beta_2 \times PU + \beta_3 \times PEU + \beta_4 \times PC + \beta_5 \times PR + \beta_6 \times PT + \beta_7 \times AS + E$$

Đánh giá tác động của các yếu tố đến ý định sử dụng dịch vụ trên ví điện tử của khách hàng tại thành phố Hà Nội, nghiên cứu sử dụng 6 giả thuyết chi tiết như sau:

Giả thuyết 1: Nhận thức hữu ích có mối quan hệ cùng chiều với ý định sử dụng dịch vụ trên ví điện tử của khách hàng tại thành phố Hà Nội.

Giả thuyết 2: Nhận thức tính dễ sử dụng có mối quan hệ cùng chiều với ý định sử dụng dịch vụ trên ví điện tử của khách hàng tại thành phố Hà Nội.

Giả thuyết 3: Nhận thức chi phí có mối quan hệ ngược chiều với ý định sử dụng dịch vụ trên ví điện tử của khách hàng tại thành phố Hà Nội.

Giả thuyết 4: Nhận thức rủi ro có mối quan hệ ngược chiều với ý định sử dụng dịch vụ trên ví điện tử của khách hàng tại thành phố Hà Nội.

Giả thuyết 5: Nhận thức tín nhiệm có mối quan hệ cùng chiều với ý định sử dụng dịch vụ trên ví điện tử của khách hàng tại thành phố Hà Nội.

Giả thuyết 6: Ảnh hưởng xã hội có mối quan hệ cùng chiều với ý định sử dụng dịch vụ trên ví điện tử của khách hàng tại thành phố Hà Nội.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kiểm định thang đo

Kết quả đánh giá kiểm định độ tin cậy của thang đo bằng Cronbach's Alpha cho thấy các thang đo đều đạt độ tin cậy lớn hơn 0,6 và hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0,3. Tất cả các thang đo đều thoả mãn điều kiện để phân tích nhân tố khám phá EFA. Độ tin cậy của các thang đo được tổng trong bảng dưới đây.

Bảng 1: Kết quả kiểm định thang đo

STT	Tên biến	Ký hiệu	Số biến quan sát	Hệ số Cronbach's Alpha	Hệ số tương quan biến tổng nhỏ nhất
1	Nhận thức hữu ích	PU	4	0,727	0,454
2	Nhận thức tính dễ sử dụng	PEU	4	0,814	0,553
3	Nhận thức chi phí	PC	3	0,781	0,499
4	Nhận thức rủi ro	PR	5	0,847	0,614
5	Nhận thức tín nhiệm	PT	5	0,881	0,665
6	Ảnh hưởng xã hội	AS	5	0,782	0,521
7	Ý định sử dụng ví điện tử	IU	3	0,722	0,424

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu nghiên cứu)

4.2. Phân tích nhân tố khám phá EFA

	Nhân tố					
	1	2	3	4	5	6
PT1	0,842					
PT3	0,770					
PT2	0,763					
PT4	0,675					
PT5	0,668					
AS5		0,804				
AS4		0,786				
AS3		0,695				
AS2		0,578				
AS1		0,538				
PR2			0,810			
PR3			0,763			
PR4			0,731			
PR5			0,686			
PR1			0,618			
PU3				0,820		
PU4				0,818		
PU1				0,779		
PU2				0,731		
PEU4					0,732	
PEU5					0,704	
PEU1					0,681	
PEU2					0,673	
PC2						0,762
PC3						0,744
PC1						0,641

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu nghiên cứu)

Phân tích nhân tố được thực hiện với phép trích Principle Component, phép xoay Varimax cho biến quan sát phụ thuộc. Kết quả cho thấy hệ số KMO = 0,836 (đạt điều kiện > 0,5); mức ý nghĩa và kiểm định Barlett = 0,000 (đạt điều kiện < 0,05) cho thấy phân tích EFA là phù hợp. Tổng phương sai trích được là 68,676% > 50% và hệ số tải nhân tố đều lớn hơn 0,5 nên đạt yêu cầu. Thang đo chính thức sau khi xử lý EFA gồm 26 biến quan sát như đề xuất.

4.3. Phân tích hồi quy

Bảng 2: Kết quả giá trị thống kê các nhân tố

Mô hình	Tóm tắt mô hình				
	R	R bình phương	R bình phương đã hiệu chỉnh	Sai số ước tính của độ lệch chuẩn	Hệ số Durbin - Watson
1	0,790 ^a	0,648	0,633	0,60268	1,710

a. Predictors: (Constant), PU, PEU, PC, PR, PT, AS
b. Dependent Variable: IU

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu nghiên cứu)

R bình phương hiệu chỉnh phản ánh mức độ ảnh hưởng của các biến độc lập lên sự biến thiên của biến phụ thuộc, trong trường hợp này 6 yếu tố (nhận thức sự hữu ích, nhận thức tính dễ sử dụng, nhận thức chi phí, nhận thức rủi ro, nhận thức tín nhiệm, ảnh hưởng xã hội) ảnh hưởng 63,3% đến ý định sử dụng dịch vụ trên ví điện tử của khách hàng tại thành phố Hà Nội. Hệ số Durbin-Watson năm là 1,710, nằm trong khoảng từ 1,5 - 2,5 nên không xảy ra hiện tượng tự tương quan chuỗi bậc nhất.

Nhằm kiểm tra mô hình hồi quy này có phù hợp với tập dữ liệu thu thập được và có ý nghĩa ứng dụng hay không, tác giả tiếp tục thực hiện kiểm định độ phù hợp của mô hình thông qua kiểm định ANOVA như sau:

Bảng 3: Kiểm định độ phù hợp của mô hình (Mô hình ANOVA)

Model	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.	
1	Regression	57,500	7	8,214	22,691	0,000 ^b
	Residual	107,877	298	0,362		
	Total	165,377	365			

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu nghiên cứu)

Sig kiểm định F = 0,000 < 0,05 nên mô hình hồi quy đánh giá mức độ ảnh hưởng của 6 yếu tố (nhận thức sự hữu ích, nhận thức tính dễ sử dụng, nhận thức chi phí, nhận thức rủi ro, nhận thức

tín nhiệm, ảnh hưởng xã hội) đến ý định sử dụng dịch vụ trên ví điện tử của khách hàng tại thành phố Hà Nội.

Trị số thống kê F của mô hình có giá trị Sig. = 0,000 < 0,05 cho thấy mô hình phù hợp với tập dữ liệu và có thể suy rộng ra tổng thể. Hệ số VIF đều nhỏ hơn 2 nên không có hiện tượng đa cộng tuyến giữa các thành phần không xuất hiện trong mô hình nghiên cứu.

Kết quả hồi quy cho thấy mức độ ảnh hưởng của 6 yếu tố tới ý định sử dụng dịch vụ trên ví điện tử của khách hàng tại thành phố Hà Nội được thể hiện trong bảng dưới đây:

Bảng 4: Kết quả hồi quy bội

Mô hình		Hệ số						Thống kê đa cộng tuyến	
		Hệ số chưa chuẩn hoá		Hệ số đã chuẩn hoá	t	Sig.	Tolerance	VIF	
		B	Std. Error	Beta					
1	(Constant)	2,026	0,418		3,364	0,000			
	PU	0,183	0,063	0,172	1,317	0,000	0,749	1,336	
	PEU	0,219	0,044	0,225	0,426	0,000	0,689	1,451	
	PC	-0,303	0,067	-0,279	-1,529	0,000	0,525	1,905	
	PR	-0,164	0,052	-0,178	-1,229	0,000	0,543	1,843	
	PT	0,264	0,063	0,236	1,004	0,000	0,710	1,409	
	AS	0,073	0,063	0,064	1,156	0,000	0,712	1,405	

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu nghiên cứu)

Giá trị kiểm định sig cho từng biến độc lập < 0.05: các biến đều có ý nghĩa trong mô hình.

Hệ số Beta âm: nhận thức chi phí có tác động ngược chiều tới biến phụ thuộc.

Hệ số Beta dương: các biến còn lại đều có tác động cùng chiều tới biến phụ thuộc.

Mô hình hồi quy được viết như sau:

$$IU = 2,026 + 0,172PU + 0,225PEU - 0,279PC - 0,178PR + 0,236PT + 0,064AS + E$$

5. Thảo luận và khuyến nghị

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu định lượng về các yếu tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng dịch vụ trên ví điện tử của khách hàng tại thành phố Hà Nội, có thể rút ra một số kết luận sau:

Phương trình hồi quy tuyến tính bội được trích theo hệ số Beta chuẩn hóa cho thấy, yếu tố nhận

thức chi phí có hệ số Beta chuẩn hóa cao hơn (-0,279) so với tất cả các yếu tố còn lại. Hệ số Beta chuẩn hóa của nhân tố còn lại lần lượt là: Nhận thức hữu ích (0,172), nhận thức tính dễ sử dụng (0,225), nhận thức rủi ro (-0,178), nhận thức tín nhiệm (0,236), ảnh hưởng xã hội (0,064).

Từ kết quả nghiên cứu các yếu tố tác động đến ý định sử dụng dịch vụ trên ví điện tử của khách hàng tại thành phố Hà Nội, tác giả đưa ra một số đề xuất khuyến nghị nhằm nâng cao ý định sử dụng các dịch vụ trên ví điện tử của người tiêu dùng. Ví điện tử là một dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt đem lại nhiều lợi ích, đáp ứng được xu hướng phát triển chung của xã hội cũng như giải quyết nhu cầu giao dịch nhanh chóng, tiện lợi của khách hàng khi thực hiện các giao dịch trên sàn thương mại điện tử. Để tăng thị phần khách hàng sử dụng ví điện tử, các ví điện tử cần đơn giản hóa các thủ tục đăng ký khi sử dụng, đa dạng tính năng các ví điện tử nhằm đáp ứng nhu cầu tối đa của khách hàng; mở rộng đối tác, địa điểm chấp nhận thanh toán để gia tăng thêm thị phần và lượng khách hàng sử dụng, giảm bớt chi phí chuyển khoản liên ngân hàng; tập trung phát triển, mở rộng các mô hình ứng dụng trên nền tảng di động và hình thức thanh toán mới, hiện đại; tăng cường an ninh mạng, bảo mật thông tin khách hàng.

Tài liệu tham khảo:

Chawla, D. and Joshi, H. (2019), "Consumer attitude and intention to adopt mobile wallet in India - An empirical study", *International Journal of Bank Marketing*, Vol. 37 No. 7, pp. 1590-1618. <https://doi.org/10.1108/IJBM-09-2018-0256>

Fonchamnyo, D. C. (2013). *Customers' perception of e-banking adoption in Cameroon: an empirical assessment of an extended TAM*. *International journal of economics and finance*, 5(1), 166-176.

Haider, Z., Rahim, A., & Aslam, F. (2019). *Antecedents of online banking adoption in Pakistan: An empirical study*. *International Research Journal of Arts & Humanities (IRJAH)*, 47(47).

Jayasingh, S., & Eze, U. C. (2015). *An empirical analysis of consumer behavioural intention towards mobile coupons in Malaysia*. *International Journal of Business and Information*, 4(2).

Safeena, R., Date, H., Kammani, A., & Hundewale, N. (2012). *Technology adoption and Indian consumers: study on mobile banking*. *International Journal of Computer Theory and Engineering*, 4(6), 1020.

Soodan, V., & Rana, A. (2020). *Modeling customers' intention to use E-wallet in a developing nation: Extending UTAUT2 with security, privacy and savings*. *Journal of Electronic Commerce in Organizations (JECO)*, 18(1), 89-114.

Yang, Y., Liu, Y., Li, H., & Yu, B. (2015). *Understanding perceived risks in mobile payment acceptance*. *Industrial Management & Data Systems*.

HOÀN THIỆN THỂ CHẾ THỨC ĐẨY XUẤT KHẨU NÔNG SẢN CỦA VIỆT NAM SANG EU TRONG ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN EVFTA

Ths. Nguyễn Thị Quỳnh Anh*

Thể chế là yếu tố quan trọng thúc đẩy phát triển các hoạt động kinh tế. Trong điều kiện thực hiện EVFTA, thể chế điều chỉnh hoạt động XKNS cần được hoàn thiện theo hướng tiệm cận với những quy định của EVFTA để làm động lực cho XKNS Việt Nam sang thị trường EU. Bài viết phân tích tình hình và đánh giá sự hoàn thiện về thể chế thúc đẩy hoạt động xuất khẩu nông sản trong điều kiện thực hiện hiệp định EVFTA trên hai khía cạnh: (1) rà soát, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật, (2) cơ chế phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức, địa phương để triển khai thực hiện EVFTA.

• Từ khóa: Xuất khẩu nông sản, cơ chế tài chính, thể chế pháp luật, hiệp định thương mại tự do.

Institution is an important factor promoting the development of economic activities. In the context of EVFTA implementation, the institution that regulates agricultural export activities needs to be completed in a way that is proper to the provisions of the EVFTA to serve as a driving force for Vietnam's agricultural exports to the EU market. The article analyzes the situation and evaluates the improvement of institutions to promote agricultural export activities in the context of implementing the EVFTA agreement in two aspects: (1) reviewing, amending, supplementing and perfecting legal documents, (2) coordination mechanism among agencies, organizations and localities to implement EVFTA.

• Keywords: Export of agricultural products, financial mechanism, legal institutions, free trade agreement.

Ngày nhận bài: 05/4/2022

Ngày gửi phản biện: 08/4/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 15/4/2022

Ngày chấp nhận đăng: 20/4/2022

và 1 nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Trên cơ sở đó, có 05 văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) được kiến nghị sửa đổi, bổ sung gồm: 3 luật (Bộ luật Lao động; Luật Sở hữu trí tuệ và Luật Kinh doanh bảo hiểm), 1 nghị định, 1 quyết định của Thủ tướng Chính phủ; 5 văn bản quy phạm pháp luật được kiến nghị ban hành mới gồm 1 nghị quyết của Quốc hội và 4 nghị định; 12 lĩnh vực cam kết đề nghị áp dụng trực tiếp. Mặc dù số lượng văn bản quy phạm pháp luật được rà soát để triển khai thực thi hiệp định EVFTA và EVIPA tương đối lớn (302 văn bản), tuy nhiên số lượng văn bản được đề xuất sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hoặc ban hành mới là không nhiều, do trong quá trình hoàn thiện hệ thống pháp luật, về cơ bản các nội dung sửa đổi cũng đã bảo đảm phù hợp với chuẩn mực và cam kết quốc tế. Một số VBQPPL đã được Việt Nam rà soát để chuẩn bị đón đầu cơ hội do EVFTA mang lại gồm:

- Các VBQPPL về thương mại dịch vụ, đầu tư:

Đối với cam kết về thương mại dịch vụ, các cam kết về thương mại, dịch vụ nằm trong Danh mục biểu cam kết của Việt Nam được áp dụng trực tiếp, không yêu cầu văn bản quy phạm pháp luật riêng để hướng dẫn thi hành.

1. Tình hình hoàn thiện thể chế thúc đẩy hoạt động xuất khẩu nông sản trong điều kiện thực hiện hiệp định EVFTA

Thứ nhất, về tình hình rà soát, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các văn bản pháp luật nhằm tận dụng các cơ hội của EVFTA.

Theo Báo cáo kết quả giám sát chuyên đề: “Việc thực hiện các Hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam tham gia” số 586/BC-ĐGS của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, trong phạm vi Hiệp định EVFTA, Chính phủ đã tổ chức rà soát 58 luật, 4 pháp lệnh, 1 nghị quyết của Quốc hội, 139 nghị định, 16 quyết định của Thủ tướng Chính phủ,

* Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

- Các VBQLLP về quy tắc xuất xứ

Bộ Công thương là cơ quan chủ trì đàm phán các FTA, ban hành nhiều thông tư hướng dẫn thực hiện quy tắc xuất xứ trong các FTA, trong đó có EVFTA, trong khi Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan) là đơn vị phối hợp thực hiện các nội dung liên quan đến lĩnh vực quản lý của cơ quan hải quan như kiểm tra, xác định xuất xứ hàng hóa xuất nhập khẩu để đảm bảo hàng hóa được hưởng thuế suất ưu đãi theo đúng cam kết. Để đảm bảo công tác kiểm tra, xác định xuất xứ của cơ quan hải quan được thống nhất, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 38/2018/TT-BTC ngày 20/04/2018 được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 62/2019/TT-BTC ngày 05/09/2019 quy định về xuất xứ hàng hóa xuất nhập khẩu. Đây là quy định chung được áp dụng cho công tác kiểm tra xuất xứ hàng hóa đối với các cam kết của Việt Nam tại các FTA.

- Các VBQPPL về sở hữu trí tuệ.

Ngay khi gia nhập WTO năm 2007, Việt Nam đã sửa đổi hệ thống pháp luật nội địa trong nhiều lĩnh vực nhằm đáp ứng yêu cầu của WTO, đặc biệt là TRIPS. Theo EVFTA, Chương 12 về Sở hữu trí tuệ nêu rõ là ghi nhận và thực thi đầy đủ các nghĩa vụ của TRIPS, do đó theo kết quả rà soát của VCCI (2016), pháp luật Việt Nam đã tương thích với đa số các cam kết trong EVFTA về Sở hữu trí tuệ, trong tất cả các nhóm cam kết, từ nguyên tắc chung tới các tiêu chuẩn bảo hộ quyền cũng như thực thi quyền. Ngoài ra, có 03 cam kết chưa tương thích hoàn toàn và 10 cam kết chưa tương thích một phần (chỉ ở khía cạnh khác biệt nhỏ). Hiệp định đặt ra một số tiêu chuẩn cao hơn pháp luật Việt Nam, trong đó có thể kể đến như bảo hộ 169 chỉ dẫn địa lý của châu Âu với mức độ bảo hộ cao, như mức mà pháp luật Việt Nam đang bảo hộ cho chỉ dẫn địa lý rượu vang và rượu mạnh. Các nghĩa vụ bảo hộ ở mức cao này đang được áp dụng trực tiếp theo Nghị quyết số 102/2020/QH14 của Quốc hội về việc phê chuẩn Hiệp định EVFTA và sẽ được nội luật hóa trong Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật SHTT, đã được Quốc hội đưa vào Chương trình xây dựng Luật, Pháp lệnh năm 2021, thông qua vào tháng 6/2022.

Việc thi hành các nghĩa vụ theo Hiệp định sẽ tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, bao gồm các doanh nghiệp Việt Nam có thể xác lập và bảo vệ thành quả đầu tư cho hoạt động sáng tạo một cách dễ dàng, hiệu quả hơn, từ sáng tạo đổi mới công nghệ, mẫu mã, bao bì đến nhãn hiệu sản phẩm và

dịch vụ. Điều này sẽ có nhiều tác động tích cực đến hoạt động thu hút đầu tư nước ngoài cũng như thương mại của Việt Nam.

Một trong những nội dung nổi bật của Hiệp định EVFTA là 39 chỉ dẫn địa lý của Việt Nam được bảo hộ ở châu Âu với tiêu chuẩn cao và không phải qua thủ tục đăng ký SHTT ở nước sở tại.

- Văn bản quy phạm pháp luật về minh bạch, phòng chống tham nhũng

Luật số 63/2020/QH14 về việc sửa đổi, bổ sung một số văn bản QPPL được Quốc hội thông qua. Nội dung của Luật này có nhiều điểm tiên bộ, giúp tạo hành lang pháp lý vững chắc, củng cố việc thực hiện đầy đủ và toàn diện hơn nghĩa vụ minh bạch hóa theo hướng tiệm cận với các cam kết quốc tế.

Thực thi các cam kết về minh bạch và chống tham nhũng trong các FTA, đặc biệt là các FTA thế hệ mới, Quốc hội cũng đã thông qua Luật Phòng chống tham nhũng tại kỳ họp thứ 6 năm 2018 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2019.

- Văn bản quy phạm pháp luật về lao động

Điều đáng chú ý là các FTA thế hệ mới tuy không đưa ra tiêu chuẩn về lao động mà chỉ khẳng định lại các tiêu chuẩn lao động trong 8 Công ước của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO). Đó là Công ước 87 và 98 về quyền tự do hiệp hội và thương lượng tập thể; Công ước 29 và 105 về quyền tự do không bị cưỡng bức hay bắt buộc lao động; Công ước 138 và 182 xóa bỏ lao động trẻ em; Công ước 100 và 111 về xóa bỏ phân biệt đối xử trong việc làm và nghề nghiệp.

Để đáp ứng tiêu chuẩn cơ bản trong EVFTA, Quốc hội đã phê chuẩn việc Việt Nam gia nhập 01 Công ước cơ bản của ILO là Công ước số 98 về áp dụng những nguyên tắc của quyền tổ chức và thương lượng tập thể và Công ước số 105 về xóa bỏ lao động cưỡng bức. Bên cạnh đó, để thực thi các cam kết về lao động trên thực tế, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội cũng đang chuẩn bị thành lập bộ phận quản lý việc thành lập và hoạt động của tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp.

Cam kết lao động còn là cơ sở để giải quyết các tranh chấp giữa hai bên trong quan hệ lao động. Tóm lại, việc thực hiện cam kết lao động giúp cho quan hệ lao động trong doanh nghiệp hài hòa, ổn định; giúp bảo đảm quyền lợi hợp pháp của người lao động, tránh bên người sử dụng lao động vi phạm luật lao động.

- Văn bản quy phạm pháp luật về môi trường:

Hiện nay, Bộ Tài nguyên và Môi trường đang xây dựng dự án Luật Bảo vệ môi trường (sửa đổi) áp dụng các chính sách mới về bảo vệ môi trường theo hướng phù hợp với các cam kết FTA liên quan. Bộ này cũng ban hành Quyết định số 2211/QĐ-BTNMT ban hành Kế hoạch Xây dựng hệ thống quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường theo định hướng hội nhập quốc tế 2019-2020 với mục tiêu nâng cao các yêu cầu bảo vệ môi trường và chất lượng môi trường một cách hài hoà, tiệm cận với hệ thống các tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc tế.

Ngoài ra, Bộ cũng đang triển khai nghiên cứu để phục vụ xây dựng kỹ thuật trong lĩnh vực môi trường liên quan đến sản phẩm hàng hóa để bảo vệ môi trường và phòng ngừa ô nhiễm phù hợp với nội dung trong hiệp định FTA thế hệ mới để kiểm soát các yêu cầu về môi trường đối với sản phẩm, hàng hóa.

- Văn bản quy phạm pháp luật về giải quyết tranh chấp

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 04/2018/QĐ-TTg ngày 14/01/2018, được thay thế bởi Quyết định số 14/2020/QĐ-TTg ngày 08/4/2020 ban hành Quy chế phối hợp giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế. Bộ Tài chính cũng đã ban hành Thông tư số 85/2018/TT-BTC hướng dẫn lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước cho công tác phòng, ngừa giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế.

- Một số văn bản chỉ đạo, điều hành: Bên cạnh các văn bản QPPL, một số văn bản mang tính chất chỉ đạo, điều hành cũng được ban hành để nhằm thực hiện hiệu quả các FTA nói riêng và tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế nói chung.

+ Nghị quyết số 1052/NQ-UBTVQH13 ngày 24/10/2015 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về một số định hướng, nhiệm vụ, giải pháp thúc đẩy quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

+ Chỉ thị số 38/CT-TTg ngày 19/20/2017 về tăng cường thực hiện và khai thác hiệu quả các FTA đã có hiệu lực.

+ Chỉ thị số 26/CT-TTg ngày 04/9/2018 về đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế theo hướng hiệu lực và hiệu quả.

Thứ hai, về cơ chế phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức, địa phương nhằm thực hiện các nội dung trong hiệp định EVFTA.

Để thực hiện các nội dung hiệp định, về cơ bản đã có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, tổ chức, địa phương.

Căn cứ nội dung nhiệm vụ chủ yếu được phân công trong Kế hoạch tổng thể, Bộ trưởng và Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh ban hành các kế hoạch thực hiện EVFTA. Các cơ quan đầu mối để triển khai EVFTA được quy định theo Quyết định 1201/2020/QĐ-TTg ngày 6/8/2020 về phê duyệt kế hoạch thực hiện Hiệp định EVFTA của Thủ tướng Chính phủ, theo đó có sự phân công rõ ràng giữa các Bộ, ban ngành trong việc phối hợp triển khai Hiệp định.

Ngay khi Thủ tướng Chính phủ có Quyết định 1201/2020/QĐ-TTg ngày 6/8/2020 phê duyệt kế hoạch thực hiện Hiệp định EVFTA, các Bộ, ban ngành đã ban hành kế hoạch thực hiện cụ thể của từng Bộ, cụ thể:

+ Bộ Công thương ban hành Quyết định số 2091/QĐ-BCT ngày 06/8/2020 nhằm hỗ trợ các cơ quan khác xây dựng, triển khai Kế hoạch hành động thực hiện EVFTA; tuyên truyền các cam kết và cách thức thực thi cam kết trong từng lĩnh vực. Vai trò của Bộ Công thương là đảm bảo hiểu đúng, hiểu nhất quán về nội dung hiệp định; kết nối giữa các Bộ, ngành, địa phương, tổ chức liên quan, báo chí, truyền thông trong việc phổ biến, thực hiện nội dung EVFTA.

+ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành Quyết định số 3233/QĐ-BNN-HTQT ngày 20/8/2020 như là chương trình hành động cho ngành nông nghiệp, từ giống, vật tư đầu vào, quy trình canh tác, quy trình nuôi trồng cho đến thu hoạch, chế biến. Tất cả những vấn đề này đã và đang đạt tiêu chuẩn của EU. Bộ NN&PTNT cũng cùng địa phương, doanh nghiệp tạo môi trường thuận lợi nhất về xúc tiến thương mại, tìm kiếm thị trường, quảng bá thương hiệu và xây dựng thương hiệu cũng như xây dựng các tiêu chuẩn, quy chuẩn đảm bảo đưa được sản phẩm nông sản Việt Nam vào thị trường EU mạnh mẽ nhất.

Bộ Tài chính ban hành Quyết định số 1241/QĐ-BTC ngày 24/8/2020.

Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quyết định số 1813/QĐ-BTNMT ngày 18 tháng 8 năm 2020.

Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Quyết định số 2473/QĐ-BKHCN ngày 08 tháng 9 năm 2020.

- Thành lập nhóm tư vấn trong nước gồm: Đại diện từ Bộ Công thương, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Bộ Tài nguyên và Môi trường; đại diện người lao động; đại diện người sử dụng lao động. Trong nhóm tư vấn đó, Bộ Công thương giữ vai trò điều phối chung.

2. Đánh giá về hoàn thiện thể chế thúc đẩy hoạt động xuất khẩu nông sản trong điều kiện thực hiện hiệp định EVFTA

Về thành công, Báo cáo của Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho thấy, các chính sách, pháp luật ban hành để triển khai EVFTA đã đảm bảo tính minh bạch, phù hợp, đầy đủ, đồng bộ, thống nhất. Cụ thể:

- *Về tính minh bạch:* Quá trình soạn thảo các văn bản đã lấy ý kiến tham vấn của các đối tượng liên quan bằng nhiều hình thức. Dự thảo văn bản sau khi được ban hành được công bố công khai trên trang thông tin điện tử. Tuy nhiên, theo báo cáo của VCCI, quá trình rà soát tính tương thích của hệ thống văn bản quy phạm pháp luật với các cam kết trong EVFTA chưa được tham vấn rộng rãi, đặc biệt là trong cộng đồng doanh nghiệp.

- *Tính phù hợp:* Các văn bản quy phạm pháp luật được rà soát sửa đổi phù hợp với chủ trương, chính sách của Đảng, phù hợp với lộ trình và nội dung cam kết trong EVFTA.

- *Tính đầy đủ, đồng bộ, thống nhất:* Các văn bản được ban hành bổ trợ cho nhau, không mâu thuẫn, chồng chéo, không tạo khoảng trống pháp lý, đảm bảo tương thích với các Luật có liên quan như: Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Luật Thương mại; Luật Đầu tư; Luật Quản lý ngoại thương,...

Về hạn chế, Báo cáo của Ủy ban Thường vụ Quốc hội cũng chỉ ra một số hạn chế như sau:

+ Công tác phối hợp giữa các Bộ, ngành liên quan chưa thực sự chặt chẽ và hiệu quả trong triển khai thực hiện rà soát và thực thi, đặc biệt đối với các lĩnh vực có nhiều hơn 1 Bộ, ngành quản lý.

+ Việc hiểu đúng và đầy đủ các cam kết trong hiệp định EVFTA vẫn còn là khó khăn đối với Bộ, ngành và cán bộ công chức không trực tiếp tham gia đàm phán trong khi các cơ quan, cá nhân này lại được giao rà soát, hoàn thiện pháp luật nên ảnh hưởng tới quá trình thảo luận và thống nhất các phương án sửa đổi các quy định pháp luật cụ thể để thực hiện cam kết.

- *Về nâng cao nhận thức thúc đẩy xuất khẩu nông sản của Việt Nam sang EU trong điều kiện thực hiện EVFTA, Báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội chỉ ra một số hạn chế cơ bản sau:*

- Một số Bộ, ngành, địa phương còn chưa quan tâm đúng mức đến công tác phổ biến, tuyên truyền; hoạt động tuyên truyền còn mang tính phong trào, hình thức, chưa có sự đầu tư về nội dung cho phù hợp với đối tượng tuyên truyền. Ở cấp Bộ, ngành, công tác tuyên truyền, phổ biến và triển khai thi hành FTA ở một số đơn vị còn chưa phong phú nên chưa đạt hiệu quả cao. Ở cấp địa phương, công tác tổ chức thực hiện chủ yếu dừng lại ở công tác thông tin, tuyên truyền. Sản phẩm tuyên truyền chưa nhiều, nhỏ lẻ, thiếu những ấn phẩm để tra cứu lâu dài, thông tin cụ thể trong từng lĩnh vực, thiếu đầu mối thông tin chính thống.

- Qua báo cáo của một số địa phương, đơn vị, doanh nghiệp, Đoàn giám sát nhận thấy không ít cơ quan, địa phương và doanh nghiệp chưa nắm vững nội dung các cam kết trong EVFTA có tác động trực tiếp đến ngành, cơ quan, lĩnh vực của mình.

- Mặc dù hội thảo, hội nghị được tổ chức khá nhiều và đa dạng nhưng thời lượng còn hạn chế và thiếu sự quan tâm của doanh nghiệp. Điều này ảnh hưởng đáng kể đến khả năng nắm bắt và vận dụng các quy định của EVFTA khi triển khai thực tế.

Với thực trạng như vậy, cần tiến hành rà soát, đối chiếu, so sánh với các văn bản hiện hành để có những điều chỉnh phù hợp về sở hữu trí tuệ, lao động công đoàn và cơ chế giải quyết tranh chấp để thúc đẩy mạnh mẽ hoàn thiện thể chế để tạo điều kiện cho nông nghiệp Việt Nam tận dụng cơ hội và vượt qua thách thức trong điều kiện thực hiện EVFTA.

Tài liệu tham khảo:

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Quyết định số 3233/QĐ-BNN-HTQT ngày 20/8/2020.

Đặng Kim Khôi và cộng sự (2021), nông nghiệp Việt Nam trước thềm hiệp định thương mại Việt Nam - EU (EVFTA), <https://trungtamwto.vn/file/15868/Nong%20nghiep%20VN%20truoc%20them%20EVFTA.pdf>.

Thủ tướng Chính phủ (2020), Quyết định số 1201/QĐ-TTg phê duyệt Kế hoạch thực hiện Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA).

Ủy ban Thường vụ Quốc hội (2020), Báo cáo số 586/BC-ĐGS về kết quả giám sát chuyên đề “Việc thực hiện các Hiệp định thương mại tự do FTA” mà Việt Nam là thành viên ngày 9 tháng 10 năm 2020, Hà Nội.

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẤT ĐAI CẤP TỈNH

Ths. Huỳnh Châu Mai Sơn*

Đất đai vừa là tư liệu sản xuất, vừa là địa bàn sống của cư dân, vừa là quê hương, đất nước của dân tộc, con người. Vì thế, dù các quốc gia có chế độ chính trị và chế độ sở hữu đất đai khác nhau, nhưng không có nước nào, mà ở đó nhà nước không tham gia quản lý đất đai. Ở Việt Nam, phù hợp với chế độ sở hữu toàn dân về đất đai, Nhà nước có vai trò to lớn trong quản lý đất đai vừa với tư cách quản lý lãnh thổ, quản lý nguồn tài nguyên, môi trường sống chung của dân cư, vừa với tư cách đại diện chủ sở hữu. Bài viết đã đưa ra được các nhân tố ảnh hưởng đến quản lý nhà nước về đất đai cấp tỉnh nhằm giúp các sở, ban ngành quản lý tốt hơn trong lĩnh vực đất đai.

• Từ khóa: Quản lý nhà nước, đất đai, cấp tỉnh.

Land is both a means of production, a living area for residents and a hometownthe country, the country of the people, the people. Thus, even though countries have political regimes and land ownership regimes vary, but there is no country where the state does not participate in land management. In Vietnam, in line with the regime of land ownership by the entire people, the State plays a great role in land management as well as in the role of territory management, resource management, and the common living environment of the people, residence, both as an owner's representative. The article has identified the factors affecting the state management of land at the provincial level in order to help departments and agencies to better manage the land sector.

• Keywords: State management, land, province level.

Đất đai là tài nguyên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, vừa là địa bàn cư trú của dân cư, tạo không gian sinh tồn cho xã hội loài người, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống. Đặc biệt trong xu thế phát triển như hiện nay, việc quản lý và sử dụng đất đai đang đặt ra những mối quan tâm đặc biệt ở tất cả các quốc gia trong cộng đồng thế giới. Hiệu quả của công tác quản lý nhà nước về đất đai tác động rất lớn tới nhiều lĩnh vực, nhiều mặt của kinh tế - xã hội, nhất là trong giai đoạn phát triển nền kinh tế thị

Ngày nhận bài: 05/4/2022

Ngày gửi phản biện: 08/4/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 15/4/2022

Ngày chấp nhận đăng: 20/4/2022

trường, như: việc thu hút đầu tư, sự ổn định chính trị - xã hội (liên quan đến thu nhập, việc làm của người nông dân, tình hình khiếu kiện tranh chấp đất đai...). Do đó, làm tốt công tác quản lý nhà nước về đất đai là hết sức quan trọng.

1. Khái niệm về đất đai và quản lý nhà nước về đất đai cấp tỉnh

Hiến pháp 2013 và Luật Chính quyền địa phương 2015 quy định: “*Tỉnh là đơn vị hành chính nông thôn cấp cao nhất tại Việt Nam*”. Theo phân cấp hành chính Việt Nam hiện nay, tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương được gọi chung là đơn vị hành chính cấp tỉnh, là cấp hành chính cao nhất. Dưới tỉnh có các đơn vị hành chính cấp huyện trực thuộc bao gồm huyện, thị xã và thành phố thuộc tỉnh. Việc thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới hành chính tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương do Quốc hội quyết định. Từ năm 2008 đến nay, Việt Nam có 63 đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Theo quy định tại Điều 24 Luật Đất đai 2013 và theo Thông tư số 05/2021/TT-BTNMT ngày 29 tháng 5 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Tài nguyên và Môi trường thuộc Ủy

* NCS - Học viện Khoa học xã hội; Email: ncsqkt2020huynhchaumaison@gmail.com

ban nhân dân cấp tỉnh quy định có thể khái niệm quản lý nhà nước về đất đai như sau: “*Quản lý nhà nước về đất đai cấp tỉnh là hoạt động của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các quy định của nhà nước thông qua việc sử dụng các quy phạm pháp luật về đất đai nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình quản lý nhà nước về đất đai. Các quan hệ đối với đất đai bao gồm các mối quan hệ về sở hữu đất đai, về phân phối và sử dụng đất đai và các quan hệ giao dịch phát sinh trong quá trình khai thác, sử dụng đất đai*”.

2. Một số nội dung quản lý nhà nước cơ bản về đất đai trên địa bàn cấp tỉnh

Quản lý nhà nước đối với đất đai là tổng hợp các hoạt động của cơ quan Nhà nước về đất đai. Đây là các hoạt động trong việc nắm và quản lý tình hình sử dụng đất đai, trong việc phân bổ đất đai vào các mục đích sử dụng đất theo chủ trương của Nhà nước, việc kiểm tra, giám sát quá trình sử dụng đất đai. Mục tiêu cao nhất của quản lý nhà nước về đất đai là bảo vệ chế độ sở hữu toàn dân về đất đai, đảm bảo sự quản lý thống nhất của Nhà nước, đảm bảo cho việc khai thác, sử dụng đất hợp lý, bền vững và ngày càng phát huy hiệu quả.

2.1. Ban hành văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai và tổ chức thực hiện văn bản đó

Về ban hành văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai và tổ chức thực hiện văn bản đó. Theo Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2008, cơ quan quản lý đất đai ở trung ương (bao gồm Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường và các Bộ, ngành có liên quan) ban hành văn bản quy phạm pháp luật dưới dạng Nghị định, quyết định, chỉ thị, thông tư ... để hướng dẫn, quy định chi tiết Luật Đất đai năm 2013. Cơ quan quản lý đất đai ở địa phương (bao gồm UBND các cấp, Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường ...) ban hành các văn bản quy phạm pháp luật dưới dạng quyết định, chỉ thị để tổ chức thực hiện Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở trung ương ban hành tại địa phương mình.

2.2. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Theo Luật Đất đai 2013, việc quyết định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là quyền của đại diện chủ sở hữu toàn dân về đất đai do Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp (HĐND các cấp), Chính phủ và

UBND các cấp thực hiện. Trong khi đó, quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là nội dung quản lý nhà nước về đất đai do cơ quan quản lý đất đai (bao gồm Chính phủ, UBND các cấp và cơ quan quản lý đất đai có thẩm quyền riêng) thực hiện. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong những căn cứ pháp lý quan trọng cho việc điều tiết các quan hệ đất đai như: việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất. Luật cũng xác định rõ trách nhiệm của các cấp, các ngành trong việc xây dựng kế hoạch, xét duyệt, điều chỉnh quy hoạch.

2.3. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi và chuyển mục đích sử dụng đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất

Giao đất, cho thuê đất là việc Nhà nước giao quyền sử dụng đất bằng hình thức quyết định hành chính và hợp đồng cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng đất theo quy định. Thu hồi đất là việc Nhà nước ra quyết định hành chính để thu lại quyền sử dụng đất hoặc thu lại đất đã giao cho tổ chức, cá nhân khi đã hết thời hạn thuê hoặc thu hồi nhằm mục đích phát triển của địa phương, khu vực; chuyển mục đích sử dụng đất là việc Nhà nước cho phép tổ chức, cá nhân, hộ gia đình đang sử dụng đất chuyển mục đích sử dụng từ loại đất này sang mục đích sử dụng loại đất khác phù hợp với quy hoạch được duyệt và phù hợp với tình hình phát triển của địa phương, có thu tiền sử dụng đất theo quy định.

2.4. Đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất

Tại Việt Nam hiện nay, việc đăng ký quyền được thực hiện trong nhiều trường hợp và với nhiều loại tài sản. Đăng ký nói chung được hiểu là việc một cơ quan Nhà nước ghi nhận về một sự việc hoặc một tài sản nhằm đảm bảo quyền lợi và nghĩa vụ của người được đăng ký. Là một trong các loại đăng ký, đăng ký đất đai là một thủ tục hành chính do cơ quan Nhà nước thực hiện đối với người sử dụng đất và đối tượng đăng ký là đất đai - một loại tài sản đặc biệt về giá trị cũng như có tính pháp lý đặc thù. Về khái niệm, khoản 15 Điều 3 Luật Đất đai 2013 về “Giải thích thuật ngữ” quy định: Đăng ký đất đai, nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất là việc kê khai và ghi nhận tình trạng pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất và quyền quản lý đất đối với một thửa đất vào hồ sơ địa chính.

2.5. Quản lý tài chính về đất đai và giá đất

Với việc thừa nhận sự tồn tại của hai loại giá đất, đó là giá đất do Nhà nước quy định và giá thị trường - Luật Đất đai năm 2003 và Luật Đất đai năm 2013 đã chính thức xác nhận yếu tố thị trường được vận hành trong các quan hệ đất đai ở Việt Nam. Trên cơ sở chế độ sở hữu toàn dân về đất đai, người sử dụng đất dùng những quyền năng pháp lý của mình để trao đổi, chuyển dịch quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo những quy luật của thị trường như quy luật cung - cầu, quy luật giá trị... Rõ ràng, thị trường hóa các quan hệ đất đai là một mục tiêu chiến lược quan trọng mà Đảng và Nhà nước theo đuổi. Mà cơ sở cho sự vận hành của thị trường đó là giá đất phải mang yếu tố thị trường. Muốn vậy, Nhà nước cần đảm bảo cho tất cả những giao dịch liên quan tới đất đai trên thị trường, kể cả quan hệ giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất giữa Nhà nước với người sử dụng đất cũng phải mang yếu tố thị trường. Thực chất, đó là những giao dịch trên thị trường sơ cấp, diễn ra giữa Nhà nước với người sử dụng đất. Trong đó, Nhà nước độc quyền về nguồn cung đối với hàng hóa. Tuy nhiên, quan hệ giữa Nhà nước với người sử dụng đất trong trường hợp sử dụng đất có trả tiền, chỉ có thể minh bạch và mang tính thị trường khi giá đất làm căn cứ cho việc trả tiền phải là giá thị trường... Đó là giá cả đất đai được hình thành thông qua thị trường và được quyết định bởi yếu tố thị trường. Trong đó, người bán, người mua phải hoàn toàn tự nguyện không chịu sự áp đặt.

2.6. Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về đất đai và giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực đất đai

Trong Luật Đất đai 2013, thanh tra đất đai được ghi nhận tại Điều 201. Nội dung này được ghi nhận trên cơ sở kế thừa Luật Đất đai 2003. Cụ thể, các nội dung được quy định như sau:

Về khái niệm, thanh tra chuyên ngành đất đai là hoạt động thanh tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc chấp hành pháp luật về đất đai, quy định về chuyên môn, kỹ thuật, quản lý thuộc lĩnh vực đất đai. Bộ Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức thực hiện thanh tra chuyên ngành đất đai trong cả nước. Cơ quan quản lý đất đai ở địa phương chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện thanh tra chuyên ngành đất đai tại địa phương (Khoản 1 Điều 203).

“Thanh tra đất đai là việc xem xét làm rõ việc vi phạm pháp luật đất đai và kiến nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xử lý”. Còn “kiểm tra đất đai là việc xem xét tình hình SDD để đánh giá và nhận xét”. Hoạt động thanh tra, giám sát đất đai khó thực hiện một phần vì lợi ích nhóm tìm mọi cách để mua chuộc cán bộ. Vì vậy, để đạt hiệu quả phải có kế hoạch cụ thể, mục tiêu rõ ràng, chuyên môn và đạo đức của cán bộ vững chắc mới có thể phòng ngừa, phát hiện, xử lý những hành vi vi phạm. Các sai phạm, thiếu sót thì phải được phát hiện và nhanh chóng điều chỉnh. Nhiệm vụ thanh tra đất đai ở địa phương thuộc thẩm quyền của Sở TN&MT và xử lý các vi phạm thuộc thẩm quyền của UBND các cấp. Thanh tra, giám sát là việc làm rất cần thiết vì nếu không có thanh tra, giám sát thì pháp luật và chính sách sẽ bị vô hiệu hóa bởi các đối tượng có ý đồ xấu và hiệu quả QLNN đối với thị trường đất đai rất thấp.

3. Những nhân tố tác động tới quản lý nhà nước về đất đai cấp tỉnh

3.1. Điều kiện tự nhiên của cấp tỉnh

Đất đai là sản phẩm của tự nhiên, do tự nhiên tạo ra, vì vậy việc quản lý đất đai bị chi phối bởi điều kiện tự nhiên. Điều kiện tự nhiên ở đây chủ yếu xét đến các yếu tố như: khí hậu, nhiệt độ, ánh sáng, lượng mưa, không khí, khoáng sản dưới lòng đất... Nó ảnh hưởng lớn đến công tác điều tra, đo đạc, khảo sát, đánh giá đất. Công tác đo đạc, khảo sát, đánh giá đất được thực hiện trên thực địa, nếu điều kiện tự nhiên thuận lợi, nó sẽ được tiến hành nhanh chóng, chính xác và tiết kiệm được kinh phí cho nhà nước. Do đất đai có tính cố định, mỗi vùng miền lại có một đặc điểm điều kiện tự nhiên khác nhau, vì vậy khi tiến hành điều tra, khảo sát, đo đạc đất đai cần phải nghiên cứu điều kiện tự nhiên của từng địa phương để đưa ra phương án thực hiện có hiệu quả nhất.

3.2. Hệ thống luật pháp về đất đai và các văn bản quy phạm pháp luật quản lý nhà nước về đất đai cấp tỉnh

Kinh tế càng phát triển, các mối quan hệ sử dụng đất đai càng phức tạp đòi hỏi hệ thống luật pháp nói chung và hệ thống luật pháp về đất đai nói riêng phải đồng bộ, rõ ràng, cụ thể để công tác quản lý nhà nước được hiệu quả và thuận lợi. Bên cạnh đó, pháp luật sẽ tạo điều kiện cho nhà nước thực hiện được vai trò điều tiết và quản lý nền kinh tế, quản lý và kiểm tra hoạt động liên quan đến đất đai và xử lý các hành vi vi phạm. Ngoài

ra, pháp luật còn xác lập, củng cố và hoàn thiện những cơ sở pháp lý của Nhà nước, đặc biệt là trong lĩnh vực quản lý nhà nước về đất đai nhằm phát huy cao nhất hiệu lực của cơ quan quản lý.

3.3. Tình hình kinh tế, xã hội của cấp tỉnh

Phát triển kinh tế làm cho cơ cấu sử dụng các loại đất có sự thay đổi. Khi nhu cầu sử dụng loại đất này tăng lên sẽ làm cho nhu cầu sử dụng loại đất kia giảm đi, đồng thời sẽ có loại đất khác được khai thác để bù đắp vào sự giảm đi của loại đất đó. Sự luân chuyển đất thuận lợi sẽ tạo điều kiện cho các hoạt động kinh tế diễn ra. Quản lý nhà nước về đất đai từ đó cũng phải đổi mới để phù hợp với cơ cấu kinh tế mới, đáp ứng được yêu cầu tình hình thực tế.

Yếu tố văn hóa, xã hội có vai trò đặc biệt quan trọng trong tổ chức điều hành quản lý xã hội và tăng cường chức năng quản lý của Nhà nước về mọi lĩnh vực nói chung cũng như về lĩnh vực đất đai nói riêng. Các yếu tố như việc làm, dân số, môi trường, xóa đói giảm nghèo,... ảnh hưởng rất lớn đến công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi, giao đất và công tác thanh tra, kiểm tra giải quyết tranh chấp, vi phạm đất đai.

3.4. Bộ máy tổ chức và nguồn nhân lực quản lý đất đai của cấp tỉnh

Tổ chức bộ máy nhà nước quản lý về đất đai của cấp tỉnh có tác động trực tiếp tới việc quản lý đất đai trên địa bàn. Việc bộ máy được tổ chức một cách khoa học theo hướng tinh giản, có sự phân công rõ ràng về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn sẽ tạo hiệu quả trong quản lý, giải quyết vấn đề càng nhanh chóng, thuận lợi. Tuy nhiên, công tác quản lý của bộ máy sẽ gặp khó khăn lớn nếu một khâu, một cấp quản lý trong hệ thống không đảm bảo được yêu cầu công việc được giao. Vì vậy, muốn quản lý hiệu quả, tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về đất đai phải được tổ chức thật phù hợp về cơ cấu, có sự phân chia trách nhiệm, quyền hạn cụ thể, đồng thời phải có hướng dẫn, bám sát của các ban ngành chức năng.

Bên cạnh việc tổ chức bộ máy quản lý, trình độ, đạo đức của đội ngũ cán bộ quản lý cũng ảnh hưởng trực tiếp tới công tác quản lý nói chung và quản lý đất đai nói riêng. Cán bộ quản lý là người trực tiếp tham gia vào công tác quản lý nhà nước về đất đai ở cấp chính quyền địa phương và cũng là người tiếp xúc trực tiếp với đối tượng sử dụng đất, tiếp thu nguyện vọng của quần chúng nhân dân về các vấn đề liên quan đến đất đai. Vì vậy,

xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý có chuyên môn, trình độ và tận tâm với công việc là điều kiện tiên quyết để tạo thuận lợi cho quản lý nhà nước về đất đai ở cấp địa phương.

3.5. Ý thức chấp hành luật pháp về đất đai của người sử dụng đất ở địa bàn cấp tỉnh

Tổ chức kinh tế và hộ gia đình, cá nhân là đối tượng tiếp nhận sự tác động của chính quyền địa phương trong hoạt động quản lý đất đai. Hoạt động quản lý đất đai ở địa phương xét cho cùng là điều chỉnh các hoạt động của đối tượng sử dụng đất nhằm đảm bảo các đối tượng sử dụng đất tuân thủ đúng pháp luật và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ trong quá trình sử dụng đất. Sự hiểu biết và ý thức chấp hành pháp luật đất đai của người sử dụng đất sẽ giúp cho công tác quản lý về đất đai của chính quyền địa phương được thực hiện một cách dễ dàng và hiệu quả.

3.6. Nhân tố hội nhập quốc tế

Hội nhập quốc tế là chủ trương lớn của Đảng, là nội dung trọng tâm của hội nhập quốc tế và là một bộ phận quan trọng xuyên suốt của công cuộc đổi mới. Trong quản lý nhà nước về đất đai, hội nhập quốc tế là yếu tố tác động đến hoạt động này. Hội nhập quốc tế đòi hỏi công tác quản lý nhà nước về đất đai của Đảng và Nhà nước ngày càng công khai, minh bạch, tạo sức hút với các nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài giúp tăng trưởng kinh tế. Nhân tố hội nhập quốc tế đòi hỏi cán bộ, cơ quan nhà nước thực hiện công tác quản lý nhà nước về đất đai cần phải tích cực hơn trong công tác quản lý, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao năng lực sản xuất, tiếp thu khoa học công nghệ mới và kỹ năng quản lý trên nhiều lĩnh vực, góp phần tạo cho nước nhà có đội ngũ nguồn nhân lực có trình độ và năng lực cả về chuyên môn lẫn quản lý.

Tài liệu tham khảo:

Nguyễn Đình Bông, 2012. *Quản lý đất đai ở Việt Nam 1945 - 2010*. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.

Nguyễn Khắc Thái Sơn, 2006. *Đánh giá thực trạng và những giải pháp tăng cường công tác quản lý nhà nước về đất đai tại huyện Đông Hỷ, tỉnh Thái Nguyên. Đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ, Trường Đại học Nông lâm*.

Nguyễn Khắc Thái Sơn, 2007. *Quản lý nhà nước về đất đai*. Thái Nguyên: Nhà xuất bản nông nghiệp Hà Nội.

Học viện Hành chính Quốc gia (2000). *Giáo trình quản lý hành chính Nhà nước, tập 2 - Quản lý hành chính Nhà nước*. NXB Giáo dục.

Nguyễn Khắc Thái Sơn (2007). *Giáo trình quản lý nhà nước về đất đai*. NXB Nông nghiệp Hà Nội.

XÂY DỰNG THƯƠNG HIỆU DU LỊCH: THỰC TRẠNG ĐỐI VỚI THỊ TRƯỜNG KHÁCH DU LỊCH ĐÀI LOAN

TS. Nguyễn Thị Khánh Chi*

Thương hiệu du lịch và việc xây dựng thương hiệu du lịch quốc gia ngày nay được coi là một tài sản, một nhiệm vụ hàng đầu của nhiều quốc gia trên thế giới. Việc tạo dựng một thương hiệu đi kèm đến được các nước nhìn nhận là một hướng phát triển du lịch bền vững, là hướng đi giúp thúc đẩy khai thác tiềm năng du lịch của từng địa phương, từng khu vực. Bài viết này tìm hiểu thực trạng xây dựng thương hiệu du lịch của Việt Nam đối với thị trường khách du lịch Đài Loan. Kết quả nghiên cứu đề xuất định hướng và một số giải pháp xây dựng thương hiệu đi kèm đến du lịch Việt Nam.

• Từ khóa: Thương hiệu, du lịch, Đài Loan, Việt Nam.

Tourism branding is considered an asset, a top task of many countries around the world. The creation of a destination brand recognized by countries as a direction of sustainable tourism development, is a direction to help promote the exploitation of tourism potential of each locality, each national region. This article explores the reality of Vietnam's tourism branding for the Taiwanese tourist market. The research results suggest orientations and some solutions to build a brand name of a tourist destination in Vietnam.

• Keywords: Brand, tourism, Taiwan, Vietnam.

Ngày nhận bài: 25/4/2022

Ngày gửi phản biện: 26/4/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 26/5/2022

Ngày chấp nhận đăng: 28/5/2022

1. Đặt vấn đề

Du lịch đang ngày càng trở thành ngành kinh tế dịch vụ mũi nhọn, là động lực thúc đẩy sự phát triển của các ngành và lĩnh vực khác trong định hướng phát triển của nền kinh tế Việt Nam, không chỉ mang lại nguồn doanh thu lớn cho nền kinh tế quốc gia, góp phần tạo thêm việc làm cho xã hội, phát triển cơ sở hạ tầng mà còn là đòn bẩy cho thúc đẩy hòa bình, giao lưu hợp tác quốc tế trong nhiều lĩnh vực, góp phần khẳng định vị thế của Việt Nam trên thị trường quốc tế.

Thương hiệu du lịch và việc xây dựng thương hiệu du lịch quốc gia ngày nay được coi là một tài sản, một nhiệm vụ hàng đầu của nhiều quốc gia trên thế giới. Việc tạo dựng một thương hiệu đi kèm đến được các nước nhìn nhận là một hướng phát triển du lịch bền vững, là hướng đi giúp thúc đẩy khai thác tiềm năng du lịch của từng địa phương, từng khu vực.

Theo số liệu thống kê của Tổ chức Du lịch Thế giới (UNWTO), du lịch quốc tế đạt 1,4 tỷ lượt khách vào năm 2018, thị trường châu Á và Thái Bình Dương đã đóng vai trò quan trọng cho sự gia tăng này. Từ năm 2000 đến năm 2017, khu vực này đã chứng kiến mức tăng trung bình 7% mỗi năm về lượng khách quốc tế, hiện nay chiếm gần 1/4 lượng khách toàn cầu. Tuy nhiên, sự bùng phát của dịch Covid-19 từ đầu năm 2020 đã ảnh hưởng đến các quốc gia theo những cách khác nhau và mức độ khác nhau. Việc kiểm chế đại dịch bao gồm các hành động đóng cửa quốc gia và thực hiện rộng rãi các biện pháp hạn chế đi lại gây ảnh hưởng nặng đến ngành du lịch. Tuy vậy, nhiều quốc gia đã thích nghi bằng việc thúc đẩy du lịch nội địa, duy trì ngành du lịch và sẵn sàng các chiến lược phát triển khi mà dịch bệnh được đẩy lùi và du lịch được mở cửa trở lại.

Trong khoảng 2 thập kỷ trở lại đây, du lịch Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu nổi bật, hình ảnh du lịch Việt Nam đã được biết đến rộng rãi trong khu vực và trên thế giới.

* Trường Đại học Ngoại thương Hà Nội; email: chintk@ftu.edu.vn

Trong bối cảnh nêu trên, Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030 đã đặt ra yêu cầu phát triển du lịch có trọng tâm, có hiệu quả và khả năng cạnh tranh. Xem xét các thị trường khách du lịch đến Việt Nam như Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản... du lịch Việt Nam đã có chiến lược phát triển riêng và đạt được hiệu quả nhất định. Trong các thị trường đó, Đài Loan được coi là một trong những thị trường khách du lịch lớn đầy tiềm năng với khách du lịch nước ngoài hàng năm rất lớn. Tuy nhiên, so với các nước khác trong khu vực, số lượng khách Đài Loan đến Việt Nam vẫn chưa cao, thời gian lưu trú và chi tiêu du lịch còn thấp.

Xuất phát từ lý do cấp bách của vấn đề thương hiệu du lịch Việt Nam và tình hình khách du lịch Đài Loan đến Việt Nam, bài viết: “Xây dựng thương hiệu điểm đến du lịch Việt Nam với thị trường khách du lịch Đài Loan” với mục đích đề xuất các giải pháp nhằm xây dựng thương hiệu điểm du lịch Việt Nam và quảng bá thương hiệu du lịch Việt Nam nhằm thu hút khách du lịch Đài Loan trong thời gian tới.

2. Tình hình xây dựng thương hiệu du lịch Việt Nam đối với thị trường khách du lịch Đài Loan

Nhận diện thương hiệu

Trong toàn bộ giai đoạn 2001 - 2020, du lịch Việt Nam đã sử dụng 4 biểu trưng và khẩu ngữ, gồm:

- Giai đoạn 2001 - 2004, du lịch Việt Nam đưa ra khẩu hiệu “Việt Nam - điểm đến của thiên niên kỷ mới” - “Vietnam - A Destination for the new millennium” với logo là Cô gái Việt Nam đội nón lá.

- Giai đoạn 2004 - 2005, du lịch Việt Nam đưa ra khẩu hiệu “Wellcome to Vietnam” với biểu trưng là hình ảnh cô gái mặc áo dài trắng đội nón lá.

- Giai đoạn 2006 - 2011: “Việt Nam - Vẻ đẹp tiềm ẩn” - “Vietnam - the hidden charm”.

- Giai đoạn 2012 - nay: “Việt Nam - Vẻ đẹp bất tận” - “Vietnam - Timeless Charm”.

Trong đó, khẩu ngữ Việt Nam - vẻ đẹp tiềm ẩn được tiếp nhận nhiều nhất bởi thị trường. Đối với việc xây dựng và phát triển thương hiệu thì biểu trưng và khẩu ngữ thuộc bộ nhận diện thương hiệu và là những công cụ quan trọng nhất trong việc truyền thông thương hiệu. Do chưa có chiến lược phát triển thương hiệu nên các biểu trưng, khẩu ngữ này chưa có tính kết nối, chưa đại diện

cho các giá trị thương hiệu. Ngân sách và năng lực thực hiện xúc tiến quảng bá không tương xứng, khó để phát huy các công cụ nhận diện. Việc ghi nhớ và nhận thức về hình ảnh, thương hiệu du lịch Việt Nam do đó có nhiều hạn chế.

Biểu trưng và khẩu ngữ Việt Nam - Vẻ đẹp bất tận có tính kế thừa biểu trưng và khẩu ngữ trong giai đoạn trước khi thị trường đã nhận biết và có ghi nhớ tích cực về hình ảnh du lịch Việt Nam gắn với “Vẻ đẹp” và hình tượng hoa sen. Phù hợp với bối cảnh phát triển ở giai đoạn mới này, biểu trưng khẩu ngữ thể hiện một định vị khác so với giai đoạn trước, từ “tiềm ẩn” đến cởi mở, sinh động, từ tò mò đến mới lạ, khám phá, trải nghiệm, từ hình ảnh đất nước đang phát triển đến đất nước có cơ sở hạ tầng, vật chất kỹ thuật tốt, sản phẩm dịch vụ tốt, dễ tiếp cận. Hình tượng từ nụ sen với vẻ đẹp còn “tiềm ẩn”, chuyển thành những cánh hoa hé nở khẳng định giai đoạn phát triển mới của du lịch Việt Nam là giai đoạn tỏa hương sắc. Hệ thống 5 sắc cánh sen thể hiện được các giá trị và triết lý phương Đông, đồng thời phù hợp với các dòng sản phẩm du lịch chính được định hướng trong giai đoạn này là: sản phẩm du lịch biển - màu xanh lá; du lịch văn hóa - màu vàng cam; du lịch sinh thái, thiên nhiên - màu xanh lá; màu tím tượng trưng cho các sản phẩm du lịch khám phá, mạo hiểm; màu hồng tượng trưng cho sự năng động, lòng hiếu khách của người Việt Nam.

Bộ nhận diện ở giai đoạn này có sự kết nối và phù hợp với định hướng chiến lược phát triển sản phẩm du lịch. Bộ nhận diện cũng được xây dựng trên cơ sở nhận diện rõ định vị của du lịch Việt Nam so với các đối thủ cạnh tranh trên thị trường. Hiện nay, ngành du lịch đang tích cực triển khai các hoạt động xúc tiến quảng bá với biểu trưng, khẩu ngữ này.

Nhận thức thương hiệu

Đối với thị trường khách du lịch, ở vào các thời điểm khác nhau, các thị trường khác nhau có những nhận định, nhìn nhận khác nhau về du lịch Việt Nam. Hình ảnh, nhận thức về du lịch Việt Nam của thị trường khách du lịch quốc tế có sự thay đổi khá nhiều trong thời gian gần đây, cả khách du lịch hiện tại và khách du lịch tiềm năng.

- Khách du lịch chưa từng đến Việt Nam: Có nhìn nhận về du lịch Việt Nam thay đổi qua từng thời kỳ xét theo kết quả khảo sát thị trường khách

du lịch tiềm năng của Viện Nghiên cứu phát triển Du lịch (2005) và của PATA (Hiệp hội lữ hành châu Á Thái Bình Dương) và tổ chức VISA(2007, 2012). Thị trường từ ít thông tin và không nhiều mong muốn du lịch đến Việt Nam trong giai đoạn 2005 - 2010, thì đến nay đã có nhận thức rõ hơn và khá sát thực với những lợi thế thương hiệu du lịch Việt Nam.

- Khách đang đi du lịch ở Việt Nam: Theo nghiên cứu của Viện Nghiên cứu Phát triển Du lịch (Viện NCPTDL), lượng khách này có nhận định rõ ràng hơn về du lịch Việt Nam nhưng cũng có những thay đổi trong các nhận định theo quá trình. Lượng thông tin, nhận định, sự trải nghiệm để cảm nhận và tạo cảm xúc của thị trường đang tham gia hoạt động du lịch tại Việt Nam thay đổi và đến nay đã có sự nhận định rõ nét hơn hẳn trong giai đoạn hiện tại.

Du lịch Việt Nam nói chung và nhiều điểm đến trong cả nước cũng được ghi nhận bởi thị trường qua các danh hiệu do thị trường, các tổ chức quốc tế về du lịch, các tạp chí danh tiếng do du lịch bình chọn, Việt Nam từng được chọn là điểm đến hấp dẫn, an toàn, thân thiện. Các bãi biển, vịnh của Việt Nam như Hạ Long, Nha Trang, Đà Nẵng, Phú Quốc từng được nêu tên trong các bãi biển, vịnh đẹp nhất thế giới. Hà Nội, Hội An được ghi nhận như những thành phố du lịch được ưa thích. Thời gian gần đây, sự nhìn nhận ngày càng nhiều hơn. Năm 2019, du lịch Việt Nam nhận giải thưởng Điểm đến di sản hàng đầu thế giới do World Travel Awards trao tặng, Điểm đến Golf tốt nhất thế giới do World Golf Awards trao tặng. Cùng với đó, World Travel Awards cũng vinh danh Việt Nam là Điểm đến hàng đầu châu Á 2 năm liên tiếp 2018-2019, Điểm đến văn hóa hàng đầu châu Á 2019, Điểm đến ẩm thực hàng đầu châu Á 2019.

Các đơn vị tham gia quản lý, khai thác, cung cấp dịch vụ và sử dụng dịch vụ thương hiệu du lịch Việt Nam đang hướng tới định vị thông qua bộ nhận diện mới. Đây cũng chính là những giá trị có tính biến chuyển mà thương hiệu du lịch Việt Nam đang hướng tới định vị thông qua bộ nhận diện mới.

Xét quá trình phát triển sản phẩm du lịch và xúc tiến quảng bá có thể thấy mặc dù còn nhiều hạn chế nhưng rõ ràng các nỗ lực này trong thời gian qua đã mang đến sự thay đổi đáng kể trong

nhận thức thị trường, tạo ra những ghi nhận tích cực, tạo ra tiền đề quan trọng cho việc định hướng phát triển thương hiệu trong thời gian tới.

Tình hình xúc tiến và quảng bá thương hiệu du lịch

Một thực tế cho thấy rằng, hiện nay du lịch Việt Nam đang có những bước tập trung cho vấn đề phát triển thương hiệu du lịch Quốc gia. Chiến lược Marketing Du lịch Việt Nam tới 2020 và Kế hoạch hành động 2013 - 2015 được đề xuất bởi Chương trình Phát triển Năng lực du lịch có Trách nhiệm với Môi trường và Xã hội do Liên minh châu Âu tài trợ. Trong đó, thể hiện rõ các thị trường mục tiêu gồm:

- Thị trường châu Á- Thái Bình Dương.
- Các thị trường gần kề nằm trong khu vực Đông Bắc Á (như Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan).
- Thị trường trong khu vực Đông Nam Á (như Singapore, Malaysia, Indonesia, Thái Lan), cùng với Úc và New Zealand.
- Thị trường phía Tây - Tây Âu (như Pháp, Đức, Anh, Hà Lan, Tây Ban Nha và các nước thuộc khối Bắc Âu); Bắc Mỹ (Mỹ, Canada) và Đông Âu (Nga, Ukraine).
- Những thị trường tiềm năng Trung Đông và Ấn Độ.

Cụ thể đối với thị trường Đài Loan, chiến lược quảng bá là:

+ Định vị Việt Nam là một điểm đến du lịch hấp dẫn, độc đáo ở Đông Nam Á, dựa trên các giá trị thương hiệu chính và sản phẩm du lịch đặc trưng, dễ tiếp cận cho những kỳ nghỉ ngắn ngày cũng như dài ngày. Năm 2014 - 2015 là năm đầy mạnh thực hiện chiến lược quảng bá đối với thị trường khách Đài Loan nói riêng và các thị trường trong khu vực châu Á.

+ Truyền thông hiệu quả về sự đa dạng của các sản phẩm du lịch Việt Nam cũng như vùng du lịch chính, kéo dài thời gian lưu trú và tăng mức chi tiêu tại chỗ của khách, thu hút khách du lịch quay trở lại.

+ Quản lý hợp tác hiệu quả với khu vực kinh tế tư nhân.

+ Mục tiêu chiến lược marketing đối với mức tăng trưởng trung bình hàng năm là 6% dựa vào các thị trường mục tiêu nói trên.

Giai đoạn 2015 - 2020 là giai đoạn Tổng cục Du lịch Việt Nam nỗ lực xây dựng và phát triển thương hiệu du lịch Việt Nam với những hoạt động xúc tiến, quảng bá trong và ngoài nước nhằm định vị thương hiệu du lịch Việt Nam trong tiềm thức khách du lịch quốc tế nói chung và Đài Loan nói riêng.

Tháng 12/2012, Việt Nam và Đài Loan có bước tiến lớn trong ngành du lịch khi hai bên, đại diện là Văn phòng Kinh tế và Văn hóa Việt Nam tại Đài Bắc và Văn phòng Kinh tế Văn hóa Đài Bắc tại Việt Nam đã ký kết Bản ghi nhớ hợp tác du lịch Việt Nam - Đài Loan lần thứ nhất. Hội nghị này đánh dấu sự thúc đẩy trao đổi xúc tiến du lịch giữa hai bên, tạo điều kiện trao đổi, giải quyết các vấn đề liên quan đến thúc đẩy du lịch giữa hai thị trường. Hội nghị này được tổ chức thường niên qua các năm, đến nay đã là hội nghị lần thứ 8 hợp tác du lịch Việt Nam - Đài Loan.

Gần đây nhất, tháng 7/2019, Tổng cục Du lịch Việt Nam phối hợp với Văn phòng Kinh tế - văn hóa Việt Nam tại Đài Bắc tổ chức chương trình giới thiệu Du lịch Việt Nam. Cùng với đó giới thiệu về ẩm thực Việt Nam tại Triển lãm Ẩm thực Đài Loan. Chương trình là dịp để cập nhật thông tin về các sản phẩm du lịch, dịch vụ du lịch mới, các chính sách phát triển mới của Việt Nam đến thị trường Đài Loan theo chiến lược đã đề ra.

3. Giải pháp xây dựng và phát triển thương hiệu du lịch Việt Nam

Mục tiêu xây dựng và phát triển thương hiệu du lịch Việt Nam đối với thị trường khách du lịch Đài Loan:

Thứ nhất, hoàn thiện nhận diện thương hiệu về sản phẩm du lịch. Giai đoạn hiện nay và giai đoạn tới được xác định với 3 dòng sản phẩm là du lịch biển, du lịch văn hóa, du lịch sinh thái. Thương hiệu du lịch Việt Nam chỉ được định vị trong lòng du khách khi sản phẩm du lịch có nét đặc sắc riêng để thu hút du khách.

Thứ hai, xây dựng hình ảnh Việt Nam đẹp và thân thiện, an toàn, sạch sẽ. Đáng chú ý nhất là Chiến dịch kích cầu du lịch nội địa “Người Việt Nam đi du lịch Việt Nam” và cuộc Hợp báo quốc tế “Quảng bá Chiến dịch Exciting Vietnam: Việt Nam - Điểm đến an toàn, thân thiện và hấp dẫn” đã được tổ chức. Cần tuyên truyền rộng rãi và đồng bộ các chiến dịch này đến các tỉnh thành nhằm hợp lực của toàn thể người dân Việt Nam phát triển du lịch trong giai đoạn hiện nay.

Thứ ba, xây dựng website về du lịch. Theo tình hình du lịch, đa số khách du lịch quốc tế, bao gồm cả Đài Loan khi đi du lịch đều tìm hiểu thông tin qua internet. Vậy nên, việc xây dựng một website thông tin du lịch là rất cần thiết, trang thông tin này sử dụng ngôn ngữ Đài Loan, cung cấp đầy đủ thông tin du lịch một cách chính thống cho du khách, phục vụ hoạt động quảng bá trực tuyến. Về nội dung, ngoài việc đưa các thông tin chung về du lịch Việt Nam, cần có các bài viết giới thiệu về sản phẩm, địa điểm du lịch theo sở thích của khách Đài Loan. Về mặt kỹ thuật, cần đăng ký các tên miền trong nước của Đài Loan như các tên miền có đuôi .tw, org.tw và sẽ cần thêm chi phí cho tên miền, chi phí duy trì và viết nội dung. Hiện tại chưa có sự kiện, lễ hội giao lưu văn hóa chính thức của Việt Nam và Đài Loan mà chỉ có các Hội chợ du lịch quốc tế ở hai quốc gia mà hai bên tham gia. Ví dụ như có Hội chợ du lịch quốc tế Đài Bắc được tổ chức vào tháng 11 hằng năm và có sự tham dự của nhiều doanh nghiệp lữ hành Việt Nam, hay Hội chợ du lịch quốc tế được tổ chức thường niên tại Việt Nam cũng có đại diện Đài Loan tham dự. Do vậy, Việt Nam và Đài Loan cần xây dựng các hội chợ, lễ hội giao lưu ẩm thực và du lịch trực tiếp với nhau.

Tài liệu tham khảo:

- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, 2017, *Chương trình mục tiêu phát triển hạ tầng du lịch giai đoạn 2016 - 2020*.
- Bộ Ngoại giao Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan), 2021, *Một thoáng Đài Loan 2020-2021*. Từ [https://multilingual.mofa.gov.tw/web/web_UTF-8/MOFA/glance2020-2021/2020-2021%20Taiwan%20at%20a%20Glance%20\(Vietnamese\).pdf](https://multilingual.mofa.gov.tw/web/web_UTF-8/MOFA/glance2020-2021/2020-2021%20Taiwan%20at%20a%20Glance%20(Vietnamese).pdf), truy cập ngày 20/06/21.
- Chi, N. T. K. (2021). *Understanding the effects of eco-label, eco-brand, and social media on green consumption intention in ecotourism destinations*. *Journal of Cleaner Production*, 321, 128995.
- Chi, N. T. K. (2022). *Environmentally responsible behaviour in outdoor recreation: the moderating impact of COVID-19 related risk perception*. *Journal of Tourism Futures*.
- Khanh, C. N. T., & ThiHoai, N. D. (2020). *Building Brand Equity in Hotel Industry: The Mediating Role of Customer-Based Brand Satisfaction*. *International Journal of Hospitality & Tourism Systems*, 13(2)
- Chi, N. T. K. (2021). *Innovation capability: the impact of e-CRM and COVID-19 risk perception*. *Technology in Society*, 67, 101725.
- Chi, N. T. K., & Phuong, V. H. (2021). *Studying tourist intention on city tourism: the role of travel motivation*. *International Journal of Tourism Cities*.
- Tổng cục Du lịch, 2020, *Báo cáo thường niên Du lịch Việt Nam 2019*, Nxb Lao Động.

TÁC ĐỘNG CỦA COVID-19 ĐẾN GIÁ CỔ PHIẾU CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

PGS.TS. Phan Thị Hằng Nga* - Trương Xuân Nguyên* - Nguyễn Thị Thảo*
 Hồ Thị Thanh Thúy* - Phạm Trần Thanh Tú* - Trương Ngọc Minh Thư*

Mục tiêu của bài nghiên cứu này là phân tích tác động của Covid-19 đến giá cổ phiếu của các ngân hàng tại Việt Nam trong giai đoạn đại dịch Covid-19. Dữ liệu bao gồm kết quả giao dịch của 15 cổ phiếu thuộc ngành ngân hàng được niêm yết trên thị trường chứng khoán (TTCK) Việt Nam, số ca nhiễm Covid-19 được ghi nhận theo ngày và các yếu tố vĩ mô. Kết quả ước lượng mô hình FGLS cho thấy Covid-19 có tác động tích cực đến giá cổ phiếu của các ngân hàng. Kết quả này phù hợp với tình hình đầu tư trên TTCK Việt Nam trong giai đoạn dịch bệnh Covid-19. Ngoài ra, các biến kiểm soát giá trị vốn hóa cũng tác động đáng kể đến giá cổ phiếu của các ngân hàng. Từ kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đề xuất các hàm ý để giúp giá cổ phiếu các ngân hàng thương mại phát triển tốt trên TTCK Việt Nam.

• Từ khóa: Covid-19, cổ phiếu, ngân hàng thương mại, Việt Nam.

The purpose of this research is to analyze the impact of Covid-19 on stock prices of banks in Vietnam during the Covid-19 pandemic. The data includes trading results of 15 stocks in the banking industry, goods listed on the stock exchange of Vietnam, the number of Covid-19 infections recorded by day and macro factors. The FGLS model estimation results show that Covid-19 has a positive impact on the stock prices of banks. This result is consistent with the investment situation on the Vietnamese stock market during the Covid-19 epidemic period. In addition, the variables controlling for capitalization also have a significant impact on the stock prices of banks. From the research results, the authors propose implications to help the stock prices of commercial banks develop well on the Vietnam stock market.

• Keywords: Covid-19, stocks, commercial banks, Vietnam.

Ngày nhận bài: 15/5/2022

Ngày gửi phản biện: 16/5/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 26/5/2022

Ngày chấp nhận đăng: 02/6/2022

Việt Nam là một trong số ít các quốc gia trên thế giới vẫn duy trì tăng trưởng tích cực. Trong đó, Covid-19 đã gây ra tác động đến TTCK trên toàn thế giới. Tuy nhiên, mức độ tác động của Covid-19 đến giá cổ phiếu giữa các ngành nghề có sự khác nhau đáng kể. Trong đó, ngân hàng là một trong những ngành bị tác động mạnh mẽ nhất bởi Covid-19. Một cách giải thích khác cho tác động của Covid-19 đến ngành ngân hàng đó là các gói cứu trợ của nhiều quốc gia thường tập trung chủ yếu vào lĩnh vực phi tài chính, như nông nghiệp, may mặc, ô tô, hàng không, chế biến thực phẩm và du lịch, do vậy tác động của Covid-19 đến giá cổ phiếu của các công ty phi tài chính thường ít hơn so với giá cổ phiếu của các công ty tài chính (Medina, 2020). Do vậy, Covid-19 có thể tác động đáng kể đến giá cổ phiếu ngân hàng. Mặc dù nhận định này đã được tìm thấy trong một số nghiên cứu trước, chẳng hạn như Anh và Gan (2020), Goodell (2020). Tuy nhiên, còn thiếu vắng các nghiên cứu thực nghiệm tiến

1. Giới thiệu

Thế giới đã và đang phải trải qua một cuộc khủng hoảng chưa từng có khi Covid-19 càn quét khốc liệt trên phạm vi toàn cầu. Các ca nhiễm đầu tiên được ghi nhận tại Vũ Hán, Trung Quốc vào tháng 12 năm 2019 và lan sang nhiều quốc gia trên thế giới bao gồm cả Việt Nam. Năm 2020,

* Trường Đại học Tài chính - Marketing; email: pthangngatchq@gmail.com

hành phân tích tác động cụ thể của Covid-19 đến giá cổ phiếu ngân hàng.

Như vậy, tác động của dịch bệnh đã ảnh hưởng đến giá cổ phiếu của các ngân hàng thương mại như thế nào? Việc nghiên cứu để trả lời câu hỏi này là rất quan trọng và cần thiết để các nhà quản lý NHTM cần có chính sách như thế nào để đảm bảo giá cổ phiếu phát triển tốt trên thị trường chứng khoán.

Xuất phát từ các vấn đề nêu trên, nhóm nghiên cứu đã chọn đề tài “Tác động của Covid-19 và giá cổ phiếu của các ngân hàng thương mại: nghiên cứu trường hợp Việt Nam” để nghiên cứu nhằm đưa ra các hàm ý cho các NHTM để đảm bảo giá cổ phiếu tăng trưởng tốt.

2. Tổng quan các nghiên cứu trước

Gần đây, Covid-19 đã gây ra sự tàn phá lớn đến hầu hết các quốc gia và vùng lãnh thổ trên toàn thế giới (Ashraf, 2020), sự tàn phá này diễn ra không lâu sau khi Covid-19 được ghi nhận lần đầu vào cuối năm 2019 (He & các cộng sự, 2020). Mặc dù chỉ mới xuất hiện từ cuối năm 2019, nhưng tác động tiêu cực của Covid-19 đến giá cổ phiếu đã được tìm thấy trong nhiều nghiên cứu thực nghiệm.

Một số nghiên cứu trước đã tìm thấy tác động tiêu cực của Covid-19 đến giá cổ phiếu với mẫu dữ liệu của nhiều quốc gia. Chẳng hạn, Ashraf (2020) ghi nhận tác động tiêu cực của Covid-19 đến TTCK ở 64 quốc gia. Đồng thời, phản ứng của TTCK trước Covid-19 có thể thay đổi theo thời gian và tùy thuộc vào giai đoạn xuất hiện của dịch bệnh. Goodell (2020) cho rằng Covid-19 có tác động đến các hoạt động kinh tế - xã hội trên toàn cầu. Trong đó, lĩnh vực ngân hàng bị ảnh hưởng mạnh mẽ nhất. Bởi vì, lĩnh vực này phải đối mặt với nợ xấu tăng cao do người đi vay gặp nhiều khó khăn trong bối cảnh Covid-19. Hơn nữa, việc một số lượng đáng kể người gửi tiền đến rút tiền trong một khoảng thời gian ngắn cũng tác động đáng kể đến các ngân hàng. He và các cộng sự (2020) cho rằng, Covid-19 có tác động tiêu cực trong ngắn hạn đến giá cổ phiếu trên TTCK ở Trung Quốc, Ý, Hàn Quốc, Pháp, Tây Ban Nha, Đức, Nhật Bản và Hoa Kỳ. Đặc

biệt, tác động tiêu cực của Covid-19 đến TTCK của các quốc gia này thường cao hơn so với trung bình trên toàn cầu. Liu và các cộng sự (2020) báo cáo rằng 21 chỉ số chứng khoán ở các nền kinh tế trên thế giới đã giảm nhanh chóng sau khi xuất hiện Covid-19. Trong đó, các TTCK ở các quốc gia châu Á thường bị tác động tiêu cực bởi Covid-19 nhiều hơn so với các quốc gia khác. Nghiên cứu này cũng khẳng định rằng thời gian và quy mô gói kích cầu của chính phủ có ý nghĩa lớn trong việc bù đắp các tác động của đại dịch. Xu (2020) đã tìm thấy tác động tiêu cực của Covid-19 đến giá cổ phiếu ở Canada và Hoa Kỳ. Tuy nhiên, tác động này có sự khác nhau đáng kể giữa hai quốc gia trong mẫu nghiên cứu. Cụ thể, phản ứng của giá cổ phiếu là không cân xứng trong các trường hợp tăng và giảm về số ca nhiễm Covid-19 ở Canada, sự bất cân xứng này được cho là do những bất ổn của Covid-19 tại quốc gia này. Trong khi đó, phản ứng này là tương đối cân xứng ở Hoa Kỳ. Zhang và các cộng sự (2020) đã xác nhận tác động tiêu cực của Covid-19 đến TTCK của Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore và 10 quốc gia có số ca nhiễm Covid-19 cao nhất trong tháng 3 năm 2020. Trong đó, sự biến động của TTCK ở Trung Quốc đạt giá trị lớn nhất vào tháng 2 năm 2020, tuy nhiên sự biến động này trở nên nhỏ nhất vào tháng 3 năm 2020. Đồng thời, sự biến động của TTCK ở Hoa Kỳ cao hơn so với các quốc gia trong mẫu nghiên cứu.

Nhìn chung, tác động của Covid-19 đến giá cổ phiếu là chủ đề nghiên cứu thú vị và đã được xem xét trong nhiều nghiên cứu trước. Các nghiên cứu này đã kết luận rằng Covid-19 có tác động tiêu cực đến giá cổ phiếu, mức độ tác động này có thể thay đổi tùy theo ngành nghề và giai đoạn khác nhau của Covid-19. Tuy nhiên, một số hạn chế còn tồn tại trong các nghiên cứu trước như:

Thứ nhất, hầu hết các nghiên cứu trước thường phân tích trên mẫu dữ liệu nhiều quốc gia. Tồn tại rất ít nghiên cứu tiến hành phân tích trên mẫu dữ liệu một quốc gia, có lẽ vì cách làm này gặp phải nhiều khó khăn do mẫu dữ liệu còn nhiều hạn chế. Tuy nhiên, việc phân tích mẫu dữ liệu của một quốc gia sẽ có ý nghĩa lớn đối với quốc gia này, đặc biệt là trong việc điều chỉnh các chính sách

nhằm hạn chế các tác động tiêu cực của Covid-19 đến TTCK cũng như giá cổ phiếu.

Thứ hai, một số nghiên cứu trước đã cho rằng lĩnh vực ngân hàng thường phản ứng trước các biến động của Covid-19 mạnh mẽ hơn so với các lĩnh vực khác (chẳng hạn như: Anh & Gan, 2020; Goodell, 2020). Tuy nhiên, còn thiếu vắng các nghiên cứu thực nghiệm tiến hành phân tích tác động cụ thể của Covid-19 đến giá cổ phiếu ngân hàng.

Thứ ba, tác động của Covid-19 đến giá cổ phiếu có thể khác nhau tùy thuộc vào giai đoạn xuất hiện Covid-19, nhận định này đã được tìm thấy trong nghiên cứu của Ashraf (2020), Topcu và Gulal (2020). Theo đó, nếu xác định được tác động của Covid-19 đến giá cổ phiếu theo từng giai đoạn thì các cơ quan chức năng sẽ có cơ sở để điều chỉnh các biện pháp kiểm soát Covid-19 hiệu quả hơn. Tuy nhiên, hầu như chưa có nghiên cứu nào phân tích tác động của Covid-19 đến giá cổ phiếu theo từng giai đoạn xuất hiện Covid-19.

Thứ tư, tác động của Covid-19 đến giá cổ phiếu là chủ đề nghiên cứu thường được tìm thấy ở các TTCK phát triển và mới nổi (như: Mỹ, Trung Quốc, Pháp, Đức, Ý, Nhật Bản, Hàn Quốc, Tây Ban Nha và Canada), còn thiếu vắng các nghiên cứu thực hiện ở các thị trường cận biên, mặc dù giá cổ phiếu ở các thị trường cận biên có thể phản ứng đáng kể trước diễn biến của Covid-19.

Thứ năm, tại Việt Nam, Anh và Gan (2020) là nghiên cứu điển hình về chủ đề này. Tuy nhiên, nghiên cứu này chỉ phân tích tác động của Covid-19 đến giá cổ phiếu trong giai đoạn đầu xuất hiện Covid-19, không xem xét ảnh hưởng của Covid-19 đến giá cổ phiếu ngân hàng. Trong khi đó, diễn biến của Covid-19 ở các giai đoạn là khác nhau. Gần đây, các cơ quan chức năng của Việt Nam đã có nhiều biện pháp thiết thực nhằm kiểm soát Covid-19. Do vậy, tác động của Covid-19 đến giá cổ phiếu ở các giai đoạn xuất hiện Covid-19 có thể sẽ khác nhau.

Với những hạn chế nêu trên, có thể thấy rằng tác động của Covid-19 đến giá cổ phiếu ngân hàng là chủ đề thú vị và còn nhiều khoảng trống cần khám phá. Những khoảng trống này sẽ là

cơ sở quan trọng để tác giả tiến hành thực hiện những nội dung còn lại trong bài nghiên cứu này.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Các tài liệu hiện có cho thấy giá cổ phiếu ngân hàng có thể phản ứng mạnh mẽ trước các biến động của Covid-19. Theo đó, kể từ khi xuất hiện Covid-19, hoạt động của các ngân hàng sẽ gặp nhiều khó khăn, đồng thời tâm lý của nhà đầu tư cũng bị ảnh hưởng, do vậy sẽ tác động đáng kể đến giá cổ phiếu ngân hàng. Mặt khác, giá cổ phiếu ngân hàng có thể phản ứng khác nhau tùy thuộc vào giai đoạn xuất hiện Covid-19. Do vậy, tác giả sẽ thực hiện bài nghiên cứu này với kỳ vọng sẽ tìm thấy tác động đáng kể của Covid-19 đến giá cổ phiếu của các ngân hàng tại Việt Nam. Hơn nữa, với mẫu dữ liệu được thu thập theo ngày trong giai đoạn 30/01/2020 - 26/01/2021, tác giả kỳ vọng sẽ phân tích được tác động của Covid-19 đến giá cổ phiếu ngân hàng theo từng giai đoạn xuất hiện Covid-19, bao gồm: giai đoạn 1 (30/01/2020 - 22/7/2020), giai đoạn 2 (23/7/2020 - 27/01/2021), giai đoạn 3 (28/01/2021 - 26/4/2021) và giai đoạn 4 (27/4/2021 - 31/12/2021). Cách phân chia giai đoạn này được tác giả căn cứ theo số liệu thống kê của Bộ Y tế (<https://ncov.vncdc.gov.vn/>). Qua đó, tác giả kỳ vọng sẽ đánh giá được tác động cụ thể hơn của Covid-19 đến giá cổ phiếu ngân hàng theo từng giai đoạn, đây cũng là điểm khác biệt của bài nghiên cứu này. Ngoài ra, Ashraf (2020), Anh và Gan (2020) cho rằng giá cổ phiếu thường phản ứng trước số ca nhiễm Covid-19 được ghi nhận và các biện pháp kiểm soát với độ trễ 1 kỳ. Dựa trên cơ sở này, mô hình nghiên cứu được tác giả đề xuất có phương trình như sau:

$$P_{i,t} = \alpha + \beta \text{Covid-19}_{i,t-1} + \lambda \text{CV}_{i,t-1} + \epsilon_{i,t}$$

Trong đó, P là logarit thập phân của giá cổ phiếu theo ngày. Covid-19 được xác định bằng số ca nhiễm Covid-19 được ghi nhận theo ngày. Các biến kiểm soát đại diện cho đặc điểm ngân hàng và yếu tố vĩ mô bao gồm: giá trị vốn hóa (MC) và lãi suất (IR). Trong đó, MC được đo lường bằng logarit thập phân của giá trị vốn hóa thị trường theo ngày của từng cổ phiếu, cách đo lường này được tác giả căn cứ theo nghiên cứu của Al-

Awadhi và các cộng sự (2020). Biến kiểm soát IR được đo lường bằng chênh lệch giữa lãi suất cho vay và lãi suất huy động, dữ liệu này được IMF công bố theo tháng. Biến IR có thể đại diện cho yếu tố vĩ mô, đồng thời cũng phản ánh hiệu quả tài chính của các ngân hàng (Svirydzenka, 2016).

Bảng 1. Mô tả các biến trong mô hình nghiên cứu

Tên biến	Ký hiệu	Cách đo lường
Biến phụ thuộc		
Giá cổ phiếu	P	Logarit thập phân của giá cổ phiếu
Biến độc lập		
Số ca nhiễm Covid-19	Covid-19	Số ca nhiễm Covid-19 được ghi nhận
Biến kiểm soát		
Giá trị vốn hóa	MC	Logarit thập phân của giá trị vốn hóa của cổ phiếu
Lãi suất	IR	Chênh lệch giữa lãi suất cho vay và lãi suất huy động

3.2. Dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu nghiên cứu được thu thập trong giai đoạn 30/01/2020 - 31/12/2021. Dữ liệu giá cổ phiếu và giá trị vốn hóa được tác giả thu thập từ nguồn của Vietstock (<https://finance.vietstock.vn/ket-qua-giao-dich>) với 15 mã cổ phiếu của các ngân hàng thương mại có đầy đủ dữ liệu trong giai đoạn này, bao gồm: ACB, BID, CTG, EIB, HDB, LPB, MBB, NVB, SHB, STB, TCB, TPB, VCB, VIB và VPB. Dữ liệu số ca nhiễm Covid-19 được tác giả thu thập từ nguồn của Bộ Y tế (<https://ncov.vncdc.gov.vn/>), đây là số ca nhiễm Covid-19 ở trong nước được ghi nhận theo ngày. Đối với dữ liệu các biến kiểm soát đại diện cho yếu tố vĩ mô, tác giả thu thập từ nguồn của IMF (<https://www.imf.org/en/Data>).

3.3. Phương pháp phân tích

Đối với phương pháp phân tích, hầu hết các nghiên cứu trước đều sử dụng các phương pháp ước lượng thông thường trên dữ liệu dạng bảng, bao gồm: pooled regression model (Ashraf, 2020), fixed effects model (Liu & các cộng sự, 2020) và random effects model (Al-Awadhi & các cộng sự, 2020). Đây là các phương pháp cơ bản thường được sử dụng đối với dữ liệu dạng bảng, các phương pháp này hoàn toàn phù hợp nếu các giả thuyết hồi quy không bị vi phạm. Tuy

nhiên, nếu mô hình nghiên cứu bị các khuyết tật thì các phương pháp ước lượng này không còn đáng tin cậy, khi đó phương pháp bình phương bé nhất tổng quát khả thi (Feasible Generalized Least Squares - FGLS) sẽ là lựa chọn phù hợp hơn (Wooldridge, 2010). Vậy, tác giả sẽ tiến hành kiểm định các giả thuyết hồi quy và ước lượng mô hình nghiên cứu theo các phương pháp cơ bản nêu trên. Nếu các giả thuyết hồi quy bị vi phạm, phương pháp FGLS sẽ được sử dụng để ước lượng mô hình nghiên cứu.

4. Kết quả nghiên cứu

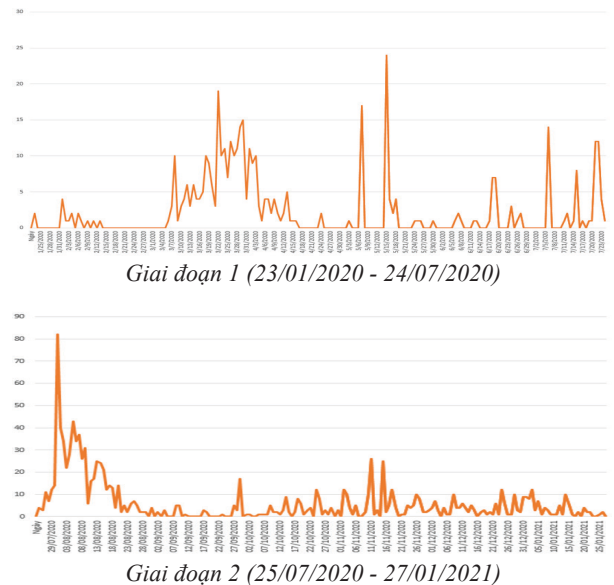
Bảng 2. Mô tả thống kê các biến

Các biến	Trung bình	Nhỏ nhất	Lớn nhất
P	26,2218	4,55	90,11
Covid-19	2350,32	0	17428
MC	4,54	3,50	5,60
IR	3,48	2,71	4,20

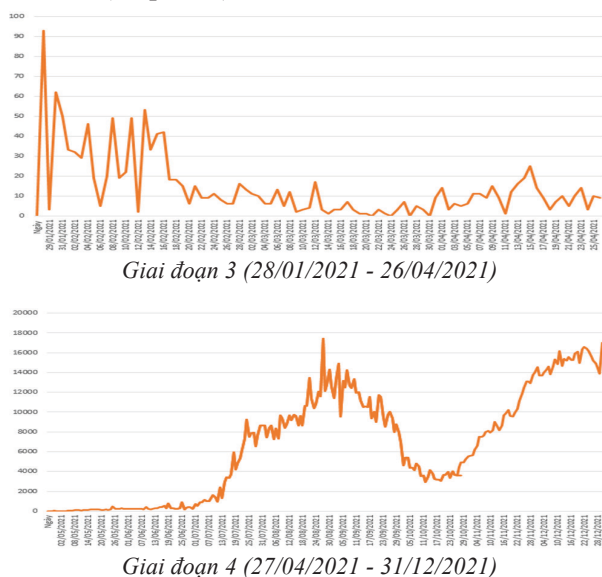
Nguồn: Trích từ kết quả nghiên cứu của nhóm tác giả

Theo kết quả ở Bảng 2, giá cổ phiếu cao nhất là 90,11 và thấp nhất là 4,55 và trung bình là 26,22. Số ca nhiễm Covid-19 nhiều nhất là 17.428 ca/ngày và trung bình trong giai đoạn nghiên cứu là 2.350,32 ca/ngày. Trong giai đoạn nghiên cứu thì làn dịch Covid-19 diễn ra 4 lần với số liệu cụ thể trong các hình sau.

Hình 1. Diễn biến số ca nhiễm Covid-19 tại Việt Nam trong 4 giai đoạn



Hình 1 (Tiếp theo).



Qua hình 1 cho thấy số ca nhiễm Covid-19 đã tăng mạnh trong đợt 4 từ ngày 27/4/2021-31/12/2021.

Kết quả phân tích tương quan giữa các biến trong mô hình nghiên cứu được trình bày trong Bảng 3.

Bảng 3. Kết quả phân tích tương quan

Mẫu đầy đủ (30/01/2020 - 31/12/2021)				
	P	MC	IR	Covid-19
P	1,00			
MC	0,81* (0.0000)	1,00		
IR	0,0795* (0.0000)	0,1294* (0.0000)	1,00	
Covid-19	0,3734* (0.0000)	0,1444* (0.0000)	-0,0384* (0.0000)	1,00
Mean VIF= 1,3				

Note: *, ** và *** tương ứng với mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%.

Nguồn: Trích từ kết quả nghiên cứu của nhóm tác giả

Theo kết quả Bảng 3 cho thấy, giá cổ phiếu có tương quan với Covid-19 đồng thời MC có tương quan tích cực với P. Đối với biến kiểm soát IR, P tương quan tích cực với IR.

Bảng 4. Kết quả kiểm định

	VIF trung bình	Modified Wald test	Wooldridge test
P	1,03	10286.26	47.310

Ghi chú: *** $P < 1\%$.

Nguồn: Trích từ kết quả nghiên cứu của nhóm tác giả

Theo kết quả Bảng 4 cho thấy, dữ liệu nghiên cứu bị đa cộng tuyến và mô hình nghiên cứu tồn tại hiện tượng phương sai của sai số thay đổi và hiện tượng tự tương quan giữa các sai số với mức ý nghĩa 1%. Do vậy, dựa trên quan điểm của Wooldridge (2010), phương pháp FGLS sẽ được sử dụng để ước lượng mô hình nghiên cứu.

Bảng 5. Kết quả ước lượng mô hình nghiên cứu FGLS

Biến	Hệ số hồi quy	Mức ý nghĩa
Covid 19	0.0000238	0.000
VH	0.048227	0.000
LS	-0.4466372	0.247
Hàng số	2.635175	0.000
Số quan sát	7016	
Prob > F	0.0000	

Nguồn: Trích từ kết quả nghiên cứu của nhóm tác giả

Căn cứ vào Bảng 5 ta thấy rằng, kết quả ước lượng mô hình nghiên cứu theo phương pháp FGLS có ý nghĩa ở mức 1%. Theo đó, Covid-19 tác động tích cực đến giá cổ phiếu của các NHTM. Điều này cho thấy, Covid-19 đã làm tăng giá cổ phiếu ngân hàng, kết quả nghiên cứu này trái ngược với hầu hết các nghiên cứu trước như nghiên cứu của Ashraf (2020), Topcu và Gulal (2020), tuy nhiên kết quả này lại hoàn toàn phù hợp với thực tế tại Việt Nam. Bởi vì, thứ nhất: các cơ quan chức năng đã có những biện pháp kiểm soát Covid-19 một cách chặt chẽ hơn. Thứ hai, các cơ quan chức năng cũng có nhiều chính sách hỗ trợ đối với hoạt động sản xuất kinh doanh. Ở góc độ các ngân hàng, các ngân hàng đã khẩn trương triển khai các biện pháp hỗ trợ khách hàng theo Thông tư số 01/2020/TT-NHNN. Mặc dù còn gặp nhiều khó khăn trong bối cảnh Covid-19, tuy nhiên hoạt động của các ngân hàng vào thời điểm cuối năm 2020 đã có nhiều khởi sắc so với đầu năm, đặc biệt là về tăng trưởng tín dụng, hoạt động thanh toán và chất lượng quản trị (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, 2020). Mặt khác, một lý do nữa là trong thời gian này Việt Nam thực hiện giãn cách xã hội, các doanh nghiệp bị đứt gãy chuỗi sản xuất, trong khi đó các ngân hàng

thương mại thì vẫn duy trì được hoạt động chính vì thế nhà đầu tư đã có thời gian để nghiên cứu và thực hiện đầu tư chứng khoán nên giá cổ phiếu của các NHTM vẫn duy trì và phát triển tốt, Covid-19 đã tác động tích cực lên giá cổ phiếu của các NHTM Việt Nam. Điều này cho thấy, các nhà đầu tư đã tin tưởng hơn vào các biện pháp kiểm soát Covid-19 của cơ quan chức năng, kỳ vọng hơn vào hoạt động của các ngân hàng và gia tăng đầu tư vào các cổ phiếu ngân hàng. Cùng với đó, TTCK Việt Nam cũng có nhiều khởi sắc đáng kể vào cuối năm 2020, với tổng mức huy động vốn của thị trường tăng khoảng 20% so với cùng kỳ năm trước (Tổng cục Thống kê, 2020).

Ngoài ra, giá cổ phiếu còn bị tác động đáng kể bởi các biện pháp kiểm soát đại diện cho đặc điểm ngân hàng. Cụ thể, giá cổ phiếu bị tác động tích cực bởi giá trị vốn hóa của các NHTM, kết quả này phù hợp với các nghiên cứu trước và cũng phù hợp với thực tế tại Việt Nam.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Bài nghiên cứu này tập trung vào việc phân tích tác động của Covid-19 đến giá cổ phiếu ngân hàng. Kết quả nghiên cứu cho thấy, Covid-19 tác động tích cực đến giá cổ phiếu ngân hàng, tác động này không phù hợp với nhận định trước đó trong các tài liệu hiện có, nhưng phù hợp với tình hình thực tiễn tại Việt Nam, đây là phát hiện thú vị của bài nghiên cứu. Điều này cho thấy, các biện pháp kiểm soát Covid-19, biện pháp hỗ trợ sản xuất kinh doanh và những tín hiệu tích cực từ các ngân hàng đã góp phần làm giảm đáng kể tác động tiêu cực của Covid-19 đến giá cổ phiếu. Từ kết quả nghiên cứu, nhóm nghiên cứu đề xuất các hàm ý như sau:

Thứ nhất: Hiện nay, tại Việt Nam đã bao phủ vắc xin cho người dân cơ bản hoàn thành, vì vậy sự lây nhiễm và trở nặng là rất thấp, do vậy các hoạt động kinh tế cần phải trở lại bình thường, không nên thực hiện các biện pháp quá gắt gao trong kiểm soát dịch bệnh để ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế của cả nước.

Thứ hai: Các ngân hàng thương mại cần đầu tư công nghệ mới để phục vụ nhu cầu khách hàng tốt hơn, đa dạng hơn trong điều kiện dịch vẫn còn diễn tiến.

Thứ ba: Các ngân hàng thương mại phải mở rộng các hoạt động đầu tư (ngoài những hoạt động kinh doanh truyền thống) để nâng cao hiệu quả kinh doanh, góp phần tăng giá trị vốn hóa của các NHTM trên thị trường.

Thứ tư: Các NHTM cần có những kế hoạch hỗ trợ vốn cho các tổ chức, cá nhân phù hợp để giúp các đối tượng này vượt qua được khó khăn sau đại dịch Covid-19.

Tài liệu tham khảo:

- Al-Awadhi, A. M., Al-Sajfi, K., Al-Awadhi, A., & Alhamadi, S. (2020). Death and contagious infectious diseases: impact of the COVID-19 virus on stock market returns. Journal of Behavioral and Experimental Finance, 27, 100326.*
- Alfaro, L., Chari, A., Greenland, A. N., & Schott, P. K. (2020). Aggregate and Firm-Level Stock Returns during Pandemics, in Real Time. Working Paper No. w26950, National Bureau of Economic Research, Massachusetts.*
- Nature, 578, 515.*
- Giang, N. K., & Yap, L. (2020). Vietnam is Asia's best stock market performer in may. <https://www.bloomberg.com/news/articles/2020-05-27/inside-asia-s-best-stock-rally-in-may-vietnam-markets-primer>.*
- Goodell, J. W. (2020). COVID-19 and finance: agendas for future research. Finance Research Letters, 35, 101512.*
- He, Q., Liu, J., Wang, S., & Yu, J. (2020). The impact of COVID-19 on stock markets. Economic and Political Studies, 8(3), 1-14.*

THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI CỦA NHẬT BẢN VÀO VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI HIỆN NAY

TS. Nguyễn Văn Hường*

Bài viết này phân tích thực trạng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài của Nhật Bản vào Việt Nam trong giai đoạn 2010 - 2021. Từ đó chỉ ra cơ hội, thách thức trong công tác thu hút FDI Nhật Bản vào Việt Nam trong bối cảnh mới hiện nay; đồng thời đề xuất một số giải pháp Việt Nam cần thực hiện nhằm tăng cường thu hút hiệu quả FDI của Nhật Bản vào Việt Nam trong thời gian tới.

• Từ khóa: Thu hút đầu tư nước ngoài, Nhật Bản.

This article analyzes the current situation of attracting foreign direct investment from Japan to Vietnam in the period 2010 - 2021. From that, it points out the opportunities and challenges in attracting Japanese FDI to Vietnam in the current new context; at the same time, propose some solutions that Vietnam needs to implement in order to effectively attract Japanese FDI into Vietnam in the coming time.

• Keywords: Attracting foreign investment, Japan.

Ngày nhận bài: 25/4/2022

Ngày gửi phân biên: 26/4/2022

Ngày nhận kết quả phân biên: 26/5/2022

Ngày chấp nhận đăng: 28/5/2022

1. Giới thiệu

Những tác động từ bối cảnh quốc tế và trong nước tới việc thu hút FDI Nhật Bản vào Việt Nam trong giai đoạn 2010-2021: (i) Chiến tranh thương mại Mỹ - Trung có khả năng ngày càng căng thẳng thì dòng FDI của các nước trong đó có Nhật Bản chuyển dịch theo hướng “Hướng Nam” trong đó có Việt Nam; (ii) Cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ làm dịch chuyển các nhà máy FDI và nguồn nhân lực phổ thông dồi dào chi phí thấp không còn là lợi thế trong thu hút FDI; (iii) Xu hướng đa dạng hóa, đa phương hóa, hội nhập khu vực và quốc tế, cụ thể Việt Nam đã tích cực tham gia vào nhiều hiệp định (EVFTA, CPTPP...) với mục tiêu giảm thuế quan và rào cản thương mại đã hấp dẫn nhiều công ty nước ngoài đến đầu tư mạnh mẽ vào Việt Nam. Mục tiêu của bài viết là phân tích thực trạng

thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài của Nhật Bản vào Việt Nam giai đoạn 2010 - 2021; nhận dạng cơ hội và thách thức, từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm tăng cường thu hút hiệu quả FDI của Nhật Bản vào Việt Nam trong thời gian tới.

2. Cơ sở phương pháp luận về nghiên cứu thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài

Dữ liệu để nghiên cứu trong bài viết này gồm các thông tin từ văn bản quy phạm pháp luật đã ban hành, các số liệu thống kê đã công bố, các công trình khoa học trong và ngoài nước có liên quan đến thu hút đầu tư trực tiếp nói chung và thu hút FDI từ Nhật vào Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu. Các phương pháp nghiên cứu gồm phân tích, tổng hợp các thông tin kết hợp với so sánh.

Thu hút FDI đã có những tác động tích cực đến các quốc gia tiếp nhận đầu tư, cụ thể: (i) Bổ sung nguồn vốn cho phát triển kinh tế và xã hội (tăng trưởng); (ii) tiếp thu công nghệ hiện đại và kỹ năng quản lý chuyên nghiệp; (iii) tham gia được vào mạng lưới sản xuất chung của toàn cầu; (iv) tạo được nhiều việc làm và đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Bên cạnh đó, vốn FDI cũng có một số tác động tiêu cực đến quốc gia tiếp nhận đầu tư: Bất lợi về tài chính (phân chia lợi nhuận); gây ô nhiễm môi trường; có thể tạo ra bất ổn chính trị.

3. Tình hình thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài của Nhật Bản vào Việt Nam giai đoạn 2010 - 2020

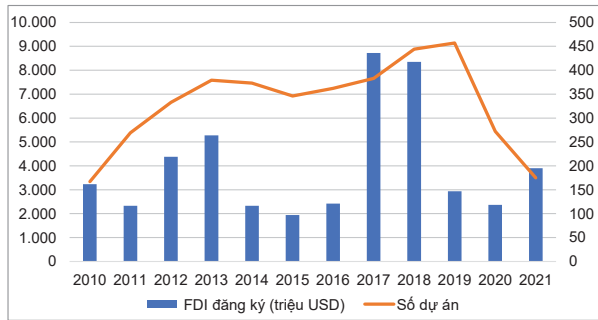
3.1. Về quy mô vốn

Hiện nay, Nhật Bản là một trong ba nhà đầu tư lớn nhất của Việt Nam, với quy mô vốn ngày

* Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên; email: vanhuong75hy@gmail.com

càng được mở rộng đã đóng góp to lớn vào sự tăng trưởng của kinh tế Việt Nam những năm qua.

Hình 1: Diễn biến nguồn vốn FDI Nhật Bản vào Việt Nam giai đoạn 2010 - 2021



Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2021

Giai đoạn 2010 - 2013:

Cùng với sự phục hồi của nền kinh tế thế giới sau khủng hoảng kết hợp với sự mâu thuẫn chính trị giữa Nhật Bản - Trung Quốc đạt đỉnh điểm (2012), với những bất lợi trong môi trường đầu tư tại Trung Quốc, các nhà đầu tư Nhật Bản đã đồng loạt rút khỏi Trung Quốc xoay trục đầu tư sang các nước Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam. Vì vậy, năm 2012, vốn FDI đăng ký của Nhật Bản chiếm trên 50% tổng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam với 4,38 tỷ USD và 333 dự án được cấp phép (chiếm 25% tổng số dự án mới).

Giai đoạn 2014 - 2018:

Từ năm 2014 với sự mất giá của đồng Yên cùng với sự suy thoái kinh tế toàn cầu khiến Chính phủ Nhật Bản tăng chi tiêu công và mở ra nhiều cơ hội cho nhà đầu tư ngay ở thị trường nội địa đã tác động làm suy giảm hoạt động đầu tư của Nhật Bản tại Việt Nam, vốn FDI của Nhật giảm hơn 65% so với năm trước đó.

Năm 2018, ngoại trừ những dự án lớn vượt quá 1 tỷ USD thì số vốn FDI cấp phép mới từ Nhật Bản vào Việt Nam đạt khoảng 2,45 tỷ USD, cao gấp hơn 2 lần năm 2017 (tăng 112%).

Giai đoạn 2019 - 2021:

Năm 2019, FDI của Nhật Bản đầu tư vào Việt Nam sụt giảm mạnh còn 2,93 tỷ USD, nguyên nhân là do kinh tế thế giới năm 2019 chững lại kết hợp với sự xuất hiện của đại dịch Covid-19 vào cuối năm. Do thực hiện tốt việc kiểm soát dịch bệnh, nền kinh tế Việt Nam vẫn tiếp tục tăng trưởng và hấp dẫn dòng vốn FDI cho những năm tiếp theo.

Năm 2021, các nhà đầu tư Nhật Bản đã đầu tư 175 dự án mới với tổng vốn đăng ký hơn 3,9 tỷ USD, đứng thứ 3 chỉ sau Singapore và Hàn Quốc.

3.2. Về quy mô dự án

Mặc dù đã có những dự án quy mô trên 1 tỷ USD nhưng đa số các dự án FDI Nhật Bản đầu tư vào Việt Nam vẫn là dự án vừa và nhỏ, quy mô dự án bình quân là 13,4 triệu USD/dự án, cao hơn của cả nước (11,7 triệu USD/dự án). Do chuỗi cung ứng của các DN Nhật Bản lớn ở Việt Nam vẫn chưa hoàn thiện, khi các DN lớn vào mà không đủ nguồn cung cấp nguyên phụ liệu sẽ không tạo điều kiện cho họ sản xuất, và lợi thế đầu tư của các DN Nhật Bản lớn vào Việt Nam sẽ bị mất dần đi. Vì vậy, cần khuyến khích các DNNVV Nhật Bản đầu tư vào Việt Nam nhằm cung cấp những nguyên phụ liệu cần thiết cho các tập đoàn quy mô lớn, các DNNVV Nhật Bản sẽ đi theo và làm vệ tinh cho DN lớn, tạo thành chuỗi cung cấp để tăng tỉ lệ nội địa hóa cho các DN này.

3.3. Về hình thức FDI Nhật Bản vào Việt Nam

Trong 4 hình thức FDI Nhật Bản vào Việt Nam: Hình thức 100% vốn nước ngoài từ Nhật Bản là lớn nhất lên tới 3.916 dự án (83,67% tổng số dự án); hình thức này ít đem lại rủi ro cho nhà đầu tư nếu DN hoạt động không hiệu quả và sẽ giúp nhà đầu tư Nhật Bản làm chủ được công nghệ, tự chủ trong sản xuất kinh doanh mà không lệ thuộc vào đối tác liên doanh. Thứ hai là hình thức liên doanh với 735 dự án (15,7% tổng số dự án); hình thức hợp tác liên doanh là hình thức DN Nhật Bản và Việt Nam hợp tác liên doanh theo phương thức cùng khai thác sản phẩm và dịch vụ dựa trên nguyên tắc luân phiên sử dụng nhãn hiệu hay thương hiệu của các bên và lợi nhuận chia theo thỏa thuận. Các hình thức đầu tư còn lại chiếm tỷ lệ rất ít trong tổng vốn FDI từ Nhật Bản (Bảng 1).

Bảng 1: Cơ cấu đầu tư trực tiếp theo hình thức đầu tư của Nhật Bản tại Việt Nam (Tính lũy kế đến hết tháng 12 năm 2020)

Đơn vị: Triệu USD

STT	Hình thức đầu tư	Số dự án	Tổng vốn đầu tư
1	100% vốn nước ngoài	3.916	35.841,62
2	Liên doanh	735	21.996,73
3	Hợp đồng BOT, BT, BTO	3	3.374,25
4	Hợp đồng hợp tác KD	26	1.693,55
	Tổng	4.680	62.906,16

(Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2020)

3.4. Về cơ cấu FDI theo ngành của Nhật Bản tại Việt Nam

Số lũy kế đến tháng 12/2020 các dự án FDI của Nhật Bản được triển khai trên 19 ngành, lĩnh vực, tập trung chủ yếu vào lĩnh vực: công nghiệp chế biến, chế tạo được đầu tư nhiều nhất với 1.830 dự án (chiếm 33,55% tổng số dự án) với tổng vốn đầu tư 40,62 tỷ USD (chiếm 59,5% tổng vốn đầu tư); thứ hai là lĩnh vực hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ có 697 dự án chiếm 14,89% tổng số dự án với tổng vốn đầu tư là 738,04 triệu USD, chiếm hơn 1,17% tổng vốn đầu tư; thứ ba là bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô xe máy có 692 dự án, chiếm 14,79% tổng số dự án với tổng số vốn hơn 1,9 tỷ USD, chiếm 3,03% tổng vốn đầu tư.

Như vậy, mặc dù quy mô trung bình của các dự án FDI Nhật Bản vào các ngành còn nhỏ, vẫn còn sự mất cân đối trong phân bổ lượng vốn giữa các lĩnh vực, song cho đến nay đã có nhiều tập đoàn lớn của Nhật Bản đã có mặt tại Việt Nam với các sản phẩm có uy tín, có sức cạnh tranh và hàm lượng kỹ thuật cao, trong đó có nhiều sản phẩm thay thế hàng nhập khẩu và tham gia tích cực vào xuất khẩu.

3.5. Về cơ cấu FDI theo vùng của Nhật Bản tại Việt Nam

Tính đến hết tháng 12 năm 2020, FDI Nhật Bản đã có mặt ở 57/63 tỉnh, thành phố trong cả nước. Các dự án đầu tư của Nhật Bản vào ngành công nghiệp nặng có mặt ở hầu hết các tỉnh thành và tập trung ở các khu công nghiệp như: Hải Phòng, Đồng Nai, Vĩnh Phúc, Hải Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu... Trong khi ngành thuộc lĩnh vực dịch vụ tập trung chủ yếu ở các thành phố lớn, đặc biệt là Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh.

Tỷ trọng vốn đăng ký ở 10 tỉnh thu hút FDI Nhật Bản lớn nhất cả nước có xu hướng giảm qua các năm, từ 92,2% năm 2010 xuống còn 82,87% năm 2015 và ổn định quanh mức này cho các năm sau. Đến năm 2020, tỷ trọng này là 89,93%. Điều này cho thấy sự tập trung vốn FDI Nhật Bản ở các địa phương đã có xu hướng giảm, tuy nhiên vẫn ở mức cao.

4. Cơ hội, thách thức thu hút FDI Nhật Bản vào Việt Nam đến năm 2030

Cơ hội:

Nhật Bản đã hỗ trợ lên tới 23,5 tỷ Yên để hỗ trợ cho các doanh nghiệp Nhật tại Trung Quốc

chuyển hoạt động sản xuất về nước hoặc sang khu vực Đông Nam Á. Tận dụng lợi thế từ việc tham gia FTA với mức độ sâu hơn, rộng hơn về các lĩnh vực cắt giảm dòng thuế, tăng độ mở cửa của các dịch vụ, tăng cường các quy định liên quan đến đầu tư nước ngoài. Với chính sách kiểm soát tốt đại dịch Covid-19, Việt Nam đang có những cơ hội mới để đẩy mạnh việc thu hút vốn đầu tư, hợp tác với Nhật Bản, tăng tốc quá trình tái cấu trúc các chuỗi cung ứng nhằm gia tăng tiềm lực nội tại.

Thách thức:

Các nước Ấn Độ, Thái Lan, Indonesia... đều nhận thấy cơ hội từ xu hướng dịch chuyển chuỗi cung ứng của Nhật Bản, và đang có những hành động mạnh mẽ nhằm thu hút dòng đầu tư về nước mình.

Khó khăn, yếu kém nội tại của nền kinh tế chậm được khắc phục; hệ thống pháp luật còn mang tính khả thi thấp; năng lực tiếp cận kinh tế số còn hạn chế; các yếu tố nền tảng như thể chế, cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực chất lượng cao còn yếu kém...

Đại dịch Covid-19 vẫn chưa kết thúc và vẫn đang tác động hết sức tiêu cực đến nền kinh tế Việt Nam.

5. Kết luận và khuyến nghị giải pháp

Như vậy, để thu hút FDI của Nhật Bản, Chính phủ Việt Nam đã và đang triển khai đồng bộ nhiều giải pháp. Kết quả đã đạt được rất đáng khích lệ về quy mô vốn, về quy mô dự án, về hình thức đầu tư, về cơ cấu FDI theo ngành và về cơ cấu FDI theo vùng. Tuy nhiên, trước những diễn biến phức tạp của bức tranh thế giới, qua phân tích và đánh giá ở trên, tác giả đề xuất một số giải pháp sau:

Chính phủ cần hoàn thiện hệ thống chính sách pháp luật, chính sách liên quan đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam: Đầu tiên, cần bổ sung và hoàn thiện hệ thống Luật Việt Nam để đảm bảo tính thống nhất, minh bạch, khả thi; cải cách mạnh mẽ hơn về thủ tục thuế, hải quan. Cần hoàn thiện chính sách FDI ưu đãi theo hướng “phi thuế” để thu hút những nhà đầu tư chiến lược, những công ty đa quốc gia có qui mô vốn lớn và năng lực công nghệ cao.

Xây dựng chiến lược phù hợp nhằm thúc đẩy chuyển giao công nghệ từ Nhật Bản sang Việt Nam, đặc biệt trong lĩnh vực sản xuất: Để thu hút FDI có trọng tâm, trọng điểm, khuyến khích FDI

Bảng 2: Tỷ trọng vốn đăng ký của 10 địa phương đứng đầu về thu hút FDI Nhật Bản trong năm 2010, 2015 và 2020

Đơn vị: %

TT	Năm 2010		Năm 2015		Năm 2020	
	Địa phương	Tỷ trọng vốn ĐK	Địa phương	Tỷ trọng vốn ĐK	Địa phương	Tỷ trọng vốn ĐK
1	Nghệ An	40,54	Quảng Ninh	17,68	Hà Nội	21,70
2	Cà Mau	22,68	TP. Hồ Chí Minh	11,43	Hưng Yên	17,49
3	TP. Hồ Chí Minh	5,10	Hà Nội	9,85	TP. Hồ Chí Minh	16,87
4	Hưng Yên	5,03	Bà Rịa - Vũng Tàu	8,74	Hà Nam	11,80
5	Hà Nội	4,39	Bình Dương	8,42	Vĩnh Long	6,07
6	Bắc Ninh	4,19	Hưng Yên	7,71	Đồng Nai	3,70
7	Long An	3,22	Hải Phòng	6,18	Long An	3,60
8	Bà Rịa - Vũng Tàu	2,78	Long An	4,49	Hải Phòng	3,22
9	Đồng Nai	2,26	Đồng Nai	4,34	Bắc Ninh	2,75
10	Đắk Lắk	2,01	Yên Bái	4,04	Bà Rịa - Vũng Tàu	2,73
	Tổng 10 tỉnh	92,21		82,87		89,93
	Còn lại các tỉnh	7,19		17,13		10,7

(Nguồn: Tác giả tính toán từ số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài, 2020)

tích cực chuyển giao công nghệ cao, công nghệ nguồn. Xây dựng mô hình nhận chuyển giao từ FDI với quy trình chi tiết, cụ thể theo lộ trình, cần chủ động học hỏi, sẵn sàng nguồn lực để tiếp nhận. Đồng thời, tăng cường mối liên kết sản xuất giữa DN FDI Nhật Bản với DN trong nước nhằm lan tỏa công nghệ giữa hai khu vực.

Phát triển nguồn nhân lực: Cần quy hoạch phát triển nguồn nhân lực dựa trên chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế; tăng cường đầu tư cho giáo dục nghề nghiệp, nhất là những ngành nghề cần thiết cho FDI. Cần tranh thủ sự giúp đỡ, hợp tác từ Nhật Bản và các nhà đầu tư nước ngoài thông qua việc liên kết đào tạo theo các chương trình khác nhau.

Hiện đại hóa và phát triển đồng bộ cơ sở hạ tầng: Đối với cơ sở hạ tầng mềm, cần nhanh chóng hiện đại hóa các ngân hàng, tổ chức tín dụng, hệ thống bảo hiểm. Đối với cơ sở hạ tầng cứng, cần chú trọng nâng cao cơ sở hạ tầng giao thông vận tải, điện, khí, nước, hệ thống thông tin liên lạc. Tập trung vốn từ nhiều nguồn để đầu tư cơ sở hạ tầng, nhất là hạ tầng trong các KCN nhằm đón đầu xu hướng “Hướng Nam” của Nhật Bản.

Thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ: Cần khuyến khích, ưu đãi đối với các DN phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ. Các chính sách này có thể là chính sách hỗ trợ về vốn, về cơ sở hạ tầng,

về đào tạo nguồn lao động, về ưu đãi thu hút các DN CNHT... Nhà nước cần hỗ trợ cho các DN CNHT nội địa có khả năng trở thành nhà cung ứng cho các công ty đa quốc gia như hỗ trợ về thông tin, hỗ trợ tìm kiếm và chuyển giao công nghệ, hỗ trợ tài chính, hỗ trợ về đào tạo lao động...

Tăng cường công tác xúc tiến FDI từ Nhật Bản: Thành lập các bộ phận hỗ trợ chuyên biệt cho các nhà đầu tư Nhật Bản nói chung và nhà đầu tư của một số tỉnh của Nhật Bản nói riêng; xây dựng tài liệu và trang web XTĐT bằng tiếng Nhật; đẩy mạnh hợp tác với các Liên đoàn kinh tế, ngân hàng, công ty tư vấn, quỹ đầu tư của Nhật Bản; đẩy mạnh kết nối các địa phương của Việt Nam với các địa phương của Nhật Bản. Ngoài ra, chính phủ nên tăng cường thăm quan và làm việc tại Nhật Bản, tăng cường hỗ trợ tích cực để JETRO tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại; giao thương, thúc đẩy hợp tác, kinh doanh giữa DN hai nước.

Tài liệu tham khảo:

An Nhi (2021), Đón dòng vốn đầu tư từ Nhật Bản, Tạp chí điện tử VnEconomy.
 Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2020), Việt Nam thu hút đầu tư từ các DN Nhật Bản.
 Bùi Hùng (2021), Nhật Bản tăng trưởng vốn đầu tư vào Việt Nam bất chấp dịch bệnh Covid-19.
 Bùi Thế Văn (2022), Tác động của cách mạng công nghiệp 4.0 tới đầu tư trực tiếp nước ngoài trên thế giới và Việt Nam, Tạp chí Thị trường tài chính tiền tệ.
 JETRO (2019), Global Trade and Investment Report.
 Phùng Xuân Nhạ, Nguyễn Thị Minh Phương (2016), Dự báo tác động của Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương tới đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam, Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Kinh tế và Kinh doanh.
 Quốc hội (2005), (2020), Luật Đầu tư, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
 Thùy Dương (2021), Nâng cao hiệu quả thu hút FDI vào Việt Nam, Tạp chí Tài chính online.
 Trần Thị Hằng (2017), Tình hình đầu tư trực tiếp của Nhật Bản vào Việt Nam và một số giải pháp nâng cao hiệu quả.
 Trần Thị Thanh Hương (2019), Chiến tranh thương mại Mỹ - Trung và một số tác động đến Việt Nam, Tạp chí Tài chính, kỳ 2 tháng 5/2019.
 Vũ Duy Vinh và Vũ Hoàng Yến (2017), Việt Nam - 30 năm thu hút và sử dụng FDI, Tạp chí Nghiên cứu Tài chính Kế toán, Số 05(166).

GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN TRONG NÔNG NGHIỆP Ở TỈNH VIÊNG CHĂN NƯỚC CỘNG HÒA DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÀO

Bounmixay Vikhamphan*

Phát triển kinh tế tư nhân trong nông nghiệp là một chủ trương lớn, nhất quán của Đảng, Nhà nước Lào từ khi đổi mới cho đến nay. Dựa trên những lợi thế so sánh về điều kiện tự nhiên và nguồn nhân lực trong lĩnh vực nông nghiệp, kinh tế tư nhân trong nông nghiệp ở tỉnh Viêng Chăn đã góp phần quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, xóa đói giảm nghèo, nâng cao đời sống của các tầng lớp nhân dân. Tuy nhiên, trong quá trình phát triển kinh tế tư nhân trong nông nghiệp ở tỉnh Viêng Chăn thời gian qua vẫn còn những hạn chế, bất cập. Để kinh tế tư nhân trong nông nghiệp thực sự là một động lực tăng trưởng quan trọng của địa phương thời gian tới, chính quyền các cấp tỉnh Viêng Chăn cần thực hiện đồng bộ, quyết liệt các giải pháp khắc phục hạn chế, bất cập là những đòi hỏi tất yếu trong tiến trình thực hiện chủ trương này.

• Từ khóa: Kinh tế tư nhân, nông nghiệp, giải pháp, tỉnh Viêng Chăn.

Developing the private economy and the private economy in agriculture is a major and consistent policy of the Lao Party and State since the renovation until now. Based on comparative advantages in terms of natural conditions and human resources in the agricultural sector, the private sector in agriculture in Vientiane province has made an important contribution to the province's socio-economic development, eradicating reduce poverty and improve the living standards of all classes of people. However, in the process of developing the private economy in agriculture in Vientiane province over the past time, there are still limitations and inadequacies. In order for the private economy in agriculture to be really an important growth engine of the locality in the coming time, the Vientiane provincial governments at all levels should implement synchronously and drastically solutions to overcome limitations and inadequacies. are indispensable requirements in the process of implementing this policy in Vientiane in the near future.

• Keywords: Private economy, agriculture, solution, Vientiane province.

Ngày nhận bài: 05/4/2022

Ngày gửi phản biện: 08/4/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 15/4/2022

Ngày chấp nhận đăng: 20/4/2022

1. Quan điểm của Đảng nhân dân cách mạng Lào về phát triển kinh tế tư nhân

Trong quá trình chuyển đổi nền kinh tế ở Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào, các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh nói chung và thành phần kinh tế dựa trên sở hữu tư nhân và sở hữu cá thể về tư liệu sản xuất đã được khuyến khích phát triển nên đã từng bước khẳng định vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế quốc dân. Loại hình kinh tế tư nhân đã phát triển rộng khắp trong nước, góp phần quan trọng trong phát triển kinh tế, huy động các nguồn lực vào sản xuất kinh doanh, tạo thêm nhiều việc làm, cải thiện đời sống nhân dân, tăng tích lũy, góp phần giữ vững ổn định chính trị - xã hội. Nhận thức đúng tầm quan trọng của kinh tế tư nhân, trong quá trình đổi mới, Đảng Nhân dân Cách mạng Lào đã có nhiều chủ trương để đưa kinh tế tư nhân phát triển phù hợp với thực tiễn đất nước, cụ thể:

Trong Nghị quyết 16 của Bộ Chính trị khóa IV (12/5/1988) và Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6 khóa IV, Đảng Nhân dân Cách mạng Lào đã khẳng định: *Kinh tế tư nhân được phát triển không hạn chế địa bàn, quy mô, ngành nghề mà pháp luật không cấm.*

* NCS - Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

Tiếp đó, tại Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khóa VII (tháng 7/2002) tiếp tục xác định: *Kinh tế tư nhân là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế quốc dân*, phát triển kinh tế tư nhân là vấn đề chiến lược lâu dài trong phát triển kinh tế nhiều thành phần định hướng xã hội chủ nghĩa, góp phần quan trọng thực hiện thắng lợi nhiệm vụ trọng tâm là phát triển kinh tế, công nghiệp hoá, hiện đại hóa, nâng cao nội lực của đất nước trong hội nhập kinh tế quốc tế.

Trước những phát triển mới của các thành phần kinh tế tại Lào trong thời gian qua, tại Đại hội VIII (2006) của Đảng Nhân dân Cách mạng Lào, kinh tế tư nhân chính thức được xác nhận là một thành phần kinh tế trên cơ sở hợp nhất hai thành phần kinh tế: cá thể, tiểu chủ và tư bản tư nhân và được xác định rõ: *“Kinh tế tư nhân có vai trò quan trọng, là một trong những động lực của nền kinh tế”*. Đại hội này cũng đã thông qua một quyết định rất quan trọng là cho phép đảng viên được làm kinh tế tư nhân.

Đến Đại hội IX (2011) của Đảng Nhân dân Cách mạng Lào, vị trí, vai trò của kinh tế tư nhân được nâng lên tầm cao mới với việc đưa vào Nghị quyết của Đảng, theo đó Đảng Nhân dân Cách mạng Lào yêu cầu *“Hoàn thiện cơ chế, chính sách để phát triển mạnh kinh tế tư nhân trở thành một trong những động lực của nền kinh tế. Phát triển mạnh các loại hình kinh tế tư nhân ở hầu hết các ngành, lĩnh vực kinh tế theo quy hoạch và quy định của pháp luật”*.

Tại Đại hội X (2016), sự phát triển mới về tư duy nhận thức của Đảng Nhân dân Cách mạng Lào đối với kinh tế tư nhân là chính thức xác nhận: *“Hoàn thiện cơ chế, chính sách khuyến khích, tạo thuận lợi phát triển mạnh kinh tế tư nhân ở hầu hết các ngành và lĩnh vực kinh tế, trở thành động lực quan trọng của nền kinh tế”*, đây là lần đầu tiên khái niệm tập đoàn kinh tế tư nhân xuất hiện trong hệ thống văn kiện của Đảng Nhân dân Cách mạng Lào.

Kế thừa các đại hội trước, tại Đại hội XI của Đảng Nhân dân Cách mạng Lào năm 2021 tiếp tục làm rõ và sâu sắc hơn nhiều vấn đề mới về phát triển kinh tế tư nhân. Đại hội lần thứ XI của Đảng Nhân dân Cách mạng Lào khẳng định, phát

triển mạnh mẽ khu vực kinh tế tư nhân cả về số lượng, chất lượng, hiệu quả, bền vững, *“thực sự trở thành một động lực quan trọng trong phát triển kinh tế. Xóa bỏ mọi rào cản, định kiến, tạo mọi điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế tư nhân...”*. Đây là chủ trương lớn, nhất quán của Đảng Nhân dân Cách mạng Lào vừa thúc đẩy kinh tế tư nhân tiếp tục phát triển; vừa phát huy vai trò của thành phần kinh tế này trong phát triển kinh tế - xã hội, củng cố an ninh quốc phòng trong tình hình mới. Khẳng định vai trò, động lực quan trọng của thành phần kinh tế tư nhân trong hội nhập quốc tế. Kinh tế tư nhân đã góp phần quan trọng trong huy động các nguồn lực xã hội, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, nhất là các lĩnh vực đầu tư, kinh doanh du lịch, khu đô thị, sản xuất ô tô, nông nghiệp công nghệ cao, thương mại, dịch vụ. Hiệu quả nổi bật của các tập đoàn kinh tế tư nhân gần đây thể hiện khá rõ điều này. Đây là một trong những điểm mới nhất của Văn kiện Đại hội XI Đảng Nhân dân Cách mạng Lào trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế.

2. Thực trạng phát triển kinh tế tư nhân trong nông nghiệp ở tỉnh Viêng Chăn

Là tỉnh nằm ở phía Trung của nước Lào với diện tích 15.927 km². Trong đó, hơn một nửa diện tích được bao trùm là rừng, địa hình phần lớn là núi và cao nguyên chiếm 2/3, diện tích đồng bằng chỉ chiếm 1/3. Tỉnh Viêng Chăn có 10 huyện và thị xã, 432 làng, 92.312 hộ gia đình sinh sống, dân số 418.205 người, mật độ dân số trung bình là 27 người/km². Về tài nguyên thiên nhiên, tỉnh Viêng Chăn có nguồn tài nguyên tự nhiên phong phú với nhiều tiềm năng để phát triển nông nghiệp.

Quán triệt sâu sắc quan điểm, chủ trương phát triển kinh tế tư nhân trong nông nghiệp của Đảng Nhân dân Cách mạng Lào trong những năm qua, tỉnh Viêng Chăn đã cụ thể hóa vào các kế hoạch, chương trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Trong đó, với nhiều lợi thế và tiềm năng của kinh tế nông nghiệp, Đảng bộ và Chính quyền tỉnh đã có nhiều chủ trương, cơ chế tạo điều kiện cho kinh tế tư nhân trong nông nghiệp phát triển. Vận dụng đúng đắn, sáng tạo và phù hợp với thực tiễn,

trong những năm qua phát triển kinh tế tư nhân trong nông nghiệp đã đạt được một số kết quả, cụ thể:

Đã xuất hiện các hộ, trang trại tham gia vào chuỗi liên kết, đem lại hiệu quả kinh tế cao, xu hướng tích tụ ruộng đất, đầu tư khoa học kỹ thuật vào sản xuất kinh doanh nông nghiệp theo mô hình cánh đồng mẫu bước đầu đem lại hiệu quả kinh tế cao. Theo kết quả sơ bộ Tổng điều tra nông thôn, NN và thủy sản, năm 2019 toàn tỉnh có 74 cánh đồng lớn, tổng diện tích gieo trồng năm 2019 là 5353 ha, trong đó chủ yếu là cánh đồng lúa với 64 cánh đồng, có 62,722 hộ tham gia sản xuất theo mô hình cánh đồng lớn, bình quân có 62,053 hộ/cánh đồng. Đã xuất hiện một số doanh nghiệp thuộc kinh tế tư nhân đầu tư vào sản xuất nông nghiệp theo hướng phát triển bền vững. Phát triển kinh tế tư nhân trong nông nghiệp đã huy động được ngày càng nhiều nguồn vốn lớn trong dân cư vào đầu tư phát triển, theo đó so với khu vực kinh tế nhà nước và khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thì kinh tế tư nhân luôn có tỷ trọng và tốc độ phát triển vốn đầu tư cao hơn cả. Năm 2014, lượng vốn đầu tư cho phát triển của khu vực kinh tế nhà nước là 4.232 tỷ kíp, đến năm 2019 có tăng nhưng không đáng kể, chỉ đạt 5.279 tỷ kíp, năm 2020 còn thấp hơn năm 2019, chỉ đạt 4.648 tỷ kíp, trong vòng 8 năm lượng vốn của khu vực này chỉ tăng 1,2 lần). Phát triển kinh tế tư nhân trong nông nghiệp góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế địa phương, nâng cao mức sống dân cư, xóa đói giảm nghèo ở nông thôn (giai đoạn từ năm 2016-2020 kinh tế tỉnh Viêng Chăn tiếp tục tăng trưởng với tốc độ 8,20%; trong đó, công nghiệp - xây dựng tăng 3,85%, chiếm 17,85% GDP; dịch vụ tăng 11,05%, chiếm 37,80% GDP và ngành nông nghiệp tăng 5,76%, chiếm 44,36% GDP, GDP bình quân đầu người theo thực tế từ 2019-2020 đạt được 2.206,75 tỷ kíp, bình quân đầu người đạt được 919,66 USD/năm). Phát triển kinh tế tư nhân trong nông nghiệp góp phần đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu, đưa nông sản tỉnh Viêng Chăn hội nhập sâu vào nền kinh tế khu vực và thế giới. Cụ thể, năm 2015 giá trị xuất khẩu hàng hóa của kinh tế tư nhân chỉ có 59,9 triệu USD, đến năm 2020 tăng gấp 2,4 lần, đạt 143,76 triệu USD. Riêng kinh

tế tư nhân trong nông nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp nông nghiệp đã đưa một số mặt hàng nông sản của tỉnh Viêng Chăn đến với cộng đồng quốc tế như: hàng rau, củ, quả (su hào, bắp cải, súp lơ, hành, tỏi), hàng thực phẩm chế biến (thịt lợn, lợn cắp đông, lợn sữa). Năm 2020 đã đem lại cho tỉnh 23.706.000 USD, bằng 12,9% giá trị xuất khẩu hàng hóa trong toàn tỉnh).

Ngoài những kết quả đạt được, cũng trong thời gian qua, phát triển kinh tế tư nhân trong nông nghiệp ở tỉnh Viêng Chăn vẫn còn tồn tại những hạn chế cần khắc phục, cụ thể: i) Cơ bản các chủ thể kinh tế tư nhân trong nông nghiệp ở tỉnh Viêng Chăn còn quy mô nhỏ, sản xuất mang tính manh mún, tự phát; ii) Phần lớn các chủ thể của kinh tế tư nhân trong nông nghiệp tỉnh Viêng Chăn còn sản xuất kinh doanh độc lập, ít liên kết; iii) Thu nhập của khu vực kinh tế tư nhân trong nông nghiệp về cơ bản thiếu ổn định; iv) Việc lạm dụng hóa chất thuốc trừ sâu và thức ăn công nghiệp trong sản xuất và chăn nuôi; chất thải sản xuất, chăn nuôi không có hệ thống xử lý hiệu quả đã gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng; v) Các chủ thể kinh tế tư nhân trong nông nghiệp đã tích cực đầu tư máy móc thiết bị phục vụ sản xuất nhưng nhìn chung còn lạc hậu.

3. Giải pháp phát triển kinh tế tư nhân trong nông nghiệp ở tỉnh Viêng Chăn

Một là, nâng cao năng lực lãnh đạo của Chính quyền, các Sở, Ban, Ngành của tỉnh Viêng Chăn trong phát triển kinh tế nông nghiệp ở địa phương. Cần có sự thống nhất nhận thức, tư tưởng và hành động trong việc triển khai các chủ trương, chính sách về phát triển kinh tế tư nhân trong nông nghiệp của tỉnh, tránh sự mâu thuẫn, chông chéo trong các văn bản quy định về các chương trình, chính sách đối với khu vực kinh tế tư nhân trong nông nghiệp.

Hai là, xây dựng, hoàn thiện khung pháp lý tạo điều kiện thuận lợi và bình đẳng hơn cho kinh tế tư nhân trong nông nghiệp phát triển. Theo đó, chính quyền tỉnh và bộ máy hành chính các cấp cần tăng cường nâng cao năng lực xây dựng và tổ chức thực hiện có hiệu quả chính sách, tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, an toàn cho

kinh tế tư nhân trong nông nghiệp phát triển lành mạnh, đúng định hướng. Tăng cường hiệu quả công tác giám sát, kiểm tra, trách nhiệm giải trình của chính quyền các huyện và chính quyền các cấp đối với việc chấp hành chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước về phát triển kinh tế tư nhân trong nông nghiệp. Tăng cường công tác quản lý, kiểm tra, giám sát Nhà nước của tỉnh đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh của kinh tế tư nhân trong nông nghiệp nhằm bảo vệ các DN làm ăn chân chính, bảo đảm cho tất cả các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế được tự do kinh doanh hợp pháp trong lĩnh vực nông nghiệp. Tăng cường cơ chế đối thoại có hiệu quả giữa cơ quan quản lý nhà nước ở tỉnh với doanh nghiệp nhằm nắm bắt và xử lý kịp thời các vướng mắc liên quan đến phát triển kinh tế tư nhân trong nông nghiệp.

Ba là, có chính sách khuyến khích, hỗ trợ kinh tế tư nhân trong nông nghiệp đổi mới sáng tạo, hiện đại hóa công nghệ. Chính quyền tỉnh Viêng Chăn cần tăng cường khuyến khích, hỗ trợ kinh tế tư nhân trong nông nghiệp đầu tư vào các hoạt động nghiên cứu và phát triển; chuyển giao công nghệ tiên tiến. Phát triển các quỹ hỗ trợ đổi mới sáng tạo và ứng dụng công nghệ. Tăng cường các chính sách tài chính hỗ trợ kinh tế tư nhân trong lĩnh vực nông nghiệp ứng dụng khoa học - công nghệ vào sản xuất, kinh doanh nhằm tăng giá trị sản xuất, nâng cao năng lực cạnh tranh của các sản phẩm nông nghiệp. Bên cạnh đó, có cơ chế khuyến khích các cơ sở khoa học, các nhà quản lý, các nhà khoa học trong và ngoài tỉnh liên kết với doanh nghiệp trong việc đào tạo nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp và chuyển giao công nghệ mới, tiên tiến cho doanh nghiệp.

Bốn là, tăng cường đầu tư cho phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại, nhất là giao thông, đô thị, cấp thoát nước, thủy lợi, xử lý chất thải bảo vệ môi trường (vốn là những hạn chế cố hữu của Viêng Chăn trong thời gian qua)... nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động kinh doanh của tất cả doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế. Chính quyền tỉnh Viêng Chăn cần có cơ chế để thu hút tư nhân tham gia vào cung cấp các dịch vụ cơ sở hạ tầng nhằm

góp phần bổ sung thêm nguồn vốn đầu tư cho xã hội và giảm bớt gánh nặng về vốn từ ngân sách cho đầu tư nông nghiệp. Tạo mọi khả năng để các doanh nghiệp tư nhân dễ dàng tiếp cận với các nguồn lực phát triển, như: tài chính, đất đai, công nghệ, nhân lực...

Năm là, các doanh nghiệp tư nhân, chủ trương, hộ sản xuất cần chủ động xây dựng chiến lược quy hoạch hợp lý trên cơ sở hoàn thiện bộ máy tổ chức quản lý, đẩy mạnh hoạt động marketing, thực hành các biện pháp giảm thiểu rủi ro trong kinh doanh cùng nhiều biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động khác. Để chiến lược kinh doanh mang tính khả thi cao, các chủ thể tư nhân trong lĩnh vực nông nghiệp cần nghiên cứu kỹ thể mạnh về nông nghiệp, đất đai, tài nguyên của địa phương gắn với chiến lược phát triển ngành, nghề sản xuất kinh doanh; đồng thời, nắm bắt khả năng của mình để xây dựng chiến lược cho tương lai. Mỗi chủ thể tư nhân trong lĩnh vực nông nghiệp cần xây dựng chiến lược riêng, phù hợp với khả năng về vốn, năng lực nhân sự, mục tiêu phát triển, ngành hàng tham gia kinh doanh./.

Tài liệu tham khảo:

Cục Thống kê tỉnh Viêng Chăn (2018), Niên giám thống kê tỉnh Viêng Chăn 2017, Viêng Chăn.

Cục Thống kê tỉnh Viêng Chăn (2020), Niên giám thống kê tỉnh Viêng Chăn 2019, Viêng Chăn.

Đảng bộ tỉnh Viêng Chăn (2020), Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ X, Viêng Chăn.

Đảng Nhân dân Cách mạng Lào (2006), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, Nhà xuất bản Quốc gia Lào, Viêng Chăn.

Đảng Nhân dân Cách mạng Lào (2011), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Nhà xuất bản Quốc gia Lào, Viêng Chăn.

Đảng Nhân dân Cách mạng Lào (2016), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Nhà xuất bản Quốc gia Lào, Viêng Chăn.

Đảng Nhân dân Cách mạng Lào (2021), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Nhà xuất bản Quốc gia Lào, Viêng Chăn.

GIẢI PHÁP THU HÚT ĐẦU TƯ CỦA TRUNG QUỐC VÀO CHDCND LÀO TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

Syphonexay Thipdala*

Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại CHDCND Lào đã, đang và sẽ tiếp tục tác động tích cực đến quá trình phát triển nền kinh tế - xã hội của nước tiếp nhận đầu tư. Trong số các nước có đầu tư trực tiếp vào CHDCND Lào, Trung Quốc là nhà đầu tư nước ngoài lớn nhất. Thực tiễn cho thấy, đầu tư trực tiếp nước ngoài của Trung Quốc vào CHDCND Lào trong giai đoạn hiện nay ngày một tăng. Các khoản đầu tư của Trung Quốc vào CHDCND Lào đã và sẽ có tác động tích cực, tạo ra những chuyển đổi mạnh mẽ đối với quốc gia nhỏ bé này. Bởi vậy, CHDCND Lào cần có những giải pháp tích cực thu hút đầu tư của Trung Quốc.

• Từ khóa: Đầu tư, Trung Quốc, CHDCND Lào.

Foreign direct investment in Lao PDR has been and will continue to have a positive impact on the socio-economic development of the host country. Among the countries with direct investment in Lao PDR, China is the largest foreign investor in the Lao economy. Reality shows that China's foreign direct investment in Lao PDR in the current period is increasing. Chinese investments in Lao PDR has created a positive effect, creating dramatic transformations for this small country. Therefore, Lao PDR needs to have positive solutions to attract Chinese investment in Lao PDR.

• Keywords: Investments, China, Lao PDR.

Ngày nhận bài: 05/4/2022

Ngày gửi phân biện: 08/4/2022

Ngày nhận kết quả phân biện: 15/4/2022

Ngày chấp nhận đăng: 20/4/2022

1. Giới thiệu

Đầu tư trực tiếp nước ngoài là nguồn lực quan trọng cho sự tăng trưởng và phát triển kinh tế các nước nói chung và của Lào nói riêng. Đặc biệt, đối với các nước đang phát triển, sự đóng góp của đầu tư trực tiếp nước ngoài ngày càng trở nên quan trọng và cần thiết. Đầu tư nước ngoài là một giải pháp hữu hiệu, là một lợi thế mà các nước đi sau có thể tận dụng để phát triển thay vì phải mất hàng trăm năm tích lũy ban đầu. Các quốc gia đi

sau có thể mượn vốn, công nghệ và kinh nghiệm quản lý của các quốc gia đi trước nhằm tạo ra một gia tốc đủ lớn để chiến thắng sức ỳ của nền kinh tế vốn lạc hậu, kém phát triển.

Về quan hệ đối ngoại, Lào đạt thành tựu trong triển khai thực hiện đường lối đối ngoại hòa bình, độc lập, hữu nghị và hợp tác, chính sách đối ngoại đa dạng hóa, đa phương hóa, kết hợp giữa đối ngoại Chính phủ với các hoạt động Đảng và tổ chức quần chúng. Lào tăng cường hội nhập khu vực, quốc tế, tăng cường quan hệ với các nước đối tác chiến lược, các nước láng giềng, ASEAN, các nước có quan hệ truyền thống nhằm bảo đảm môi trường hòa bình, phục vụ mục tiêu phát triển đất nước. Đặc biệt, CHDCND Lào và Trung Quốc đã đưa ra một cam kết mạnh mẽ nhằm củng cố và tăng cường hơn nữa quan hệ và hợp tác giữa hai nước. Năm 2016, Trung Quốc là nhà đầu tư nước ngoài lớn nhất vào kinh tế Lào, tính lũy kế đã đầu tư 5,395 tỷ USD trong giai đoạn 1989-2014, xếp thứ hai và thứ ba trong giai đoạn này là Thái Lan (4,489 tỷ USD) và Việt Nam (3,108 tỷ USD) (Lowe, 2016).

Thực tiễn cho thấy, đầu tư trực tiếp nước ngoài của Trung Quốc vào CHDCND Lào trong giai đoạn hiện nay ngày một tăng. Các khoản đầu tư của Trung Quốc vào CHDCND Lào sẽ có tác

* NCS - Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

động tích cực, tạo ra những chuyển đổi mạnh mẽ đối với quốc gia. Một số thành tựu có thể kể đến như Trung Quốc đã tích cực tham gia xây dựng các nhà máy điện ở CHDCND Lào; Trung Quốc đã giúp CHDCND Lào phóng vệ tinh đầu tiên; xây dựng thành công tuyến đường sắt cao tốc Lào - Trung; chung tay chống đại dịch Covid-19. Để tiếp tục thu hút đầu tư trực tiếp của Trung Quốc vào CHDCND Lào, bài viết trình bày một số giải pháp như trong phần tiếp theo.

2. Một số giải pháp thu hút đầu tư của Trung Quốc vào CHDCND Lào

Để hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu, tận dụng được sức mạnh của thời đại, phát huy đầy đủ những lợi thế quốc gia. Để thực hiện quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa thành công, Đảng và Nhà nước Lào đã chú trọng phát triển hiệu quả khu vực FDI. Khu vực kinh tế này có vai trò quan trọng và to lớn trong phát triển lực lượng sản xuất, giải quyết việc làm cho người lao động. Quan trọng hơn nó là một lực lượng, chủ yếu hoàn thành sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Vì vậy, khu vực kinh tế này phải được đối xử bình đẳng như các khu vực kinh tế khác trong nền kinh tế quốc dân.

Xuất phát từ Đại hội Đảng IV (năm 1986) của Đảng Nhân dân Cách mạng Lào là mở rộng hợp tác kinh tế đối ngoại và khuyến khích đầu tư nước ngoài là chủ trương chính sách lớn của Đảng nhằm tranh thủ sức mạnh của quốc tế kết hợp sức mạnh trong nước để phát triển đất nước, làm cho nền kinh tế của đất nước từng bước hoà nhập với quốc tế (Xem Đảng Nhân dân Cách mạng Lào, 1986). Đến Đại hội Đảng X (năm 2016) của Đảng Nhân dân Cách mạng Lào đã nhấn mạnh Đảng và Nhà nước quan tâm chú trọng hoàn thiện chính sách khuyến khích đầu tư từ nguồn trong nước và nước ngoài, để thu hút nguồn vốn, công nghệ và bài học kinh nghiệm từ bên ngoài để phát triển kinh tế đất nước. Cải thiện môi trường pháp lý, thể thức, thủ tục, phân cấp quản lý nhà nước giữa Trung ương và địa

phương trong việc khuyến khích và quản lý FDI (Somsack Sengsakda, 2020).

Về chính sách thu hút đầu tư nước ngoài

CHDCND Lào xác định đầu tư nước ngoài là một nguồn lực cần được huy động và sử dụng hiệu quả. Vì vậy, CHDCND Lào cần xây dựng chính sách thu hút vốn đầu tư nước ngoài phù hợp theo từng giai đoạn phát triển của quốc gia để đảm bảo nguồn lực này phục vụ tốt cho phát triển sản xuất trong nước, thông qua thực hiện các biện pháp như: kêu gọi đầu tư và chính sách ưu đãi đầu tư. Các cơ quan quản lý đầu tư tại CHDCND Lào có cơ chế hỗ trợ nhà đầu tư Trung Quốc trong thực hiện thủ tục đầu tư, đây là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của các cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư, không phân cấp cho chính quyền địa phương. Việc tập trung này thuận lợi cho việc thực hiện cung cấp dịch vụ hành chính cho nhà đầu tư Trung Quốc và triển khai các chính sách thu hút đầu tư nước ngoài cấp quốc gia. Đây là đầu mối hướng dẫn nhà đầu tư Trung Quốc thực hiện các thủ tục hành chính và thực hiện chức năng điều phối trong quá trình nhà đầu tư xin cấp các giấy phép khác (giấy phép sản xuất, giấy phép xây dựng nhà máy,...).

CHDCND Lào cần đẩy mạnh thu hút các dự án đầu tư công nghệ cao, dành các ưu đãi đầu tư đặc biệt cho các loại dự án này từ phía Trung Quốc. Theo đó, để cạnh tranh được với các quốc gia khác trong khu vực như Thái Lan và Malaysia trong thu hút các dự án công nghệ cao, CHDCND Lào cần nghiên cứu để có những thay đổi phù hợp trong chính sách ưu đãi đầu tư cho dự án công nghệ cao khi Trung Quốc có đề xuất.

Về ưu đãi đầu tư

Ưu đãi đầu tư tại CHDCND Lào có thể xem xét ưu đãi theo địa bàn và lĩnh vực, trong đó ưu đãi đầu tư nên bao gồm cả ưu đãi bằng thuế và ưu đãi phi thuế. CHDCND Lào cũng cần xác định và quan tâm đến một số dự án mục tiêu, và đàm phán trực tiếp gói ưu đãi đầu tư với nhà đầu tư Trung Quốc. Vì vậy, trong một số trường hợp cần

đặc biệt thu hút đầu tư, CHDCND Lào có thể xây dựng những chính sách hỗ trợ linh hoạt và tốt nhất cho nhà đầu tư Trung Quốc.

Về thủ tục đầu tư

Nhà đầu tư Trung Quốc triển khai dự án đầu tư tại CHDCND Lào vẫn cần được yêu cầu thực hiện thủ tục đầu tư với quy trình chặt chẽ, có sự tham gia cấp phép, thẩm định của nhiều Bộ chuyên ngành. CHDCND Lào cần thành lập các cơ quan của Chính phủ tham gia vào quy trình thẩm định, thành lập doanh nghiệp để thực hiện đầu tư của nhà đầu tư Trung Quốc. Quy trình thủ tục đầu tư tại CHDCND Lào có thể là cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư cấp riêng giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư cho nhà đầu tư, không gộp giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư và giấy đăng ký kinh doanh thành giấy chứng nhận đầu tư. Ngoài giấy đăng ký kinh doanh, nhà đầu tư Trung Quốc cũng cần phải xin thêm giấy phép kinh doanh (business license) do Bộ Công nghiệp cấp và giấy phép sản xuất (manufacturing license). Hoặc để tạo ra hành lang thông thoáng, CHDCND Lào nên xem xét để chỉ một số lĩnh vực kinh doanh có điều kiện mới yêu cầu phải có giấy chứng nhận đáp ứng đủ điều kiện kinh doanh trước khi đi vào hoạt động. Ngoài ra, trong quá trình triển khai dự án đầu tư, nhà đầu tư Trung Quốc tại CHDCND Lào phải tuân thủ các tiêu chuẩn về xây dựng, bảo vệ môi trường, chẳng hạn nhà đầu tư phải có giấy phép xây dựng trước khi xây dựng nhà máy.

Chính sách đất đai

Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật liên quan đến đất đai cho các dự án có vốn đầu tư từ Trung Quốc, đặc biệt là việc ban hành các văn bản dưới luật cụ thể hóa 3 quyền của nhà đầu tư nước ngoài tại CHDCND Lào về đất đai là quyền chuyển nhượng, quyền cho thuê và quyền thế chấp, tăng cường hiệu lực của pháp luật về đất đai. Đẩy mạnh hoạt động quy hoạch đất đai phục vụ cho đầu tư nước ngoài, trước hết là ở các thành phố lớn và các vùng kinh tế động lực, kế tiếp là các tỉnh trong nước.

Chính sách thuế và ưu đãi tài chính

Thực hiện tốt Luật thuế VAT và thuế thu nhập công ty, đây là hai đạo luật thuế trong giai đoạn đầu áp dụng để đưa hoạt động thu thuế đối với các dự án có vốn đầu tư nước ngoài từ phía Trung Quốc đi vào ổn định. Tăng cường các biện pháp ưu đãi tài chính cho các nhà đầu tư Trung Quốc như giá điện, giá cước vận tải, bưu điện, hàng không,... Chủ động thu hút nhiều hơn nguồn vốn từ Trung Quốc, không nhất thiết phải ấn định tỷ lệ nguồn vốn.

Chính sách lao động và tiền lương

Hoàn thiện các loại văn bản quy định áp dụng đối với người lao động trong các dự án có đầu tư của Trung Quốc. Các văn bản đặc biệt chú trọng là qui định tuyển dụng, lựa chọn lao động, chức năng của các cơ quan quản lý lao động, vấn đề đào tạo, đề bạt và sa thải lao động, các văn bản xử lý tranh chấp về tác động, tiền lương, thu nhập. Hoàn thiện bộ máy hành pháp về quản lý lao động trong các dự án có vốn từ Trung Quốc, thành lập phân tòa lao động để xử lý tranh chấp lao động cá nhân và lao động tập thể. Phát huy vai trò của tổ chức công đoàn trong doanh nghiệp, tránh tình trạng hoạt động của công đoàn đi ngược lại với lợi ích của người lao động. Chú trọng đào tạo người lao động cả trong nước và tại Trung Quốc để tiếp thu công nghệ.

Chính sách công nghệ

Để đạt được mục tiêu thu hút công nghệ hiện đại vào CHDCND Lào trong thời gian tới, điều kiện đầu tiên cần phải thực hiện là phải xây dựng một chiến lược thu hút công nghệ hữu hiệu. Chiến lược này phải chỉ ra được lộ trình dài hạn cho việc thu hút công nghệ nước ngoài với các biện pháp và công cụ khác nhau, đặc biệt là việc xây dựng các chính sách thu hút công nghệ hợp lý với điều kiện của CHDCND Lào. Cần hình thành các khu công nghệ cao, công nghệ sạch ở những vùng thích hợp trong nước với hệ thống quy chế rõ ràng, tạo điều kiện hấp dẫn các nhà đầu tư Trung Quốc. Đối với máy móc, thiết bị đưa vào

góp vốn đầu tư hoặc nhập khẩu từ Trung Quốc và các quốc gia khác cần phải thực hiện việc giám định chất lượng và giá cả một cách nghiêm ngặt theo các qui định của pháp luật để tránh tình trạng nhập khẩu hoặc chuyển giao thiết bị máy móc lạc hậu với giá cả cao.

Với kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội mới đây đã được Trung Quốc đầu tư, đó là tuyến đường sắt cao tốc Lào - Trung. Tuyến đường sắt sẽ thúc đẩy tăng trưởng du lịch, thương mại và đầu tư, đặc biệt trong lĩnh vực công nghiệp chế biến, nông sản, do đường sắt giúp tiết kiệm cả thời gian và tiền bạc. Tuyến đường sắt cao tốc này có thể giúp tăng lưu lượng mậu dịch giữa Trung Quốc và Lào. Với khả năng mở rộng kết nối như vậy, tuyến đường sắt cao tốc Lào - Trung mở ra hy vọng về một tương lai về đầu tư trực tiếp mọi mặt từ Trung Quốc vào CHDCND Lào.

Thủ tục hành chính

Trong lĩnh vực cải cách thủ tục hành chính, cơ chế “Một cửa” cần được quán triệt sâu sắc, đặc biệt đối với nhà đầu tư Trung Quốc. Với tinh thần tạo điều kiện thuận lợi nhất cho các nhà đầu tư Trung Quốc, từ việc phát huy các yếu tố “thiên thời, địa lợi, nhân hòa”, chính quyền CHDCND Lào cần chủ động, nắm bắt thời cơ, khai thác yếu tố thuận lợi về địa lý; tạo môi trường đầu tư thông thoáng, xây dựng các chương trình, nội dung xúc tiến, mời gọi đầu tư; luôn lắng nghe và kịp thời giải quyết tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai dự án, tạo niềm tin cho các nhà đầu tư, tập trung nguồn lực đẩy mạnh xây dựng kết cấu hạ tầng; cải thiện môi trường đầu tư, cải cách hành chính, thực hiện đề án nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh. Cần có những biện pháp mỗi khi doanh nghiệp FDI chậm triển khai dự án đầu tư, kê khai thuế chưa đúng quy định, sử dụng lao động không đúng như báo cáo với cơ quan chính quyền sở tại. Bên cạnh đó, việc thu hút các dự án đầu tư công nghệ cao cần được xúc tiến, nhanh chóng chuyển giao công nghệ. Cần đóng cửa hoặc cải thiện tình hình tồn tại doanh

nh nghiệp FDI sử dụng công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường. Việc sử dụng tài nguyên đất đai, khoáng sản cần được quan tâm. Mỗi liên kết ngang, dọc giữa các doanh nghiệp trong và ngoài nước cần được cải thiện để trở nên khăng khít, từ đó phát huy được năng lực của cả hai bên.

3. Kết luận

Để thu hút dòng vốn FDI từ Trung Quốc vào CHDCND Lào trong thời gian tới, Chính phủ cần hoàn thiện việc tổ chức và chính sách nhằm thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp từ Trung Quốc, nhà đầu tư lớn nhất vào CHDCND Lào, nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng nguồn vốn có hiệu quả theo đúng chủ trương của Đảng và Nhà nước, đó là xem nội lực là quyết định, ngoại lực là quan trọng; kết hợp yếu tố nội lực và ngoại lực thành sức mạnh tổng hợp trong xây dựng đất nước.

Tài liệu tham khảo:

Đảng Nhân dân Cách mạng Lào (1986), Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IV, NXB Nhà nước Lào, Viêng Chăn.

Lowe, Sandra (ngày 10 tháng 12 năm 2016). “Out of obscurity”. www.atimes.com.

Somsack Sengsackda (2020), Đầu tư trực tiếp nước ngoài với phát triển kinh tế - xã hội ở tỉnh Cham Pa Sác, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, Luận án tiến sĩ ngành kinh tế chính trị, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.

<https://ditiiep.com/kinh-nghiem-thu-hut-von-fdi/>